LUẬT THƯƠNG MẠI

CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

VÀ

240 CÂU HỎI - ĐÁP LUẬT THƯƠNG MẠI

MÃ SỐ $\frac{8\text{-}194}{30\text{-}12}$

Thạc sỹ NGÔ QUỲNH HOA
Thạc sỹ ĐẶNG VĂN ĐƯỢC

LUẬT THƯƠNG MẠI

CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

VÀ

240 CÂU HỎI - ĐÁP LUẬT THƯƠNG MẠI

THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH
TP.HCM
Số: 2389

HÀ NỘI - 2006

LỜI GIỚI THIỆU

Nhằm tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh, ngày 14-6-2005 Quốc hội khoá XI tại kỳ họp thứ 7 đã thông qua Luật Thương mại năm 2005 gồm 9 chương, 324 điều thay thế Luật Thương mại năm 1997 kể từ ngày 01-01-2006.

Luật Thương mại năm 2005 là sự tiếp tục thể hiện nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng nền kinh tế thị trường, thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết mà Việt Nam đã ký với các nước trên thế giới; tạo ra một khung pháp lý phù hợp với các điều ước mà Việt Nam ký kết và tập quán thương mại quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Với mục đích nhằm giúp các tổ chức, cá nhân là thương nhân khi tham gia kinh doanh tìm hiểu về Luật Thương mại năm 2005, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội giới thiệu với bạn đọc cuốn sách ***Luật Thương mại, các văn bản hướng dẫn thi hành và 240 câu hỏi đáp Luật Thương mại*** do Thạc sỹ Luật học Ngô Quỳnh Hoa và Thạc sỹ Luật học Đặng Văn Được biên soạn. Cuốn sách được trình bày dưới dạng hỏi, đáp có nội dung khoa học, phản ánh khá đầy đủ những hoạt động thương mại được quy định cho các thương nhân thực hiện. Hy vọng cuốn sách này sẽ đáp ứng được yêu cầu của đông đảo bạn đọc muốn tìm hiểu về Luật Thương mại năm 2005. Nội dung cuốn sách bao gồm:

Phần I - Giới thiệu Luật Thương mại năm 2005

Phần II - Hỏi và đáp về Luật Thương mại năm 2005

Phần III - Luật Thương mại năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Nhà xuất bản và tác giả rất mong nhận được sự đóng góp phê bình của bạn đọc.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 10 năm 2006

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Phần I

GIỚI THIỆU LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI SỬA ĐỔI LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 1997

Luật Thương mại năm 1997 được Quốc hội thông qua ngày 10-5-1997, có hiệu lực từ ngày 01-01-1998 là văn bản pháp luật quan trọng đầu tiên quy định thống nhất về hoạt động thương mại trên lãnh thổ Việt Nam. Sau hơn 7 năm thi hành, Luật này đã tạo ra những điều kiện thuận lợi về mặt pháp lý, khuyến khích và phát triển hoạt động thương mại hợp pháp, ngăn chặn và xử lý hành vi bất hợp pháp gây ảnh hưởng xấu đến môi trường thương mại, từng bước đưa hoạt động thương mại vào nề nếp; đóng góp đáng kể vào thành tựu phát triển kinh tế đất nước trong thời gian qua. Song do được xây dựng trong thời kỳ đầu Việt Nam thực hiện chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, bước đầu hội nhập khu vực và thế giới nên Luật thương mại năm 1997 đã bộc lộ những điểm hạn chế, bất cập như sau:

Thứ nhất, đến nay nhiều quy định trong Luật thương mại năm 1997 không còn đáp ứng được quá trình vận động của thực tiễn hoạt động thương mại Việt Nam. Về mặt nguyên tắc, Luật thương mại phải thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thương mại, nhưng Luật thương mại năm 1997 lại quy định có tính định hướng về chính sách phát triển kinh tế - xã hội, nên hầu như không có ý nghĩa thực tiễn và không có tính bắt buộc về mặt pháp lý, vì không phân định được chính sách và pháp luật. Từ đó dẫn đến có sự nhầm lẫn giữa các nguyên tắc cơ bản của Luật thương mại với chính sách thương mại.

Thứ hai, hoạt động thương mại tại Việt Nam trong những năm qua đã có bước phát triển mạnh mẽ. Nhưng do chưa được xác định đầy đủ, nhất quán và phù hợp về đối tượng, phạm vi điều chỉnh nên nhiều

hoạt động có mục đích sinh lợi lại chưa được coi là hoạt động thương mại. Cho nên, những hành vi thương mại được Luật Thương mại năm 1997 điều chỉnh có nội dung còn sơ sài, hiệu lực pháp lý thấp do chưa sát thực với thực tiễn đời sống kinh doanh. Bên cạnh đó đã xuất hiện những tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động kinh doanh chưa được pháp luật điều chỉnh. Từ đó đặt ra yêu cầu cần phải sửa đổi, bổ sung Luật Thương mại năm 1997 cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống.

Thứ ba, trong những năm qua Nhà nước đã ký nhiều hiệp định quốc tế song phương và đa phương nhằm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Trong đó đặc biệt quan trọng là Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA). Việt Nam cũng đang thực thi các cam kết trong ASEAN và đẩy mạnh việc đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) với mục tiêu sớm trở thành thành viên của tổ chức này. Do đó, việc xây dựng một hệ thống pháp luật về thương mại tương thích với không gian pháp luật thương mại quốc tế là một ưu tiên hàng đầu của Chính phủ. Tuy nhiên, nhiều nội dung trong Luật Thương mại năm 1997 chưa thể hiện kịp thời và phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong BTA nói riêng và quá trình gia nhập WTO, hội nhập kinh tế quốc tế nói chung. Chẳng hạn như quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hoạt động mua bán hàng hoá, trong đó có mua bán hàng hóa quốc tế chưa tương thích với các điều ước và tập quán thương mại quốc tế đã được thừa nhận rộng rãi trên thế giới như Công ước Viên 1980 của Liên hiệp quốc về mua bán hàng hoá quốc tế, tập quán theo Incoterms, Unidroit... Trước những bất cập đó, việc sửa đổi Luật Thương mại năm 1997 đã trở nên cấp thiết để tạo điều kiện cho quan hệ thương mại của Việt Nam phát triển.

Thứ tư, kể từ khi Luật Thương mại năm 1997 ra đời cho tới nay, nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn hoạt động thương mại. Do đó, có những chế định của Luật Thương mại năm 1997 đã trở nên không phù hợp với thực tế cuộc sống. (Ví dụ như có sự chồng chéo với Luật Doanh nghiệp về địa vị pháp lý của thương nhân, không tương thích với Pháp lệnh Trọng tài Thương mại về khái niệm hoạt động thương mại...).

Ngoài ra, việc xây dựng Bộ luật Dân sự thành bộ luật gốc về hợp đồng cũng đặt ra yêu cầu phải sửa đổi Luật Thương mại năm 1997 cho

phù hợp theo hướng Luật này chỉ quy định những nội dung mang tính chuyên ngành về hợp đồng trong lĩnh vực thương mại. Còn những quy định chung về hợp đồng như chào hàng, chấp nhận chào hàng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng... sẽ được quy định tại Bộ luật Dân sự.

Với những lý do trên, Luật Thương mại năm 1997 cần phải được sửa đổi nhằm nâng cao tính khả thi của đạo luật, tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại phát triển.

II. NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT THƯƠNG MẠI

Luật Thương mại năm 2005 được xây dựng trên cơ sở quán triệt sâu sắc những quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Bảo đảm thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó xây dựng chính sách, pháp luật thương mại tạo điều kiện phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ là vấn đề trọng tâm.

2. Tôn trọng và phát huy quyền tự do hoạt động thương mại.

3. Phù hợp với các nguyên tắc của Bộ luật Dân sự. Trong đó, nguyên tắc tôn trọng tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận được xác định là nền tảng của hoạt động thương mại.

4. Phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành về thương mại. Trong đó, Luật thương mại điều chỉnh những nguyên tắc, định chế chung của thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ.

5. Bảo đảm sự phù hợp với các điều ước quốc tế về thương mại mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập và pháp luật, tập quán thương mại quốc tế.

6. Bảo đảm tính minh bạch, nâng cao hiệu quả của quản lý nhà nước nhưng không gây cản trở cho hoạt động thương mại hợp pháp trên thị trường.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

Luật thương mại năm 2005 gồm 9 Chương, 324 Điều (so với Luật thương mại năm 1997 thì có 96 điều bị bãi bỏ, 149 điều được sửa đổi và

143 điều được bổ sung mới). Nhìn chung, bố cục của Luật thương mại năm 2005 gần như đã được thay đổi hoàn toàn so với Luật thương mại năm 1997. Các nhóm hoạt động thương mại cùng tính chất đã được quy định tập hợp trong chương riêng như Xúc tiến thương mại và Các hoạt động trung gian thương mại. Luật cũng không quy định vấn đề quản lý nhà nước đối với thương mại thành một chương riêng. Việc thay đổi đó chủ yếu là do có sự mở rộng về đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Luật đến các hoạt động cung ứng dịch vụ và xúc tiến thương mại.

1. Chương I - Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 23) gồm 3 mục quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại, thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam.

1.1. Về phạm vi điều chỉnh: Trước đây xuất phát từ quan niệm thương mại theo nghĩa hẹp nên Luật thương mại năm 1997 chỉ điều chỉnh 3 nhóm hành vi: mua bán hàng hoá, dịch vụ gắn liền với mua bán hàng hoá và các hoạt động xúc tiến thương mại. Trong khi đó, các nước lại quan niệm thương mại theo nghĩa rộng như quan niệm của WTO. Cho nên, đã nảy sinh trong thực tế trường hợp những phán quyết của các cơ quan tài phán nước ngoài khi được yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam đều bị bác bỏ vì theo quy định của pháp luật Việt Nam, nó không được coi là tranh chấp phát sinh từ quan hệ thương mại.

Để tương thích với không gian pháp luật thương mại và thông lệ quốc tế, Luật thương mại năm 2005 đã mở rộng phạm vi điều chỉnh theo hướng xác định hoạt động thương mại theo nghĩa rộng và đưa ra quy định khung cho các hoạt động này. Theo đó, Luật thương mại điều chỉnh tất cả các hành vi nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác mà không giới hạn trong 14 hành vi như quy định tại Luật thương mại năm 1997 trước đây.

So với Luật thương mại năm 1997, Luật thương mại năm 2005 cũng đã có quy định mở rộng phạm vi điều chỉnh đến các hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thỏa thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này (khoản 2 Điều 1).

1.2. Về đối tượng áp dụng: Điểm yếu của Luật thương mại năm 1997 là chủ yếu tập trung điều chỉnh các hành vi thương mại ở Việt Nam, nên mức độ mở ra và thích ứng đối với bên ngoài cũng như hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới chưa cao. Khắc phục tình trạng này, Luật thương mại năm 2005 đã có quy định đối tượng áp dụng là thương nhân hoạt động thương mại, tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại mà không chỉ giới hạn hành vi hoạt động thương mại tại Việt Nam. Riêng đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh thì căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ sẽ có quy định cụ thể sau.

Như vậy, đối tượng áp dụng của Luật thương mại năm 2005 không chỉ dừng lại ở các thương nhân hoạt động thương mại tại Việt Nam mà còn cả những thương nhân có hoạt động thương mại tại nước ngoài mà các bên thỏa thuận áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này. Đối tượng áp dụng của Luật này còn được mở rộng đối với những đối tượng không phải là thương nhân khi có hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này (khoản 3 Điều 1).

1.3. Về những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại: Luật Thương mại năm 1997 đã có một số quy định về nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại như: Quyền bình đẳng trước pháp luật và hợp tác trong hoạt động thương mại (Điều 7), Bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất, người tiêu dùng (Điều 9). Tuy nhiên, những nguyên tắc đó lại chưa thể hiện rõ ràng bản chất của hoạt động thương mại và không thể phân biệt được đó là chính sách hay là nguyên tắc pháp luật. Khắc phục tình trạng này, Luật thương mại năm 2005 đã xác định lại và quy định các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại phù hợp với nguyên tắc của Bộ Luật Dân sự cũng như thực tiễn hoạt động thương mại tại Việt Nam: Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại (Điều 10); nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại (Điều 11); nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các

bên (Điều 12); nguyên tắc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại (Điều 13), nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại (Điều 15)...

1.4. Về việc áp dụng Luật thương mại: Trước đây, Luật Thương mại năm 1997 có quy định "các hoạt động thương mại phải tuân theo các quy định của Luật này và các quy định pháp luật khác có liên quan". Nhưng điều khoản này lại không chỉ ra được rõ ràng "các quy định của pháp luật liên quan" là những quy định nào. Khắc phục tình trạng đó, Luật thương mại năm 2005 đã có quy định về việc áp dụng Luật thương mại và các luật có liên quan rõ ràng hơn như sau: "Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật thương mại và pháp luật có liên quan. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự".

Như vậy, Luật thương mại năm 2005 đã xác định rõ ràng vị trí của mình trong hệ thống pháp luật Việt Nam và mối quan hệ với các văn bản pháp luật trong hệ thống đó. Cụ thể là, trong mối quan hệ với Bộ luật Dân sự, Luật thương mại được xác định là luật riêng, còn trong mối quan hệ với các luật quy định về các hoạt động thương mại đặc thù thì Luật thương mại được xác định là luật chung.

1.5. Về khái niệm thương nhân: Luật thương mại năm 1997 trước đây quy định thương nhân gồm cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác và hộ gia đình có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên. Như vậy bất kỳ một cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác hay hộ gia đình khi được công nhận là thương nhân đều phải đáp ứng 2 điều kiện là có đăng ký kinh doanh và hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên. Nhưng đến Luật thương mại năm 2005, tại khoản 1 Điều 6 quy định: "Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh". Như vậy, Luật thương mại năm 2005 sẽ không bao gồm hộ gia đình, tổ hợp tác. Vì tuy được thừa nhận là chủ thể của luật dân sự, có quyền hoạt động kinh doanh dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể nhưng hộ gia đình, tổ hợp tác không phải tổ chức kinh tế, cũng không phải là cá nhân.

Luật thương mại năm 2005 cũng thừa nhận thương nhân thực tế khi không quy định việc đăng ký kinh doanh là một trong những điều kiện bắt buộc để được công nhận là thương nhân. Do vậy, thương nhân sẽ vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan ngay cả khi chưa đăng ký kinh doanh. Quy định này đã giải quyết những vấn đề đã đặt ra trong thực tế là người không đăng ký kinh doanh nhưng có hành vi nhằm mục đích sinh lợi thì có được coi là thương nhân không.

Luật thương mại năm 2005 cũng xác định rõ ràng và cụ thể hơn các hình thức và quyền hoạt động thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Trước đây, Luật thương mại năm 1997 chỉ quy định về văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Ngoài việc kế thừa hai hình thức hoạt động này của thương nhân nước ngoài, Luật thương mại năm 2005 cũng quy định thêm về doanh nghiệp thương mại liên doanh, doanh nghiệp thương mại 100% vốn của nước ngoài tại Việt Nam. Sự bổ sung này là phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết như BTA. Luật thương mại năm 2005 cũng đã dành hẳn mục 3 trong này để quy định về quyền, nghĩa vụ của văn phòng đại diện, chi nhánh, doanh nghiệp thương mại nước ngoài và thẩm quyền cấp phép cho các chủ thể này.

1.6. Về khái niệm hàng hoá: Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật thương mại 1997, hàng hoá gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, các động sản khác được lưu thông trên thị trường, nhà ở dùng để kinh doanh dưới hình thức cho thuê, mua, bán. Do khái niệm về hàng hoá trong Luật thương mại 1997 được quan niệm theo nghĩa hẹp nên nó đã làm cho phạm vi điều chỉnh của luật rất hạn chế, có những quan hệ mang bản chất thương mại nhưng không được luật thừa nhận và điều chỉnh, nhưng có những quan hệ không có tính chất thương mại lại được luật điều chỉnh đã gây ra những khó khăn, lúng túng cho cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là các cơ quan tài phán.

Do được quan niệm thương mại theo nghĩa rộng, nên khía niệm về hàng hoá trong Luật thương mại năm 2005 có tính bao quát hơn, bao gồm tất cả các loại động sản kể cả động sản hình thành trong tương lai;

những vật gắn liền với đất đai. Như vậy có thể nói khái niệm hàng hoá trong Luật thương mại năm 2005 đã có tính khái quát cao trong hệ thống pháp luật hiện hành.

2. Chương II - Mua bán hàng hoá (từ Điều 24 đến Điều 73) gồm 3 mục quy định về các quy định chung đối với hoạt động mua bán hàng hóa; quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa; quy định về mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

Mua bán hàng hoá được coi là một hoạt động thương mại. Theo đó, bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận. Vì hàng hoá vừa có thể là tài sản được dùng trong quá trình sản xuất kinh doanh, vừa có thể là hàng tiêu dùng, cho nên chủ thể của các quan hệ mua bán hàng hoá thường là thương nhân hoặc giữa một bên là thương nhân và các bên khác là người tiêu dùng.

2.1. Về các quy định chung đối với hoạt động mua bán hàng hóa: Những quy định chung đối với hoạt động mua bán hàng hóa trong Luật thương mại năm 2005 có nhiều điểm mới so với Luật thương mại năm 1997. Theo đó, Luật thương mại năm 2005 đưa ra những quy định áp dụng đối với hoạt động mua bán hàng hóa trong nước và hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế. Luật này cũng đưa ra quy định về việc áp dụng các biện pháp tự vệ khẩn cấp của Nhà nước phù hợp với các chuẩn mực của WTO. Ngoài ra, Luật thương mại năm 2005 cũng quy định rõ các phương thức hoạt động xuất nhập khẩu, ghi nhãn hàng hóa và xuất xứ hàng hóa. Những quy định chung về mua bán hàng hoá trong Luật thương mại năm 2005 có sự bổ sung cơ bản so với Luật thương mại năm 1997, thể hiện qua các điểm sau:

- Luật thương mại năm 2005 xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa thương nhân trong nước và thương nhân nước ngoài trong việc lựa chọn hình thức của hợp đồng. Trước đây, hình thức hợp đồng bằng lời nói, văn bản hoặc hành vi cụ thể chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng mua bán hàng hoá trong nước. Còn đối với các hợp đồng mua bán hàng hoá với thương nhân nước ngoài phải được lập thành văn bản và đó cũng là hình thức duy nhất mà Luật Thương mại năm 1997 quy định cho hợp đồng mua

bán hàng hoá với thương nhân nước ngoài. Khắc phục tình trạng này, Điều 24 Luật thương mại năm 2005 không phân biệt hợp đồng mua bán hàng hoá trong nước hay hợp đồng mua bán hàng hoá với thương nhân nước ngoài đều có thể thực hiện bằng lời nói, văn bản hoặc hành vi cụ thể. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó. Hình thức văn bản bao gồm cả điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

- Quy định rõ hơn về hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện. Luật thương mại năm 2005 đã đưa ra quy định này làm cơ sở để quản lý việc lưu thông hàng hoá trên thị trường một cách công khai, minh bạch. Về cơ bản, hàng hoá lưu thông trên thị trường thuộc về một trong 4 hình thức sau đây: tự do kinh doanh, cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện. Căn cứ vào điều kiện kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định những điều kiện để quản lý hàng hoá lưu thông trên thị trường.

- Đối với hoạt động mua bán hàng hóa trong nước, Luật thương mại năm 2005 quy định thương nhân được mua bán tất cả các loại hàng hóa trừ hàng hóa cấm kinh doanh; đối với hàng hóa hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện thì khi kinh doanh thương nhân phải đáp ứng các điều kiện do pháp luật quy định.

- Đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, Luật thương mại năm 2005 khẳng định quyền hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của mọi thương nhân đối với mọi hàng hóa, trừ những mặt hàng pháp luật cấm xuất khẩu, nhập khẩu. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ, Chính phủ sẽ có quy định cụ thể về những hàng hóa thuộc diện cấm xuất nhập khẩu. Đối với những mặt hàng cần thực hiện việc quản lý xuất nhập khẩu theo giấy phép thì thủ tục cấp phép phải đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch theo Hiệp định cấp giấy phép xuất nhập khẩu của WTO.

- Quy định mới về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp trong lưu thông hàng hoá trong nước và quốc tế. Luật thương mại năm 2005 đã quy định rõ ràng các biện pháp khẩn cấp trong lưu thông hàng hoá trong nước bao gồm: thu hồi hàng hoá, cấm lưu thông, tạm ngừng lưu thông, lưu

thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép. Luật này cũng đồng thời quy định rõ ràng cơ sở để áp dụng các biện pháp khẩn cấp này, đó là khi hàng hoá là nguồn gốc hoặc phương tiện lây truyền các loại dịch bệnh hoặc khi xảy ra tình trạng khẩn cấp. Trong thời gian qua, hoạt động ngoại thương của Việt Nam bị ảnh hưởng đáng kể do các biện pháp phi thuế quan của nước ngoài. Trong điều kiện Việt Nam đang đàm phán gia nhập WTO, việc Luật thương mại năm 2005 quy định cơ sở pháp lý của các biện pháp khẩn cấp trong lưu thông hàng hoá quốc tế để Thủ tướng Chính phủ áp dụng biện pháp khẩn cấp trong thương mại quốc tế là cần thiết để hạn chế kịp thời những tác động tiêu cực của quá trình hội nhập đối với nền kinh tế.

- Luật thương mại năm 2005 bổ sung một số chế định để làm rõ các phương thức của hoạt động xuất nhập khẩu, đồng thời đã quy định mang tính nguyên tắc đối với nhãn hàng hoá và xuất xứ hàng hoá làm cơ sở pháp lý cho Chính phủ quy định chi tiết thi hành nhằm nâng cao hiệu lực pháp lý cho việc thực hiện trên thực tế.

2.2. Về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa: Trên cơ sở kế thừa những quy định về mua bán hàng hóa trong Luật Thương mại năm 1997, tham khảo Công ước Viên 1980 và tập quán, thông lệ quốc tế về mua bán hàng hóa, Luật thương mại năm 2005 đã có những quy định về quyền và nghĩa vụ các bên trong quan hệ hợp đồng mua bán hàng hóa phù hợp hơn với điều kiện thực tế của Việt Nam.

Đối với những vấn đề như chung về chào hàng, sửa đổi, bổ sung chào hàng... trước đây có trong Luật thương mại năm 1997, thì nay để bảo đảm tính hệ thống và sự phù hợp giữa Luật thương mại và Bộ luật Dân sự mới vấn đề này không quy định nữa. Quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa trong Luật thương mại năm 2005 có những điểm mới sau đây:

- Về nghĩa vụ của bên bán hàng, Luật thương mại năm 2005 bổ sung thêm một số quy định về giao hàng trong trường hợp không có thoả thuận hoặc thoả thuận không rõ về địa điểm giao hàng (Điều 35), thời hạn giao hàng (Điều 37); nghĩa vụ của bên bán trong trường hợp hàng hóa là đối tượng của các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự (Điều 48), nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa đã

bán là bên bán không được bán hàng hoá vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và phải chịu trách nhiệm trong trường hợp có tranh chấp xảy ra (Điều 46 khoản 1). Trường hợp bên bán thực hiện theo yêu cầu của bên mua về kỹ thuật, thiết kế, công thức hoặc những số liệu chi tiết thì bên bán sẽ không phải chịu trách nhiệm về các khiếu nại liên quan đến những vi phạm quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ việc bên bán tuân thủ những yêu cầu của bên mua (Điều 46 khoản 2). Tuy nhiên, bên bán có nghĩa vụ thông báo ngay cho bên mua về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá được giao sau khi bên bán biết hoặc không thể không biết về khiếu nại đó, trừ trường hợp bên mua đã biết hoặc không thể không biết. Nếu bên bán không thông báo thì bên bán sẽ mất quyền viện dẫn này (Điều 47 khoản 1) và bên mua cũng mất quyền viện dẫn này nếu bên mua cũng không thông báo ngay cho bên bán về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá được giao sau khi bên mua biết hoặc không thể không biết về khiếu nại đó, trừ trường hợp bên bán biết hoặc không thể không biết về khiếu nại của bên thứ ba đó (Điều 47 khoản 2).

- Về chuyển rủi ro và chuyển quyền sở hữu hàng hoá, Luật thương mại năm 2005 đã bổ sung mới các quy định về chuyển rủi ro trong các trường hợp cụ thể như: Trường hợp có địa điểm giao hàng xác định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho bên mua hoặc người được bên mua uỷ quyền đã nhận hàng tại địa điểm đó, kể cả trong trường hợp bên bán được uỷ quyền giữ lại các chứng từ xác lập quyền sở hữu đối với hàng hoá (Điều 57).

Trường hợp không có địa điểm giao hàng xác định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho người vận chuyển đầu tiên (Điều 58).

Nếu hàng hoá đang được người nhận hàng để giao nắm giữ mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua thuộc một trong các trường hợp khi bên mua nhận được chứng từ sở hữu hàng hoá hoặc khi người nhận hàng để giao xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá của bên mua (Điều 59). Nếu đối tượng của hợp đồng là hàng hoá đang trên đường vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm giao kết hợp đồng (Điều 60).

Nếu không thuộc một trong các trường hợp được nêu trên thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua, kể từ thời điểm hàng hóa thuộc quyền định đoạt của bên mua và bên mua vi phạm hợp đồng do không nhận hàng với điều kiện hàng hoá được xác định rõ ràng bằng ký mã hiệu, chứng từ vận tải và được thông báo cho bên mua (Điều 61).

- Về nghĩa vụ của bên mua hàng, Luật thương mại năm 2005 đã bổ sung các quy định về địa điểm thanh toán (Điều 54), thời hạn thanh toán trong trường hợp các bên không có thỏa thuận (Điều 55); nghĩa vụ nhận hàng (Điều 56) và thực hiện những công việc hợp lý của bên mua để bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho bên bán. Đây là một sự thay đổi quan trọng dựa trên một nguyên tắc chung của "tính hợp lý"- nguyên tắc cơ bản nhất để xác định nghĩa vụ của các bên trong các giao dịch thương mại. Thực tế trong hoạt động thương mại cho thấy, không phải lúc nào các nội dung như thời hạn giao hàng, địa điểm giao hàng, giá cả, thời hạn, địa điểm thanh toán... cũng được các bên thoả thuận cụ thể trong hợp đồng. Do vậy, trên nguyên tắc chung, Luật Thương mại năm 2005 đã có quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các bên thực hiện hợp đồng khi không có thoả thuận hoặc thoả thuận không rõ về những vấn đề đó.

2.3. Về mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá: Các quy định của mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hoá là những quy định riêng của hoạt động mua bán hàng hóa lần đầu tiên được quy định trong Luật thương mại năm 2005. Những quy định đó thể hiện sự hỗ trợ bằng hành lang pháp lý cho sự hình thành và phát triển các thị trường kỳ hạn và thị trường quyền chọn mua bán hàng hoá. Đây là những quy định nhằm tạo dựng cơ sở pháp lý cho hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Để phù hợp với thực tiễn của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Luật thương mại không quy định một cách chi tiết, cụ thể mọi vấn đề liên quan đến các giao dịch này mà chỉ quy định cho tính chung nhất để làm cơ sở cho sự phát triển của hoạt động này trong tương lai. Những quy định cụ thể sẽ được Chính phủ ban hành phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

3. Chương III - Cung ứng dịch vụ (từ Điều 74 đến Điều 87) gồm 2 mục quy định chung đối với hoạt động cung ứng dịch vụ và các quy

định về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cung ứng dịch vụ. Trước đây, Luật thương mại năm 1997 mới chỉ quy định về một số hoạt động cung ứng dịch vụ mà chưa có quy định chung về cung ứng dịch vụ. Cùng với việc mở rộng khái niệm thương mại bao hàm mọi hoạt động sinh lợi, trong đó có dịch vụ; xuất phát từ sự khác nhau về tính chất, đặc điểm của hoạt động cung ứng dịch vụ với mua bán hàng hoá, Luật thương mại năm 2005 đã bổ sung những quy định về cung ứng dịch vụ có liên quan đến mua bán hàng hoá.

3.1. Về các quy định chung đối với hoạt động cung ứng dịch vụ: Luật thương mại năm 2005 đã đưa ra quy định về dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện làm cơ sở quản lý nhà nước về thương mại dịch vụ trong nước - điều mà cho đến nay chưa có một văn bản quy phạm pháp luật nào xử lý một cách tổng thể. Song song với vấn đề này, Luật thương mại năm 2005 cũng đã có những quy định cơ bản về quyền cung ứng và quyền sử dụng dịch vụ của thương nhân được xây dựng trên cơ sở những phương thức cung ứng dịch vụ phù hợp với quy định về thương mại dịch vụ của BTA và WTO.

3.2. Về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cung ứng dịch vụ: Ngoài việc quy định chung về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ và khách hàng, Luật thương mại năm 2005 còn đưa ra các quy định đặc thù về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ tùy theo tính chất của loại dịch vụ là dịch vụ theo kết quả công việc hay dịch vụ theo nỗ lực cao nhất của bên cung ứng dịch vụ.

Sở dĩ Luật thương mại có quy định riêng về cung ứng dịch vụ so với mua bán hàng hoá là xuất phát từ sự khác biệt của hai hình thức hoạt động thương mại này. Nếu như trong mua bán hàng hoá người ta không thể phân chia thành nhiều loại thì trong cung ứng dịch vụ có thể dựa vào kết quả của việc thực hiện cung ứng dịch vụ để phân hợp đồng dịch vụ thành 2 loại là hợp đồng theo kết quả công việc và hợp đồng theo nỗ lực cao nhất. Trong một số trường hợp, một dịch vụ được cung ứng dựa trên việc cùng tiến hành hoặc phối hợp giữa các nhà cung ứng dịch vụ khác nhau thì có thể xảy ra tình trạng người này gây cản trở cho hoạt động cung ứng của người khác. Do vậy, cần phải quy định về nghĩa vụ hợp tác giữa các nhà cung ứng dịch vụ với nhau. Thứ nữa là thông thường hợp đồng mua bán hàng hoá nếu thời hạn giao hàng theo thoả

thuận hoặc theo quy định của pháp luật đã hết thì người mua không cần phải biểu lộ việc tiếp tục nhận hàng hay không và đương nhiên có quyền không nhận hàng hoặc nhận hàng đồng thời yêu cầu người bán bồi thường thiết hạn. Nhưng trong hoạt động cung ứng dịch vụ đặc thù là việc thực hiện dịch vụ thường kéo dài trong một khoảng thời gian nhất định, cho nên đặt ra trường hợp tại thời điểm phải hoàn thành dịch vụ người cung ứng chưa hoàn thành việc cung ứng dịch vụ và người cung ứng vẫn tiếp tục thực hiện mà khách hàng biết hoặc không thể không biết đồng thời không phản đối việc tiếp tục thực hiện dịch vụ thì có thể suy đoán việc chưa hoàn thành hợp đồng đúng hạn của người cung ứng dịch vụ không ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng.

Cũng tương tự như trong các quy định liên quan đến mua bán hàng hoá, Luật thương mại chỉ quy định những nội dung mang tính chung nhất áp dụng đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ như quyền cung ứng và sử dụng dịch vụ của thương nhân (Điều 75); dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và dịch vụ kinh doanh có điều kiện (Điều 76). Quyền cung ứng và quyền sử dụng dịch vụ của thương nhân được xây dựng trên cơ sở những phương thức cung ứng dịch vụ phù hợp với quy định về thương mại dịch vụ của BTA và WTO.

Trên cơ sở các quy định chung này, Chính phủ sẽ quy định chi tiết về đối tượng cư trú và không cư trú nhằm xây dựng chính sách thuế, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu cho phù hợp.

Luật thương mại năm 2005 chỉ có quy định chung về thương mại dịch vụ mà không quy định cụ thể đối với từng loại dịch vụ. Những dịch vụ cụ thể trước hết phải tuân thủ quy định của luật chuyên ngành. Những dịch vụ như dịch vụ lao động, dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ đào tạo, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải... đều có luật chuyên ngành điều chỉnh như Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Bảo hiểm, Luật Các tổ chức tín dụng...

4. Chương IV - Xúc tiến thương mại (từ Điều 88 đến Điều 140) gồm 4 mục quy định về các hoạt động khuyến mại; quảng cáo thương mại; trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ; hội chợ, triển lãm thương mại. Xúc tiến thương mại là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ. So với Luật thương mại 1997, Luật thương mại năm 2005 đã bổ sung một số điều khá quan trọng nhằm tạo

điều kiện cho hoạt động xúc tiến thương mại phát triển.

4.1. Về khuyến mại: Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định. Các hoạt động khuyến mại trước đây chỉ có 6 điều trong Luật thương mại năm 1997 nay đã được bổ sung và sửa đổi thành 14 điều. Những thay đổi chủ yếu của quy định về khuyến mại trong Luật thương mại năm 2005 gồm:

- Bổ sung quy định cụ thể quyền thực hiện khuyến mại của thương nhân (Điều 91). Theo đó, mọi thương nhân đều có quyền thực hiện khuyến mại, trừ Văn phòng đại diện của thương nhân do hoạt động khuyến mại gắn liền với việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ nhưng Văn phòng đại diện lại không thể tiến hành hoạt động này vì không được kinh doanh sinh lời trực tiếp.

- Một số hình thức khuyến mại đã được bổ sung theo hướng khái quát hoá những hình thức có đặc điểm chung (như các chương trình mang tính may rủi) và bổ sung một số hình thức khuyến mại mà các thương nhân đã tiến hành trên thực tế mà trước đây pháp luật chưa điều chỉnh (Điều 92).

- Quy định cụ thể về hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại (Điều 93) và hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại (Điều 94). Trong đó, Luật thương mại đã bổ sung quy định về việc không cho phép hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh được khuyến mại hoặc được dùng để khuyến mại. Luật cũng có quy định hạn chế về mức giá trị tối đa của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại và mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ khuyến mại nhằm chống việc lợi dụng khuyến mại để bán phá giá hàng hóa, dịch vụ .

- Bổ sung thêm nghĩa vụ của thương nhân phải thông báo công khai các thông tin liên quan đến hoạt động khuyến mại mà mình thực hiện và cách thức thông báo cụ thể phù hợp với từng hình thức khuyến mại nhằm tăng cường trách nhiệm của thương nhân khi thực hiện khuyến mại, tạo sự minh bạch trong hoạt động khuyến mại, bảo vệ quyền và lợi ích của khách hàng (Điều 97).

4.2. Về quảng cáo thương mại: Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình. Luật

THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TÀI CHÍNH
TP.HCM
Số: 2889

thương mại năm 2005 quy định về quảng cáo thương mại trong 15 điều. Những nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu về quảng cáo thương mại gồm:

- Khẳng định rõ quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại (Điều 102) và kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại là hoạt động thương mại (Điều 104).

- Quy định cụ thể về quyền thực hiện quảng cáo thương mại, theo đó mọi thương nhân hoặc chi nhánh của thương nhân đều có quyền trực tiếp hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện quảng cáo thương mại cho mình (Điều 103). Văn phòng đại diện của thương nhân không có quyền này.

- Bổ sung các quy định về quảng cáo thương mại bị cấm nhằm tăng cường bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, thương nhân khác và duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh (Điều 109).

4.3. Về trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ: Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về chính hàng hoá, dịch vụ. Quy định về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ trong Luật thương mại năm 2005 gồm 12 điều. Những nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ gồm:

- Quy định rõ mọi thương nhân và chi nhánh thương nhân đều có quyền trực tiếp tổ chức trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh (Điều 118). Riêng Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp thực hiện hoạt động này trừ việc trưng bày giới thiệu tại trụ sở của mình và chỉ được ký hợp đồng thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày thực hiện cho thương nhân mà mình đại diện khi có uỷ quyền.

- Bổ sung quy định về cấm trưng bày hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác để so sánh với hàng hóa, dịch vụ của mình (Điều 123). Tuy nhiên, Luật cho phép trưng bày so sánh nếu hàng hóa của thương nhân khác là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

4.4. Về hội chợ, triển lãm thương mại: Hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại được thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để thương nhân trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao

kết hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ. Quy định về hội chợ, triển lãm thương mại trong Luật thương mại năm 2005 gồm 12 điều. Những nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu về hội chợ, triển lãm thương mại gồm:

- Bãi bỏ sự phân biệt khái niệm về hội chợ thương mại và triển lãm thương mại do trên thực tiễn cũng như quy định của pháp luật khó có thể phân biệt được hai hoạt động này (Điều 129).

- Quy định rõ quyền tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm thương mại của thương nhân, Chi nhánh và Văn phòng đại diện của thương nhân tương tự như đối với hoạt động quảng cáo thương mại và trưng bày giới thiệu hàng hóa. Luật cũng bổ sung là thương nhân nước ngoài được trực tiếp tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam (Điều 131).

- Bổ sung các quy định quản lý đối với việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước (Điều 132 và 133).

- Bổ sung quy định về hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và việc bán, tặng hàng hóa, dịch vụ đó trong và sau hội chợ, triển lãm thương mại (Điều 136 và 137).

5. Chương V - Các hoạt động trung gian thương mại (từ Điều 141 đến Điều 177) gồm 4 mục quy định về các hoạt động đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại. Nói chung các quy định của Chương này kế thừa khá trọn vẹn những quy định của Luật thương mại 1997, đồng thời có bổ sung một số điểm cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

5.1. Về đại diện cho thương nhân: Đại diện cho thương nhân là việc một thương nhân nhận uỷ nhiệm (gọi là bên đại diện) của thương nhân khác (gọi là bên giao đại diện) để thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa, theo sự chỉ dẫn của thương nhân đó và được hưởng thù lao về việc đại diện. Luật thương mại năm 2005 kế thừa gần như trọn vẹn các quy định về vấn đề này trong Luật thương mại năm 1997. Những quy định về hợp đồng đại diện (Điều 142), phạm vi đại diện (Điều 143), thời hạn đại diện (Điều 144), quyền hưởng thù lao đại diện (Điều 147), quyền cầm giữ (Điều 149), nghĩa vụ của bên đại diện (Điều 145) và nghĩa vụ của bên giao đại diện (Điều 146) được thể hiện khá cụ thể. Các quy định này thể hiện khá rõ nguyên tắc tôn trọng sự thoả thuận giữa các thương nhân.

5.2. Về môi giới thương mại: Môi giới thương mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới. Cũng như chế định về đại diện cho thương nhân, Luật thương mại năm 2005 sửa đổi không nhiều so với chế định môi giới thương mại trong Luật thương mại năm 1997:

So với Luật thương mại năm 1997, những quy định của Luật thương mại năm 2005 về vấn đề này có một số điểm mới sau đây: Trước đây, Luật thương mại năm 1997 không có quy định về hành vi môi giới thương mại mà chỉ đưa ra định nghĩa về người môi giới thương mại. Với quy định này thì ngay cả những hành vi môi giới chỉ mang tính chất dân sự nghĩa là hành vi môi giới không mang tính sinh lợi cũng phải chịu sự điều chỉnh của Luật thương mại. Khắc phục tình trạng này, Luật thương mại năm 2005 có quy định về môi giới thương mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới (Điều 150).

Trước đây, Luật thương mại năm 1997 có quy định về nội dung chủ yếu của hợp đồng môi giới trong thương mại. Tuy nhiên, trong thực tế quy định này không phù hợp với thực tiễn hoạt động thương mại ngày nay và đã tạo ra sự rủi ro nhất định cho các bên. Do đó, Luật thương mại năm 2005 không quy định về nội dung chủ yếu của hợp đồng môi giới, và cũng không quy định một cách cứng nhắc quyền và nghĩa vụ của các bên buộc phải thực hiện khi tham gia quan hệ này. Điều này cho phép các bên tham gia quan hệ môi giới được thoả thuận bất cứ nội dung gì mà họ muốn và thấy cần thiết, miễn là không trái với các nguyên tắc của pháp luật. Như vậy, đối với những thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng môi giới, dù không theo quy định cụ thể của pháp luật cũng vẫn được Nhà nước tôn trọng, nếu nó không trái với các nguyên tắc của pháp luật. Nghĩa là những thoả thuận đó có giá trị như luật.

Tuy nhiên, Luật thương mại năm 2005 còn một số hạn chế khi quy định về môi giới thương mại như chưa có điều khoản nào quy định về

hình thức của hợp đồng môi giới thương mại trong khi hầu hết các hoạt động trung gian thương mại khác như uỷ thác, đại diện, đại lý thương mại lại có quy định phải được lập thành văn bản hoặc hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương. Điều này sẽ rất khó khăn trong việc xác định quyền và nghĩa vụ của các bên khi có tranh chấp.

Về nguyên tắc, việc xác định môi giới thương mại là một hoạt động trung gian thương mại là đúng. Song việc xác định nội dung của hoạt động trung gian thương mại theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Luật thương mại là chưa phù hợp với hoạt động môi giới thương mại. Vì người môi giới thương mại trên thực tế không thực hiện bất kỳ một giao dịch thương mại nào thay cho "một hoặc một số thương nhân xác định", mà chỉ là người đứng giữa chắp nối cho các bên trong quan hệ giao dịch đó với nhau. Do vậy, hoạt động môi giới, mặc dù được xếp vào nhóm hoạt động trung gian thương mại nhưng lại không phải và không bao giờ là hoạt động thưng mại mà hoạt đéng của người môi giới là "thực hiện các giao dịch thương mại cho một hoặc một số thương nhân xác định".

Từ đó cũng cho thấy Luật thương mại năm 2005 còn quy định trong quan hệ giao dịch, các bên được bên môi giới chắp nối bắt buộc ít nhất phải có một bên là thương nhân. Quy định như vậy là không phù hợp với thực tiễn hoạt động môi giới thương mại.

5.3. Về uỷ thác mua bán hàng hoá: Uỷ thác mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận uỷ thác thực hiện việc mua bán hàng hoá với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác và được nhận thù lao uỷ thác. Cũng giống như quy định về môi giới thương mại, các quy định về uỷ thác thương mại được xây dựng theo hướng tôn trọng nguyên tắc tự do thoả thuận của các bên. Luật thương mại năm 2005 sửa đổi không nhiều về chế định này. Luật vẫn có những điều khoản quy định về bên nhận uỷ thác (Điều 156), bên uỷ thác (Điều 157), hàng hoá uỷ thác (Điều 158), hợp đồng uỷ thác (Điều 159), quyền và nghĩa vụ của bên uỷ thác (Điều 162 và 163), quyền và nghĩa vụ của bên nhận uỷ thác (Điều 164 và 165). Cũng như hai chế định trên, chế định uỷ thác mua bán hàng hoá cũng là việc thừa nhận các quy tắc xử sự giữa các thương nhân.

Luật thương mại năm 2005 chỉ bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 163 về việc bên uỷ thác phải liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp

bên nhận uỷ thác vi phạm pháp luật mà nguyên nhân do bên uỷ thác gây ra hoặc do các bên cố ý làm trái pháp luật. Quy định này nhằm loại trừ việc lẩn tránh trách nhiệm của bên uỷ thác.

5.4. Về đại lý thương mại: Đại lý thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thoả thuận việc bên đại lý nhân danh chính mình mua, bán hàng hoá cho bên giao đại lý hoặc cung ứng dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng thù lao. Những nội dung sửa đổi, bổ sung chính về đại lý thương mại trong Luật Thương mại năm 2005 gồm:

- Mở rộng khái niệm đại lý trong thương mại bao gồm cả đại lý mua bán hàng hóa và đại lý cung ứng dịch vụ (Điều 166). Do đó, các điều khoản có liên quan đều được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc mở rộng khái niệm đại lý.

- Sửa đổi các nội dung nhằm thể hiện nguyên tắc tự do thỏa thuận của các bên liên quan đến hình thức đại lý, quyền và nghĩa vụ của bên đại lý và bên giao đại lý, hợp đồng đại lý, thù lao đại lý.

- Bổ sung quy định về quyền của bên đại lý trong việc ký kết hợp đồng đại lý, theo đó bên đại lý có quyền ký kết hợp đồng đại lý với nhiều bên giao đại lý trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật (Điều 174).

- Bổ sung quy định về thời hạn đại lý theo hướng bảo vệ quyền lợi của bên đại lý trong trường hợp bên giao đại lý chấm dứt hợp đồng đại lý. Theo đó, nếu các bên không có thoả thuận khác thì thời hạn đại lý chỉ chấm dứt sau một thời gian hợp lý nhưng không sớm hơn sáu mươi ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng đại lý(khoản 1 Điều 177). Trên thực tế, bên đại lý khi làm đại lý thương mại phải đầu tư ban đầu về nhân lực, vật lực để mở thị trường cho hàng hóa, dịch vụ của bên giao đại lý. Vì vậy, Luạt thương mại 2005 quy định trong trường hợp không có thỏa thuận thì thời hạn đại lý chỉ được chấm dứt sau một thời gian hợp lý kể từ khi một trong hai bên đề nghị chấm dứt hợp đồng đại lý là hợp lý. Trường hợp bên giao đại lý đề nghị chấm dứt hợp đồng thì có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường một khoản tiền cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý đó. Nghĩa là bên giao đại lý phải bồi thường cho bên đại lý một khoản tiền theo quy định của pháp luật. Giá trị của

khoản bồi thường là 01 tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý cho mỗi năm mà bên đại lý làm đại lý cho bên giao đại lý. Trong trường hợp thời gian đại lý dưới 01 năm thì khoản bồi thường được tính là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý (khoản 2 Điều 177). Ngược lại, trường hợp hợp đồng đại lý được chấm dứt trên cơ sở yêu cầu của bên đại lý thì bên đại lý không có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý.

6. Chương VI - Một số hoạt động thương mại cụ thể khác (từ Điều 178 đến Điều 291) gồm 8 mục, quy định về gia công trong thương mại; đấu giá hàng hóa; đấu thầu hàng hóa, dịch vụ; dịch vụ logistics; quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam và dịch vụ quá cảnh hàng hóa; dịch vụ giám định; cho thuê hàng hóa và nhượng quyền thương mại. Trong Chương này, một số hoạt động thương mại mới đã được bổ sung để phù hợp với đòi hỏi thực tiễn hoạt động thương mại như dịch vụ logistics; quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam và dịch vụ quá cảnh hàng hóa; dịch vụ cho thuê hàng hóa và nhượng quyền thương mại.

6.1. Về gia công trong thương mại: Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao. Luật thương mại năm 2005 kế thừa khá trọn vẹn chế định này mà trước đây quy định trong Luật thương mại năm 1997. Theo đó, những quy định về hàng hoá gia công (Điều 180); quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công (Điều 181); quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công (Điều 182); thù lao gia công (Điều 183) và chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài (Điều 184) vẫn được duy trì và bổ sung hoàn thiện.

6.2. Về đấu giá hàng hoá: Đấu giá hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó người bán hàng tự mình hoặc thuê người tổ chức đấu giá thực hiện việc bán hàng hoá công khai để chọn người mua trả giá cao nhất. Đấu giá hàng hoá là hình thức công khai để chọn người mua. Luật Thương mại năm 1997 chỉ dành 2 điều quy định về đấu giá hàng hóa. Trên thực tế, hoạt động bán đấu giá trong thời gian qua chủ yếu được thực hiện đối với các hàng hóa là tài sản bị tịch thu do vi phạm hành

chính hoặc để thi hành án.

Luật thương mại năm 2005 đã quy định về vấn đề này trong 29 điều. Trong đó xác định rõ ràng nguyên tắc đấu giá (Điều 188), về quyền và nghĩa vụ của những người tổ chức đấu giá (Điều 189 và 190), quyền và nghĩa vụ của người bán hàng thông qua đấu giá (Điều 191 và 192), trình tự, thủ tục, nội dung của hoạt động đấu giá hàng hoá...

6.3. Về đấu thầu hàng hoá, dịch vụ: Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên mua hàng hoá, dịch vụ thông qua mời thầu (gọi là bên mời thầu) nhằm lựa chọn trong số các thương nhân tham gia đấu thầu (gọi là bên dự thầu) thương nhân đáp ứng tốt nhất các yêu cầu do bên mời thầu đặt ra và được lựa chọn để ký kết và thực hiện hợp đồng (gọi là bên trúng thầu). Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về đấu thầu trong Luật thương mại năm 2005 gồm những nội dung chính sau:

- Mở rộng khái niệm đấu thầu trong thương mại, không chỉ dừng lại ở quy định đấu thầu hàng hoá mà bao gồm đấu thầu dịch vụ (Điều 214).

- Khác với mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ nói chung, đấu thầu hàng hoá, dịch vụ là một tiến trình mua hàng hoá, dịch vụ theo một quy chế riêng biệt nhằm chọn lựa nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo những yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, giá cả và những yêu cầu khác của bên mua hàng. Nói cách khác, đấu thầu là một quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng được các yêu cầu về giá cả, điều kiện kinh tế- kỹ thuật do bên mời thầu đặt ra trên cơ sở cạnh tranh giữa các nhà thầu. Do đó, những hoạt động đấu thầu trong mua sắm có sử dụng nguồn vốn nhà nước hoặc có nguồn gốc từ Nhà nước (bao gồm mua sắm công, mua sắm của doanh nghiệp nhà nước) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này (khoản 2 Điều 214).

- Do quy định về đấu thầu trong hoạt động thương mại chủ yếu là do thương nhân thực hiện và không áp dụng cho hoạt động đấu thầu trong mua sắm sử dụng nguồn vốn nhà nước hoặc có nguồn gốc Nhà nước, vì vậy những quy định về đấu thầu trong Luật thương mại năm 2005 được xây dựng theo nguyên tắc tăng cường quyền tự chủ của thương nhân và đơn giản hóa các quy định về thủ tục, giấy tờ phải thực hiện trong quá trình đấu thầu.

6.4. Về dịch vụ logistics: Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại,

theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao. Luật thương mại năm 2005 không có thay đổi nhiều so với quy định về giao nhận hàng hoá trong Luật thương mại năm 1997 trước đây. Những quy định này chỉ có sự thay đổi đáng lưu ý là đổi tên dịch vụ giao nhận hàng hoá thành dịch vụ logistic và mở rộng khái niệm giao nhận hàng hóa tương đương với khái niệm dịch vụ "logistics". Khái niệm này đã được thừa nhận rộng rãi trong thương mại quốc tế, trong đó giao nhận chỉ là một khâu của dịch vụ này.

6.5. Về quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam và dịch vụ quá cảnh hàng hoá: Quá cảnh hàng hóa là việc vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, kể cả việc trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác được thực hiện trong thời gian quá cảnh. Quy định về quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam và dịch vụ quá cảnh hàng hóa lần đầu tiên được ghi nhận trong Luật thương mại năm 2005. Những quy định này được Luật Thương mại luật hoá trên cơ sở những quy định về quá cảnh hàng hóa hiện hành và phù hợp với nguyên tắc của WTO (Điều 5 GATT 1994).

6.6. Về dịch vụ giám định: Dịch vụ giám định là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện những công việc cần thiết để xác định tình trạng thực tế của hàng hoá, kết quả cung ứng dịch vụ và những nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng. Những quy định về dịch vụ giám định trong Luật thương mại năm 2005 có sự sửa đổi, bổ sung đáng kể so với những quy định trước đây trong Luật thương mại năm 1997. Cụ thể là:

- Mở rộng khái niệm giám định không chỉ bao gồm giám định hàng hóa mà còn gồm cả giám định dịch vụ (Điều 254). Nội dung giám định được xác định cụ thể trong Luật để tạo điều kiện cho việc áp dụng (Điều 255).

- Một số quy định được bổ sung nhằm tăng cường năng lực của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định để nâng cao chất lượng của

hoạt động này trên thị trường. Do đó, Luật đã bổ sung những quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định (Điều 257), phạm vi kinh doanh dịch vụ giám định (Điều 258), tiêu chuẩn, thẩm quyền bổ nhiệm giám định viên (Điều 259).

- Nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đối với kết quả giám định do mình thực hiện cũng được quy định vừa thông thoáng hơn, vừa chặt chẽ hơn bằng việc bổ sung các quy định về giá trị của chứng thư giám định, quyền và nghĩa vụ của khách hàng. Nghĩa vụ chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong trường hợp kết quả giám định sai đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tính chất của hoạt động giám định nhưng cũng tăng cường trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đối với khách hàng trong trường hợp cố ý giám định sai (Điều 266).

6.7. Về cho thuê hàng hoá: Cho thuê hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó một bên chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá (gọi là bên cho thuê) cho bên khác (gọi là bên thuê) trong một thời hạn nhất định để nhận tiền cho thuê. Đây là hoạt động thương mại được bổ sung mới vào Luật thương mại năm 2005. Thực tế hoạt động thương mại hiện nay cho thấy, cho thuê hàng hóa là một hoạt động diễn ra ngày càng phổ biến nhưng pháp luật thương mại hiện hành lại chưa có quy định cụ thể điều chỉnh với tính chất là một hoạt động thương mại. Bộ luật Dân sự cũng mới chỉ đưa ra những quy định chung về hợp đồng cho thuê tài sản và chưa đủ để điều chỉnh hoạt động cho thuê hàng hóa trên thị trường. Do đó, Luật thương mại năm 2005 đã bổ sung quy định về hoạt động cho thuê hàng hóa với 15 điều. Những quy định về cho thuê hàng hoá này là khá tương đồng với các quy định tại Bộ luật Thương mại thống nhất Hoa Kỳ (UCC), và Luật Hợp đồng Trung Quốc. Đây là những quy định được đánh giá là chuẩn mực về hoạt động thương mại này.

6.8. Về nhượng quyền thương mại: Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện: Việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ được tiến hành theo cách thức tổ chức kinh doanh do bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo

của bên nhượng quyền; bên nhượng quyền có quyền kiểm soát và trợ giúp cho bên nhận quyền trong việc điều hành công việc kinh doanh.

Trong hoạt động thương mại, hình thức nhượng quyền thương mại là cách thức huy động và khai thác tối đa nguồn vốn và từ lợi thế của doanh nghiệp. Có thể nói đây là mô hình kinh doanh thành công nhất trên thế giới hiện nay. Bởi mô hình này rất thích hợp với môi trường kinh doanh Việt Nam, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Với lượng đầu tư và kinh nghiệm không nhiều, song khi tham gia vào loại hình chuyển nhượng quyền thương mại, bất cứ cá nhân nào cũng có thể nắm chắc lợi nhuận do sử dụng ngay được những nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh... của các doanh nghiệp nổi tiếng. Nhượng quyền thương mại được quy định trong Luật thương mại năm 2005 bao gồm các nội dung cơ bản như khái niệm về nhượng quyền thương mại (Điều 284); hợp đồng nhượng quyền thương mại (Điều 285); quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ nhượng quyền (Điều 286 - 289); nhượng quyền lại cho bên thứ ba (Điều 290); đăng ký nhượng quyền thương mại (Điều 291).

Tuy nhiên, Luật Thương mại năm 2005 chỉ mới quy định ở mức độ hết sức cơ bản về hoạt động nhượng quyền thương mại. Nhưng những quy định này là cần thiết để Chính phủ có cơ sở quy định chi tiết về trách nhiệm cung cấp thông tin và thủ tục đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại.

7. Chương VII - Chế tài trong thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại (từ Điều 292 đến Điều 319) gồm 2 mục, quy định về chế tài trong thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại.

7.1. Về chế tài trong thương mại: Điểm mới khá quan trọng trong phần này là việc chia hành vi vi phạm hợp đồng làm hai loại, vi phạm cơ bản và vi phạm không cơ bản. Việc đưa ra khái niệm về hai loại vi phạm này là cơ sở quan trọng để quyết định việc áp dụng các chế tài trong thương mại. Việc bổ sung này là phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế và thực tiễn hoạt động thương mại của Việt Nam

So với Luật thương mại năm 1997, phần chế tài trong Luật thương mại năm 2005 cũng được bổ sung thêm hai loại chế tài là tạm ngừng thực hiện hợp đồng và đình chỉ thực hiện hợp đồng. Các chế tài như tạm

ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng và hủy hợp đồng chỉ áp dụng đối với vi phạm cơ bản. Ngoài ra, Luật thương mại năm 2005 cũng có quy định thừa nhận các biện pháp chế tài khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế. Mối quan hệ giữa các chế tài cũng được xác định rõ để tạo thuận lợi cho việc áp dụng.

7.2 Về giải quyết tranh chấp trong thương mại: Về cơ bản, Luật thương mại năm 2005 kế thừa các quy định của Luật thương mại năm 1997. Luật thương mại năm 2005 vẫn quy định các hình thức giải quyết tranh chấp như thương lượng, hoà giải, Trọng tài và Toà án. Tuy nhiên tính chất của các hình thức này đã có thay đổi cơ bản do Pháp lệnh trọng tài Thương mại và Bộ luật tố tụng dân sự đã được ban hành và có những quy định phán quyết của Trọng tài và Toà án là bắt buộc và có giá trị thi hành như nhau.

8. Chương VIII - Xử lý vi phạm pháp luật về thương mại (từ Điều 320 đến Điều 322) quy định về hành vi vi phạm pháp luật về thương mại, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, việc thi hành quyết định xử phạt hành chính và giải quyết khiếu nại quyết định xử phạt hành chính.

Những nội dung cụ thể về xử lý vi phạm trong hoạt động thương mại sẽ được các văn bản dưới Luật quy định chi tiết phù hợp với Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

9. Chương IX - Điều khoản thi hành (từ Điều 323 đến Điều 324) quy định về hiệu lực thi hành và hướng dẫn thi hành Luật thương mại năm 2005. Theo đó, Luật thương mại năm 2005 sẽ chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01-01-2006 và thay thế Luật thương mại năm 1997.

Phần II

240 CÂU HỎI - ĐÁP VỀ LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG:

1. Hỏi: Ông T mua một chiếc ôtô tại Công ty thương mại K. Trong hợp đồng mua bán ô tô có điều khoản ghi rõ hai bên thoả thuận chọn Luật thương mại để áp dụng trong trường hợp xảy ra tranh chấp. Vậy thỏa thuận đó có hiệu lực không khi mà ông T mua ôtô không nhằm mục đích mua bán sinh lợi?

Trả lời: Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác. Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật thương mại thì phạm vi điều chỉnh của Luật này cũng bao gồm hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này.

Khi ông T mua ôtô tại Công ty thương mại K mà trong hợp đồng có điều khoản ghi rõ hai bên thoả thuận chọn Luật thương mại để áp dụng trong trường hợp xảy ra tranh chấp thì có thể hiểu ông T là bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đã lựa chọn áp dụng Luật thương mại. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật thương mại nêu trên, thỏa thuận giữa Công ty thương mại K và ông T về việc dụng Luật thương mại vẫn có hiệu lực.

2. Hỏi: Hàng hóa là gì? Quyền sử dụng đất có được Luật thương mại coi là hàng hoá hay không ?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Thương mại, hàng hóa bao gồm:

- Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai.

- Những vật gắn liền với đất đai.

Như vậy, Luật thương mại chỉ điều chỉnh đối với việc mua bán hàng hoá hữu hình. Quyền sử dụng đất là quyền tài sản, cho nên theo Luật Thương mại, nó không được coi là hàng hoá.

3. Hỏi: Ông M cầm cố ngôi nhà ở của mình tại Ngân hàng thương mại B để vay vốn theo hợp đồng tín dụng. Vậy trong khi Luật thương mại không quy định về trình tự, thủ tục cầm cố và Luật Các tổ chức tín dụng, Bộ luật Dân sự đều có quy định về vấn đề này thì sẽ phải tuân theo luật nào?

Trả lời: Tại Điều 4 Luật thương mại quy định về việc áp dụng Luật thương mại và pháp luật có liên quan như sau:

- Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật thương mại và pháp luật có liên quan.

- Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

- Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự.

Theo quy định nêu trên, khi ông M cầm cố ngôi nhà ở của mình tại Ngân hàng thương mại B để vay vốn theo hợp đồng tín dụng thì hoạt động tín dụng sẽ được coi là hoạt động thương mại đặc thù nên phải áp dụng những quy định của luật đặc thù đó. Do vậy, khi Luật thương mại không quy định về trình tự, thủ tục cầm cố và Luật các tổ chức tín dụng, Bộ luật Dân sự đều có quy định về vấn đề này thì sẽ tuân theo trình tự, thủ tục cầm cố quy định trong Luật các tổ chức tín dụng.

4. Hỏi: công ty H (Việt Nam) ký hợp đồng vận chuyển hàng hoá với Công ty vận tải A (Hồng Kông) nhưng lại thoả thuận chọn Luật Thương mại Singapo để áp dụng. Vậy theo quy định của Luật thương mại Việt Nam, sự lựa chọn luật áp dụng giữa Công ty H và Công ty vận tải A có được coi là hợp pháp hay không?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 5 Luật thương mại quy định các bên

trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Căn cứ vào quy định nêu trên, khi Công ty H (Việt Nam) ký hợp đồng vận chuyển hàng hoá với Công ty vận tải A (Hồng Kông) mà có thoả thuận chọn Luật Thương mại Singapo để áp dụng thì thoả thuận đó chỉ được coi là hợp pháp khi Luật Thương mại Singapo không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

5. Hỏi: Đơn vị sự nghiệp có thu của Nhà nước được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập Công ty M để chuyên kinh doanh các mặt hàng phục vụ nhiệm vụ của đơn vị đó. Vậy khi đó Công ty M có được coi là thương nhân không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 6 Luật thương mại quy định thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

Do vậy, khi được thành lập để chuyên kinh doanh các mặt hàng phục vụ nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp có thu của Nhà nước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì Công ty M cũng được coi là tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp và có đăng ký kinh doanh. Và do đó Công ty M cũng được coi là một thương nhân.

6. Hỏi: công ty S và thương nhân B có hợp đồng mua bán hàng hoá trong thời hạn 10 năm. Đã thành thói quen trong 3 năm, cứ mỗi lần nhận hàng thì thương nhân B lại thanh toán 75% tổng giá trị hàng giao cho Công ty S. Số còn lại sẽ được trả trong lần giao hàng tiếp theo. Vậy thói quen đó có được coi là nguyên tắc trong hoạt động mua bán hàng hoá được thiết lập giữa các bên hay không?

Trả lời: Thói quen trong hoạt động thương mại là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại. Điều 12

Luật thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

Đối chiếu với quy định nêu trên, tuy Công ty S và thương nhân B không có thoả thuận nhưng mỗi lần nhận hàng, thương nhân B lại thanh toán 75% tổng giá trị hàng giao cho Công ty S thì thói quen đó cũng được coi là nguyên tắc thanh toán tiền hàng đối với hợp đồng mua bán hàng hoá được thiết lập giữa Công ty S và thương nhân B.

7. Hỏi: Có ý kiến cho rằng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được coi là thương nhân nước ngoài vì chủ đầu tư là người nước ngoài. Vậy ý kiến đó đúng với quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật thương mại thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thương nhân nước ngoài thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì được coi là thương nhân Việt Nam.

Như vậy, theo quy định nêu trên thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sẽ được coi là thương nhân Việt Nam. Do đó ý kiến cho rằng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được coi là thương nhân nước ngoài vì chủ đầu tư là người nước ngoài là không phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.

8. Hỏi: Công ty tài chính K của Mỹ đã thành lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Vậy theo quy định của Luật thương mại, Văn phòng đại diện của Công ty tài chính K có các quyền và nghĩa vụ gì trong hoạt động thương mại?

Trả lời: Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để tìm hiểu thị trường và thực hiện một số hoạt động xúc tiến thương mại mà pháp luật Việt Nam cho phép. Căn cứ vào các Điều 17 và Điều 18 Luật thương mại, khi Công ty tài chính K lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội thì Văn phòng đại diện

đó sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Hoạt động đúng mục đích, phạm vi và thời hạn được quy định trong giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

- Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Văn phòng đại diện.

- Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.

- Có con dấu mang tên Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Không được thực hiện hoạt động sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam.

- Chỉ được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong phạm vi mà Luật này cho phép.

- Không được giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết của thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp Trưởng Văn phòng đại diện có giấy uỷ quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài hoặc các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 17 của Luật này.

- Nộp thuế, phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

9. Hỏi: Ngân hàng thương mại Y (Pháp) đã thành lập Chi nhánh tại Việt Nam để hoạt động kinh doanh tài chính tiền tệ. Vậy theo quy định của pháp luật Việt Nam, với tư cách là Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam, Chi nhánh Ngân hàng thương mại Y sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập và hoạt động thương mại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành

viên. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Luật Thương mại, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Chi nhánh.

- Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Giao kết hợp đồng tại Việt Nam phù hợp với nội dung hoạt động được quy định trong giấy phép thành lập Chi nhánh và theo quy định của Luật này.

- Mở tài khoản bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

- Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Có con dấu mang tên Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại khác phù hợp với giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam; trường hợp cần áp dụng chế độ kế toán thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp thuận.

- Báo cáo hoạt động của Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Như vậy, khi Ngân hàng thương mại Y (Pháp) thành lập Chi nhánh tại Việt Nam để hoạt động kinh doanh tài chính tiền tệ thì Chi nhánh ngân hàng thương mại Y sẽ có các quyền và nghĩa vụ nêu trên.

10. Hỏi: Trong các trường hợp nào thì thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động tại Việt Nam?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật thương mại thì trong các trường hợp sau đây thương nhân nước ngoài sẽ chấm dứt hoạt

động tại Việt Nam:

- Hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép;

- Theo đề nghị của thương nhân và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận;

- Theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do vi phạm pháp luật và quy định của giấy phép;

- Do thương nhân bị tuyên bố phá sản;

- Khi thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật nước ngoài đối với hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh và tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với bên Việt Nam;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

II - MUA BÁN HÀNG HOÁ

11. Hỏi: Mua bán hàng hoá là gì? Có phải đối với hoạt động mua bán hàng hoá thì hình thức hợp đồng sẽ hoàn toàn do sự thoả thuận của các bên?

Trả lời: Mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận. Tại Điều 24 Luật Thương mại quy định hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

Như vậy đối chiếu với quy định nêu trên, về nguyên tắc trong mua bán hàng hoá các bên có quyền tự do giao kết hợp đồng bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể. Nhưng đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì bắt buộc phải tuân theo hình thức đó. Do vậy, ý kiến cho rằng đối với hoạt động mua bán hàng hoá thì hình thức hợp đồng sẽ hoàn toàn do sự thoả thuận của các bên là không chính xác.

12. Hỏi: Trong các trường hợp nào thì hàng hóa đang được lưu thông hợp pháp trong nước bị áp dụng một hoặc các biện

pháp buộc phải thu hồi, cấm lưu thông, tạm ngừng lưu thông, lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật thương mại, trong các trường hợp sau đây thì hàng hóa đang được lưu thông hợp pháp trong nước bị áp dụng một hoặc các biện pháp buộc phải thu hồi, cấm lưu thông, tạm ngừng lưu thông, lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép:

- Hàng hóa đó là nguồn gốc hoặc phương tiện lây truyền các loại dịch bệnh.

- Khi xảy ra tình trạng khẩn cấp.

13. Hỏi: Ông H cho rằng thương nhân Việt Nam không có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài chỉ có quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu theo ngành nghề đã đăng ký kinh doanh. Vậy ý kiến đó của ông H là đúng hay sai?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài thì thương nhân Việt Nam không có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài có quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu trừ hàng hoá thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hoá thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, thương nhân được xuất khẩu không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh.

Chi nhánh thương nhân được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá theo uỷ quyền của thương nhân.

Căn cứ vào quy định nêu trên thì thương nhân Việt Nam không có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài cũng có quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu, trừ hàng hoá thuộc Danh mục cấp xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hoá thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với kinh doanh xuất khẩu thì không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh. Do đó, ý kiến của ông H cho rằng thương nhân Việt Nam không có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài chỉ có quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu theo ngành nghề đã đăng ký kinh doanh là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

14. Hỏi: Theo pháp luật Việt Nam hiện hành thì việc chuyển khẩu hàng hoá được thực hiện dưới các hình thức nào?

Trả lời: Chuyển khẩu hàng hóa là việc mua hàng từ một nước, vùng lãnh thổ để bán sang một nước, vùng lãnh thổ ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam. Theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Thương mại thì việc chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam;

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

c) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

15. Hỏi: Xuất xứ hàng hoá là gì? Trong những trường hợp nào thì hàng hoá được coi là có xuất xứ?

Trả lời: Xuất xứ hàng hoá là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá đó. Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá thì hàng hoá được coi là có xuất xứ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Xuất xứ thuần tuý
- Xuất xứ không thuần tuý.

16. Hỏi: Những trường hợp nào thì được coi là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý và được công nhận có xuất xứ từ một quốc gia, vùng lãnh thổ?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về

xuất xứ hàng hoá thì hàng hoá có xuất xứ thuần tuý được công nhận có xuất xứ từ một quốc gia, vùng lãnh thổ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

3. Các sản phẩm từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

5. Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

6. Các sản phẩm lấy ra từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia, vùng lãnh thổ, với điều kiện quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế.

7. Các sản phẩm đánh bắt và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký với quốc gia đó và được phép treo cờ của quốc gia đó.

8. Các sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này được đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và được phép treo cờ của quốc gia, vùng lãnh thổ đó.

9. Các vật phẩm có được ở quốc gia, vùng lãnh thổ đó hiện không còn thực hiện được chức năng ban đầu và cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu, vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Các hàng hoá có được hoặc được sản xuất xứ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này ở quốc gia, vùng lãnh thổ đó.

17. Hỏi: Những công đoạn gia công chế biến nào khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về

xuất xứ hàng hoá thì những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá:

1. Các công việc bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự).

2. Các công việc như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần.

3. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.

4. Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.

5. Việc trộn đơn giản các sản phẩm, kể cả các thành phần khác nhau, nếu một hay nhiều thành phần cấu thành của hỗn hợp không đáp ứng điều kiện đã quy định để có thể được coi như có xuất xứ tại nơi thực hiện việc này.

6. Việc lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh.

7. Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.

8. Giết, mổ động vật.

18. Hỏi: Công ty Q (Việt Nam) mua của Công ty W (Trung Quốc) một lô bao bì bằng gỗ để đóng gói hàng hoá xuất khẩu sang Hàn Quốc. Vậy trong trường hợp này việc xác định xuất xứ hàng hoá đối với số bao bì đó sẽ được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá quy định vật phẩm dùng để đóng gói, nguyên liệu đóng gói và bao bì của hàng hoá được coi như có cùng xuất xứ đối với hàng hoá mà nó chứa đựng và thường dùng để bán lẻ.

Như vậy, khi Công ty Q (Việt Nam) mua của Công ty W (Trung Quốc) một lô bao bì bằng gỗ để đóng gói hàng hoá xuất khẩu sang Hàn Quốc

thì theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP nêu trên, số bao bì đó cũng được coi như có cùng xuất xứ đối với hàng hoá mà nó chứa đựng, nghĩa là có xuất xứ tại Công ty Q (Việt Nam).

19. Hỏi: công ty M ký hợp đồng mua bán hàng hoá với Công ty A nhưng quên thoả thuận về địa điểm giao hàng. Vậy với tư cách là bên bán hàng thì Công ty M sẽ phải giao hàng cho Công ty A ở đâu?

Trả lời: Trong hoạt động mua bán hàng hoá, bên bán có nghĩa vụ giao hàng đúng địa điểm đã thoả thuận. Tại khoản 2 Điều 35 Luật Thương mại quy định trường hợp không có thoả thuận về địa điểm giao hàng thì địa điểm giao hàng được xác định như sau:

a) Trường hợp hàng hoá là vật gắn liền với đất đai thì bên bán phải giao hàng tại nơi có hàng hoá đó.

b) Trường hợp trong hợp đồng có quy định về vận chuyển hàng hoá thì bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho người vận chuyển đầu tiên.

c) Trường hợp trong hợp đồng không có quy định về vận chuyển hàng hoá, nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng, các bên biết được địa điểm kho chứa hàng, địa điểm xếp hàng hoặc nơi sản xuất, chế tạo hàng hoá thì bên bán phải giao hàng tại địa điểm đó.

d) Trong các trường hợp khác, bên bán phải giao hàng tại địa điểm kinh doanh của bên bán, nếu không có địa điểm kinh doanh thì phải giao hàng tại nơi cư trú của bên bán được xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán.

Như vậy, khi Công ty M và Công ty A không thoả thuận về địa điểm giao hàng và không quy định việc vận chuyển hàng hoá thuộc về bên mua thì căn cứ vào điểm b và điểm d khoản 2 Điều 35 Luật Thương mại nêu trên, Công ty M sẽ phải giao hàng cho người vận chuyển đầu tiên nếu hợp đồng có quy định về vận chuyển hàng hoá hoặc giao hàng tại địa điểm kinh doanh của Công ty M, nếu hợp đồng không có quy định về vận chuyển hàng hoá.

20. Hỏi: Trong hợp đồng mua bán hàng hoá, Công ty N có thoả thuận với Doanh nghiệp tư nhân B về việc giao hàng cho người vận chuyển V. Vậy sau khi đã thực hiện đúng thoả thuận

về việc giao hàng thì với tư cách là bên bán hàng, Công ty N có phải thông báo cho Doanh nghiệp tư nhân B biết về việc đã giao hàng cho V hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 36 Luật Thương mại quy định trường hợp hàng hóa được giao cho người vận chuyển nhưng không được xác định rõ bằng ký mã hiệu trên hàng hóa, chứng từ vận chuyển hoặc cách thức khác thì bên bán phải thông báo cho bên mua về việc đã giao hàng cho người vận chuyển và phải xác định rõ tên và cách thức nhận biết hàng hoá được vận chuyển.

Như vậy, khi có thoả thuận với Doanh nghiệp tư nhân B về việc giao hàng cho người vận chuyển V và sau khi đã thực hiện đúng thoả thuận đó thì theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Thương mại, thì Công ty N sẽ không phải thông báo cho Doanh nghiệp tư nhân B biết về việc đã giao hàng cho V, trừ trường hợp hàng hóa được giao cho V không được xác định rõ bằng ký mã hiệu trên hàng hóa, chứng từ vận chuyển hoặc cách thức khác.

21. Hỏi: Trong hợp đồng mua bán hàng hoá quy định Doanh nghiệp tư nhân C là bên bán hàng có nghĩa vụ thu xếp việc chuyên chở hàng hoá cho bên mua. Vậy trong trường hợp này thì Doanh nghiệp tư nhân C có phải là người ký hợp đồng vận chuyển hàng hoá đó cho bên mua hàng hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật thương mại thì trường hợp bên bán có nghĩa vụ thu xếp việc chuyên chở hàng hoá thì bên bán phải ký kết các hợp đồng cần thiết để việc chuyên chở được thực hiện tới đích bằng các phương tiện chuyên chở thích hợp với hoàn cảnh cụ thể và theo các điều kiện thông thường đối với phương thức chuyên chở đó.

Như vậy, nếu trong hợp đồng mua bán hàng hoá quy định Doanh nghiệp tư nhân C là bên bán hàng có nghĩa vụ thu xếp việc chuyên chở hàng hoá cho bên mua thì Doanh nghiệp tư nhân C sẽ phải ký hợp đồng vận chuyển hàng hoá đó cho bên mua hàng.

22. Hỏi: Do không có điều khoản về bảo hiểm nên sau khi ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá, Công ty Z là bên mua đã yêu

cầu Công ty X cung cấp những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá để mua bảo hiểm khi vận chuyển hàng hoá. Nhưng Công ty X cho rằng mình không có nghĩa vụ mua bảo hiểm vận chyển hàng hoá nên việc cung cấp những thông tin đó cho Công ty Z cũng sẽ không phải là nghĩa vụ của bên bán hàng nên từ chối. Vậy hành vi của Công ty X trong trường hợp nêu trên có được coi là đúng với quy định của pháp luật hay không?

Trả lời: Tại khoản 3 Điều 36 Luật Thương mại quy định trường hợp bên bán không có nghĩa vụ mua bảo hiểm cho hàng hoá trong quá trình vận chuyển, nếu bên mua có yêu cầu thì bên bán phải cung cấp cho bên mua những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá và việc vận chuyển hàng hoá để tạo điều kiện cho bên mua mua bảo hiểm cho hàng hoá đó.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty X không có nghĩa vụ mua bảo hiểm cho hàng hoá trong quá trình vận chuyển thì vẫn phải cung cấp cho Công ty Z những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá và việc vận chuyển hàng hoá để tạo điều kiện cho Công ty Z mua bảo hiểm cho hàng hoá đó. Do vậy trong trường hợp nêu trên, khi nhận được yêu cầu của Công ty Z mà Công ty X từ chối sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ của người bán hàng.

23. Hỏi: Khi hợp đồng chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao hàng mà không xác định thời điểm giao hàng cụ thể thì bên bán có quyền giao hàng vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn thoả thuận hay không?

Trả lời: Bên bán phải giao hàng vào đúng thời điểm giao hàng đã thoả thuận trong hợp đồng. Tại khoản 2 Điều 37 Luật thương mại quy định trường hợp chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao hàng mà không xác định thời điểm giao hàng cụ thể thì bên bán có quyền giao hàng vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn đó và phải thông báo trước cho bên mua.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi hợp đồng chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao hàng mà không xác định thời điểm giao hàng cụ thể thì bên bán có quyền giao hàng cho bên mua vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn thoả thuận, nhưng phải thông báo trước cho bên mua biết về việc đó.

24. Hỏi: Để khỏi mất chi phí do giá vận chuyển tăng trong thời gian tới, Công ty H đã đề nghị giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hàng hoá cho Công ty G. Vậy trong trường hợp các bên không có thoả thuận nào khác, thì khi nhận được đề nghị đó của Công ty H, Công ty G có phải nhận hàng hay không?

Trả lời: Điều 38 Luật Thương mại quy định trường hợp bên bán giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận hàng nếu các bên không có thoả thuận khác.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty H đề nghị giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận mà trước đó các bên không có thoả thuận nào khác trong hợp đồng, thì Công ty G có quyền nhận hoặc không nhận hàng.

25. Hỏi: Trong hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty L với Doanh nghiệp tư nhân K không có quy định cụ thể về việc bảo quản hàng hoá. Vậy trong trường hợp này khi hàng hoá không được Công ty L là bên bán bảo quản theo cách thức thông thường đối với loại hàng hoá đó thì có bị coi là hàng hoá không phù hợp với hợp đồng không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật thương mại thì trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể thì hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại.

b) Không phù hợp với bất kỳ mục đích cụ thể nào mà bên mua đã cho bên bán biết hoặc bên bán phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng.

c) Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng hoá mà bên bán đã giao cho bên mua.

d) Không được bảo quản, đóng gói theo cách thức thông thường đối với loại hàng hoá đó hoặc không theo cách thức thích hợp để bảo quản hàng hoá trong trường hợp không có cách thức bảo quản thông thường.

Như vậy, khi hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty L với Doanh

nghiệp tư nhân K không có quy định cụ thể về việc bảo quản hàng hoá khi vận chuyển mà hàng hoá không được Công ty L bảo quản theo cách thức thông thường thì căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 39 Luật thương mại nêu trên, hàng hoá đó sẽ được coi là không phù hợp với hợp đồng.

26. Hỏi: Doanh nghiệp tư nhân F và Công ty D có thoả thuận trong hợp đồng mua bán rằng công ty D là bên bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá. Vậy trách nhiệm đối với hàng hoá không phù hợp với hợp đồng khi Doanh nghiệp tư nhân F đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó có thuộc về Doanh nghiệp tư nhân F hay không?

Trả lời: Tại Điều 40 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, trách nhiệm đối với hàng hóa không phù hợp với hợp đồng được quy định như sau:

- Bên bán không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng bên mua đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó.

- Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn khiếu nại theo quy định của Luật này, bên bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có trước thời điểm chuyển rủi ro cho bên mua, kể cả trường hợp khiếm khuyết đó được phát hiện sau thời điểm chuyển rủi ro.

- Bên bán phải chịu trách nhiệm về khiếm khuyết của hàng hóa phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó do bên bán vi phạm hợp đồng.

Trong trường hợp nêu trên do các bên có thoả thuận về việc Công ty D phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá nên ngay cả khi hàng hoá không phù hợp với hợp đồng mà sự không phù hợp đó Doanh nghiệp tư nhân F đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó, thì Công ty D vẫn phải chịu trách nhiệm đối về sự không phù hợp đó.

27. Hỏi: Trong hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty P với Công ty U chỉ quy định thời hạn giao hàng là 6 tháng kể từ ngày ký kết. Như vậy sau 3 tháng, Công ty P đã giao hàng cho

Công ty U là bên mua nhưng hàng đó không phù hợp với hợp đồng thì Công ty U có được yêu cầu thay thế hàng hoá và đòi phải bồi thường thiệt hại không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 41 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng trước khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì bên bán vẫn có thể giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi hợp đồng mua bán hàng hoá quy định thời hạn giao hàng là 6 tháng kể từ ngày ký kết mà trong thời hạn đó Công ty P giao hàng cho Công ty U, nhưng không phù hợp với hợp đồng thì Công ty U chỉ được quyền yêu cầu thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng trong thời gian còn lại, mà không được đòi Công ty P phải bồi thường thiệt hại.

28. Hỏi: Khi trong hợp đồng mua bán hàng hoá không có thoả thuận về thời hạn, địa điểm giao chứng từ liên quan đến hàng hoá thì bên bán có phải giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua tại trụ sở của bên mua hay không?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 42 Luật Thương mại quy định trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn, địa điểm giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua thì bên bán phải giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn và tại địa điểm hợp lý để bên mua có thể nhận hàng.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi không có thoả thuận về thời hạn, địa điểm bên bán phải giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua thì bên bán phải giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn và tại địa điểm hợp lý để bên mua có thể nhận hàng. Như vậy trụ sở của bên mua chỉ có thể là nơi giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua, nếu đợc xác định là địa điểm hợp lý để bên mua có thể nhận hàng.

29. Hỏi: Khi Công ty P giao thừa hàng theo hợp đồng thì Công ty L cho rằng chỉ chấp nhận số hàng thừa với điều kiện giảm giá

20% theo giá thoả thuận trong hợp đồng. Công ty P cho rằng Công ty L đã ép giá nên không đồng ý. Vậy trong trường hợp trước đó các bên không có thoả thuận nào khác thì giá cả mà Công ty L đưa ra đối với số hàng giao thừa của Công ty P có được coi là hợp pháp không?

Trả lời: Tại Điều 43 Luật Thương mại quy định trường hợp bên bán giao thừa hàng thì bên mua có quyền từ chối hoặc chấp nhận số hàng thừa đó. Trường hợp bên mua chấp nhận số hàng thừa thì phải thanh toán theo giá thoả thuận trong hợp đồng nếu các bên không có thoả thuận khác.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi các bên không có thoả thuận nào khác về việc giao thừa hàng thì Công ty L có quyền từ chối hoặc chấp nhận số hàng thừa do Công ty P giao. Do vậy, việc Công ty L cho rằng chỉ chấp nhận số hàng thừa mà Công ty P giao với điều kiện giảm 20% theo giá trong hợp đồng vẫn được coi là đúng với quy định của pháp luật.

30. Hỏi: Do có thoả thuận về việc kiểm tra và Công ty G vận chuyển hàng hoá thành nhiều chuyến nên Công ty S đã quyết định không kiểm tra từng chuyến hàng mà chỉ tiến hành kiểm tra khi toàn bộ số hàng hoá đã được chuyển đến. Vậy trong trường hợp này việc Công ty G cho rằng Công ty S đã cố tình kéo dài không hợp lý thời gian kiểm tra hàng hoá có được coi là có căn cứ pháp luật hay không?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 44 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên mua hoặc đại diện của bên mua trong trường hợp có thoả thuận kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng quy định phải kiểm tra hàng hóa trong một thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép; trường hợp hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hóa thì việc kiểm tra hàng hoá có thể được hoãn lại cho tới khi hàng hoá được chuyển tới địa điểm đến.

Như vậy, khi có thoả thuận về việc kiểm tra hàng hoá thì Công ty S có thể hoãn lại cho tới khi hàng hoá đã được chuyển tới địa điểm đến, nếu Công ty G vận chuyển hàng hoá thành nhiều chuyến. Do đó, việc Công ty S quyết định tiến hành kiểm tra khi Công ty G đã chuyển đến toàn bộ số hàng hoá vẫn được coi là đúng với quy định của pháp luật.

31. Hỏi: Trong hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty Y với Công ty B có thoả thuận về việc kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày hàng được vận chuyển đến kho của Công ty B. Nhưng trong thời hạn đó Công ty B đã không kiểm tra hàng theo thoả thuận. Vậy khi hết thời hạn kiểm tra hàng hoá theo thoả thuận thì Công ty Y có được quyền yêu cầu Công ty B phải nhận hàng hay không?

Trả lời: Tại khoản 3 Điều 44 Luật Thương mại quy định trường hợp bên mua hoặc đại diện của bên mua không thực hiện việc kiểm tra hàng hóa trước khi giao hàng theo thỏa thuận thì bên bán có quyền giao hàng theo hợp đồng.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty Y có thoả thuận với Công ty B về việc kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày hàng được vận chuyển đến kho mà Công ty B không kiểm tra hàng theo thoả thuận, thì hết thời hạn đó Công ty Y sẽ được quyền yêu cầu Công ty B phải nhận hàng.

32. Hỏi: Khi kiểm tra hàng hoá theo thoả thuận, Doanh nghiệp tư nhân Q đã không phát hiện ra sự không đúng kiểu dáng hàng hoá đã đặt mua từ Công ty D. Nên sau khi nhận hàng, Doanh nghiệp tư nhân Q đã thông báo cho Công ty D và yêu cầu khắc phục khiếm khuyết đó. Nhưng Công ty D đã từ chối với lý do Doanh nghiệp tư nhân Q phải biết sự không phù hợp kiểu dáng khi kiểm tra. Vậy trong trường hợp này, lý do mà Công ty D đưa ra để từ chối yêu cầu của Doanh nghiệp tư nhân Q có cơ sở pháp luật hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật thương mại thì bên bán không phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã biết hoặc phải biết nhưng không thông báo cho bên bán trong thời hạn hợp lý sau khi kiểm tra hàng hoá.

Do đó khi kiểm tra hàng hoá mà Doanh nghiệp tư nhân Q đã không phát hiện ra sự không đúng kiểu dáng hàng hoá đã đặt mua thì Công ty D sẽ không phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá đó vì sự không đúng kiểu dáng hàng hoá đã đặt mua là khiếm khuyết

buộc Doanh nghiệp tư nhân Q phải biết, ngay cả khi Công ty D không thông báo. Cho nên việc Công ty D đã từ chối yêu cầu khắc phục khiếm khuyết hàng hoá với lý do Doanh nghiệp tư nhân Q phải biết sự không phù hợp kiểu dáng ngay cả khi họ không thông báo về việc này là có cơ sở pháp luật.

33. Hỏi: Công ty Z bán cho ông S một số hàng hoá mà khi giao hàng bản thân Công ty Z và ông S đều không phát hiện ra hàng hoá đó có khiếm khuyết. Vậy khi sử dụng ông S đã phát hiện ra khiếm khuyết của hàng hoá thì ông có được yêu cầu Công ty Z phải chịu trách nhiệm hay không?

Trả lời: Tại khoản 5 Điều 44 Luật thương mại quy định bên bán phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã kiểm tra nếu các khiếm khuyết của hàng hoá không thể phát hiện được trong quá trình kiểm tra bằng biện pháp thông thường và bên bán đã biết hoặc phải biết về các khiếm khuyết đó nhưng không thông báo cho bên mua.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi phát hiện ra hàng hoá đã mua từ Công ty Z có khiếm khuyết mà trước đó cả ông S và Công ty Z đều không phát hiện ra, thì ông S sẽ được quyền yêu cầu Công ty Z phải chịu trách nhiệm về khiếm khuyết đó của hàng hoá.

34. Hỏi: Công ty S đã dùng số hàng hoá nhận thế chấp của Công ty D để bán cho Công ty F. Vậy trong trường hợp này hành vi của Công ty S dùng hàng của người khác giao cho Công ty F có bị coi là đã vi phạm nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với hàng hoá không?

Trả lời: Tại Điều 45 Luật Thương mại quy định bên bán phải bảo đảm:

- Quyền sở hữu của bên mua đối với hàng hóa đã bán không bị tranh chấp bởi bên thứ ba.
- Hàng hóa đó phải hợp pháp.
- Việc chuyển giao hàng hoá là hợp pháp.

Như vậy, khi Công ty S dùng số hàng hoá nhận thế chấp của Công ty D để bán cho Công ty F thì hàng hoá đó bị coi là không hợp pháp. Do

đó, trong trường hợp này hành vi của Công ty S sẽ bị coi là đã vi phạm nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với hàng hoá.

35. Hỏi: Khi ông T mua hàng hoá tại Công ty A và mang ra sử dụng thì bị Công ty X phát hiện và khởi kiện vì hàng hoá đó đã vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Vậy trong trường hợp này ông T hay Công ty A sẽ phải chịu trách nhiệm về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với Công ty X?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 46 Luật thương mại quy định bên bán không được bán hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Bên bán phải chịu trách nhiệm trong trường hợp có tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa đã bán.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi ông T mua hàng hoá tại Công ty A mà hàng hoá đó bị coi là vi phạm quyền sở hữu trí tuệ thì Công ty A vẫn phải chịu trách nhiệm về việc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa khi Công ty X khởi kiện.

36. Hỏi: Công ty D đã bán hàng cho Doanh nghiệp tư nhân C theo mẫu do Doanh nghiệp tư nhân C đặt, nhưng hàng hoá đó đã vi phạm kiểu dáng công nghiệp do Công ty H đã đăng ký. Vậy trong trường hợp này Doanh nghiệp tư nhân C hay Công ty D sẽ phải chịu trách về việc vi phạm kiểu dáng công nghiệp đó?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 46 Luật Thương mại quy định trường hợp bên mua yêu cầu bên bán phải tuân theo bản vẽ kỹ thuật, thiết kế, công thức hoặc những số liệu chi tiết do bên mua cung cấp thì bên mua phải chịu trách nhiệm về các khiếu nại liên quan đến những vi phạm quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ việc bên bán đã tuân thủ những yêu cầu của bên mua.

Như vậy theo quy định nêu trên, khi Công ty D bán hàng theo mẫu do Doanh nghiệp tư nhân C, thì Doanh nghiệp tư nhân C phải chịu trách nhiệm về các khiếu nại liên quan đến những vi phạm kiểu dáng công nghiệp do Công ty H đã đăng ký.

37. Hỏi: Công ty Q mua hàng hoá của Công ty H theo mẫu sản xuất của mình. Khi thực hiện hợp đồng, Công ty H nhận được khiếu nại của Công ty A về sản phẩm vi phạm kiểu dáng công

nghiệp, nhưng lại cho rằng trong việc bán hàng theo mẫu thì Công ty Q phải chịu trách nhiệm về việc đó. Vậy khi xảy ra tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ với Công ty A, Công ty Q đã viện dẫn lý do Công ty H đã phát hiện vi phạm mà không thông báo cho mình thì phải chịu trách nhiệm với vi phạm đó thì có được hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Thương mại thì bên bán mất quyền viện dẫn quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này nếu bên bán không thông báo ngay cho bên mua về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá được giao sau khi bên bán đã biết hoặc phải biết về khiếu nại đó, trừ trường hợp bên mua đã biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba.

Trong trường hợp nêu trên, do Công ty H đã nhận được khiếu nại của Công ty A vi phạm kiểu dáng công nghiệp mà không thông báo cho Công ty Q biết thì Công ty H phải chịu trách nhiệm đối với việc vi phạm đó, trừ trường hợp Công ty H đã biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba. Do đó, khi xảy ra tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ với Công ty A, Công ty Q có thể viện dẫn lý do Công ty H đã phát hiện vi phạm mà không thông báo cho mình thì phải chịu trách nhiệm với vi phạm đó.

38. Hỏi: Công ty A đã không thông báo cho Ngân hàng B về việc bán cho Công ty T hàng hóa đang dùng để thế chấp tại Ngân hàng B. Vì vậy Ngân hàng B đã khởi kiện khi phát hiện hành vi đó của Công ty A với lý do chưa được sự đồng ý của mình. Vậy hành vi của Ngân hàng B có được coi là đúng luật hay không?

Trả lời: Điều 48 Luật Thương mại quy định trường hợp hàng hoá được bán là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì bên bán phải thông báo cho bên mua về biện pháp bảo đảm và phải được sự đồng ý của bên nhận bảo đảm về việc bán hàng hóa đó.

Do vậy, khi Công ty A bán cho Công ty T hàng hóa đang dùng để thế chấp tại Ngân hàng B mà không thông báo cho Ngân hàng B biết thì theo quy định tại Điều 48 Luật Thương mại nêu trên, việc Ngân hàng B khởi kiện Công ty A với lý do chưa được sự đồng ý của mình là đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

39. Hỏi: Công ty K chuyên bán hàng điện tử đã nhập mét lô hàng máy tính của Công ty M và bán cho Trường học V và đưa luôn giấy bảo hành 3 năm do Công ty M phát hành. Khi máy tính hỏng Trường học V đã mang đến Công ty M yêu cầu bảo hành, nhưng bị từ chối với lý do không bán cho trường học V. Vậy trong trường hợp này trách nhiệm bảo hành hàng hoá sẽ thuộc về ai?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 49 Luật Thương mại quy định trường hợp hàng hoá mua bán có bảo hành thì bên bán phải chịu trách nhiệm bảo hành hàng hoá đó theo nội dung và thời hạn đã thỏa thuận.

Như vậy, khi bán cho Trường học V lô hàng máy tính thì Công ty K phải chịu trách nhiệm bảo hành số máy tính đó. Cho nên, việc Công ty M từ chối yêu cầu bảo hành hàng hoá với lý do không bán cho trường học V là đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

40. Hỏi: Công ty H đã giao hàng đầy đủ cho người vận chuyển của Công ty K. Nhưng khi mang hàng hoá về nhập kho thì Công ty K đã phát hiện thiếu hàng. Vậy trong trường hợp này Công ty H có được yêu cầu Công ty K thanh toán đầy đủ tiền bán hàng hay không?

Trả lời: Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận. Tại khoản 3 Điều 50 Luật Thương mại quy định bên mua vẫn phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp hàng hoá mất mát, hư hỏng sau thời điểm rủi ro được chuyển từ bên bán sang bên mua, trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của bên bán gây ra.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty H đã giao hàng đầy đủ cho người vận chuyển thì rủi ro đã được chuyển sang cho Công ty K. Do đó, trong trường hợp Công ty K phát hiện thiếu hàng khi nhập kho thì vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ tiền mua hàng cho Công ty H.

41. Hỏi: Trong những trường hợp nào thì bên mua hàng có quyền tạm ngừng thanh toán tiền mua hàng theo đồng mua bán hàng hoá?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 51 Luật thương mại thì bên mua hàng có quyền tạm ngừng thanh toán tiền mua hàng trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp có thoả thuận khác:

1. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán lừa dối thì có quyền tạm ngừng việc thanh toán;

2. Bên mua có bằng chứng về việc hàng hóa đang là đối tượng bị tranh chấp thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi việc tranh chấp đã được giải quyết;

3. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán đã giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi bên bán đã khắc phục sự không phù hợp đó;

4. Trường hợp tạm ngừng thanh toán theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà bằng chứng do bên mua đưa ra không xác thực, gây thiệt hại cho bên bán thì bên mua phải bồi thường thiệt hại đó và chịu các chế tài khác theo quy định của Luật này.

42. Hỏi: Do hợp đồng mua bán hàng hoá không có thỏa thuận về địa điểm thanh toán, bên mua đã thông báo sẽ thanh toán cho bên bán tại trụ sở của công ty mình với lý do địa điểm giao hàng tại đó. Nhưng bên bán lại yêu cầu trả tiền tại trụ sở công ty của mình vì đây là địa điểm ký kết hợp đồng. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành trong trường hợp nêu trên ý kiến của bên nào được coi là đúng luật?

Trả lời: Tại Điều 54 Luật Thương mại quy định trường hợp không có thỏa thuận về địa điểm thanh toán cụ thể thì bên mua phải thanh toán cho bên bán tại một trong các địa điểm sau đây:

1. Địa điểm kinh doanh của bên bán được xác định vào thời điểm giao kết hợp đồng, nếu không có địa điểm kinh doanh thì tại nơi cư trú của bên bán;

2. Địa điểm giao hàng hoặc giao chứng từ, nếu việc thanh toán được tiến hành đồng thời với việc giao hàng hoặc giao chứng từ.

Trong trường hợp nêu trên, khi hợp đồng không có thỏa thuận về địa điểm thanh toán thì theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật thương mại, việc bên mua hàng yêu cầu bên mua phải trả tiền tại trụ sở công ty của mình vì đây là địa điểm ký kết hợp đồng là đúng với quy định của pháp luật.

43. Hỏi: Khi hàng đến địa điểm giao, Công ty H là bên bán

hàng đã yêu cầu Công ty C thanh toán ngay tiền mua hàng. Nhưng Công ty C từ chối với lý do đang tiến hành kiểm tra hàng. Vậy lý do mà Công ty C đưa ra có phù hợp với pháp luật hay không khi hợp đồng có quy định Công ty C phải thanh toán cho Công ty H tại địa điểm giao hàng?

Trả lời: Tại Điều 55 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá.

2. Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi có thể kiểm tra xong hàng hoá trong trường hợp có thỏa thuận theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Căn cứ vào quy định nêu trên, khi có thoả thuận về việc kiểm tra hàng thì Công ty C sẽ không có nghĩa vụ phải thanh toán cho đến khi có thể kiểm tra xong hàng hoá. Do vậy, việc Công ty C từ chối yêu cầu thanh toán của Công ty H ngay khi hàng đến địa điểm giao với lý do đang tiến hành kiểm tra hàng vẫn được coi đúng với quy định của pháp luật ngay cả khi hợp đồng có thoả thuận về vấn đề này.

44. Hỏi: Trường hợp trong hợp đồng mua bán hàng hoá có thoả thuận về thời điểm giao hàng và giao chứng từ khác nhau thì việc chuyển rủi ro từ người bán sang người mua được xác định là thời điểm giao hàng hay thời điểm giao chứng từ?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 57 Luật Thương mại thì trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho bên mua tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho bên mua hoặc người được bên mua uỷ quyền đã nhận hàng tại địa điểm đó, kể cả trong trường hợp bên bán được uỷ quyền giữ lại các chứng từ xác lập quyền sở hữu đối với hàng hoá.

Như vậy, trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hoá có thoả thuận về thời điểm giao hàng và giao chứng từ khác nhau thì việc chuyển rủi ro từ người bán sang người mua được xác định là thời điểm bên bán giao hàng cho bên mua hoặc người được bên mua uỷ quyền đã nhận hàng tại địa điểm đó.

45. Hỏi: Do hợp đồng không ghi rõ địa điểm giao hàng nên Công ty K đã giao hàng cho Công ty M tại trụ sở kinh doanh của mình để chuyển đến cho Công ty Y. Vậy trong trường hợp này thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá từ Công ty K được chuyển sang Công ty Y khi hàng hoá đã giao cho Công ty M hay khi hàng hoá đã được Công ty Y nhận trên thực tế?

Trả lời: Tại Điều 58 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hoá và bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho người vận chuyển đầu tiên.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi hợp đồng không ghi rõ địa điểm giao hàng mà Công ty K giao hàng cho Công ty M để chuyển đến cho Công ty Y, thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá từ Công ty K được chuyển sang Công ty Y khi hàng hoá đã giao cho Công ty M.

46. Hỏi: Khi hàng đang vận chuyển đến cảng Hồng Kông, Công ty S là chủ hàng đã ký hợp đồng bán lô hàng đó cho Công ty P. Vậy trong trường hợp này rủi ro sẽ được chuyển sang Công ty P khi hợp đồng có hiệu lực hay khi Công ty P nhận được hàng tại cảng Hồng Công?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 60 Luật Thương mại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu đối tượng của hợp đồng là hàng hoá đang trên đường vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm giao kết hợp đồng.

Căn cứ vào quy định nêu trên, trong trường hợp hàng đang vận chuyển đến cảng Hồng Kông mà Công ty S đã ký hợp đồng bán lô hàng đó cho Công ty P, thì rủi ro sẽ được chuyển sang Công ty P kể từ thời điểm giao kết hợp đồng, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

47. Hỏi: Để tăng thể tích của container chứa hàng hóa, Công ty H đã không đóng mác, dán nhãn đối với lô hàng bán cho Công ty M và giao cho người vận chuyển hàng hoá. Vậy trong trường hợp này rủi ro có được chuyển sang Công ty M khi người vận chuyển hàng hoá đã xác nhận quyền chiếm giữ hàng hay không

nếu các bên trong hợp đồng không có thoả thuận nào khác?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 61 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá không được chuyển cho bên mua nếu hàng hoá không được xác định rõ ràng bằng ký mã hiệu, chứng từ vận tải, không được thông báo cho bên mua hoặc không được xác định bằng bất kỳ cách thức nào khác.

Như vậy, khi Công ty H đã không đóng mác, dán nhãn đối với lô hàng bán cho Công ty M thì hàng hoá đó bị coi là không được xác định rõ ràng bằng ký mã hiệu cụ thể. Do đó trong trường hợp này, rủi ro vẫn không được chuyển sang Công ty M khi người vận chuyển hàng hoá đã xác nhận quyền chiếm giữ hàng.

48. Hỏi: Công ty X ký hợp đồng kỳ hạn mua 300 tấn cà phê với Công Đ tại Sở giao dịch hàng hoá. Đến hạn, Công Đ không có hàng để bán nên đã đề nghị với Công ty X là sẽ thanh toán phần chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng có được không?

Trả lời: Hợp đồng kỳ hạn là thỏa thuận, theo đó bên bán cam kết giao và bên mua cam kết nhận hàng hoá tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng. Tại Điều 65 Luật Thương mại quy định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn như sau:

1. Trường hợp người bán thực hiện việc giao hàng theo hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán.

2. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc bên mua có thể thanh toán bằng tiền và không nhận hàng thì bên mua phải thanh toán cho bên bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

3. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc bên bán có thể thanh toán bằng tiền và không giao hàng thì bên bán phải thanh toán cho bên mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

Như vậy, khi Công ty X ký hợp đồng kỳ hạn mua 300 tấn cà phê với

Công Đ tại Sở giao dịch hàng hoá mà đến hạn Công Đ không có hàng để bán thì căn cứ vào khoản 3 Điều 65 Luật Thương mại nêu trên, Công ty có thể đề nghị với Công ty X sẽ thanh toán phần chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

50. Hỏi: Công ty A đã thoả thuận ký hợp đồng quyền chọn mua 10.000 tấn cao su giá 10.000 USD/tấn và trả 50.000 USD để mua quyền chọn đó tại Công ty B. Đến kỳ hạn giá cao su thấp xuống hơn 10.000 USD/tấn, nếu mua vào theo đúng hợp đồng quyền chọn thì sẽ bị thiệt hại, nên Công ty A từ chối. Vậy trong trường hợp này hành vi từ chối mua hàng của Công ty A có được Công ty B chấp nhận hay không?

Trả lời: Hợp đồng về quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán là thỏa thuận, theo đó bên mua quyền có quyền được mua hoặc được bán một hàng hóa xác định với mức giá định trước (gọi là giá giao kết) và phải trả một khoản tiền nhất định để mua quyền này (gọi là tiền mua quyền). Bên mua quyền có quyền chọn thực hiện hoặc không thực hiện việc mua hoặc bán hàng hóa đó. Theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Thương mại thì bên giữ quyền chọn mua có quyền mua nhưng không có nghĩa vụ phải mua hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua quyết định thực hiện hợp đồng thì bên bán có nghĩa vụ phải bán hàng hoá cho bên giữ quyền chọn mua. Trường hợp bên bán không có hàng hoá để giao thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

Vậy khi Công ty A đã ký hợp đồng quyền chọn mua 10.000 tấn cao su giá 10.000 USD/tấn tại Công ty B thì Công ty A có quyền mua nhưng không có nghĩa vụ phải mua 10.000 tấn cao su đó với giá 10.000 USD/tấn. Do vậy khi đến kỳ hạn, nếu giá cao su thấp xuống hơn 10.000 USD/tấn thì Công ty A có quyền từ chối mua số hàng đó mà không cần phải có sự chấp thuận của Công ty B.

51. Hỏi: Công ty A đã ký hợp đồng quyền chọn bán 100 cây

vàng với Công ty vàng bạc đá quý G giá 10 triệu đồng/cây và trả 10 triệu đồng để mua quyền chọn đó. Đến hạn hợp đồng, giá vàng lại thấp hơn 10 triệu đồng/cây. Nếu bán đi theo đúng hợp đồng quyền chọn thì Công ty A sẽ có lợi. Vì vậy Công ty A đã yêu cầu Công ty vàng bạc đá quý G phải mua hàng. Vậy trong trường hợp này Công ty vàng bạc đá quý G có bắt buộc phải mua hàng không? Nếu Công ty vàng bạc đá quý G không mua hàng thì có phải trả lại tiền mà Công ty A đã trả để mua quyền chọn bán không?

Trả lời: Bên mua quyền có quyền chọn thực hiện hoặc không thực hiện việc mua hoặc bán hàng hóa đó. Tại khoản 3 Điều 66 Luật Thương mại quy định bên giữ quyền chọn bán có quyền bán nhưng không có nghĩa vụ phải bán hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn bán quyết định thực hiện hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ phải mua hàng hoá của bên giữ quyền chọn bán. Trường hợp bên mua không mua hàng thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty A đã ký hợp đồng quyền chọn bán 100 cây vàng với Công ty vàng bạc đá quý G giá 10 triệu đồng/cây thì đến hạn Công ty vàng bạc đá quý G có nghĩa vụ phải mua số vàng đó nếu Công ty A quyết định thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp nếu Công ty vàng bạc đá quý G không mua thì phải thanh toán cho Công ty A một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không phải trả lại tiền mà Công ty A đã mua quyền chọn bán.

III - CUNG ỨNG DỊCH VỤ

52. Hỏi: Có ý kiến cho rằng thương nhân Việt nam có quyền cung ứng dịch vụ thương mại cho bất kỳ ai, bất kỳ ở đâu, trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác. Vậy ý kiến

đó có được coi là đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Cung ứng dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên (sau đây gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận. Theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Thương mại thì trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền cung ứng dịch vụ sau đây:

- Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

- Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

- Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài.

- Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài.

Như vậy ý kiến cho rằng thương nhân Việt nam có quyền cung ứng dịch vụ thương mại cho bất kỳ ai, bất kỳ ở đâu, trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác là đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

53. Hỏi: Ông T cho rằng thương nhân Việt Nam chỉ được sử dụng dịch vụ do thương nhân Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam cung cấp. Vậy ý kiến đó có đúng với quy định hiện hành của pháp luật hay không?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 75 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền sử dụng dịch vụ sau đây:

- Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam.

- Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam.

- Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài.

- Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài.

Đối chiếu với quy định nêu trên thì việc ông T cho rằng thương nhân Việt Nam chỉ được sử dụng dịch vụ do thương nhân Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam cung cấp là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

54. Hỏi: Công ty M kinh doanh trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ quảng cáo. Vậy khi ký hợp đồng cung ứng dịch vụ quảng cáo với Công ty G thì với tư cách là bên cung ứng dịch vụ, Công ty M sẽ có những nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 78 Luật Thương mại thì khi ký hợp đồng cung ứng dịch vụ quảng cáo cho Công ty G thì với tư cách là bên cung ứng dịch vụ, Công ty M sẽ có những nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác:

- Cung ứng các dịch vụ và thực hiện những công việc có liên quan một cách đầy đủ, phù hợp với thoả thuận và theo quy định của Luật này.

- Bảo quản và giao lại cho khách hàng tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện dịch vụ sau khi hoàn thành công việc.

- Thông báo ngay cho khách hàng trong trường hợp thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm để hoàn thành việc cung ứng dịch vụ.

- Giữ bí mật về thông tin mà mình biết được trong quá trình cung ứng dịch vụ nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

55. Hỏi: Công ty W ký hợp đồng cung ứng dịch vụ theo kết quả công việc cho Doanh nghiệp tư nhân X có thời hạn 3 năm. Vậy trong thời hạn 3 năm đó nếu Công ty W không cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với các điều khoản và mục đích của hợp đồng thì họ có quyền nhận thù lao từ Doanh nghiệp tư nhân X hay không?

Trả lời: Tại Điều 79 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có

thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải đạt được một kết quả nhất định thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với các điều khoản và mục đích của hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể về tiêu chuẩn kết quả cần đạt được, bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với tiêu chuẩn thông thường của loại dịch vụ đó.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty W ký hợp đồng cung ứng dịch vụ theo kết quả công việc cho Doanh nghiệp tư nhân X mà trong thời hạn thoả thuận nếu Công ty W không cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với các điều khoản và mục đích của hợp đồng thì họ sẽ không có quyền nhận thù lao từ Doanh nghiệp tư nhân X, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

56. Hỏi: Công ty Q ký hợp đồng dịch vụ tìm kiếm những lỗ hổng trong hệ thống bảo mật của cơ quan C. Vậy trong trường hợp không có thoả thuận nào khác thì khi không tìm ra những lỗ hổng của hệ thống bảo mật Công ty Q có được nhận thù lao hay không?

Trả lời: Tại Điều 80 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải nỗ lực cao nhất để đạt được kết quả mong muốn thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện nghĩa vụ cung ứng dịch vụ đó với nỗ lực và khả năng cao nhất.

Vậy khi ký hợp đồng tìm kiếm những lỗ hổng trong hệ thống bảo mật với cơ quan C thì Công ty Q phải cung ứng dịch vụ với nỗ lực và khả năng cao nhất. Nên trong trường hợp này kết quả công việc không phải là căn cứ để tính thù lao. Do đó, nếu không có thoả thuận nào khác thì ngay cả khi không tìm ra những lỗ hổng của hệ thống bảo mật của cơ quan C thì Công ty Q vẫn được hưởng thù lao.

57. Hỏi: Công ty M và Công ty H đều là những nhà cung cấp dịch vụ cho Công ty cổ phần A. Vậy trong trường hợp dịch vụ mà công ty M và Công ty H có mối quan hệ với nhau thì họ phải có nghĩa vụ hợp tác với nhau hay không?

Trả lời: Tại Điều 81 Luật Thương mại quy định trường hợp theo thỏa thuận hoặc dựa vào tình hình cụ thể, một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác thì mỗi bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

- Trao đổi, thông tin cho nhau về tiến độ công việc và yêu cầu của mình có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ, đồng thời phải cung ứng dịch vụ vào thời gian và theo phương thức phù hợp để không gây cản trở đến hoạt động của bên cung ứng dịch vụ đó.

- Tiến hành bất kỳ hoạt động hợp tác cần thiết nào với các bên cung ứng dịch vụ khác.

Như vậy, khi Công ty M và Công ty H đều là những nhà cung cấp dịch vụ cho Công ty cổ phần A mà dịch vụ mà họ cung cấp có mối quan hệ với nhau thì họ phải có nghĩa vụ hợp tác trao đổi, thông tin cho nhau về tiến độ công việc và yêu cầu của mình, đồng thời phải cung ứng dịch vụ vào thời gian và theo phương thức phù hợp để không gây cản trở đến hoạt động của bên cung ứng dịch vụ đó.

58. Hỏi: Khi hợp đồng không có thoả thuận về thời hạn hoàn thành dịch vụ thì bên cung ứng dịch vụ có được quyền hoàn thành dịch vụ trong bất kỳ thời gian nào hay không?

Trả lời: Về nguyên tắc, bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Thương mại quy định trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn hoàn thành dịch vụ thì bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ trong một thời hạn hợp lý trên cơ sở tính đến tất cả các điều kiện và hoàn cảnh mà bên cung ứng dịch vụ biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng, bao gồm bất kỳ nhu cầu cụ thể nào của khách hàng có liên quan đến thời gian hoàn thành dịch vụ.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi hợp đồng không có thoả thuận về thời hạn hoàn thành dịch vụ thì bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ trong một thời hạn hợp lý trên cơ sở tính đến tất cả các điều kiện và hoàn cảnh mà bên cung ứng dịch vụ biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.

59. Hỏi: Bên cung ứng dịch vụ phải tuân thủ những yêu cầu

hợp lý của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ. Vậy bên cung ứng dịch vụ đương nhiên phải chịu chi phí cho sự thay đổi đó hay không?

Trả lời: Tại Điều 83 Luật Thương mại quy định trong quá trình cung ứng dịch vụ, bên cung ứng dịch vụ phải tuân thủ những yêu cầu hợp lý của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng phải chịu những chi phí hợp lý cho việc thực hiện những yêu cầu thay đổi của mình.

Đối chiếu với quy định nêu trên, mặc dù bên cung ứng dịch vụ phải tuân thủ những yêu cầu hợp lý của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ nhưng họ không đương nhiên phải chịu chi phí cho sự thay đổi đó. Do vậy, nếu khách hàng có thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ thì phải chịu những chi phí hợp lý cho việc thực hiện những yêu cầu thay đổi của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

60. Hỏi: Đã hết thời hạn thoả thuận hoàn thành việc cung ứng dịch vụ mà Công ty X vẫn chưa giao sản phẩm dịch vụ cho Công ty N. Nhưng Công ty N vẫn yêu cầu Công ty X tiếp tục cung ứng theo nội dung đã thoả thuận. Sau khi Công ty X đã cung ứng đầy đủ theo yêu cầu thì Công ty N đòi bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện hợp đồng. Vậy trong trường hợp này yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty N có căn cứ pháp luật hay không?

Trả lời: Tại Điều 84 Luật Thương mại quy định sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ mà dịch vụ vẫn chưa hoàn thành, nếu khách hàng không phản đối thì bên cung ứng dịch vụ phải tiếp tục cung ứng theo nội dung đã thoả thuận và phải bồi thường thiệt hại, nếu có.

Như vậy, khi hết thời hạn thoả thuận hoàn thành việc cung ứng dịch vụ mà Công ty X vẫn chưa giao sản phẩm dịch vụ và Công ty N vẫn yêu cầu thì thì Công ty X vẫn được tiếp tục cung ứng theo nội dung đã thoả thuận nhưng phải bồi thường thiệt hại, nếu có. Cho nên, việc Công ty N đòi bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện hợp đồng (nếu có) là có căn cứ pháp luật, ngay cả khi đó Công ty X đã cung ứng đầy đủ theo thoả thuận.

61. Hỏi: Công ty X ký hợp đồng thuê Công ty Y làm dịch vụ khuyến mại. Vậy với tư cách là khách hàng, Công ty X sẽ có các nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 85 Luật Thương mại, khi ký hợp đồng thuê Công ty Y làm dịch vụ khuyến mại thì với tư cách là khách hàng, Công ty X sẽ có các nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác:

- Thanh toán tiền cung ứng dịch vụ như đã thoả thuận trong hợp đồng.

- Cung cấp kịp thời các kế hoạch, chỉ dẫn và những chi tiết khác để việc cung ứng dịch vụ được thực hiện không bị trì hoãn hay gián đoạn.

- Hợp tác trong tất cả những vấn đề cần thiết khác để Công ty Y có thể cung ứng dịch vụ một cách thích hợp.

- Trường hợp một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác, khách hàng có nghĩa vụ điều phối hoạt động của các bên cung ứng dịch vụ để không gây cản trở đến công việc của bất kỳ bên cung ứng dịch vụ nào.

62. Hỏi: Trong hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty A và Công ty T chỉ có thoả thuận về nguyên tắc tính giá dịch vụ mà không có thoả thuận về giá cả hàng hoá cụ thể. Vậy khi có tranh chấp về giá dịch vụ, nguyên tắc mà Công ty A và Công ty T đã thoả thuận về cách tính giá dịch vụ có được áp dụng hay không?

Trả lời: Tại Điều 86 Luật Thương mại quy định trường hợp không có thoả thuận về giá dịch vụ, không có thoả thuận về phương pháp xác định giá dịch vụ và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ được xác định theo giá của loại dịch vụ đó trong các điều kiện tương tự về phương thức cung ứng, thời điểm cung ứng, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá dịch vụ.

Đối chiếu với quy định nêu trên, nếu trong hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty A và Công ty T chỉ có thoả thuận về nguyên tắc tính giá dịch vụ thì khi có tranh chấp về giá dịch vụ, nguyên tắc đó sẽ được áp dụng để xác định giá dịch vụ.

63. Hỏi: Công ty T cung ứng dịch vụ văn phòng thường xuyên cho Công ty P và được thanh toán tiền theo từng đợt, sau 30 ngày kể từ ngày cung ứng. Trong một chuyến hàng, Công ty T đã yêu cầu Công ty P thanh toán ngay sau khi cung ứng dịch vụ, nhưng Công ty P đã từ chối với lý do việc thanh toán đã thành thói quen và được coi như là có sự thoả thuận trước. Vậy trong trường hợp này ý kiến của Công ty P có được coi là đúng với quy định của pháp luật hiện hành không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 12 Luật Thương mại thì trừ trường hợp có thoả thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

Tại Điều 87 Luật Thương mại cũng quy định trường hợp không có thỏa thuận và giữa các bên không có bất kỳ thói quen nào về việc thanh toán thì thời hạn thanh toán là thời điểm việc cung ứng dịch vụ được hoàn thành.

Căn cứ vào các quy định nêu trên, khi Công ty T cung ứng dịch vụ văn phòng thường xuyên cho Công ty P và được thanh toán tiền bán hàng sau 30 ngày kể từ ngày cung ứng thì thói quen đó cũng được coi là một nguyên tắc áp dụng trong đối với hợp đồng mua bán hàng giữa họ. Do đó khi Công ty T yêu cầu Công ty P thanh toán ngay sau khi cung ứng dịch vụ và Công ty P đã từ chối với lý do việc thanh toán đã thành thói quen và được coi như là có sự thoả thuận trước được coi là đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

IV - KHUYẾN MẠI

64. Hỏi: Việc khuyến mại hàng hoá được thực hiện theo những nguyên tắc nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04-4-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại thì việc thực hiện khuyến mại phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

- Chương trình khuyến mại phải được thực hiện hợp pháp, trung

thực, công khai, minh bạch và không được xâm hại đến lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, của các thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân khác.

- Không được phân biệt đối xử giữa các khách hàng tham gia chương trình khuyến mại trong cùng một chương trình khuyến mại.

- Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại phải bảo đảm những điều kiện thuận lợi cho khách hàng trúng thưởng nhận giải thưởng và có nghĩa vụ giải quyết rõ ràng, nhanh chóng các khiếu nại liên quan đến chương trình khuyến mại (nếu có)

- Thương nhân thực hiện khuyến mại có trách nhiệm bảo đảm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại và hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại.

- Không được lợi dụng lòng tin và sự thiếu hiểu biết, thiếu kinh nghiệm của khách hàng để thực hiện khuyến mại nhằm phục vụ cho mục đích riêng của bất kỳ thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân nào.

-Việc thực hiện khuyến mại không được tạo ra sự so sánh trực tiếp hàng hoá, dịch vụ của mình với hàng hoá, dịch vụ của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân khác nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh.

- Không được dùng thuốc chữa bệnh cho người (kể cả các loại thuốc đã được phép lưu thông) để khuyến mại.

65. Hỏi: Trong những trường hợp nào thì thương nhân được quyền thực hiện việc khuyến mại khi mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ? Thương nhân này có quyền khuyến mại đối với hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác hay không?

Trả lời: Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định. Theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Thương mại, thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thương nhân trực tiếp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh.

b) Thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận với thương nhân đó.

Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 88 Luật Thương mại

nêu trên thì thương nhân này cũng có quyền khuyến mại đối với hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác trên cơ sở thoả thuận với thương nhân đó.

66. Hỏi: chi nhánh Công ty M (Mỹ) tại Việt Nam đã tổ chức khuyến mại đối với sản phẩm của công ty. Nhưng cơ quan quản lý thị trường G đã cho rằng Chi nhánh Công ty M là thương nhân nước ngoài nên không được khuyến mại trực tiếp tại Việt Nam. Vậy ý kiến của cơ quan quản lý thị trường G đối với Chi nhánh Công ty M trong trường hợp nêu trên có đúng với quy định của pháp luật hiện hành không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 91 Luật Thương mại quy định thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền tự tổ chức khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Chi nhánh Công ty M (Mỹ) tại Việt Nam tổ chức khuyến mại đối với khách hàng mua sản phẩm của mình mà cơ quan quản lý thị trường G cho rằng Chi nhánh Công ty M không được khuyến mại trực tiếp tại Việt Nam là không đúng pháp luật.

67. Hỏi: Có ý kiến cho rằng văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài chỉ được thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại mà không được trực tiếp khuyến mại tại Việt Nam. Vậy ý kiến đó có phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành không?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 91 Luật Thương mại quy định văn phòng đại diện của thương nhân không được khuyến mại hoặc thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam cho thương nhân mà mình đại diện.

Quy định nêu trên không cho phép văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài được trực tiếp khuyến mại hoặc thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam. Như vậy, ý kiến cho rằng văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài không được trực tiếp khuyến mại tại Việt Nam là đúng, nhưng việc cho rằng văn phòng đại

diện của thương nhân nước ngoài chỉ được thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam lại không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

68. Hỏi: Nhằm quảng bá sản phẩm trong suốt thời gian tham gia hội chợ, Công ty A đã tiến hành cho không sản phẩm dầu gội đầu của mình cho khách hàng. Có ý kiến cho rằng hành vi của Công ty A bị coi là vi phạm pháp luật về khuyến mại. Vậy ý kiến đó có cơ sở pháp luật hay không?

Trả lời: Tại Điều 92 Luật Thương mại quy định các hình thức khuyến mại gồm:

1. Đưa hàng hoá mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.

2. Tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền.

3. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quản lý giá thì việc khuyến mại theo hình thức này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ để khách hàng được hưởng một hay một số lợi ích nhất định.

5. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

6. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

7. Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hoá, dịch vụ hoặc các hình thức khác.

8. Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại.

9. Các hình thức khuyến mại khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận.

Việc Công ty A đã tiến hành cho không sản phẩm dầu gội đầu của mình cho khách hàng nhằm quảng bá sản phẩm trong suốt thời gian tham gia hội chợ thuộc hình thức khuyến mại tặng hàng hoá cho khách hàng không thu tiền mà pháp luật cho phép quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật Thương mại. Do đó ý kiến cho rằng hành vi đó của Công ty A tại hội chợ bị coi là vi phạm pháp luật về khuyến mại là sai vì không có căn cứ pháp luật.

69. Hỏi: Trong hoạt động khuyến mại thì việc dùng hàng hoá của thương nhân khác để khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ của mình có bị coi là vi phạm pháp luật hay không?

Trả lời: Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng, cung ứng không thu tiền cho khách hàng. Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 94 Luật Thương mại quy định hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để khuyến mại có thể là hàng hoá, dịch vụ mà thương nhân đó đang kinh doanh hoặc hàng hoá, dịch vụ khác.

Hàng hóa, dịch vụ được dùng để khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

Căn cứ vào quy định nêu trên, trong hoạt động khuyến mại cũng cho phép thương nhân này được dùng hàng hoá của thương nhân khác để khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ của mình. Tuy nhiên hàng hóa, dịch vụ được dùng để khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

70. Hỏi: Công ty M kinh doanh mặt hàng máy sản xuất nông nghiệp đã thực hiện việc khuyến mại để thúc đẩy việc tiêu thụ hàng hoá. Vậy khi Công ty thực hiện việc khuyến mại thì sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 95 và Điều 96 Luật Thương mại thì khi Công ty M thực hiện việc khuyến mại mặt hàng máy sản xuất nông nghiệp để thúc đẩy việc tiêu thụ hàng hoá sẽ có các quyền và nghĩa vụ như sau:

- Lựa chọn hình thức, thời gian, địa điểm khuyến mại, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.

- Quy định các lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng phù hợp với khoản 4 Điều 94 của Luật này.

- Thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

- Tổ chức thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này.

- Thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện các hình thức khuyến mại.

- Thông báo công khai các nội dung thông tin về hoạt động khuyến mại cho khách hàng theo quy định tại Điều 97 của Luật này.

- Thực hiện đúng chương trình khuyến mại đã thông báo và các cam kết với khách hàng.

- Đối với một số hình thức khuyến mại quy định tại khoản 6 Điều 92 của Luật này, thương nhân phải trích 50% giá trị giải thưởng đã công bố vào ngân sách nhà nước trong trường hợp không có người trúng thưởng.

- Tuân thủ các thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ khuyến mại nếu thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại.

71. Hỏi: Công ty X thực hiện đợt khuyến mại đưa hàng hoá mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền trong thời hạn 30 ngày. Vậy trong trường hợp này Công ty X có phải thông báo công khai các thông tin về đợt khuyến mại đó hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 97 Luật Thương mại quy định đối với tất cả hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này, thương nhân thực hiện khuyến mại phải thông báo công khai các thông tin sau đây:

- Tên của hoạt động khuyến mại.

- Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ khuyến mại và các chi phí có liên quan để giao hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại cho khách hàng.

- Tên, địa chỉ, số điện thoại của thương nhân thực hiện khuyến mại.

- Thời gian khuyến mại, ngày bắt đầu, ngày kết thúc và địa bàn

hoạt động khuyến mại.

- Trường hợp lợi ích của việc tham gia khuyến mại gắn với các điều kiện cụ thể thì trong thông báo phải nêu rõ hoạt động khuyến mại đó có kèm theo điều kiện và nội dung cụ thể của các điều kiện.

Việc Công ty X thực hiện đợt khuyến mại đưa hàng hoá mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền trong thời hạn 30 ngày thuộc hình thức khuyến mại quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật Thương mại (xem câu 67). Do đó trong trường hợp này, Công ty X cũng phải thông báo công khai các thông tin về đợt khuyến mại theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 97 Luật Thương mại nêu trên.

72. Hỏi: Nhằm khuyến mại hàng hoá, Cửa hàng A muốn đưa ra hình thức khuyến mại nếu khách hàng mua hàng hoá có giá trị từ 1 triệu đồng trở lên thì được tặng một phiếu mua hàng giảm giá tại Siêu thị D. Vậy trong trường hợp này Cửa hàng A có phải thông báo công khai mức giảm giá hàng hoá đối với người mua hàng theo phiếu khuyến mại tại Siêu thị D hay không?

Trả lời: Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 97 Luật Thương mại thì đối với hình thức khuyến mại bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ để khách hàng được hưởng một hay một số lợi ích nhất định quy định tại khoản 4 Điều 92 của Luật này thì thương nhân phải thông báo công khai giá trị bằng tiền hoặc lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ; địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ và các loại hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng có thể nhận được từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ.

Như vậy căn cứ vào quy định nêu trên, khi muốn đưa ra hình thức khuyến mại đối với khách hàng mua hàng hoá có giá trị từ 1 triệu đồng trở lên sẽ được tặng một phiếu mua hàng giảm giá tại Siêu thị D thì Cửa hàng A cũng phải thông báo công khai mức giảm giá hàng hoá đối với người mua hàng theo phiếu khuyến mại đó.

73. Hỏi: Công ty K kinh doanh mặt hàng máy sản xuất ozôn đã thực hiện việc khuyến mại mua 3 sản phẩm khách hàng được tặng 1 sản phẩm. Vậy cách thức thông báo khuyến mại hàng hoá

phải được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 98 Luật Thương mại quy định việc thông báo khuyến mại hàng hoá theo quy định tại Điều 97 của Luật này được thực hiện bằng một trong các cách thức sau đây:

a) Tại địa điểm bán hàng hóa và nơi để hàng hoá bày bán.

b) Trên hàng hoá hoặc bao bì hàng hóa.

c) Dưới bất kỳ cách thức nào khác nhưng phải được đính kèm với hàng hóa khi hàng hóa được bán.

Như vậy, khi Công K kinh doanh mặt hàng máy sản xuất ozôn đã thực hiện việc khuyến mại mua 3 sản phẩm khách hàng được tặng 1 sản phẩm thì phải lựa chọn một trong các cách thức thông báo khuyến mại hàng hoá theo quy định như trên.

74. Hỏi: Pháp luật hiện hành quy định các hành vi nào bị cấm trong hoạt động khuyến mại?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 100 Luật Thương mại, các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại gồm:

- Khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

- Sử dụng hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

- Khuyến mại hoặc sử dụng rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi.

- Khuyến mại hoặc sử dụng thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức.

- Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hoá, dịch vụ để lừa dối khách hàng.

- Khuyến mại để tiêu thụ hàng hoá kém chất lượng, làm phương hại đến môi trường, sức khoẻ con người và lợi ích công cộng khác.

- Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân.

- Hứa tặng, thưởng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng.

- Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh.

- Thực hiện khuyến mại mà giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại vượt quá hạn mức tối đa hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại quá mức tối đa theo quy định tại khoản 4 Điều 94 của Luật này.

V - QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

75. Hỏi: Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại để thực hiện quảng cáo cho thương nhân mà mình đại diện hay không?

Trả lời: Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình. Tại khoản 2 Điều 103 Luật Thương mại quy định văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp thực hiện hoạt động quảng cáo thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại để thực hiện quảng cáo cho thương nhân mà mình đại diện.

Căn cứ vào quy định nêu trên, văn phòng đại diện chỉ có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại để thực hiện quảng cáo cho thương nhân mà mình đại diện khi được thương nhân đó ủy quyền.

76. Hỏi: Công ty H (Thái Lan) có Chi nhánh tại thành phố H của Việt Nam khi muốn quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam thì có phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 103 Luật Thương mại quy định thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo thương mại cho mình.

Thương nhân nước ngoài muốn quảng cáo thương mại về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty H (Thái Lan) là thương nhân nước ngoài có Chi nhánh tại Việt Nam thì sẽ được quyền trực tiếp quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam mà không buộc phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện hoạt động đó.

77. Hỏi: Việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại phải bảo đảm các yêu cầu gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Thương mại, việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản, thông tin, chương trình hoạt động văn hoá, thể thao, hội chợ, triển lãm.
- Tuân thủ quy định về địa điểm quảng cáo, không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội.
- Đúng mức độ, thời lượng, thời điểm quy định đối với từng loại phương tiện thông tin đại chúng.

78. Hỏi: Pháp luật hiện hành quy định những hành vi nào trong quảng cáo thương mại bị cấm?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 109 Luật Thương mại thì những hành vi sau đây trong quảng cáo thương mại bị cấm:

- Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.
- Quảng cáo có sử dụng sản phẩm quảng cáo, phương tiện quảng cáo trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và trái với quy định của pháp luật.
- Quảng cáo hàng hoá, dịch vụ mà Nhà nước cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh hoặc cấm quảng cáo.
- Quảng cáo thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên và các sản phẩm, hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung

ứng trên thị trường Việt Nam tại thời điểm quảng cáo.

- Lợi dụng quảng cáo thương mại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

- Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cùng loại của thương nhân khác.

- Quảng cáo sai sự thật về một trong các nội dung số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, xuất xứ hàng hóa, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của hàng hoá, dịch vụ.

- Quảng cáo cho hoạt động kinh doanh của mình bằng cách sử dụng sản phẩm quảng cáo vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; sử dụng hình ảnh của tổ chức, cá nhân khác để quảng cáo khi chưa được tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

- Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật.

79. Hỏi: Công ty M thuê Công ty K quảng cáo sản phẩm của mình hiện đang bán tại thị trường tỉnh K. Vậy với tư cách là bên thuê quảng cáo, khi đó Công ty M có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Tại Điều 111 và Điều 112 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Lựa chọn người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

- Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại thông tin trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại và chịu trách nhiệm về các thông tin này.

- Trả thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

Như vậy, khi thuê Công ty K quảng cáo sản phẩm của mình hiện đang bán tại thị trường tỉnh K thì với tư cách là bên thuê quảng cáo, Công ty M có các quyền và nghĩa vụ nêu trên, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

80. Hỏi: Công ty X ký hợp đồng nhận quảng cáo sản phẩm cho Công ty H dưới dạng tờ rơi phát hành đến 20.000 gia đình. Vậy với tư cách là bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại, khi đó Công ty X có quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 113 và Điều 114 Luật Thương mại, khi Công ty X ký hợp đồng nhận quảng cáo sản phẩm cho Công ty H dưới dạng tờ rơi phát hành đến 20.000 gia đình thì với tư cách là bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại, Công ty X có quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác:

- Yêu cầu Công ty H cung cấp thông tin quảng cáo trung thực, chính xác và theo đúng thoả thuận trong hợp đồng.

- Nhận thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

- Thực hiện sự lựa chọn của Công ty H về người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại.

- Tổ chức quảng cáo trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại theo thông tin mà Công ty H đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ khác đã thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

81. Hỏi: Đài truyền hình M là người phát hành quảng cáo thương mại cho Công ty quảng cáo X theo hợp đồng. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, khi đó Đài truyền hình M sẽ có các nghĩa vụ gì?

Trả lời: Người phát hành quảng cáo thương mại là người trực tiếp phát hành sản phẩm quảng cáo thương mại. Theo quy định tại Điều 116 Luật Thương mại, với tư cách là người phát hành quảng cáo thương mại Đài truyền hình M sẽ có các nghĩa vụ sau đây:

- Tuân thủ các quy định về sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 107 của Luật này.

- Thực hiện hợp đồng phát hành quảng cáo đã giao kết với Công ty quảng cáo X.

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

82. Hỏi: Chi nhánh của Công ty V (Mỹ) được phép hoạt động tại Việt Nam đã thuê địa điểm X làm trụ sở giao dịch. Vậy Chi nhánh công ty V có được trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tại địa điểm đó hay không?

Trả lời: Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó. Tại khoản 1 Điều 118 Luật Thương mại quy định thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ; lựa chọn các hình thức trưng bày, giới thiệu phù hợp; tự mình tổ chức hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình.

Đối chiếu với quy định nêu trên, Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam cũng có quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ. Do vậy, khi Chi nhánh của Công ty V (Mỹ) được phép hoạt động tại Việt Nam thì cũng được quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tại địa điểm X là nơi được thuê làm trụ sở giao dịch của Chi nhánh.

83. Hỏi: Văn phòng đại diện của Công ty K đã trưng bày, giới thiệu hàng hoá của Công ty K tại trụ sở của của mình nhưng đã bị cơ quan quản lý thị trường cho rằng Văn phòng đại diện không được phép trưng bày, giới thiệu hàng hoá. Vậy quan điểm của cơ quan quản lý thị trường về vấn đề này là đúng hay sai?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 118 Luật Thương mại thì văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của thương nhân do mình đại diện, trừ việc trưng bày, giới thiệu tại trụ sở của Văn phòng đại diện đó. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ để thực hiện trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ cho thương nhân mà mình đại diện.

Căn cứ vào quy định nêu trên, Văn phòng đại diện của Công ty K

cũng được quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá tại trụ sở của mình. Do đó việc cơ quan quản lý thị trường cho rằng Văn phòng đại diện không được phép trưng bày, giới thiệu hàng hoá là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

84. Hỏi: Công ty H là thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam thì có được trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 118 Luật Thương mại thì thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt nam muốn trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ Việt Nam thực hiện.

Do đó, khi Công ty H là thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam thì không được trực tiếp trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam mà phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ Việt Nam thực hiện.

85. Hỏi: Pháp luật hiện hành quy định việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ được thực hiện dưới các hình thức nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 120 Luật Thương mại, việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ được thực hiện dưới các hình thức sau đây:

- Mở phòng trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.
- Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tại các trung tâm thương mại hoặc trong các hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá, nghệ thuật.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo có trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.
- Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ trên Internet và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

86. Hỏi: Chủ Doanh nghiệp tư nhân B nghĩ ra một dịch vụ mới mà trước đó chưa có văn bản pháp luật nào quy định được phép hay cấm kinh doanh. Vậy Chủ Doanh nghiệp tư nhân B có

được trưng bày, giới thiệu dịch vụ đó hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 121 Luật Thương mại quy định hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu phải là những hàng hoá, dịch vụ kinh doanh hợp pháp trên thị trường.

Về nguyên tắc, thương nhân được kinh doanh tất cả những gì mà pháp luật không cấm. Vì vậy, khi nghĩ ra một dịch vụ mới mà trước đó chưa có văn bản pháp luật nào quy định được phép hay cấm kinh doanh thì chủ Doanh nghiệp tư nhân B cũng được trưng bày, giới thiệu dịch vụ đó.

87. Hỏi: Điều kiện đối với hàng hoá nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại Việt Nam?

Trả lời: Tại Điều 122 Luật Thương mại quy định hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày, giới thiệu tại Việt Nam, ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 121 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Là hàng hoá được phép nhập khẩu vào Việt Nam.

- Hàng hoá tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu phải tái xuất khẩu sau khi kết thúc việc trưng bày, giới thiệu nhưng không quá 6 tháng, kể từ ngày tạm nhập khẩu; nếu quá thời hạn trên thì phải làm thủ tục gia hạn tại hải quan nơi tạm nhập khẩu.

- Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu nếu tiêu thụ tại Việt Nam thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu.

88. Hỏi: Do xuất hiện nhiều hàng nhái mẫu mã của mình nên Công ty S đã tổ chức trưng bày, giới thiệu hàng hoá của mình với hàng hoá của các công ty có sản phẩm giống với sản phẩm của mình để so sánh những điểm giống và khác giữa 2 sản phẩm. Vậy hành vi của Công ty S có bị coi là vi phạm quy định về trưng bày, giới thiệu hàng hoá hay không?

Trả lời: Tại Điều 123 Luật Thương mại quy định các trường hợp cấm trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ gồm:

1. Tổ chức trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm

phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, cảnh quan, môi trường, sức khoẻ con người.

2. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm lộ bí mật nhà nước.

4. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá của thương nhân khác để so sánh với hàng hoá của mình, trừ trường hợp hàng hoá đem so sánh là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

5. Trưng bày, giới thiệu mẫu hàng hoá không đúng với hàng hoá đang kinh doanh về chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, thời hạn bảo hành và các chỉ tiêu chất lượng khác nhằm lừa dối khách hàng.

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 123 Luật Thương mại nêu trên, việc Công ty S tổ chức trưng bày, giới thiệu hàng hoá với hàng hoá của các công ty có sản phẩm giống với sản phẩm của mình để so sánh những điểm giống và khác giữa 2 sản phẩm sẽ bị coi là vi phạm quy định của pháp luật về trưng bày, giới thiệu hàng hoá nếu những hàng hoá của các công ty có sản phẩm giống với sản phẩm của Công ty S không phải là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

89. Hỏi: Quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 125 và Điều 126 Luật Thương mại thì bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp có thỏa thuận khác:

- Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ thực hiện thoả thuận trong hợp đồng.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

- Cung cấp đầy đủ hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu hoặc phương tiện cho bên cung ứng dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng.

- Cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu và chịu trách nhiệm về các thông tin này.

- Trả thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

90. Hỏi: Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ?

Trả lời: Tại Điều 127 và điều 128 Luật Thương mại quy định bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền sau đây, trừ trường hợp có thỏa thuận khác:

- Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

- Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng.

- Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

- Thực hiện việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng.

- Bảo quản hàng hoá trưng bày, giới thiệu, tài liệu, phương tiện được giao trong thời gian thực hiện hợp đồng; khi kết thúc việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ, phải giao lại đầy đủ hàng hoá, tài liệu, phương tiện trưng bày, giới thiệu cho bên thuê dịch vụ.

- Thực hiện việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo những nội dung đã được thoả thuận với bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

VI - HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

91. Hỏi: Có ý kiến cho rằng tất cả các thương nhân, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, thương nhân và Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam đều có quyền trực tiếp tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh. Vậy ý kiến đó là đúng hay sai?

Trả lời: Hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại được thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để thương nhân trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ. Khoản 1 Điều 131 Luật Thương mại quy định thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trực tiếp tổ

chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại thực hiện.

Khoản 3 Điều 131 Luật Thương mại quy định thương nhân nước ngoài có quyền trực tiếp tham gia hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thay mặt mình tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trong trường hợp muốn tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam thì thương nhân nước ngoài phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thực hiện.

Như vậy, không phải tất cả các thương nhân, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, thương nhân và Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam đều có quyền trực tiếp tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh. Do đó ý kiến nêu trên là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

92. Hỏi: Trong mọi trường hợp văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 131 Luật Thương mại quy định văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại để tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân mà mình đại diện.

Đối chiếu với quy định nêu trên thì ý kiến cho rằng trong mọi trường hợp văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại là đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

93. Hỏi: Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ có được phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 134 Luật Thương mại quy định hàng hoá, dịch vụ không được phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, chưa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật.

b) Hàng hóa, dịch vụ do thương nhân ở nước ngoài cung ứng thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

c) Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp trưng bày, giới thiệu để so sánh với hàng thật.

Như vậy theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 134 Luật Thương mại nêu trên thì hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ cũng được phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại nhưng chỉ với điều kiện trưng bày, giới thiệu để so sánh với hàng thật.

94. Hỏi: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 138 Luật Thương mại thì tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận với thương nhân tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

- Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ được trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định của pháp luật.

- Được tạm nhập, tái xuất hàng hoá, tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại.

- Tuân thủ các quy định về tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

95. Hỏi: Công ty thiết bị và máy công nghiệp T tham gia hội chợ triển lãm tại Trung Quốc. Vậy khi đó với tư cách là thương nhân tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài, Công ty thiết bị và máy công nghiệp T sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 139 Luật Thương mại, khi Công ty thiết bị và máy công nghiệp T tham gia hội chợ triển lãm tại Trung Quốc thì với tư cách là thương nhân tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài, Công ty thiết bị và máy công nghiệp T sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Được tạm xuất, tái nhập hàng hoá và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ

để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.

- Phải tuân thủ các quy định về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

- Được bán, tặng hàng hoá trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài; phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

96. Hỏi: Công ty A&T chuyên kinh doanh dịch vụ dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại. Vậy khi thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, Công ty A&T sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân kinh doanh dịch vụ này cung ứng dịch vụ tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân khác để nhận thù lao dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại. Khi thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, Công ty A&T sẽ có các quyền và nghĩa vụ thoe quy định tại Điều 140 Luật Thương mại. Cụ thể, Công ty A&T có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Niêm yết chủ đề, thời gian tiến hành hội chợ, triển lãm thương mại tại nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại.

- Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

- Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng.

- Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

- Thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo thoả thuận trong hợp đồng.

VII - ĐẠI DIỆN CHO THƯƠNG NHÂN

97. Hỏi: Công ty H đã quyết định cử ông Đ là Trưởng phòng kinh doanh làm trưởng đại diện của mình tại thành phố D.

Trong hợp đồng có thoả thuận ông Đ là người đại diện cho Công ty H theo quy định của Luật Thương mại. Vậy thoả thuận giữa Công ty H với ông Đ về vấn đề này có đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Đại diện cho thương nhân là việc một thương nhân nhận uỷ nhiệm (gọi là bên đại diện) của thương nhân khác (gọi là bên giao đại diện) để thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa, theo sự chỉ dẫn của thương nhân đó và được hưởng thù lao về việc đại diện. Theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Luật Thương mại, trong trường hợp thương nhân cử người của mình để làm đại diện cho mình thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự.

Như vậy, khi Công ty H cử ông Đ là Trưởng phòng kinh doanh làm trưởng đại diện của mình tại thành phố D thì việc đại diện của ông Đ không theo quy định của Luật Thương mại mà theo quy định của Bộ luật dân sự. Do đó việc thoả thuận nêu trên giữa ông Đ và Công ty H là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 141 Luật Thương mại.

98. Hỏi: Công ty B nhận làm đại diện theo uỷ nhiệm của Công ty S. Trong hợp đồng đại diện không có điều khoản thoả thuận về thời hạn đại diện. Vậy khi muốn chấm dứt hợp đồng đại diện thì Công ty B có bắt buộc phải thoả thuận với Công ty S hay không?

Trả lời: Thời hạn đại diện do các bên thoả thuận. Theo quy định tại khoản 2 Điều 144 Luật Thương mại thì trường hợp không có thoả thuận, thời hạn đại diện chấm dứt khi bên giao đại diện thông báo cho bên đại diện về việc chấm dứt hợp đồng đại diện hoặc bên đại diện thông báo cho bên giao đại diện về việc chấm dứt hợp đồng.

Như vậy, nếu Công ty B nhận làm đại diện theo uỷ nhiệm của Công ty S mà không có thoả thuận về thời hạn đại diện thì khi muốn chấm dứt hợp đồng đại diện, Công ty B không phải thoả thuận với Công ty S mà chỉ cần thông báo cho Công ty S về việc chấm dứt hợp đồng đại diện.

99. Hỏi: Có ý kiến cho rằng nếu các bên không có thoả thuận khác thì trong trường hợp hợp đồng không ghi thời hạn đại diện mà bên đại diện thông báo chấm dứt hợp đồng thì sẽ bị mất

quyền hưởng thù lao đối với các giao dịch mà đáng lẽ mình được hưởng trước đó?

Trả lời: Tại khoản 4 Điều 144 Luật Thương mại quy định trường hợp thời hạn đại diện chấm dứt theo quy định tại khoản 2 Điều này theo yêu cầu của bên đại diện thì bên đại diện bị mất quyền hưởng thù lao đối với các giao dịch mà đáng lẽ mình được hưởng nếu các bên không có thoả thuận khác.

Như vậy, ý kiến cho rằng nếu các bên không có thoả thuận khác, trong trường hợp hợp đồng không ghi thời hạn đại diện mà bên đại diện thông báo chấm dứt hợp đồng thì sẽ bị mất quyền hưởng thù lao đối với các giao dịch mà đáng lẽ mình được hưởng trước đó là có căn cứ pháp luật.

100. Hỏi: Công ty A nhận làm đại diện theo uỷ nhiệm của Công ty M. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, khi đó Công ty A sẽ có các nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 145 Luật Thương mại, khi làm đại diện thèo uỷ quyền cho Công ty M thì với tư cách là bên đại diện, Công ty A có các nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác:

- Thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa và vì lợi ích của Công ty M.

- Thông báo cho Công ty M về cơ hội và kết quả thực hiện các hoạt động thương mại đã được uỷ quyền.

- Tuân thủ chỉ dẫn của Công ty M nếu chỉ dẫn đó không vi phạm quy định của pháp luật.

- Không được thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa của mình hoặc của người thứ ba trong phạm vi đại diện.

- Không được tiết lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại của Công ty M trong thời gian làm đại diện và trong thời hạn hai năm, kể từ khi chấm dứt hợp đồng đại diện.

- Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hoạt động đại diện.

101. Hỏi: Công ty M đã giao cho Công ty A làm đại diện theo uỷ quyền. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, khi đó

Công ty M sẽ có các nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 146 Luật Thương mại, khi giao cho Công ty A làm đại diện theo uỷ quyền thì với tư cách là bên giao đại diện, Công ty M có các nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác:

- Thông báo ngay cho Công ty A về việc giao kết hợp đồng mà Công ty A đã giao dịch, việc thực hiện hợp đồng mà Công ty A đã giao kết, việc chấp nhận hay không chấp nhận các hoạt động ngoài phạm vi đại diện mà Công ty A thực hiện.

- Cung cấp tài sản, tài liệu, thông tin cần thiết để Công ty A thực hiện hoạt động đại diện.

- Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho Công ty A.

- Thông báo kịp thời cho Công ty A về khả năng không giao kết được, không thực hiện được hợp đồng trong phạm vi đại diện.

102. Hỏi: Trong hợp đồng đại diện giữa Công ty H cho Công ty K chỉ thoả thuận về thù lao mà không có thoả thuận về chi phí đại diện. Cho nên sau khi đã nhận thù lao, Công ty H đã yêu cầu Công ty K thanh toán chi phí phát sinh do đại diện. Vậy trong trường hợp này yêu cầu của Công ty H có cơ sở pháp luật hay không?

Trả lời: Tại Điều 148 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên đại diện có quyền yêu cầu được thanh toán các khoản chi phí phát sinh hợp lý để thực hiện hoạt động đại diện.

Như vậy, nếu trong hợp đồng đại diện giữa Công ty H cho Công ty K chỉ thoả thuận về thù lao mà không có thoả thuận về chi phí đại diện thì theo quy định tại Điều 148 Luật Thương mại nêu trên, Công ty H có quyền yêu cầu được thanh toán các khoản chi phí phát sinh hợp lý để thực hiện hoạt động đại diện ngay cả khi đã nhận thù lao. Do đó, việc Công ty H yêu cầu Công ty K thanh toán chi phí phát sinh do đại diện sau khi đã nhận thù lao đại diện trong trường hợp nêu trên là có cơ sở pháp luật.

103. Hỏi: Công ty G là bên đại diện cho Công ty B đã thông báo sẽ cầm giữ tài sản được giao để bảo đảm việc thanh toán các

khoản chi phí đại diện đã đến hạn thanh toán theo hợp đồng đại diện. Nhưng Công ty B cho rằng Công ty G chưa thực hiện việc đại diện ký hợp đồng lần nào nên không có quyền đó. Vậy ý kiến của Công ty B về vấn đề này có phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 149 Luật Thương mại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có quyền cầm giữ tài sản, tài liệu được giao để bảo đảm việc thanh toán các khoản thù lao và chi phí đã đến hạn.

Như vậy, Công ty G có quyền cầm giữ tài sản để bảo đảm việc thanh toán các khoản chi phí đại diện đã đến hạn thanh toán theo hợp đồng đại diện với Công ty B, nếu giữa họ không có thoả thuận nào khác. Trong trường hợp này việc Công ty B cho rằng Công ty G chưa thực hiện việc đại diện ký hợp đồng lần nào thì không có quyền yêu cầu thanh toán các khoản chi phí đại diện là không phù hợp với quy định tại Điều 149 Luật Thương mại.

VIII - MÔI GIỚI THƯƠNG MẠI

104. Hỏi: Công ty M môi giới cho Công ty H mua hàng hoá của Công ty D. Vậy trong trường hợp này Công ty M có được tham gia thực hiện hợp đồng giữa Công ty H và Công ty D hay không?

Trả lời: Môi giới thương mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới. Điều 151 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên môi giới thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản các mẫu hàng hoá, tài liệu được giao để thực hiện việc môi giới và phải hoàn trả cho bên được môi giới sau khi hoàn thành việc môi giới.

2. Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm phương hại đến lợi ích của bên được môi giới.

3. Chịu trách nhiệm về tư cách pháp lý của các bên được môi giới, nhưng không chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của họ.

4. Không được tham gia thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới, trừ trường hợp có uỷ quyền của bên được môi giới.

Đối chiếu với quy định tại khoản 4 Điều 151 Luật Thương mại nêu trên, khi Công ty M làm môi giới cho Công ty H mua hàng hoá của Công ty D thì Công ty M sẽ không được tham gia thực hiện hợp đồng giữa giữa Công ty H và Công ty D, trừ trường hợp có sự uỷ quyền của Công ty H hoặc Công ty D.

105. Hỏi: Công ty C muốn bán hàng nên đã tìm đến Công ty H ký kết hợp đồng môi giới bán hàng. Vậy khi đó với tư cách là bên được môi giới bán hàng, Công ty C sẽ có các nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 152 Luật Thương mại, khi Công ty C ký kết hợp đồng môi giới bán hàng với Công ty H thì với tư cách là bên được môi giới bán hàng, Công ty C sẽ có các nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác:

- Cung cấp các thông tin, tài liệu, phương tiện cần thiết liên quan đến hàng hoá, dịch vụ.
- Trả thù lao môi giới và các chi phí hợp lý khác cho Công ty H.

106. Hỏi: Thương nhân A đã môi giới cho thương nhân B mua hàng của thương nhân C. Vậy khi thương nhân B và thương nhân C không thoả thuận được việc mua bán hàng hoá, thì có được từ chối trả thù lao cho thương nhân A hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 153 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thỏa thuận khác, quyền hưởng thù lao môi giới phát sinh từ thời điểm các bên được môi giới đã ký hợp đồng với nhau.

Như vậy, khi thương nhân A môi giới cho thương nhân B mua hàng của thương nhân C mà giữa hai thương nhân đó không ký được hợp đồng mua bán hàng hoá, thì họ sẽ được quyền từ chối trả thù lao cho thương nhân A. Nhưng nếu các bên trong quan hệ môi giới có thoả thuận việc trả thù lao môi giới được thực hiện ngay cả khi việc môi giới không thành thì thương nhân B và thương nhân C không được từ chối yêu cầu trả thù lao cho thương nhân A.

107. Hỏi: Công ty D môi giới bán hàng cho Công ty S. Trong

hợp đồng có thoả thuận Công ty D chỉ được hưởng thù lao khi Công ty S ký hợp đồng với khách hàng mà Công ty D giới thiệu. Sau nhiều lần môi giới nhưng không thành, Công ty D đã yêu cầu Công ty S phải thanh toán chi phí mà mình đã bỏ ra để thực hiện việc môi giới. Vậy nay Công ty S muốn từ chối yêu cầu của Công ty D thì có được hay không?

Trả lời: Tại Điều 154 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên được môi giới phải thanh toán các chi phí phát sinh hợp lý liên quan đến việc môi giới, kể cả khi việc môi giới không mang lại kết quả cho bên được môi giới.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty D môi giới bán hàng cho Công ty S mà có thoả thuận Công ty D chỉ được hưởng thù lao khi Công ty S ký hợp đồng với khách hàng thì Công ty S vẫn phải thanh toán chi phí hợp lý mà Công ty D đã bỏ ra để thực hiện việc môi giới. Do vậy, Công ty S sẽ không được quyền từ chối khi có yêu cầu thanh toán chi phí môi giới từ Công ty D.

IX - UỶ THÁC MUA BÁN HÀNG HOÁ

108. Hỏi: Có ý kiến cho rằng tất cả hàng hoá lưu thông hợp pháp đều có thể được uỷ thác mua hoặc bán. Vậy ý kiến đó có đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Uỷ thác mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận uỷ thác thực hiện việc mua bán hàng hoá với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác và được nhận thù lao uỷ thác. Tại Điều 158 Luật Thương mại quy định tất cả hàng hoá lưu thông hợp pháp đều có thể được uỷ thác mua bán.

Như vậy, ý kiến cho rằng tất cả hàng hoá lưu thông hợp pháp đều có thể được uỷ thác mua hoặc bán là đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

109. Hỏi: Do không có kinh nghiệm nên Công ty H đã ủy thác cho Doanh nghiệp tư nhân A mua một lô hàng điện máy để trang bị tại văn phòng làm việc của mình. Vậy khi đó với tư cách là

bên uỷ thác mua hàng hoá, Công ty H sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Bên uỷ thác mua bán hàng hoá là thương nhân hoặc không phải là thương nhân giao cho bên nhận uỷ thác thực hiện mua bán hàng hoá theo yêu cầu của mình và phải trả thù lao uỷ thác. Theo quy định tại Điều 162 và Điều 163 Luật Thương mại, khi ủy thác cho Doanh nghiệp tư nhân A mua một lô hàng điện máy để trang bị tại văn phòng làm việc của mình thì với tư cách là bên uỷ thác mua hàng hoá, Công ty H sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác:

- Yêu cầu Doanh nghiệp tư nhân A thông báo đầy đủ về tình hình thực hiện hợp đồng uỷ thác.

- Không chịu trách nhiệm trong trường hợp Doanh nghiệp tư nhân A vi phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 163 của Luật này.

- Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác.

- Trả thù lao uỷ thác và các chi phí hợp lý khác cho Doanh nghiệp tư nhân A.

- Giao tiền theo đúng thoả thuận.

- Liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp Doanh nghiệp tư nhân A vi phạm pháp luật mà nguyên nhân do Công ty H gây ra hoặc do các bên cố ý làm trái pháp luật.

110. Hỏi: Công ty H nhận uỷ thác mua hàng hoá của Công ty Q. Vậy với tư cách là bên nhận uỷ thác, Công ty H sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Bên nhận uỷ thác mua bán hàng hoá là thương nhân kinh doanh mặt hàng phù hợp với hàng hoá được uỷ thác và thực hiện mua bán hàng hoá theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác. Căn cứ vào quy định tại Điều 164 và Điều 165 Luật Thương mại, khi Công ty H nhận uỷ thác nhập khẩu máy móc của Công ty Q thì với tư cách là bên nhận uỷ thác, Công ty H sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác:

- Yêu cầu Công ty Q cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc

thực hiện hợp đồng uỷ thác.

- Nhận thù lao uỷ thác và các chi phí hợp lý khác.

- Không chịu trách nhiệm về hàng hoá đã bàn giao đúng thoả thuận cho Công ty Q.

- Thực hiện mua hàng hoá theo thỏa thuận.

- Thông báo cho Công ty Q về các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác.

- Thực hiện các chỉ dẫn của Công ty Q phù hợp với thoả thuận.

- Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hợp đồng uỷ thác.

- Giữ bí mật về những thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác.

- Giao giao hàng theo đúng thoả thuận.

- Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của Công ty Q, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

111. Hỏi: Công ty T nhận uỷ thác bán hàng cho Doanh nghiệp tư nhân Y trong thời hạn 3 năm tại tỉnh H. Vậy trong thời gian đó Công ty T có được uỷ thác lại cho bên thức ba thực hiện hợp đồng uỷ thác bán hàng cho Doanh nghiệp tư nhân Y hay không?

Trả lời: Tại Điều 160 Luật Thương mại quy định bên nhận uỷ thác không được uỷ thác lại cho bên thứ ba thực hiện hợp đồng uỷ thác mua bán hàng hoá đã ký, trừ trường hợp có sự chấp thuận bằng văn bản của bên uỷ thác.

Đối chiếu với quy định nêu trên, Công ty T sẽ không được uỷ thác lại cho bên thức ba thực hiện hợp đồng bán hàng nếu giữa họ và Doanh nghiệp tư nhân Y không được sự đồng ý bằng văn bản của Doanh nghiệp tư nhân Y.

112. Hỏi: Công ty H đồng thời là bên nhận uỷ thác mua máy sản xuất nông nghiệp cho Công ty M và bán máy sản xuất nông nghiệp cho Công ty G. Vậy hành vi nhận uỷ thác cho cả hai bên trong một quan hệ mua bán hàng máy sản xuất nông nghiệp của Công ty H trong trường hợp nêu trên có được coi là đúng với quy định của pháp luật hiện hành không?

Trả lời: Tại Điều 161 Luật Thương mại quy định bên nhận uỷ thác có thể nhận uỷ thác mua bán hàng hoá của nhiều bên uỷ thác khác nhau.

Căn cứ vào quy định nêu trên, việc Công ty H đồng thời là bên nhận uỷ thác mua máy sản xuất nông nghiệp cho Công ty M và bán máy sản xuất nông nghiệp cho Công ty G không bị coi là vi phạm pháp luật hiện hành ngay cả khi Công ty M và Công ty G là hai bên trọng một quan hệ mua bán hàng hoá.

113. Hỏi: Ông T không phải là thương nhân nhưng đã ký hợp đồng uỷ thác cho Công ty P nhập khẩu 01 chiếc ôtô cũ để sử dụng. Vậy việc ông T ký hợp đồng uỷ thác nhập khẩu trong trường hợp có đúng với quy định của pháp luật hiện hành không?

Trả lời: Tại Điều 19 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài quy định các tổ chức, cá nhân Việt Nam không phải là thương nhân trên cơ sở hợp đồng được ký kết theo quy định của pháp luật, được uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân đó, trừ hàng hoá thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hoá thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu.

Điều khoản nêu trên quy định cá nhân không phải là thương nhân cũng được uỷ thác nhập khẩu hàng hoá phục vụ nhu cầu của cá nhân đó. Do đó, việc ông T không phải là thương nhân khi ký hợp đồng uỷ thác cho Công ty P nhập khẩu ôtô cũ để sử dụng vẫn được coi là đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

X - ĐẠI LÝ THƯƠNG MẠI

114. Hỏi: Hoạt động đại lý thương mại được thực hiện dưới các hình thức nào?

Trả lời: Đại lý thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thoả thuận việc bên đại lý nhân danh chính

mình mua, bán hàng hoá cho bên giao đại lý hoặc cung ứng dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng thù lao. Theo quy định tại Điều 169 Luật Thương mại, hoạt động đại lý thương mại được thực hiện dưới các hình thức sau:

- Đại lý bao tiêu. Đại lý bao tiêu là hình thức đại lý mà bên đại lý thực hiện việc mua, bán trọn vẹn một khối lượng hàng hoá hoặc cung ứng đầy đủ một dịch vụ cho bên giao đại lý.

- Đại lý độc quyền. Đại lý độc quyền là hình thức đại lý mà tại một khu vực địa lý nhất định bên giao đại lý chỉ giao cho một đại lý mua, bán một hoặc một số mặt hàng hoặc cung ứng một hoặc một số loại dịch vụ nhất định.

- Tổng đại lý mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ. Là hình thức đại lý mà bên đại lý tổ chức một hệ thống đại lý trực thuộc để thực hiện việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho bên giao đại lý.

Tổng đại lý đại diện cho hệ thống đại lý trực thuộc. Các đại lý trực thuộc hoạt động dưới sự quản lý của tổng đại lý và với danh nghĩa của tổng đại lý.

- Các hình thức đại lý khác mà các bên thỏa thuận.

115. Hỏi: Ông T làm đại lý bán hàng cho Công ty P. Nhưng khi nhận hàng hoá đại lý, ông T đã trả trước cho Công ty P 50% tiền bán hàng hoá. Vậy trong trường hợp này thì số hàng hoá nhận từ Công ty P có thuộc sở hữu của ông T hay không?

Trả lời: Bên giao đại lý là thương nhân giao hàng hoá cho đại lý bán hoặc giao tiền mua hàng cho đại lý mua hoặc là thương nhân uỷ quyền thực hiện dịch vụ cho đại lý cung ứng dịch vụ. Tại Điều 170 Luật Thương mại quy định bên giao đại lý là chủ sở hữu đối với hàng hoá hoặc tiền giao cho bên đại lý.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi ông T làm đại lý bán hàng cho Công ty P thì số hàng hoá đó vẫn thuộc sở hữu của Công ty P ngay cả khi ông T đã trả trước cho Công ty P 50% tiền bán hàng hoá đó.

116. Hỏi: Ông X nhận làm đại lý mua hàng cho Công ty T. Vậy khi Công ty T ấn định giá mua hàng hoá thì ông X sẽ được hưởng thù lao đại lý như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Thương mại thì trường hợp bên giao đại lý ấn định giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng thì bên đại lý được hưởng hoa hồng tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ.

Như vậy khi ông X nhận làm đại lý mua hàng hoá cho Công ty T mà Công ty T ấn định giá mua hàng hoá thì ông X sẽ được hưởng hoa hồng tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá mua hàng hóa.

117. Hỏi: Công ty M nhận làm đại lý bán hàng hoá cho Công ty T. Vậy trong trường hợp Công ty T ấn định giá bán hàng thì Công ty M sẽ được hưởng thù lao đại lý như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 171 Luật Thương mại trường hợp bên giao đại lý không ấn định giá mua, giá bán hàng hoá hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng mà chỉ ấn định giá giao đại lý cho bên đại lý thì bên đại lý được hưởng chênh lệch giá. Mức chênh lệch giá được xác định là mức chênh lệch giữa giá mua, giá bán, giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng so với giá do bên giao đại lý ấn định cho bên đại lý.

Như vậy, khi Công ty M nhận làm đại lý mua hàng hoá cho Công ty T mà Công ty T ấn định giá mua hàng thì Công ty M sẽ được hưởng thù lao đại lý theo mức chênh lệch giá. Mức chênh lệch giá được xác định là mức chênh lệch giữa giá mua hàng so với giá do Công ty T ấn định cho Công ty M.

118. Hỏi: Trong hợp đại lý mua bán hàng hoá, nếu các bên không có thoả thuận thì mức thù lao đại lý có được tính là mức trung bình áp dụng cho cùng loại hàng hoá mà bên giao đại lý đã trả cho các đại lý khác hay không?

Trả lời: Tại khoản 4 Điều 171 Luật Thương mại quy định trường hợp các bên không có thoả thuận về mức thù lao đại lý thì mức thù lao được tính như sau:

a) Mức thù lao thực tế mà các bên đã được trả trước đó.

b) Trường hợp không áp dụng được điểm a khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao trung bình được áp dụng cho cùng loại hàng

hoá, dịch vụ mà bên giao đại lý đã trả cho các đại lý khác.

c) Trường hợp không áp dụng được điểm a và điểm b khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao thông thường được áp dụng cho cùng loại hàng hoá, dịch vụ trên thị trường.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 171 Luật Thương mại nêu trên, trong hợp đại lý mua bán hàng hoá, nếu các bên không có thoả thuận thì mức thù lao đại lý được tính là mức thù lao thực tế mà các bên đã được trả trước đó. Chỉ trong trường hợp mức thù lao thực tế mà các bên đã được trả trước đó không áp dụng được thì mức thù lao đại lý mới được tính là mức trung bình áp dụng cho cùng loại hàng hoá mà bên giao đại lý đã trả cho các đại lý.

119. Hỏi: Công ty T đã ký hợp đồng giao cho Công ty Z làm đại lý bán hàng tại tỉnh H. Vậy với tư cách là bên giao đại lý, Công ty T sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Căn cứ vào quy định tại Điều 172 và Điều 173 Luật Thương mại, khi ký hợp đồng giao cho Công ty Z làm đại lý bán hàng tại tỉnh H thì với tư cách là bên giao đại lý, Công ty T sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác:

- Ấn định giá mua, giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ đại lý cho khách hàng.
- Ấn định giá giao đại lý.
- Yêu cầu Công ty Z thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật.
- Công ty T phi thanh toán tiền hoặc giao hàng theo hợp đồng đại lý.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của Công ty Z.
- Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho Công ty Z thực hiện hợp đồng đại lý.
- Chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa của Công ty Z.
- Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho Công ty Z.
- Hoàn trả cho Công ty Z tài sản đã dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý.
- Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của Công ty Z, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

120. Hỏi: Công ty Z làm đại lý độc quyền bán hàng tại tỉnh H cho Công ty T. Vậy với tư cách là bên đại lý bán hàng, Công ty Z sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Bên đại lý là thương nhân nhận hàng hoá để làm đại lý bán, nhận tiền mua hàng để làm đại lý mua hoặc là bên nhận uỷ quyền cung ứng dịch vụ. Theo quy định tại Điều 174 và Điều 175 Luật Thương mại, khi làm đại lý độc quyền bán hàng tại tỉnh H cho Công ty T thì với tư cách là bên đại lý bán hàng, Công ty Z sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác:

- Giao kết hợp đồng đại lý với một hoặc nhiều bên giao đại lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 175 của Luật này.

- Yêu cầu Công ty T giao hàng theo hợp đồng đại lý; nhận lại tài sản dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý.

- Yêu cầu Công ty T hướng dẫn, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan để thực hiện hợp đồng đại lý.

- Quyết định giá bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng đối với đại lý bao tiêu.

- Hưởng thù lao, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do hoạt động đại lý mang lại.

- Bán hàng hóa cho khách hàng theo giá hàng hóa do Công ty T ấn định.

- Thực hiện đúng các thỏa thuận về giao nhận tiền, hàng với Công ty T.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật.

- Thanh toán cho Công ty T tiền bán hàng.

- Bảo quản hàng hoá sau khi nhận; liên đới chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa trong trường hợp có lỗi do mình gây ra.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát của Công ty T và báo cáo tình hình hoạt động đại lý với Công ty T.

- Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc Công ty Z chỉ được giao kết hợp đồng đại lý với một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.

121. Hỏi: Khi hợp đồng đại lý không có thoả thuận về thanh

toán, thì việc thanh toán thù lao được thực hiện sau khi đã hoàn thành việc đại lý hay thanh toán hàng tháng theo từng đợt sau khi bên đại lý hoàn thành việc mua, bán một khối lượng hàng hoá nhất định?

Trả lời: Tại Điều 176 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, việc thanh toán tiền hàng, tiền cung ứng dịch vụ và thù lao đại lý được thực hiện theo từng đợt sau khi bên đại lý hoàn thành việc mua, bán một khối lượng hàng hoá hoặc cung ứng một khối lượng dịch vụ nhất định.

Căn cứ vào quy định nêu trên, khi hợp đồng đại lý không có thoả thuận về thanh toán thì việc thanh toán thù lao được thực hiện theo từng đợt sau khi bên đại lý hoàn thành việc mua, bán một khối lượng hàng hoá nhất định.

122. Hỏi: Do không có thoả thuận về thời hạn đại lý nên Công ty H là bên giao đại lý cho rằng hợp đồng đại lý chấm dứt kể từ khi Công ty C là bên đại lý nhận được thông báo chấm dứt đại lý. Nhưng Công ty C lại cho rằng ngay cả khi nhận được thông báo của Công ty H thì hợp đồng cũng chỉ chấm dứt sau 60 ngày. Vậy trong trường hợp này ý kiến của bên nào được coi là đúng pháp luật?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 177 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn đại lý chỉ chấm dứt sau một thời gian hợp lý nhưng không sớm hơn 60 ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng đại lý.

Như vậy, khi Công ty H và Công ty C không có thoả thuận về thời hạn đại lý thì thời hạn đó chỉ chấm dứt sau một thời gian hợp lý nhưng không sớm hơn 60 ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng đại lý. Do đó, việc Công ty C cho rằng ngay cả khi nhận được thông báo của Công ty H thì hợp đồng cũng chỉ chấm dứt sau 60 ngày là đúng.

123. Hỏi: Khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng của bên giao đại lý là Công ty B, ông S đã yêu cầu Công ty B phải trả

cho mình một khoản tiền tương đương với thời gian cho thời gian 5 làm đại lý cho Công ty B, nhưng đã bị từ chối. Vậy trong trường hợp này yêu cầu của ông S đối với Công ty B có cơ sở pháp lý hay không?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 177 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu bên giao đại lý thông báo chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đại lý có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường một khoản tiền cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý đó.

Giá trị của khoản bồi thường là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý cho mỗi năm mà bên đại lý làm đại lý cho bên giao đại lý. Trong trường hợp thời gian đại lý dưới một năm thì khoản bồi thường được tính là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý.

Như vậy, việc ông S đã yêu cầu Công ty B phải trả cho mình một khoản tiền tương đương với thời gian 5 năm làm đại lý khi Công ty B chấm dứt hợp đồng đại lý là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 177 Luật Thương mại. Trong trường hợp này Công ty B phải bồi thường cho ông S bằng 5 tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian 5 ông S làm đại lý.

124. Hỏi: Khi hợp đồng đại lý bán hàng chấm dứt theo yêu cầu của bên đại lý thì bên đại lý có quyền yêu cầu bên giao đại lý phải trả cho mình một số tiền theo quy định của pháp luật tương ứng với thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý hay không?

Trả lời: Tại khoản 3 Điều 177 Luật Thương mại quy định trường hợp hợp đồng đại lý được chấm dứt trên cơ sở yêu cầu của bên đại lý thì bên đại lý không có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi hợp đồng đại lý chấm dứt theo yêu cầu của bên đại lý thì bên đại lý sẽ không có quyền yêu cầu bên giao đại lý phải trả cho mình một số tiền theo quy định của pháp luật tương ứng với thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý.

125. Hỏi: Có ý kiến cho rằng trong mọi trường hợp thương

nhân Việt Nam chỉ được làm đại lý mua bán các loại hàng hoá cho thương nhân nước ngoài khi được Bộ Thương mại cấp phép. Vậy ý kiến trên có đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài quy định thương nhân được làm đại lý mua, bán các loại hàng hoá cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hoá thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hoá thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng đại lý sau khi được Bộ Thương mại cấp phép.

Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP nêu trên chỉ quy định thương nhân Việt Nam phải được Bộ Thương mại cấp phép khi làm đại lý mua, bán đối với các loại hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép cho thương nhân nước ngoài. Do đó, ý kiến cho rằng trong mọi trường hợp thương nhân Việt Nam chỉ được làm đại lý mua, bán các loại hàng hoá cho thương nhân nước ngoài khi được Bộ Thương mại cấp phép là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

126. Hỏi: Có ý kiến cho rằng trong mọi trường hợp thương nhân Việt Nam chỉ được ký hợp đồng thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài sau khi được Bộ Thương mại cho phép. Vậy ý kiến đó là đúng hay sai?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài quy định thương nhân được thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài các loại hàng hoá, trừ hàng hoá thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu. Đối với hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá xuất khẩu theo giấy phép quy định tại Nghị định này, thương nhân chỉ được

ký hợp đồng thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài sau khi được Bộ Thương mại cho phép.

Như vậy, đối với hàng hoá không thuộc Danh mục hàng hoá xuất khẩu theo giấy phép thì khi ký hợp đồng thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài thương nhân Việt Nam không cần phải xin phép Bộ Thương mại. Do đó, ý kiến cho rằng trong mọi trường hợp thương nhân Việt Nam chỉ được ký hợp đồng thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài sau khi được Bộ Thương mại cho phép là không chính xác.

XI - GIA CÔNG TRONG THƯƠNG MẠI

127. Hỏi: Thương nhân Việt Nam có thể gia công hàng hoá cho thương nhân khác, kể cả đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu?

Trả lời: Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao. Điều 180 Luật thương mại quy định tất cả các loại hàng hóa đều có thể được gia công, trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh.

Trường hợp gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài thì hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu có thể được gia công nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Căn cứ vào quy định nêu trên thì thương nhân Việt Nam có thể gia công hàng hoá cho thương nhân khác kể cả đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, nhưng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

128. Hỏi: Công ty X đặt gia công hàng may mặc tại Công ty may H. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, khi đó Công ty X sẽ có các quyền và nghĩa vụ như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 181 Luật Thương mại, khi Công ty X đặt gia công hàng may mặc tại Công ty may H thì sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Giao một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu gia công theo đúng hợp đồng gia công hoặc giao tiền để mua vật liệu theo số lượng, chất lượng và mức giá thoả thuận.

- Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

- Bán, tiêu huỷ, tặng biếu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo thoả thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Cử người đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại Công ty may H, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công.

- Chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của hàng hoá gia công, nguyên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị dùng để gia công chuyển cho Công ty may H.

129. Hỏi: Công ty may H nhận gia công một lô hàng may mặc của Công ty X. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, khi đó Công ty may H sẽ có các quyền và nghĩa vụ như thế nào?

Trả lời: Khi nhận gia công hàng may mặc của Công ty X thì theo quy định tại Điều 182 Luật Thương mại, Công ty may H sẽ có các quyền và nghĩa vụ như sau:

- Cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu để gia công theo thỏa thuận với bên đặt gia công về số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và giá.

- Nhận thù lao gia công và các chi phí hợp lý khác.

- Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo uỷ quyền của bên đặt gia công.

- Trường hợp Công ty X là tổ chức nước ngoài, Công ty may H được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức để thực hiện hợp đồng gia công theo quy định của pháp luật về thuế.

- Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động gia công hàng

hoá trong trường hợp hàng hoá gia công thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

130. Hỏi: Công ty chế tạo máy A nhận gia công cho Công ty M (Trung Quốc) và có điều khoản thoả thuận Công ty chế tạo máy A sẽ nhận thù lao gia công bằng giá trị còn lại của máy móc dùng để gia công do Công ty M cho mượn. Vậy thoả thuận đó có được coi là hợp pháp hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 183 Luật Thương mại quy định bên nhận gia công có thể nhận thù lao gia công bằng tiền hoặc bằng sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị dùng để gia công.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty chế tạo máy A nhận gia công cho Công ty M (Trung Quốc) và có điều khoản thoả thuận sẽ nhận thù lao gia công bằng giá trị còn lại của máy móc dùng để gia công do Công ty M cho mượn, thì thoả thuận đó cũng được coi là hợp pháp.

131. Hỏi: Hợp đồng gia công hàng hoá với nước ngoài phải lập thành văn bản hoặc có giá trị pháp lý tương đương và có thể bao gồm các điều khoản nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài thì hợp đồng gia công phải lập thành văn bản hoặc có giá trị pháp lý tương đương và có thể bao gồm các điều khoản sau: Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp; tên, số lượng sản phèm gia công; giá gia công; thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán; danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công; danh mục và trị gái máy móc thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có); biện pháp xử lý phế liệu, phế thải và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê mượn, nguyên liệu, phụ liệu vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công; địa điểm và thời gian giao

hàng; nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá; thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

132. Hỏi: Công ty X (Đức) đặt gia công hàng may mặc tại Công ty may H (Việt Nam). Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, khi đó Công ty X sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài, khi đặt gia công hàng may mặc tại Công ty may H (Việt Nam) thì với tư cách là bên đặt gia công, Công ty X (Đức) sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Giao toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu, vật tư gia công theo thoả thuận tại hợp đồng gia công.

- Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho Công ty may H thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp được phép xuất khẩu tại chỗ, tiêu huỷ, biếu, tặng theo quy định tại Nghị định này.

- Được cử chuyên gia đến Việt Nam để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công.

- Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động gia công và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.

- Được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật liệu dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo văn bản thoả thuận của các bên có liên quan, phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và phải thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

133. Hỏi: Công ty may H (Việt Nam) nhận gia công một lô

hàng may mặc của Công ty X (Đức). Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, khi đó Công ty may H sẽ có các quyền và nghĩa vụ như thế nào?

Trả lời: Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài thì khi nhận gia công lô hàng may mặc cho Công ty X, với tư cách là bên nhận gia công Công ty may H sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức để thực hiện hợp đồng gia công; được miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm gia công.

- Được thuê thương nhân khác gia công.

- Được cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công và phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần nguyên liệu, phụ liệu, vật tư mua trong nước.

- Được nhận tiền thanh toán của Công ty X bằng sản phẩm gia công, trừ sản phẩm thuộc Danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với sản phẩm thuộc Danh mục hàng hoá nhập khẩu có giấy phép phải được Bộ Thương mại hoặc tổ chức được Bộ Thương mại uỷ quyền cấp phép.

- Phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động gia công xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất hàng hoá trong nước và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.

- Làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo uỷ nhiệm của Công ty X.

134. Hỏi: Do giá trị của máy móc cho thuê sau khi khấu hao đã hết nên Công ty Q (Nhật Bản) đã tặng toàn bộ số máy móc đó cho Công ty W (Việt Nam). Vậy trong trường hợp này Công ty W có phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hay không?

Trả lời: Khoản 5 Điều 35 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài quy định việc tặng máy móc thiết bị, nguyên, phụ liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm được quy định như sau:

- Bên đặt gia công phải có văn bản tặng.

- Bên được tặng phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định hiện hành về xuất nhập khẩu; phải nộp thuế nhập khẩu, thuế khác (nếu có) và đăng ký tài sản theo quy định hiện hành.

Như vậy, khi Công ty Q (Nhật Bản) tặng toàn bộ số máy móc cho thuê cho Công ty W (Việt Nam), thì Công ty W (Việt Nam) cũng phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định hiện hành về xuất nhập khẩu, ngay cả khi số máy móc đó đã hết giá trị khấu hao.

135. Hỏi: Công ty H (Việt Nam) đặt gia công hàng hoá tại Công ty K (Trung Quốc). Vậy trong trường hợp này thì Công ty H sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Căn cứ vào quy định tại Điều 38 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài thì khi đặt gia công hàng hoá tại Công ty K (Trung Quốc), Công ty H sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Được tạm xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư hoặc chuyển khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, từ nước thứ ba cho Công ty K để thực hiện hợp đồng gia công.

- Được tái nhập khẩu sản phẩm đã gia công. Khi kết thúc hợp đồng đặt gia công, được tái nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa.

- Được bán sản phẩm gia công và máy móc thiết bị, nguyện liệu, phụ liệu, vật tư đã xuất khẩu để thực hiện hợp đồng gia công tại thị trường nước nhận gia công hoặc thị trường khác và phải nộp thuế theo quy định hiện hành.

- Được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết

bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nếu không tái nhập khẩu thì phải nộp thuế xuất khẩu thep quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Được cử chuyên gia, công nhân kỹ thuật ra nước ngoài để kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm gia công.

XII - ĐẤU GIÁ HÀNG HOÁ

136. Hỏi: Việc đấu giá hàng hoá được thực hiện theo nguyên tắc nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 188 Luật Thương mại thì việc đấu giá hàng hoá trong thương mại phải được thực hiện theo nguyên tắc công khai, trung thực, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

137. Hỏi: Công ty K muốn bán một lô hàng điện tử thông qua việc đấu giá. Vậy theo quy định của pháp luật thì Công ty K có thể lựa chọn phương thức đấu giá nào?

Trả lời: Đấu giá hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó người bán hàng tự mình hoặc thuê người tổ chức đấu giá thực hiện việc bán hàng hoá công khai để chọn người mua trả giá cao nhất. Khoản 1 Điều 185 Luật Thương mại quy định việc đấu giá hàng hoá được thực hiện theo một trong hai phương thức sau đây:

- Phương thức trả giá lên là phương thức bán đấu giá, theo đó người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm là người có quyền mua hàng.

- Phương thức đặt giá xuống là phương thức bán đấu giá, theo đó người đầu tiên chấp nhận ngay mức giá khởi điểm hoặc mức giá được hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là người có quyền mua hàng.

Như vậy, khi Công ty K muốn bán lô hàng điện tử thông qua việc đấu giá thì có thể lựa chọn thực hiện một trong hai phương thức đấu giá nêu trên.

138. Hỏi: Công ty H đã thuê Công ty S tổ chức đấu giá bán 500 chiếc tủ lạnh. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, với tư cách là người tổ chức đấu giá, Công ty S sẽ có những quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Người tổ chức đấu giá là thương nhân có đăng ký kinh doanh dịch vụ đấu giá hoặc là người bán hàng của mình trong trường hợp người bán hàng tự tổ chức đấu giá. Theo quy định Điều 189 và Điều 190 Luật Thương mại, khi được Công ty H thuê tổ chức đấu giá bán 500 chiếc tủ lạnh thì với tư cách là người tổ chức đấu giá, Công ty S sẽ có những quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác:

- Yêu cầu Công ty H cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá, tạo điều kiện cho Công ty S hoặc người tham gia đấu giá, kiểm tra hàng hoá đấu giá và giao hàng hoá được bán đấu giá cho người mua hàng trong trường hợp người tổ chức đấu giá không phải là người bán hàng đấu giá.

- Xác định giá khởi điểm trong trường hợp Công ty S được Công ty H uỷ quyền.

- Tổ chức cuộc đấu giá.

- Yêu cầu người mua hàng thực hiện việc thanh toán.

- Nhận thù lao dịch vụ đấu giá do Công ty H trả theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

- Thông báo, niêm yết công khai, đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hoá đấu giá.

- Bảo quản hàng hoá đấu giá khi được Công ty H giao giữ.

- Trưng bày hàng hoá, mẫu hàng hóa hoặc tài liệu giới thiệu về hàng hóa cho người tham gia đấu giá xem xét.

- Lập văn bản bán đấu giá hàng hoá và gửi đến Công ty H, người mua hàng và các bên có liên quan quy định tại Điều 203 của Luật này.

- Giao hàng hóa đấu giá cho người mua phù hợp với hợp đồng tổ chức dịch vụ đấu giá hàng hoá.

- Làm thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá bán đấu giá phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với Công ty H.

- Thanh toán cho Công ty H tiền hàng đã bán, kể cả khoản tiền chênh lệch thu được từ người rút lại giá đã trả quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc trả lại hàng hoá không bán được cho Công ty H theo thoả thuận. Trường hợp không có thoả thuận thì phải thanh toán tiền cho Công ty H chậm nhất là 3 ngày làm việc sau khi nhận được tiền của người mua hàng hoặc phải trả lại ngay hàng hoá trong

thời hạn hợp lý sau cuộc đấu giá.

139. Hỏi: Doanh nghiệp tư nhân X bán hàng bằng cách thuê Công ty D tổ chức đấu giá. Vậy khi đó Doanh nghiệp tư nhân X sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Người bán hàng là chủ sở hữu hàng hoá, người được chủ sở hữu hàng hoá uỷ quyền bán hoặc người có quyền bán hàng hoá của người khác theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 191 và Điều 192 Luật Thương mại, khi bán hàng bằng cách thuê Công ty D tổ chức đấu giá thì với tư cách là người bán hàng, Doanh nghiệp tư nhân X sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác:

- Nhận tiền hàng đã bán đấu giá và khoản chênh lệch thu được trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc nhận lại hàng hoá trong trường hợp đấu giá không thành.
- Giám sát việc tổ chức bán đấu giá hàng hoá.
- Giao hàng hoá cho Công ty D, tạo điều kiện để Công ty D, người tham gia đấu giá xem xét hàng hoá và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá.
- Trả thù lao dịch vụ tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

140. Hỏi: Công ty A thuê Công ty B tổ chức đấu giá hàng hoá hiện đang thế chấp cho Công ty C. Vậy trong trường hợp này thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá có cần phải được sự đồng ý của Công ty C hay không?

Trả lời: Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương. Khoản 2 Điều 193 Luật Thương mại quy định trường hợp hàng hoá được đấu giá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá phải được sự đồng ý của bên nhận cầm cố, thế chấp và bên bán phải thông báo cho các bên tham gia đấu giá về hàng hóa đang bị cầm cố, thế chấp.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty A thuê Công ty B tổ chức đấu giá hàng hoá hiện đang thế chấp cho Công ty C thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá phải được sự đồng ý của Công ty C.

141. Hỏi: Công ty A là bên thế chấp hàng hoá đã đồng ý với Công ty H là bên nhận thế chấp về việc ký hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá với Công ty E, nhưng sau đó lại vắng mặt không có lý do. Vậy trong trường hợp này Công ty H là bên nhận thế chấp có được ký hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá với Công ty E hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 193 Luật Thương mại, trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá được giao kết giữa người nhận cầm cố, thế chấp với người tổ chức đấu giá.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty A là bên thế chấp hàng hoá vắng mặt mà không có lý do thì Công ty H là bên nhận thế chấp có quyền ký hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá với Công ty E.

142. Hỏi: Công ty Y đã ký hợp đồng thuê Công ty S tổ chức đấu giá bán hàng hoá. Vậy trong trường hợp này thì việc xác định giá khởi điểm của hàng hoá thuộc về Công ty Y hay Công ty S?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 194 Luật Thương mại quy định người bán hàng phải xác định giá khởi điểm. Trong trường hợp người tổ chức đấu giá được uỷ quyền xác định giá khởi điểm thì phải thông báo cho người bán hàng trước khi niêm yết việc bán đấu giá.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty Y ký hợp đồng thuê Công ty S tổ chức đấu giá bán hàng hoá thì với tư cách là người bán hàng, Công ty Y có quyền xác định giá khởi điểm của hàng hoá. Tuy nhiên, nếu Công ty Y uỷ quyền thì Công ty S cũng được thực hiện công việc này.

143. Hỏi: Công ty A đã ký hợp đồng thuê Công ty Q tổ chức đấu giá bán hàng hoá hiện thế chấp tại Ngân hàng H. Vậy trong trường hợp này khi Công ty A xác định giá khởi điểm của hàng hoá thì có phải được sự đồng ý của Ngân hàng H hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 194 Luật Thương mại thì trường hợp hàng hoá đấu giá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì người

nhận cầm cố, thế chấp phải thoả thuận với người cầm cố, thế chấp xác định giá khởi điểm.

Như vậy, khi Công ty A ký hợp đồng thuê Công ty Q tổ chức đấu giá bán hàng hoá hiện thế chấp tại Ngân hàng H thì việc xác định giá khởi điểm của hàng hoá đó cũng phải được sự đồng ý của Ngân hàng H.

144. Hỏi: Công ty A đã ký hợp đồng thuê Công ty Q tổ chức đấu giá bán hàng hoá mà mình nhận thế chấp của Công ty T. Vậy trong trường hợp Công ty T vắng mặt không có lý do chính đáng tại phiên đấu giá thì Công ty A có được xác định giá khởi điểm của hàng hoá hay không?

Trả lời: Tại khoản 3 Điều 194 Luật Thương mại quy định trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì giá khởi điểm do người nhận cầm cố, thế chấp xác định.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty T vắng mặt không có lý do chính đáng tại phiên đấu giá thì với tư cách là người nhận thế chấp hàng hoá bán đấu giá, Công ty A sẽ được quyền xác định giá khởi điểm của hàng hoá mà công ty T đã thế chấp .

145. Hỏi: Những người nào không được tham gia đấu giá hàng hoá?

Trả lời: Người tham gia đấu giá hàng hoá là tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia cuộc đấu giá. Theo quy định tại Điều 198 Luật Thương mại, những người sau đây không được tham gia đấu giá hàng hoá:

- Người không có năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự hoặc người tại thời điểm đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

- Những người làm việc trong tổ chức bán đấu giá hàng hoá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của những người đó.

- Người đã trực tiếp thực hiện việc giám định hàng hoá bán đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của người đó.

- Những người không có quyền mua hàng hoá đấu giá theo quy định

của pháp luật.

146. Hỏi: Công ty H tổ chức bán đấu giá hàng hoá và yêu cầu những người đăng ký tham gia đấu giá phải đặt trước một khoản tiền bằng 10% giá khởi điểm hàng hoá. Vậy với tư cách là người bán hàng đồng thời tổ chức đấu giá thì việc Công ty H quy định mức tiền đặt trước để tham gia đấu giá có phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 199 Luật Thương mại quy định người tổ chức đấu giá có thể yêu cầu người tham gia đấu giá nộp một khoản tiền đặt trước, nhưng không quá 2% giá khởi điểm của hàng hoá được đấu giá.

Như vậy, khi Công ty H tổ chức bán đấu giá hàng hoá và yêu cầu những người đăng ký tham gia đấu giá phải đặt trước một khoản tiền bằng 10% giá khởi điểm hàng hoá đã vượt quá mức tối đa quy định tại khoản 2 Điều 199 Luật Thương mại. Do đó, với tư cách là người bán hàng đồng thời tổ chức đấu giá thì việc Công ty H quy định mức tiền đặt trước để tham gia đấu giá không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

147. Hỏi: Công ty A tham gia đấu giá hàng hoá tại Công ty G và đặt trước một khoản tiền bằng 2% giá khởi điểm hàng hoá. Vậy trong trường hợp kết thúc phiên đấu giá mà Công ty A không mua được hàng hoá thì số tiền đó được xử lý như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 199 Luật Thương mại thì trường hợp người tham gia đấu giá mua được hàng hoá bán đấu giá thì khoản tiền đặt trước được trừ vào giá mua, nếu không mua được thì khoản tiền đặt trước được trả lại cho người đã nộp khoản tiền đặt trước đó ngay sau khi cuộc đấu giá kết thúc.

Như vậy, khi tham gia đấu giá hàng hoá tại Công ty G và đặt trước một khoản tiền bằng 2% giá khởi điểm hàng hoá mà sau đó Công ty A đã không mua được hàng hoá thì số tiền đặt trước sẽ được trả lại cho Công ty A ngay sau khi cuộc đấu giá kết thúc.

148. Hỏi: Công ty M đăng ký tham gia đấu giá hàng hoá và đặt trước một khoản tiền bằng 1% giá khởi điểm hàng hoá tại trung tâm đấu giá hàng hóa D. Vậy trong trường hợp Công ty M

không tham gia phiên đấu giá hàng hoa thì có được nhận lại số tiền đó hay không?

Trả lời: Tại khoản 4 Điều 199 Luật Thương mại quy định trường hợp người đăng ký tham gia đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước nhưng sau đó không dự cuộc đấu giá thì người tổ chức đấu giá có quyền thu khoản tiền đặt trước đó.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi đăng ký tham gia đấu giá hàng hoá và đặt trước một khoản tiền bằng 1% giá khởi điểm hàng hoá tại Trung tâm đấu giá hàng hóa D mà sau đó Công ty M không tham gia phiên đấu giá hàng hoá thì Công ty M sẽ không được nhận lại số tiền đã đặt trước. Trong trường hợp này, Trung tâm đấu giá hàng hóa D có quyền thu khoản tiền đặt trước này của Công ty M.

149. Hỏi: Cuộc đấu giá hàng hoá được tiến hành theo trình tự như thế nào?

Trả lời: Người điều hành đấu giá là người tổ chức đấu giá hoặc người được người tổ chức đấu giá uỷ quyền điều hành bán đấu giá. Theo quy định tại Điều 201 Luật Thương mại thì cuộc đấu giá được tiến hành theo trình tự sau đây:

- Người điều hành đấu giá điểm danh người đã đăng ký tham gia đấu giá hàng hoá;

- Người điều hành đấu giá giới thiệu từng hàng hoá bán đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm, trả lời các câu hỏi của người tham gia đấu giá và yêu cầu người tham gia đấu giá trả giá;

- Đối với phương thức trả giá lên, người điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác giá đã trả sau cùng cao hơn giá người trước đã trả ít nhất là 03 lần, mỗi lần cách nhau ít nhất 30 giây. Người điều hành đấu giá chỉ được công bố người mua hàng hoá bán đấu giá, nếu sau 03 lần nhắc lại giá người đó đã trả mà không có người nào trả giá cao hơn;

- Đối với phương thức đặt giá xuống, người điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác từng mức giá được hạ xuống thấp hơn giá khởi điểm ít nhất là 03 lần, mỗi lần cách nhau ít nhất 30 giây. Người điều hành đấu giá phải công bố ngay người đầu tiên chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là người

có quyền mua hàng hóa đấu giá;

- Trường hợp có nhiều người đồng thời trả mức giá cuối cùng đối với phương thức trả giá lên hoặc mức giá đầu tiên đối với phương thức đặt giá xuống, người điều hành đấu giá phải tổ chức rút thăm giữa những người đó và công bố người rút trúng thăm được mua là người mua hàng hoá bán đấu giá;

- Người điều hành đấu giá phải lập văn bản bán đấu giá hàng hoá ngay tại cuộc đấu giá, kể cả trong trường hợp đấu giá không thành. Văn bản bán đấu giá phải ghi rõ kết quả đấu giá, có chữ ký của người điều hành đấu giá, người mua hàng và hai người chứng kiến trong số những người tham gia đấu giá; đối với hàng hoá bán đấu giá phải có công chứng nhà nước theo quy định của pháp luật thì văn bản bán đấu giá cũng phải được công chứng.

150. Hỏi: Công ty T tham gia đấu giá hàng hoá, nhưng đã trả giá quá cao nên muốn rút lại giá đã trả. Có ý kiến cho rằng khi Công ty T đã trả giá thì trong mọi trường hợp không được rút lại giá đã trả, nếu như không được sự đồng ý của người tổ chức đấu giá. Vậy ý kiến đó có đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 204 Luật Thương mại quy định trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên, nếu người trả giá cao nhất rút ngay lại giá đã trả thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Trường hợp bán đấu giá theo phương thức đặt giá xuống, nếu người đầu tiên chấp nhận mức giá rút ngay lại giá đã chấp nhận thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá đã đặt liền kề trước đó.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty T tham gia đấu giá hàng hoá và rút lại giá đã trả thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Như vậy, ý kiến cho rằng khi Công ty T đã trả giá thì trong mọi trường hợp không được rút lại giá đã trả, nếu như không được sự đồng ý của người tổ chức đấu giá là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

151. Hỏi: Sau khi đã rút lại giá đã trả, ông A lại muốn trả giá thấp hơn trước, nhưng Công ty H tổ chức đấu giá đã có ý kiến

ông A không được tiếp tục tham gia đấu giá. Ông A cho rằng ông được chấp nhận rút lại thì cũng được tham gia tiếp. Vậy ý kiến của ông A có căn cứ pháp luật hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 204 Luật Thương mại thì người rút lại giá đã trả hoặc người rút lại việc chấp nhận giá không được tiếp tục tham gia đấu giá.

Như vậy, việc Công ty H tổ chức đấu giá cho rằng ông A không được tiếp tục tham gia đấu giá sau khi đã rút lại giá đã trlà đúng với quy định tại khoản 2 Điều 204 Luật Thương mại. Cho nên việc ông A cho rằng ông được chấp nhận rút lại thì cũng được tham gia đấu giá tiếp là không có căn cứ pháp luật.

152. Hỏi: Công ty dịch vụ đấu giá B đã yêu cầu Doanh nghiệp tư nhân A phải trả một khoản tiền cho mình do đã rút lại giá đã trả. Nhưng Doanh nghiệp tư nhân A đã từ chối với lý do sau khi rút lại giá đã trả, hàng hoá vẫn được bán cho người khác với bằng giá Doanh nghiệp tư nhân A đã trả. Vậy trong trường hợp trên lý do mà Doanh nghiệp tư nhân A nêu ra để từ chối yêu cầu của Công ty dịch vụ đấu giá B là đúng hay sai?

Trả lời: Tại khoản 3 Điều 204 Luật Thương mại quy định trường hợp giá bán hàng hoá thấp hơn giá mà người rút lại giá đã trả đối với phương thức trả giá lên hoặc giá mà người rút lại việc chấp nhận đối với phương thức đặt giá xuống thì người đó phải trả khoản tiền chênh lệch cho người tổ chức đấu giá, nếu hàng hoá bán được giá cao hơn thì người rút lại không được hưởng khoản tiền chênh lệch đó.

Như vậy, việc Doanh nghiệp tư nhân A từ chối yêu cầu phải trả một khoản tiền do rút lại giá đã trả cho Công ty dịch vụ đấu giá B với lý do sau khi rút lại giá đã trả, hàng hoá vẫn được bán cho người khác với bằng giá mà mình đã trả là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 204 Luật Thương mại.

153. Hỏi: Công ty dịch vụ đấu giá B đã yêu cầu Doanh nghiệp tư nhân A phải trả khoản tiền gọi là chi phí đấu giá vì cuộc đấu giá không thành sau khi Doanh nghiệp tư nhân A rút lại giá đã trả. Vậy trong trường hợp này Doanh nghiệp tư nhân A có được

nhận lại khoản tiền 2% đặt trước hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 204 Luật Thương mại, trường hợp cuộc đấu giá không thành thì người rút lại giá đã trả phải chịu chi phí cho việc bán đấu giá và không được hoàn trả khoản tiền đặt trước.

Như vậy, khi Doanh nghiệp tư nhân A rút lại giá đã trả trong cuộc đấu giá thì sẽ phải chịu chi phí cho việc bán đấu giá và không được hoàn trả khoản tiền đặt trước, nếu cuộc đấu giá không thành. Do vậy, trong trường hợp nêu trên Doanh nghiệp tư nhân A phải trả khoản tiền chi phí đấu giá theo yêu cầu của Công ty dịch vụ đấu giá B đồng thời cũng không được nhận lại khoản tiền 2% đặt trước.

154. Hỏi: Công ty H đã trúng giá mua hàng hoá, nhưng sau đó đã từ chối mua và được Công ty K là bên tổ chức đấu giá chấp thuận với điều kiện phải chịu chi phí liên quan đến việc tổ chức bán đấu giá. Vậy trong trường hợp này điều kiện Công ty K đưa ra đối với Công ty H có phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 205 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, sau khi tuyên bố kết thúc cuộc đấu giá, người mua hàng bị ràng buộc trách nhiệm; nếu sau đó người mua hàng từ chối mua hàng thì phải được người bán hàng chấp thuận nhưng phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tổ chức bán đấu giá.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty H đã trúng giá nhưng từ chối mua hàng thì phải được bên tổ chức đấu giá chấp thuận và phải chịu chi phí liên quan đến việc tổ chức bán đấu giá. Do đó, việc Công ty K đưa ra điều kiện để chấp thuận từ chối mua hàng của Công ty H là phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tổ chức bán đấu giá là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 205 Luật Thương mại.

155. Hỏi: Công ty K từ chối mua hàng sau khi trúng đấu giá hàng hoá. Vậy trong trường hợp Công ty K đã đặt trước một khoản tiền và không buộc phải chịu chi phí đấu giá thì khoản tiền đặt trước đó có thuộc về người tổ chức đấu giá hàng hoá hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 205 Luật Thương mại quy định trong trường hợp người mua được hàng hoá đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước mà từ chối mua thì không được hoàn trả khoản tiền đặt trước đó. Khoản tiền đặt trước đó thuộc về người bán hàng.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty K từ chối mua hàng sau khi trúng đấu giá hàng hoá, thì không được hoàn trả khoản tiền đặt trước. Và khoản tiền đặt trước đó thuộc về người bán hàng mà không thuộc về người tổ chức đấu giá hàng hoá.

156. Hỏi: Việc đăng ký quyền sở hữu đối với hàng hoá đấu giá được pháp luật hiện hành quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 206 Luật Thương mại thì việc đăng ký quyền sở hữu đối với hàng hoá đấu giá được pháp luật hiện hành quy định như sau:

- Văn bản bán đấu giá hàng hoá được dùng làm căn cứ để chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá đấu giá mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu.

- Căn cứ vào văn bản bán đấu giá hàng hoá và các giấy tờ hợp lệ khác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm đăng ký quyền sở hữu hàng hoá cho người mua hàng theo quy định của pháp luật.

- Người bán hàng và người tổ chức đấu giá có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua hàng. Chi phí làm thủ tục chuyển quyền sở hữu được trừ vào tiền bán hàng hoá, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

157. Hỏi: Công ty B đã trúng giá mua hàng do Công ty M tổ chức. Vậy Công ty B có phải thanh toán tiền hàng ngay sau khi kết thúc phiên đấu giá hay không trong trường hợp giữa họ không có thoả thuận nàovề vấn đề này?

Trả lời: Tại Điều 207 Luật Thương mại quy định thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng hoá đấu giá thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì theo quy định tại Điều 55 của Luật này, thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá là thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá.

Như vậy, khi Công ty B đã trúng giá mua hàng do Công ty M tổ

chức thì phải thanh toán tiền hàng khi bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá mà không phải thanh toán ngay sau khi kết thúc phiên đấu giá trong trường hợp giữa các bên không có thoả thuận nào về vấn đề này.

158. Hỏi: Khi các bên không có thoả thuận về địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá đấu giá thì địa điểm thanh toán được xác định là trụ sở kinh doanh của người bán hàng hay trụ sở kinh doanh của người tổ chức đấu giá?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 208 Luật Thương mại, địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì địa điểm thanh toán là trụ sở kinh doanh của người tổ chức đấu giá.

Như vậy, khi các bên không có thoả thuận về địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá đấu giá thì địa điểm thanh toán được xác định là trụ sở kinh doanh của người tổ chức đấu giá, mà không phải là trụ sở kinh doanh của người bán hàng.

159. Hỏi: Công ty K đã từ chối trả thù lao mà chỉ trả một phần chi phí khi Công ty cổ phần H tổ chức phiên đấu giá không thành công. Vậy trong trường hợp các bên không có thoả thuận về vấn đề này thì hành vi của Công ty K có được coi là đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Tại Điều 211 Luật Thương mại quy định trường hợp không có thoả thuận về mức thù lao dịch vụ đấu giá hàng hóa thì thù lao được xác định như sau:

1. Trường hợp cuộc đấu giá thành công thì thù lao dịch vụ đấu giá được xác định theo Điều 86 của Luật này;

2. Trường hợp đấu giá không thành thì người bán hàng phải trả mức thù lao bằng 50% của mức thù lao quy định tại khoản 1 Điều này.

Vậy khi nhận tổ chức đấu giá hàng hoá mà không thành công thì theo quy định tại khoản 2 Điều 211 Luật Thương mại nêu trên, Công ty cổ phần H vẫn được hưởng thù lao nhưng chỉ bằng 50% so với mức thù lao được xác định theo quy định tại Điều 86 Luật Thương mại, nếu như không có thoả thuận nào khác. Do đó việc Công ty K chỉ trả một phần

chi phí khi Công ty cổ phần H tổ chức phiên đấu giá không thành công trong trường hợp nêu trên sẽ bị coi là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

160. Hỏi: Công ty H là người tổ chức đấu giá hàng hoá cho Công ty G. Vậy trong trường hợp tổ chức đấu giá không thành công và các bên không có thoả thuận nào khác thì Công ty H có được yêu cầu Công ty G thanh toán các chi phí có liên quan đến việc niêm yết, thông báo, tổ chức bán đấu giá hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 212 Luật Thương mại, trừ trường hợp có thoả thuận khác giữa người bán hàng và người tổ chức đấu giá, người tổ chức đấu giá chịu chi phí bảo quản hàng hoá được giao, chi phí niêm yết, thông báo, tổ chức bán đấu giá và các chi phí có liên quan khác.

Như vậy, khi Công ty H là người tổ chức đấu giá hàng hoá cho Công ty G nhưng không thành công và các bên không có thoả thuận nào khác thì Công ty H sẽ phải chịu các chi phí có liên quan đến việc niêm yết, thông báo, tổ chức bán đấu giá, mà không được yêu cầu Công ty G thanh toán những chi phí đó.

XIII - ĐẤU THẦU HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ

161. Hỏi: Cơ quan nhà nước X tổ chức đấu thầu mua sắm một số trang thiết bị để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước của mình. Vậy việc tổ chức đấu thầu mua sắm của cơ quan X có phải tuân theo quy định của Luật Thương mại hay không?

Trả lời: Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên mua hàng hoá, dịch vụ thông qua mời thầu (gọi là bên mời thầu) nhằm lựa chọn trong số các thương nhân tham gia đấu thầu (gọi là bên dự thầu) thương nhân đáp ứng tốt nhất các yêu cầu do bên mời thầu đặt ra và được lựa chọn để ký kết và thực hiện hợp đồng (gọi là bên trúng thầu). Tại khoản 2 Điều 214 Luật Thương mại quy định các quy định về đấu thầu trong Luật này không áp dụng đối với đấu thầu mua sắm công theo quy định của pháp luật.

Đối chiếu với quy định nêu trên, việc Cơ quan nhà nước X tổ chức

đấu thầu mua sắm một số trang thiết bị để phục vụ nhu cầu hoạt động quản lý nhà nước của mình không thuộc phạm vi áp dụng của Luật Thương mại vì đây được xác định là việc đấu thầu mua sắm công.

162. Hỏi: Các hình thức được áp dụng đối với việc đấu thầu hàng hoá, dịch vụ?

Trả lời: Điều 215 Luật Thương mại quy định việc đấu thầu hàng hoá, dịch vụ được thực hiện theo một trong hai hình thức sau đây:

- Đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu không hạn chế số lượng các bên dự thầu;

- Đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu chỉ mời một số nhà thầu nhất định dự thầu.

Việc chọn hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế do bên mời thầu quyết định.

163. Hỏi: Có bao nhiêu phương thức đấu thầu đối với hàng hoá, dịch vụ?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 216 Luật Thương mại thì có 2 phương thức đấu thầu đối với hàng hoá, dịch vụ gồm đấu thầu một túi hồ sơ và đấu thầu hai túi hồ sơ.

Bên mời thầu có quyền lựa chọn phương thức đấu thầu và phải thông báo trước cho các bên dự thầu.

164. Hỏi: Khi tổ chức đấu thầu cung cấp hàng hoá, Công ty K đã yêu cầu những người tham gia phải bảo đảm dự thầu bằng cách nộp tiền đặt cọc bằng 5% tổng giá trị ước tính của hàng hoá cung cấp. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, yêu cầu của Công ty K đối với những người tham gia dự thầu như vậy có được coi là đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 222 Luật Thương mại quy định bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu nộp tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu khi nộp hồ sơ dự thầu. Tỷ lệ tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 3% tổng giá trị ước tính của hàng hoá, dịch vụ đấu thầu.

Như vậy, việc Công ty K tổ chức đấu thầu cung cấp hàng hoá yêu cầu những người tham gia phải bảo đảm dự thầu bằng cách nộp tiền đặt cọc bằng 5% tổng giá trị ước tính của hàng hoá cung cấp là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 222 Luật Thương mại.

165. Hỏi: Nếu bên dự thầu nộp tiền đặt cọc nhưng không trúng thầu thì có được bên mời thầu trả lại số tiền đó ngay sau khi kết thúc phiên đấu thầu hay không?

Trả lời: Tại khoản 3 Điều 222 Luật Thương mại quy định bên mời thầu quy định hình thức, điều kiện đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu. Trong trường hợp đặt cọc, ký quỹ thì tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu được trả lại cho bên dự thầu không trúng thầu trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày công bố kết quả đấu thầu.

Như vậy, khi bên dự thầu nộp tiền đặt cọc mà không trúng thầu thì có thể được bên mời thầu trả lại số tiền đó ngay sau khi kết thúc phiên đấu thầu, nhưng không phải là bắt buộc.

166. Hỏi: Công ty K đã nộp tiền ký quỹ khi nộp hồ sơ dự thầu cung cấp dịch vụ cho Doanh nghiệp tư nhân A. Vậy trong trường hợp nếu Công ty K không tham gia đấu thầu cung cấp dịch vụ cho Doanh nghiệp tư nhân A thì có được nhận lại tiền ký quỹ hay không?

Trả lời: Tại khoản 4 Điều 222 Luật Thương mại quy định bên dự thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu trong trường hợp rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thầu (gọi là thời điểm đóng thầu), không ký hợp đồng hoặc từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp trúng thầu.

Như vậy theo quy định nêu trên, khi Công ty K nộp tiền ký quỹ để dự thầu cung cấp dịch vụ cho Doanh nghiệp tư nhân A nhưng sau đó không tham gia đấu thầu thì vẫn được nhận lại tiền ký quỹ.

167. Hỏi: Sau khi đã trúng thầu cung cấp hàng hoá cho Công ty C, Công ty H đã nhận được yêu cầu phải đặt cọc 5% giá trị hợp đồng hoặc có người bảo lãnh để bảo đảm thực hiện hợp đồng. Nhưng Công ty H muốn từ chối yêu cầu đó với lý do các bên

không có thoả thuận về vấn đề này thì có được hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 231 Luật Thương mại quy định các bên có thể thỏa thuận bên trúng thầu phải đặt cọc, ký quỹ hoặc được bảo lãnh để bảo đảm thực hiện hợp đồng. Số tiền đặt cọc, ký quỹ do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 10% giá trị hợp đồng.

Vậy sau khi đã trúng thầu cung cấp hàng hoá, Công ty H đã nhận được yêu cầu của Công ty C phải đặt cọc 5% giá trị hợp đồng hoặc có người bảo lãnh để bảo đảm thực hiện hợp đồng, thì Công ty H có quyền từ chối với lý do trước đó các bên không có thoả thuận về vấn đề này.

XIV - DỊCH VỤ LOGISTICS

168. Hỏi: Pháp luật quy định như thế nào về quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics?

Trả lời: Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao. Tại khoản 1 Điều 235 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Được hưởng thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có lý do chính đáng vì lợi ích của khách hàng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có thể thực hiện khác với chỉ dẫn của khách hàng, nhưng phải thông báo ngay cho khách hàng.

- Khi xảy ra trường hợp có thể dẫn đến việc không thực hiện được một phần hoặc toàn bộ những chỉ dẫn của khách hàng thì phải thông báo ngay cho khách hàng để xin chỉ dẫn.

- Trường hợp không có thoả thuận về thời hạn cụ thể thực hiện nghĩa vụ với khách hàng thì phải thực hiện các nghĩa vụ của mình trong thời hạn hợp lý.

169. Hỏi: Công ty A ký hợp đồng thuê Công ty S làm dịch vụ

logistics. Vậy với tư cách là khách hàng, khi đó Công ty A sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Khi Công ty A ký hợp đồng dịch vụ logistics với Công ty S thì Công ty A sẽ được coi là khách hàng của Công ty S. Theo quy định tại Điều 236 Luật Thương mại, khi đó Công ty A sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây quy định, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác:

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng.
- Cung cấp đầy đủ chỉ dẫn cho Công ty S .
- Thông tin chi tiết, đầy đủ, chính xác và kịp thời về hàng hoá cho Công ty S .
- Đóng gói, ghi ký mã hiệu hàng hoá theo hợp đồng mua bán hàng hoá, trừ trường hợp có thỏa thuận để Công ty S đảm nhận công việc này.
- Bồi thường thiệt hại, trả các chi phí hợp lý phát sinh cho Công ty S nếu Công ty S đã thực hiện đúng chỉ dẫn của mình hoặc trong trường hợp do lỗi của mình gây ra.
- Thanh toán cho Công ty S mọi khoản tiền đã đến hạn thanh toán.

170. Hỏi: Trong những trường hợp nào thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về những tổn thất đối với hàng hoá?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 237 Luật Thương mại, ngoài những trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về những tổn thất đối với hàng hoá phát sinh trong các trường hợp sau đây:

- Tổn thất là do lỗi của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền.
- Tổn thất phát sinh do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics làm đúng theo những chỉ dẫn của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền.
- Tổn thất là do khuyết tật của hàng hoá.
- Tổn thất phát sinh trong những trường hợp miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật và tập quán vận tải nếu thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics tổ chức vận tải.
- Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông

báo về khiếu nại trong thời hạn mười bốn ngày, kể từ ngày thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics giao hàng cho người nhận.

- Sau khi bị khiếu nại, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về việc bị kiện tại Trọng tài hoặc Toà án trong thời hạn chín tháng, kể từ ngày giao hàng.

171. Hỏi: Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có phải chịu trách nhiệm về việc mất khoản lợi đáng lẽ được hưởng của khách hàng khi có hành vi chậm trễ trong việc thực hiện dịch vụ sai địa điểm hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 237 Luật Thương mại, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về việc mất khoản lợi đáng lẽ được hưởng của khách hàng về sự chậm trễ hoặc thực hiện dịch vụ logistics sai địa điểm không do lỗi của mình.

Như vậy, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics chỉ phải chịu trách nhiệm về việc mất khoản lợi đáng lẽ được hưởng của khách hàng khi có hành vi chậm trễ trong việc thực hiện dịch vụ sai địa điểm do lỗi của mình.

172. Hỏi: Do Công ty H làm dịch vụ logistics cố ý chậm trễ giao trả hàng dẫn đến việc hư hỏng toàn bộ hàng hoá. Vậy trong trường hợp này Công ty H có phải chịu trách nhiệm đối với tổn thất toàn bộ hàng hoá và lợi ích mà đáng lẽ Công ty K là bên thuê dịch vụ được hưởng hay không?

Trả lời: Tại khoản 3 Điều 238 Luật Thương mại quy định thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không được hưởng quyền giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nếu người có quyền và lợi ích liên quan chứng minh được sự mất mát, hư hỏng hoặc giao trả hàng chậm là do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics cố ý hành động hoặc không hành động để gây ra mất mát, hư hỏng, chậm trễ hoặc đã hành động hoặc không hành động một cách mạo hiểm và biết rằng sự mất mát, hư hỏng, chậm trễ đó chắc chắn xảy ra.

Vậy khi Công ty H là bên kinh doanh dịch vụ logistics cố ý chậm trễ giao trả hàng dẫn đến việc hư hỏng toàn bộ hàng hoá thì sẽ mất quyền giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong phạm vi toàn bộ giá trị

tài sản. Khi đó, ngoài việc phải chịu trách nhiệm đối với tổn thất toàn bộ hàng hoá, Công ty H còn phải chịu trách nhiệm đối với những lợi ích mà đáng lẽ Công ty K là bên thuê dịch vụ được hưởng nếu Công ty K chứng minh việc giao trả hàng chậm là do Công ty H cố ý hành động như vậy.

173. Hỏi: Theo thoả thuận trong hợp đồng logistics thì Công ty A phải thanh toán tiền dịch vụ cho Công ty B khi Công ty B nhận hàng để vận chuyển đến cho khách hàng của Công ty A. Vậy trong trường hợp nếu Công ty A không thanh toán tiền dịch vụ đúng theo thoả thuận thì Công ty B có được quyền cầm giữ số hàng hoá đó để đòi tiền dịch vụ hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 239 Luật Thương mại quy định thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền cầm giữ một số lượng hàng hoá nhất định và các chứng từ liên quan đến số lượng hàng hoá đó để đòi tiền nợ đã đến hạn của khách hàng nhưng phải thông báo ngay bằng văn bản cho khách hàng.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi có thoả thuận về việc thanh toán tiền dịch vụ logistics khi Công ty B nhận hàng để vận chuyển đến cho khách hàng của Công ty A mà Công ty A không thực hiện thì Công ty B có quyền cầm giữ một số lượng hàng hoá nhất định và các chứng từ liên quan đến số lượng hàng hoá đó để đòi tiền nợ đã đến hạn. Tuy nhiên, trong trường hợp này Công ty B phải thông báo ngay bằng văn bản cho Công ty A biết.

174. Hỏi: Sau khi cầm giữ hàng hoá để đòi nợ, Công ty B đã thông báo cho Công ty A nếu trong thời hạn 30 ngày không trả tiền nợ thì Công ty B sẽ bán số hàng đó để thanh toán nợ. Nhưng Công ty A cho rằng thời hạn trong thông báo của Công ty B là không đúng pháp luật. Vậy ý kiến của Công ty A có căn cứ pháp luật hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 239 Luật Thương mại, sau thời hạn 45 ngày kể từ ngày thông báo cầm giữ hàng hoá hoặc chứng từ liên quan đến hàng hoá, nếu khách hàng không trả tiền nợ thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hoá hoặc chứng từ đó theo quy định của pháp luật; trong trường hợp hàng hoá có dấu hiệu

bị hư hỏng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hoá ngay khi có bất kỳ khoản nợ đến hạn nào của khách hàng.

Như vậy, nếu sau khi cầm giữ hàng hoá để đòi nợ, nếu Công ty B thông báo cho Công ty A trong thời hạn 30 ngày không trả tiền nợ thì sẽ bán số hàng đó để thanh toán nợ sẽ bị coi là không phù hợp với quy định nêu trên. Do vậy, ý kiến của Công ty A khi cho rằng thời hạn trong thông báo của Công ty B là không đúng pháp luật là có căn cứ pháp luật.

175. Hỏi: Sau khi đã bán hàng cầm giữ, Công ty A đã trừ tiền nợ và chi phí liên quan đến việc cầm giữ hàng hoá như thuê kho bãi, còn thừa mới trả cho Công ty B. Nhưng Công ty B cho rằng chi phí quan đến việc cầm giữ hàng hoá phải do Công ty A chịu. Vậy ý kiến của Công ty B là đúng hay sai?

Trả lời: Tại khoản 4 và khoản 5 Điều 239 Luật Thương mại quy định mọi chi phí cầm giữ, định đoạt hàng hoá do khách hàng chịu.

Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics được sử dụng số tiền thu được từ việc định đoạt hàng hoá để thanh toán các khoản mà khách hàng nợ mình và các chi phí có liên quan; nếu số tiền thu được từ việc định đoạt vượt quá giá trị các khoản nợ thì số tiền vượt quá phải được trả lại cho khách hàng. Kể từ thời điểm đó, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm đối với hàng hoá hoặc chứng từ đã được định đoạt.

Căn cứ vào quy định nêu trên, việc Công ty A đã trừ tiền nợ và chi phí liên quan đến việc cầm giữ hàng hoá như thuê kho bãi sau khi đã bán hàng cầm giữ là đúng. Do đó, việc Công ty B cho rằng chi phí liên quan đến việc cầm giữ hàng hoá phải do Công ty A chịu là không có căn cứ pháp luật.

176. Hỏi: Công ty vận tải G kinh doanh dịch vụ logistics thực hiện quyền cầm giữ hàng hoá của Công ty Q để bảo đảm thanh toán chi phí dịch vụ. Vậy trong thời gian chưa thực hiện quyền định đoạt đối với số hàng hoá đó, Công ty vận tải G có các nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 240 Luật Thương mại, khi thực

hiện quyền cầm giữ hàng hoá của Công ty Q để bảo đảm thanh toán chi phí dịch vụ mà trong thời gian chưa thực hiện quyền định đoạt đối với số hàng hoá đó theo quy định tại Điều 239 của Luật này, thì Công ty vận tải G có các nghĩa vụ sau đây:

- Bảo quản, giữ gìn hàng hoá.
- Không được sử dụng hàng hoá nếu không được Công ty Q đồng ý.
- Trả lại hàng hoá khi các điều kiện cầm giữ, định đoạt hàng hoá quy định tại Điều 239 của Luật này không còn.
- Bồi thường thiệt hại cho Công ty Q nếu làm mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá cầm giữ.

XV - QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

177. Hỏi: Có ý kiến cho rằng tổ chức, cá nhân nước ngoài khi muốn quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam trong mọi trường hợp bắt buộc phải thuê thương nhân Việt Nam kinh doanh dịch vụ quá cảnh thực hiện. Vậy ý kiến đó có đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Quá cảnh hàng hóa là việc vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, kể cả việc trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác được thực hiện trong thời gian quá cảnh. Theo quy định tại khoản 3 Điều 242 Luật Thương mại thì tổ chức, cá nhân nước ngoài muốn quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam phải thuê thương nhân Việt Nam kinh doanh dịch vụ quá cảnh thực hiện, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài tự mình thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam, thuê thương nhân nước ngoài thực hiện quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Quy định nêu trên cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài tự mình thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam, hoặc thuê thương nhân nước ngoài thực hiện quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Như vậy, ý kiến cho rằng tổ chức, cá nhân nước ngoài khi muốn quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam trong mọi trường hợp bắt

buộc phải thuê thương nhân Việt Nam kinh doanh dịch vụ quá cảnh thực hiện là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

178. Hỏi: Công ty T thực hiện việc quá cảnh hàng hoá sang Lào qua lãnh thổ Việt Nam. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, thời hạn tối đa để quá cảnh lãnh thổ Việt Nam là bao nhiêu ngày?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 246 Luật Thương mại thì thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong quá trình quá cảnh.

Như vậy, khi Công ty T thực hiện việc quá cảnh hàng hoá sang Lào qua lãnh thổ Việt Nam thì thời gian quá cảnh tối đa là 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong quá trình quá cảnh.

179. Hỏi: Công ty N có thoả thuận với Công ty Q về việc thanh toán thù lao quá cảnh bằng 5% số hàng hoá quá cảnh. Nhưng cơ quan có thẩm quyền cho rằng thoả thuận đó bị coi là vô hiệu vì đã vi phạm điều cấm của pháp luật Việt Nam. Vậy ý kiến đó có đúng pháp luật hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 248 Luật Thương mại thì hành vi thanh toán thù lao quá cảnh bằng hàng hóa quá cảnh bị cấm trong quá cảnh.

Như vậy, việc cơ quan có thẩm quyền cho rằng thoả thuận giữa Công ty N với Công ty Q về việc thanh toán thù lao quá cảnh bằng 5% số hàng hoá quá cảnh bị coi là vô hiệu vì đã vi phạm điều cấm của pháp luật Việt Nam là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 248 Luật Thương mại.

180. Hỏi: Công ty H có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề vận tải thì có được kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hoá không?

Trả lời: Dịch vụ quá cảnh hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân thực hiện việc quá cảnh cho hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam để hưởng thù lao. Tại Điều 250 Luật Thương mại và Điều 39 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài quy định thương nhân có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải được làm dịch vụ vận chuyển hàng hoá cho chủ hàng nước ngoài quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

Như vậy, khi Công ty H có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề vận tải thì cũng được kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hoá cho chủ hàng nước ngoài quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

181. Hỏi: Công ty H thuê Công ty M làm dịch vụ vận chuyển quá cảnh hàng hoá từ cảng S (Việt Nam) sang Campuchia. Vậy Công ty H khi thuê dịch vụ quá cảnh hàng hoá sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 252 Luật Thương mại, khi thuê Công ty M làm dịch vụ quá cảnh hàng hoá từ cảng S (Việt Nam) sang Campuchia, thì với tư cách là bên thuê dịch vụ quá cảnh, Công ty H sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác:

- Yêu cầu Công ty M tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận.

- Yêu cầu Công ty M thông báo kịp thời về tình trạng của hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

- Yêu cầu Công ty M thực hiện mọi thủ tục cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

- Đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận.

- Cung cấp đầy đủ cho Công ty M các thông tin cần thiết về hàng hóa.

- Cung cấp đầy đủ các chứng từ cần thiết để Công ty M làm thủ tục

nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu.

- Thanh toán thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác cho Công ty M.

182. Hỏi: Công ty H làm dịch vụ vận chuyển hàng hoá quá cảnh trên tuyến đường từ cửa khẩu B (Lào) đến cảng Đ (Việt Nam) theo hợp đồng ký với Công ty A (Lào). Vậy với tư cách là bên cung ứng dịch vụ quá cảnh, Công ty H có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 253 Luật Thương mại, khi làm dịch vụ vận chuyển hàng hoá quá cảnh trên tuyến đường từ cửa khẩu B (Lào) đến cảng Đ (Việt Nam) theo hợp đồng ký với Công ty A (Lào) thì với tư cách là bên cung ứng dịch vụ quá cảnh, Công ty H sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác:

- Yêu cầu Công ty A đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận.

- Yêu cầu Công ty A cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết về hàng hóa.

- Yêu cầu Công ty A cung cấp đầy đủ chứng từ cần thiết để làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu.

- Được nhận thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác.

- Tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận.

- Làm thủ tục nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa quá cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

- Chịu trách nhiệm đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

- Thực hiện các công việc cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

- Nộp phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác đối với hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Có trách nhiệm hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của

Việt Nam để xử lý những vấn đề có liên quan đến hàng hóa quá cảnh.

XVI - DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH

183. Hỏi: Trong việc thực hiện dịch vụ giám định thương mại thì người giám định có phải tuân theo nguyên tắc công khai, minh bạch hay không?

Trả lời: Dịch vụ giám định là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện những công việc cần thiết để xác định tình trạng thực tế của hàng hoá, kết quả cung ứng dịch vụ và những nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng. Điều 3 Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20/2/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại quy định việc thực hiện dịch vụ giám định thương mại dựa trên nguyên tắc sau đây:

- Dịch vụ giám định thương mại được thực hiện theo thỏa thuận của các bên hoặc theo yêu cầu của một trong các bên tham gia hợp đồng có liên quan đến hàng hóa, dịch vụ cần giám định; theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.

- Dịch vụ giám định thương mại được thực hiện theo nguyên tắc độc lập, khách quan, khoa học và chính xác.

- Không được thực hiện dịch vụ giám định thương mại trong trường hợp dịch vụ giám định thương mại đó có liên quan đến quyền lợi của chính doanh nghiệp giám định và của giám định viên.

Đối chiếu với quy định nêu trên, công khai, minh bạch không được quy định là nguyên tắc trong dịch vụ giám định thương mại. Do vậy, khi thực hiện dịch vụ này, người giám định sẽ không phải tuân theo nguyên tắc công khai, minh bạch.

184. Hỏi: Việc giám định hàng hoá, dịch vụ trong thương mại bao gồm các nội dung gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 255 Luật thương mại thì việc giám định hàng hoá, dịch vụ trong thương mại bao gồm một hoặc một số nội dung về số lượng, chất lượng, bao bì, giá trị hàng hoá, xuất xứ hàng hoá, tổn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, kết quả thực hiện dịch vụ, phương pháp cung ứng dịch vụ và các nội dung khác theo yêu

cầu của khách hàng.

185. Hỏi: Công ty Q muốn kinh doanh dịch vụ giám định thương mại. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty Q phải có những điều kiện gì?

Trả lời: Tại Điều 257 Luật Thương mại quy định thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Có giám định viên đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 259 của Luật này.

- Có khả năng thực hiện quy trình, phương pháp giám định hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn quốc tế hoặc đã được các nước áp dụng một cách phổ biến trong giám định hàng hoá, dịch vụ đó.

Như vậy, khi muốn kinh doanh dịch vụ giám định thương mại thì Công ty Q cũng phải có đủ các điều kiện quy định tại Điều 257 Luật Thương mại nêu trên.

186. Hỏi: Công ty A muốn đăng ký kinh doanh giám định chất lượng hàng hoá. Cơ quan đăng ký kinh doanh cho rằng Công ty A phải có ít nhất 01 người làm giám định viên thì mới đủ điều kiện kinh doanh. Vậy một người phải có những điều kiện nào mới đủ tiêu chuẩn để làm giám định viên chất lượng hàng hoá?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 259 Luật Thương mại thì một người phải có đủ nhưng điều kiện sau đây mới đủ tiêu chuẩn là giám định viên chất lượng hàng hoá:

- Có trình độ đại học hoặc cao đẳng phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực giám định.

- Có chứng chỉ chuyên môn về lĩnh vực giám định trong trường hợp pháp luật quy định phải có chứng chỉ chuyên môn.

- Có ít nhất 03 năm công tác trong lĩnh vực giám định hàng hoá, dịch vụ.

187. Hỏi: Công ty Q muốn đăng ký kinh doanh dịch vụ giám định thương mại. Nhưng có ý kiến cho rằng để được kinh doanh

trong lĩnh vực này, Công ty Q phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận ít giám định viên. Vậy ý kiến nêu trên có đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại quy định thương nhân kinh doanh (giám đốc doanh nghiệp) dịch vụ giám định thương mại ra quyết định công nhận giám định viên đối với những người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 259 Luật Thương mại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Như vậy, khi Công ty Q muốn đăng ký kinh doanh dịch vụ giám định thương mại thì có quyền ra quyết định công nhận giám định viên đối với những người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 259 Luật Thương mại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Do đó, ý kiến cho rằng để được kinh doanh trong lĩnh vực này, Công ty Q phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận giám định viên là không đúng pháp luật.

188. Hỏi: Anh S được giám đốc Công ty D ra quyết định công nhận là giám định viên của Công ty. Vậy với tư cách là giám định viên, anh S sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại, khi được giám đốc Công ty D ra quyết định công nhận là giám định viên của Công ty, thì với tư cách là giám định viên khi thực hiện hoạt động giám định theo sự phân công của Công ty D, anh S sẽ có quyền và nghĩa vụ sau:

- Độc lập thực hiện việc giám định được giao và phải từ chối thực hiện việc giám định khi việc giám định đó có liên quan đến quyền lợi của mình.

- Thực hiện việc giám định một cách trung thực, khách quan, khoa học, kịp thời, chính xác, theo đúng yêu cầu chính đáng đã được thoả thuận với bên yêu cầu giám định.

- Có quyền yêu cầu được cung cấp thông tin tài liệu cần thiết liên quan tới công việc giám định mà mình được phân công thực hiện.

- Có quyền từ chối sự can thiệp của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào vào hoạt động giám định dẫn đến sai lệch tính chính xác, trung thực của dịch vụ giám định mà mình đang thực hiện.

- Phản ánh trung thực kết quả giám định trong chứng thư giám định và ký chứng thư giám định.

- Có trách nhiệm giữ bí mật về thông tin, tài liệu liên quan tới kết quả giám định theo yêu cầu của khách hàng.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về tính chính xác của kết quả giám định.

189. Hỏi: Hồ sơ đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại gồm những gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại, hồ sơ đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại bao gồm:

- Đơn đề nghị đăng ký dấu nghiệp vụ theo mẫu do Bộ Thương mại ban hành.

- Bản sao có công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư (đối với thương nhân hoạt động theo pháp luật về đầu tư tại Việt Nam).

- Mẫu con dấu nghiệp vụ trong chứng thư giám định mà thương nhân dự định đăng ký.

190. Hỏi: Trong những trường hợp nào thì thương nhân sẽ bị Sở Thương mại xoá đăng ký dấu nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ giám định thương mại?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại, trong những trường hợp sau đây thương nhân sẽ bị Sở Thương mại xoá đăng ký dấu nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ giám định thương mại khỏi Sổ đăng ký dấu nghiệp vụ:

- Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại ngừng

kinh doanh hoặc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh.

- Thương nhân bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

- Thương nhân hoặc người đại diện có thẩm quyền của thương nhân có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động giám định.

191. Hỏi: Công ty H và Công ty A ký hợp đồng mua bán hàng hoá nhưng không có thoả thuận về việc giám định. Khi nhận hàng Công ty H đã yêu cầu Công ty Q giám định chất lượng hàng hoá. Vậy trong trường hợp này kết quả thể hiện trong chứng thư giám định có giá trị bắt buộc đối với Công ty A hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 262 Luật Thương mại, trong trường hợp các bên không có thoả thuận về việc sử dụng chứng thư giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng thư giám định chỉ có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định theo quy định tại Điều 261 của Luật này. Bên kia trong hợp đồng có quyền yêu cầu giám định lại.

Do Công ty H và Công ty A không có thoả thuận về việc giám định nên khi Công ty H yêu cầu Công ty Q giám định chất lượng hàng hoá thì kết quả giám định hàng hoá chỉ có giá trị pháp lý đối với Công ty H là bên yêu cầu giám định. Vì vậy theo quy định nêu trên thì trong trường hợp này kết quả thể hiện trong chứng thư giám định không có giá trị bắt buộc đối với Công ty A.

192. Hỏi: Trường hợp Công ty A không chấp nhận kết quả giám định hàng hoá theo yêu cầu của Công ty H, mà có yêu cầu Công ty M giám định lại và kết quả khác với chứng thư giám định ban đầu thì xử lý như thế nào?

Trả lời: Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 262 Luật Thương mại, khi Công ty A không chấp nhận kết quả giám định hàng hoá theo yêu cầu của Công ty H, mà có yêu cầu Công ty M giám định lại và kết quả khác với chứng thư giám định ban đầu thì xử lý như sau:

- Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định ban đầu thừa nhận kết quả của chứng thư giám

định lại thì kết quả của chứng thư giám định lại có giá trị pháp lý với tất cả các bên.

- Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định ban đầu không thừa nhận kết quả của chứng thư giám định lại thì các bên thoả thuận lựa chọn một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định khác giám định lại lần thứ hai. Kết quả giám định lại lần thứ hai có giá trị pháp lý với tất cả các bên.

193. Hỏi: Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 263 Luật Thương mại, thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết để thực hiện dịch vụ giám định.

- Nhận thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.

- Chấp hành các tiêu chuẩn và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến dịch vụ giám định.

- Giám định trung thực, khách quan, độc lập, kịp thời, đúng quy trình, phương pháp giám định.

- Cấp chứng thư giám định.

- Trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

194. Hỏi: Công ty H thuê Công ty L làm dịch vụ giám định hàng hoá nhập khẩu từ Mỹ. Vậy trong trường hợp này với tư cách là khách hàng thuê dịch vụ giám định, Công ty H có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 264 và Điều 265 Luật Thương mại, khi thuê Công ty L làm dịch vụ giám định hàng hoá nhập khẩu từ Mỹ thì với tư cách là khách hàng thuê dịch vụ giám định, Công ty H có các quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác:

- Yêu cầu Công ty L thực hiện việc giám định theo nội dung đã thoả thuận.

- Yêu cầu giám định lại nếu có lý do chính đáng để cho rằng Công ty L không thực hiện đúng các yêu cầu của mình hoặc thực hiện giám định

thiếu khách quan, trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định.

- Yêu cầu trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

- Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết cho Công ty L khi có yêu cầu.

- Trả thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.

195. Hỏi: Công ty K và Công ty H ký hợp đồng thuê dịch vụ giám định hàng hoá. Trong hợp đồng có điều khoản nếu Công ty H giám định sai thì phải chịu phạt gấp 5 lần mức thù lao mà Công ty K trả. Vậy thoả thuận đó có được coi là phù hợp với quy định của pháp luật hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 266 Luật Thương mại, trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định có kết quả sai do lỗi vô ý của mình thì phải trả tiền phạt cho khách hàng. Mức phạt do các bên thỏa thuận, nhưng không vượt quá 10 lần thù lao dịch vụ giám định.

Như vậy, việc Công ty K và Công ty H ký hợp đồng thuê dịch vụ giám định hàng hoá có thoả thuận nếu Công ty H giám định sai thì phải chịu phạt gấp 5 lần mức thù lao mà Công ty K trả là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 266 Luật Thương mại nêu trên.

196. Hỏi: Công ty N (Mỹ) kinh doanh dịch vụ giám định chưa được phép hoạt động tại Việt Nam ký hợp đồng giám định hàng hoá tại cảng Sài gòn cho Công ty E thì có được ủy quyền cho Công ty P (Việt Nam) kinh doanh dịch vụ giám định thực hiện dịch vụ giám định không?

Trả lời: Tại Điều 267 Luật Thương mại quy định trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định nước ngoài được thuê thực hiện giám định mà chưa được phép hoạt động tại Việt Nam thì thương nhân đó được ủy quyền cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đã được phép hoạt động tại Việt Nam thực hiện dịch vụ giám định nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về kết quả giám định.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty N (Mỹ) kinh doanh

dịch vụ giám định mà chưa được phép hoạt động tại Việt Nam ký hợp đồng giám định hàng hoá tại cảng S cho Công ty E thì được ủy quyền cho Công ty P (Việt Nam) kinh doanh dịch vụ giám định thực hiện dịch vụ đó.

197. Hỏi: Công ty V ký hợp đồng giám định hàng hoá với Công ty B sau đó uỷ quyền cho Công ty Z làm công việc giám định hàng hoá. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, trong trường hợp nêu trên Công ty V sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Căn cứ vào quy định tại Điều 16 Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại, khi ký hợp đồng uỷ quyền cho Công ty Z làm công việc giám định hàng hoá, thì với tư cách là bên uỷ quyền giám định, Công ty V có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Yêu cầu Công ty Z thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền giám định.
- Yêu cầu Công ty Z thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc theo hợp đồng uỷ quyền.
- Được yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu Công ty Z vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.
- Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để phục vụ yêu cầu giám định.
- Chịu trách nhiệm về kết quả giám định đối với Công ty B.
- Trả thù lao dịch vụ và các chi phí khác theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền giám định.
- Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

198. Hỏi: Công ty S được Công ty A uỷ quyền giám định hàng hoá tại Công ty X. Vậy với tư cách là bên được uỷ quyền giám định hàng hoá, Công ty S sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định Điều 17 Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại thì khi được Công ty cổ phần A uỷ quyền giám định hàng hoá nhập khẩu tại Công ty X, Công ty cổ phần S sẽ có các

quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Yêu cầu Công ty cổ phần A cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để phục vụ việc giám định theo hợp đồng ủy quyền giám định.

- Được thuê chuyên gia giám định trong và ngoài nước để thực hiện dịch vụ giám định; được tạm nhập tái xuất phương tiện kỹ thuật để thực hiện nghiệp vụ giám định.

- Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí khác theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền giám định.

- Thực hiện công việc theo hợp đồng ủy quyền và báo cho Công ty cổ phần A về việc thực hiện công việc đó.

- Bảo quản, giữ gìn tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện việc ủy quyền.

- Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong khi thực hiện việc uỷ quyền.

- Bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giám định theo uỷ quyền và bảo quản, giữ gìn tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện việc ủy quyền.

- Cung cấp chứng thư giám định theo hợp đồng uỷ quyền.

XVII - CHO THUÊ HÀNG HÓA

199. Hỏi: Công ty A kinh doanh trong lĩnh vực cho thuê hàng hoá. Vậy khi Công ty A cho các tổ chức, cá nhân thuê hàng hoá của mình thì sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Cho thuê hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó một bên chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá (gọi là bên cho thuê) cho bên khác (gọi là bên thuê) trong một thời hạn nhất định để nhận tiền cho thuê. Theo quy định tại Điều 270 Luật Thương mại, khi cho các tổ chức, cá nhân thuê hàng hoá của mình thì Công ty A sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác:

- Giao hàng hoá cho thuê theo đúng hợp đồng cho thuê với bên thuê.

- Bảo đảm cho bên thuê quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê không bị tranh chấp bởi bên thứ ba liên quan trong thời gian thuê.

- Bảo đảm hàng hoá cho thuê phù hợp với mục đích sử dụng của bên thuê theo thoả thuận của các bên.

- Bảo dưỡng và sửa chữa hàng hóa cho thuê trong thời hạn hợp lý. Trường hợp việc sửa chữa và bảo dưỡng hàng hóa cho thuê gây phương hại đến việc sử dụng hàng hóa đó của bên thuê thì phải có trách nhiệm giảm giá thuê hoặc kéo dài thời hạn cho thuê tương ứng với thời gian bảo dưỡng, sửa chữa.

- Nhận tiền cho thuê theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

- Nhận lại hàng hoá cho thuê khi kết thúc thời hạn cho thuê.

200. Hỏi: Công ty A đã tiến hành ký hợp đồng thuê một số thiết bị máy móc của Doanh nghiệp tư nhân Q để gia công hàng hoá. Vậy khi đó với tư cách là bên thuê hàng hoá, Công ty A sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Căn cứ vào quy định tại Điều 271 Luật Thương mại thì khi Công ty A ký hợp đồng thuê một số thiết bị máy móc của Doanh nghiệp tư nhân Q để gia công hàng hoá, thì với tư cách là bên thuê hàng hoá Công ty A sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác:

- Chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê theo hợp đồng cho thuê và theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có thỏa thuận cụ thể về cách thức sử dụng hàng hóa cho thuê thì hàng hóa cho thuê phải được sử dụng theo cách thức phù hợp với tính chất của hàng hóa đó.

- Giữ gìn và bảo quản hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê và trả lại hàng hoá đó cho Doanh nghiệp tư nhân Q khi hết thời hạn.

- Yêu cầu Doanh nghiệp tư nhân Q thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa; nếu Doanh nghiệp tư nhân Q không thực hiện nghĩa vụ này trong một thời hạn hợp lý thì Công ty A có thể tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa cho thuê và Doanh nghiệp tư nhân Q phải chịu các chi phí hợp lý của việc bảo dưỡng, sửa chữa đó.

- Trả tiền thuê hàng hoá theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

- Không được bán, cho thuê lại hàng hoá đã thuê.

201. Hỏi: Công ty M đã quyết định cải tạo số thiết bị máy móc để phù hợp với việc sản xuất kinh doanh của mình khi chưa có ý

kiến của bên cho thuê là Công ty A. Vậy trong trường hợp này Công ty A có được yêu cầu Công ty M phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của số thiết bị máy móc đã cho thuê và đòi bồi thường thiệt hại khi phát hiện ra hành vi của Công ty M hay không?

Trả lời: Bên thuê không được sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê nếu không được bên cho thuê chấp thuận. Tại khoản 2 Điều 272 Luật Thương mại quy định trường hợp bên thuê thực hiện việc sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê khôi phục lại tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Như vậy, khi cho rằng Công ty M cải tạo số thiết bị máy móc thuê mà chưa có ý kiến của mình thì với tư cách là bên cho thuê, Công ty A có quyền yêu cầu Công ty M phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của số thiết bị máy móc đã cho thuê hoặc đòi bồi thường thiệt hại, nhưng không được đồng thời yêu cầu Công ty M thực hiện cả hai hành vi đó.

202. Hỏi: Doanh nghiệp tư nhân Q thuê một số máy móc để gia công hàng hoá tại Công ty W. Việc sử dụng số máy móc đó đã được thực hiện theo đúng chỉ dẫn của Công ty W. Nhưng quá trình sử dụng vẫn xảy ra sự cố làm hỏng toàn bộ số máy móc thiết bị đó. Vậy trong trường hợp này Doanh nghiệp tư nhân Q hay Công ty W phải chịu trách nhiệm về những tổn thất đó?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 272 Luật Thương mại thì trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cho thuê phải chịu tổn thất đối với hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê nếu bên thuê không có lỗi gây ra tổn thất đó.

Như vậy, trong trường hợp nêu trên khi Doanh nghiệp tư nhân Q đã sử dụng máy móc để gia công hàng hoá theo đúng chỉ dẫn của Công ty W mà vẫn xảy ra sự cố làm hỏng toàn bộ số máy móc thiết bị đó thì Công ty W là bên cho thuê phải chịu tổn thất đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

203. Hỏi: Trường hợp hợp đồng cho thuê có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá thì thời điểm chuyển rủi ro đối với hàng hóa cho thuê được xác định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 274 Luật Thương mại thì trường hợp các bên có thỏa thuận về việc chuyển rủi ro cho bên thuê nhưng không xác định thời điểm chuyển rủi ro thì thời điểm chuyển rủi ro trong trường hợp hợp đồng cho thuê có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá được xác định như sau:

- Nếu hợp đồng không yêu cầu giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro sẽ chuyển cho bên thuê khi hàng hoá cho thuê được giao cho người vận chuyển đầu tiên.

- Nếu hợp đồng yêu cầu phải giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro chuyển cho bên thuê hoặc người được bên thuê ủy quyền nhận hàng tại địa điểm đó.

204. Hỏi: Ông H được Công ty Y uỷ quyền nhận hàng cho thuê của Công ty R tại cảng T. Khi vận chuyển hàng lên bờ, có một số thiết bị thấm nước biển bị mất chức năng sử dụng. Công ty R cho rằng thiệt hại đó Công ty Y phải chịu Nhưng Công ty Y cho rằng trong trường hợp này xảy ra sau khi ông H nhận hàng từ Công ty R nhưng trước khi làm biên bản xác nhận việc nhận hàng nên rủi ro đó Công ty R phải chịu. Vậy trong trường hợp nêu trên ý kiến nào được coi là đúng với quy định của pháp luật hiện hành?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 274 Luật Thương mại quy định trường hợp hàng hoá cho thuê được nhận bởi người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro chuyển cho bên thuê khi người nhận hàng xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá cho thuê của bên thuê.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi ông H được Công ty Y uỷ quyền nhận hàng cho thuê của Công ty R tại cảng T và có một số thiết bị thấm nước biển bị mất chức năng sử dụng khi vận chuyển hàng lên bờ thì rủi ro đó vẫn chưa được chuyển cho Công ty Y vì ông H chưa xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá cho thuê của Công ty Y. Do đó ý kiến của Công ty Y là đúng quy định của pháp luật.

205. Hỏi: Trong những trường hợp nào thì hàng hoá cho thuê bị coi là không phù hợp với hợp đồng?

Trả lời: Điều 275 Luật Thương mại quy định trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi

hàng hoá đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại;

- Không phù hợp với mục đích cụ thể mà bên thuê đã cho bên cho thuê biết hoặc bên cho thuê phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;

- Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng mà bên cho thuê đã giao cho bên thuê.

206. Hỏi: Trong hợp đồng cho thuê hàng hoá giữa Công ty A và Công ty S có thoả thuận về việc kiểm tra hàng hoá cho thuê. Nhưng khi bàn giao hàng hoá cho thuê, Công ty A đã không tạo điều kiện cho Công ty S kiểm tra với lý do hàng hoá đó Công ty A nhập từ Công ty D, đã kiểm tra và có biên bản kèm theo. Vậy trong trường hợp này Công ty S có quyền từ chối nhận hàng đó hay không?

Trả lời: Bên cho thuê phải dành cho bên thuê một thời gian hợp lý sau khi nhận được hàng hoá để kiểm tra. Khoản 2 Điều 276 Luật Thương mại quy định bên thuê có quyền từ chối nhận hàng hoá trong các trường hợp sau đây:

- Bên cho thuê không dành cho bên thuê điều kiện, thời gian hợp lý để kiểm tra hàng hoá.

- Khi kiểm tra hàng hóa, bên thuê phát hiện thấy hàng hoá không phù hợp với hợp đồng.

Như vậy, khi Công ty A và Công ty S có thoả thuận về việc kiểm tra hàng hoá cho thuê thì trong mọi trường hợp Công ty A phải tạo điều kiện và thời gian hợp lý để Công ty S kiểm tra hàng hoá. Do đó, việc Công ty A đưa ra lý do hàng hoá đã được nhập từ Công ty D, đã kiểm tra và có biên bản kèm theo để từ chối việc kiểm tra hàng hoá của Công ty S là không có căn cứ và sẽ bị coi là không dành cho Công ty S điều kiện để kiểm tra hàng hoá. Cho nên Công ty S có quyền từ chối nhận hàng theo hợp đồng đã thuê.

207. Hỏi: Việc khắc phục, thay thế hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng khi thời hạn thực hiện việc giao hàng vẫn còn sẽ được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 277 Luật Thương mại, việc khắc phục, thay thế hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng khi thời hạn thực hiện việc giao hàng vẫn còn sẽ được thực hiện như sau:

1. Trong trường hợp bên thuê từ chối nhận hàng hoá cho thuê do không phù hợp với hợp đồng, nếu thời hạn thực hiện việc giao hàng vẫn còn thì bên cho thuê có thể thông báo ngay cho bên thuê về việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá và thực hiện việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá đó trong khoảng thời gian còn lại.

2. Khi bên cho thuê thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê khắc phục bất lợi hoặc trả chi phí phát sinh đó.

208. Hỏi: Sau khi kiểm tra hàng hoá thuê, Công ty A không có ý kiến chấp nhận hay từ chối hàng hoá đã kiểm tra. Bên cho thuê đã cho rằng Công ty A im lặng có nghĩa là đã chấp nhận hàng hoá bên cho thuê giao. Vậy ý kiến đó của bên cho thuê hàng hoá có đúng với quy định của pháp luật hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 278 Luật Thương mại quy định bên thuê được coi là đã chấp nhận hàng hoá cho thuê sau khi bên thuê có cơ hội hợp lý để kiểm tra hàng hoá cho thuê và thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- Không từ chối hàng hoá cho thuê.
- Xác nhận sự phù hợp của hàng hoá cho thuê với thoả thuận trong hợp đồng.
- Xác nhận việc sẽ nhận hàng hoá đó, dù không phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng.

Đối chiếu với quy định nêu trên, nếu sau khi kiểm tra hàng hoá thuê mà Công ty A không có ý kiến là chấp nhận hay từ chối hàng hoá đã kiểm tra thì sẽ được coi không từ chối hàng hoá cho thuê. Do đó, việc bên cho thuê cho rằng Công ty A im lặng có nghĩa là đã chấp nhận hàng hoá bên cho thuê giao là có căn cứ pháp luật.

209. Hỏi: Sau khi kiểm tra hàng hoá, Công ty A là bên thuê đã chấp nhận số hàng mà Công ty B đã giao. Nhưng khi sử dụng

được 1 tháng Công ty A lại thông báo không chấp nhận với lý do không phù hợp về chủng loại. Vậy trong trường hợp này Công ty B có phải nhận lại hàng hoá đã cho thuê hay không?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 278 Luật Thương mại quy định trường hợp bên thuê phát hiện ra sự không phù hợp với hợp đồng của hàng hóa sau khi đã chấp nhận hàng hóa mà sự không phù hợp đó có thể được xác định thông qua việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hóa thì bên thuê không được dựa vào sự không phù hợp đó để trả lại hàng.

Đối chiếu với quy định nêu trên, Công ty A đã chấp nhận số hàng hoá mà Công ty B giao sau khi kiểm tra thì không được dựa vào sự không phù hợp đó để trả lại hàng. Vì sự không phù hợp về chủng loại hàng hoá mà Công ty A giao có thể được xác định thông qua việc kiểm tra một cách hợp lý của Công ty B.

210. Hỏi: Công ty H đã thông báo rút lại chấp nhận đối với một phần hàng hoá cho thuê của Công ty K với lý do không phát hiện được sự không phù hợp của hàng hoá xuất phát từ bảo đảm của bên cho thuê. Nhưng Công ty K đã từ chối với lý do bên thuê đã nhận và sử dụng hàng hoá quá 6 tháng. Vậy việc từ chối của Công ty K trong trường hợp nêu trên có căn cứ pháp luật hay không?

Trả lời: Tại Điều 279 Luật Thương mại quy định bên thuê có thể rút lại chấp nhận đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hoá cho thuê nếu sự không phù hợp của hàng hoá cho thuê làm cho bên thuê không đạt được mục đích giao kết hợp đồng và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Bên cho thuê không khắc phục một cách hợp lý theo quy định tại Điều 277 của Luật này;

2. Bên thuê không phát hiện được sự không phù hợp của hàng hoá xuất phát từ bảo đảm của bên cho thuê.

3. Việc rút lại chấp nhận phải được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý, nhưng không quá 03 tháng, kể từ thời điểm bên thuê chấp nhận hàng hoá.

Căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 279 Luật Thương mại nêu

trên, việc Công ty H thông báo rút lại chấp nhận một phần hàng hoá cho thuê của Công ty K với lý do không phát hiện được sự không phù hợp của hàng hoá xuất phát từ bảo đảm của bên cho thuê sau khi đã nhận và sử dụng hàng hoá quá 3 tháng là không đúng. Vì vậy, việc Công ty K từ chối thông báo đó với lý do bên thuê đã nhận và sử dụng hàng hoá đã quá 6 tháng là có căn cứ pháp luật.

211. Hỏi: Bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá cho thuê đã có vào thời điểm hàng hóa được giao cho bên thuê. Vậy ý kiến đó là đúng hay sai?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 280 Luật Thương mại, trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong thời hạn thuê, bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá cho thuê đã có vào thời điểm hàng hóa được giao cho bên thuê, trừ trường hợp khiếm khuyết của hàng hoá đã có trước thời điểm giao kết hợp đồng mà bên thuê đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó; và những khiếm khuyết của hàng hoá được phát hiện sau khi bên thuê chấp nhận hàng hoá cho thuê mà khiếm khuyết đó có thể được bên thuê phát hiện nếu thực hiện việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hóa.

Như vậy, ý kiến cho rằng bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá cho thuê đã có vào thời điểm hàng hóa được giao cho bên thuê là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

212. Hỏi: Công ty A đã cho Công ty L thuê lại máy móc mà không có thỏa thuận nào về vấn đề này với Công ty S là bên cho thuê. Khi phát hiện ra hành vi của Công ty A, Công ty S đã huỷ hợp đồng cho thuê và đòi Công ty L trả lại số máy móc mà mình đã cho Công ty A thuê. Vậy trong trường hợp này Công ty L không đồng ý trả lại máy móc và cho rằng họ có quyền sử dụng máy móc theo hợp đồng đối với Công ty A thì có được coi là đúng với quy định của pháp luật không?

Trả lời: Bên thuê chỉ được cho thuê lại hàng hoá khi có sự chấp thuận của bên cho thuê và phải chịu trách nhiệm về hàng hoá cho thuê lại trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên cho thuê. Tại khoản 2

Điều 281 Luật Thương mại quy định trong trường hợp bên thuê cho thuê lại hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền hủy hợp đồng cho thuê. Người thuê lại phải có trách nhiệm trả lại ngay hàng hóa cho bên cho thuê.

Việc Công ty S huỷ hợp đồng và đòi lại máy móc đã cho Công ty A thuê với lý do Công ty A đã cho Công ty L thuê lại số máy móc đó mà không có thỏa thuận nào về vấn đề này với họ là đúng với quy định khoản 2 Điều 281 Luật Thương mại. Do đó, việc Công ty L không đồng ý trả lại máy móc cho Công ty S với lý do họ có quyền sử dụng máy móc theo hợp đồng đối với Công ty A là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

213. Hỏi: Ông X cho rằng mọi lợi ích phát sinh từ việc khai thác hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê đều thuộc về bên thuê. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành thì ý kiến của ông X là đúng hay sai?

Trả lời: Tại Điều 282 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi lợi ích phát sinh từ hàng hóa cho thuê trong thời hạn thuê thuộc về bên thuê.

Như vậy theo quy định nêu trên, chỉ trong trường hợp các bên trong hợp đồng cho thuê hàng hoá không có thoả thuận nào khác thì những lợi ích phát sinh từ hàng hóa cho thuê trong thời hạn thuê mới thuộc về bên thuê. Do vậy ý kiến của ông X cho rằng mọi lợi ích phát sinh từ việc khai thác hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê đều thuộc về bên thuê là không chính xác.

214. Hỏi: Công ty H đã bán cho Công ty A số hàng hoá là máy móc thiết bị sản xuất đang trong thời hạn cho thuê đối với Doanh nghiệp tư nhân N. Vậy khi thay đổi chủ sở hữu hàng hoá từ Công ty H sang Công ty A thì hợp đồng cho thuê hàng hoá giữa Công ty H với Doanh nghiệp tư nhân N đã ký trước đó có bị thay đổi về hiệu lực hay không?

Trả lời: Tại Điều 283 Luật Thương mại quy định mọi thay đổi về quyền sở hữu đối với hàng hóa cho thuê không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng cho thuê.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty H bán cho Công ty A số hàng hoá là máy móc thiết bị sản xuất đang trong thời hạn cho Doanh nghiệp tư nhân N thuê thì hợp đồng cho thuê hàng hoá giữa Công ty H với Doanh nghiệp tư nhân N đã ký trước đó vẫn không bị thay đổi về hiệu lực.

XVIII - NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

215. Hỏi: Nhượng quyền thương mại là gì? Có phải trong mọi trường hợp mặc dù đã nhượng quyền thương mại nhưng bên nhượng quyền vẫn có quyền kiểm soát bên nhận quyền trong việc điều hành công việc kinh doanh hay không?

Trả lời: Điều 284 Luật Thương mại quy định nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện sau đây:

- Việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ được tiến hành theo cách thức tổ chức kinh doanh do bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền.

- Bên nhượng quyền có quyền kiểm soát và trợ giúp cho bên nhận quyền trong việc điều hành công việc kinh doanh.

Căn cứ vào quy định nêu trên thì bên nhượng quyền thương mại chỉ cho phép bên nhận quyền cùng sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền trong một thời hạn nhất định mà không phải là bán đứt các quyền đó cho bên nhận quyền. Do vậy, trong thời gian nhượng quyền thương mại, bên nhượng quyền vẫn có quyền kiểm soát bên nhận quyền trong việc điều hành công việc kinh doanh.

216. Hỏi: Công ty A kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ có khả năng nhượng quyền thương mại. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, để được nhượng quyền thương mại Công ty A phải có những điều kiện gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 35/2006/NĐ-CP ngày 31-3-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại, thương nhân được phép cấp quyền thương mại sau khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Hệ thống kinh doanh dự định dùng để nhượng quyền đã được hoạt động ít nhất 01 năm.

Trường hợp thương nhân Việt Nam là bên nhận quyền sơ cấp từ bên nhượng quyền nước ngoài, thương nhân Việt Nam đó phải kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại ít nhất 01 năm ở Việt Nam trước khi tiến hành cấp lại quyền thương mại.

- Đã đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại với cơ quan có thẩm quyền.

- Hàng hoá, dịch vụ kinh doanh thuộc đối tượng của quyền thương mại không thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh, Danh mục hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, thì doanh nghiệp phải có giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương hoặc có đủ điều kiện kinh doanh.

Như vậy, khi kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ và muốn nhượng quyền thương mại cho người khác thì Công ty A cũng phải có đủ các điều kiện nêu trên.

217. Hỏi: Sau khi đã nhượng quyền thương mại đối với hoạt động của hệ thống bán hàng cho Công ty P được 6 tháng, Công ty Z đã lấy lý do để bảo đảm sự thống nhất của hệ thống nhượng quyền thương mại để kiểm tra đối với Công ty P. Vậy trong trường hợp này nếu Công ty P từ chối thì có được không?

Trả lời: Tại Điều 286 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các quyền sau đây:

- Nhận tiền nhượng quyền.

- Tổ chức quảng cáo cho hệ thống nhượng quyền thương mại và mạng lưới nhượng quyền thương mại.

- Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của bên nhận quyền nhằm bảo đảm sự thống nhất của hệ thống nhượng quyền thương mại và sự ổn định về chất lượng hàng hoá, dịch vụ.

Theo quy định nêu trên thì việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của bên nhận quyền nhằm bảo đảm sự thống nhất của hệ thống nhượng quyền thương mại là một trong các quyền của bên nhượng quyền thương mại. Do đó với tư cách là bên nhượng quyền thương mại, Công ty Z có quyền kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc sử dụng quyền thương mại của Công ty P để bảo đảm sự thống nhất của hệ thống nhượng quyền thương mại mà Công ty P không được quyền từ chối.

218. Hỏi: Công ty S nhượng quyền thương mại cho Công ty A và Công ty B về cùng một dịch vụ, nhưng có hành vi đối xử không bình đẳng với với hai công ty này bằng việc cung cấp tài liệu về hệ thống nhượng quyền. Có ý kiến cho rằng Công ty S có hành vi như vậy là vì giữa Công ty S và các Công ty nhận quyền thương mại không có thoả thuận về vấn đề này. Vậy ý kiến đó có đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Tại Điều 287 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp tài liệu hướng dẫn về hệ thống nhượng quyền thương mại cho bên nhận quyền.

2. Đào tạo ban đầu và cung cấp trợ giúp kỹ thuật thường xuyên cho thương nhân nhận quyền để điều hành hoạt động theo đúng hệ thống nhượng quyền thương mại.

3. Thiết kế và sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ bằng chi phí của thương nhân nhận quyền.

4. Bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với đối tượng được ghi trong hợp đồng nhượng quyền.

5. Đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền trong hệ thống nhượng quyền thương mại.

Đối chiếu với quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 287 Luật Thương mại nêu trên thì khi nhượng quyền thương mại cho Công ty A và Công ty B về cùng một dịch vụ mà Công ty S không có thoả thuận khác nhau về vấn đề cung cấp tài liệu về hệ thống nhượng quyền thì Công ty S phải đối xử bình đẳng giữa Công ty A và Công ty B khi cung cấp tài liệu về hệ thống nhượng quyền. Do đó ý kiến cho rằng khi không có thoả thuận về vấn đề này thì Công ty S có quyền đối xử không bình

đẳng với Công ty A, Công ty B khi cung cấp tài liệu về hệ thống nhượng quyền là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

219. Hỏi: Doanh nghiệp tư nhân A đã nhận quyền thương mại của Công ty B về kinh doanh mặt hàng ăn uống. Vậy khi nhận quyền thương mại đó thì Doanh nghiệp tư nhân A sẽ có các quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 288 và Điều 289 Luật Thương mại, thì trừ trường hợp có thỏa thuận khác, khi nhận quyền thương mại của Công ty B về kinh doanh mặt hàng ăn uống, Doanh nghiệp tư nhân A sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Yêu cầu Công ty B cung cấp đầy đủ trợ giúp kỹ thuật có liên quan đến hệ thống nhượng quyền thương mại.

- Yêu cầu Công ty B đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền khác trong hệ thống nhượng quyền thương mại.

- Trả tiền nhượng quyền và các khoản thanh toán khác theo hợp đồng nhượng quyền thương mại.

- Đầu tư đủ cơ sở vật chất, nguồn tài chính và nhân lực để tiếp nhận các quyền và bí quyết kinh doanh mà Công ty B chuyển giao.

- Chấp nhận sự kiểm soát, giám sát và hướng dẫn của bên nhượng quyền; tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ của Công ty B.

- Giữ bí mật về bí quyết kinh doanh đã được nhượng quyền, kể cả sau khi hợp đồng nhượng quyền thương mại kết thúc hoặc chấm dứt.

- Ngừng sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và các quyền sở hữu trí tuệ khác (nếu có) hoặc hệ thống của Công ty B khi kết thúc hoặc chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại.

- Điều hành hoạt động phù hợp với hệ thống nhượng quyền thương mại.

- Không được nhượng quyền lại trong trường hợp không có sự chấp thuận của Công ty B.

220. Hỏi: Công ty A đã nhận quyền thương mại của Công ty X đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá dưới tên thương mại B.

Khi đó, công ty A cho rằng họ được nhượng quyền lại cho người khác trong thời hạn thoả thuận với Công ty X mà không cần có sự chấp thuận của Công ty này. Vậy ý kiến của Công ty A trong trường hợp này có được coi là đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 290 Luật Thương mại quy định nên nhận quyền có quyền nhượng quyền lại cho bên thứ ba (gọi là bên nhận lại quyền) nếu được sự chấp thuận của bên nhượng quyền.

Căn cứ quy định nêu trên, khi đã nhận quyền thương mại của Công ty X đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá dưới tên thương mại B thì Công ty A chỉ có quyền nhượng quyền nhượng lại cho người khác quyền đó trong thời hạn thoả thuận, nếu được Công ty X chấp thuận. Vì vậy, việc Công ty A cho rằng họ được nhượng quyền lại cho người khác quyền hoạt động kinh doanh hàng hoá dưới tên thương mại B mà không cần có sự chấp thuận của Công ty X là không đúng pháp luật.

221. Hỏi: Công ty cà phê T muốn nhượng quyền thương mại của mình cho Công ty thương mại K. Vậy khi nhận quyền thương mại, Công ty thương mại K có phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 291 Luật Thương mại và Điều 17 Nghị định số 35/2006/NĐ-CP ngày 31-3-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại, trước khi tiến hành hoạt động nhượng quyền thương mại, thương nhân Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài dự kiến nhượng quyền phải đăng ký hoạt động nhượng quyền với cơ quan có thẩm quyền.

Như vậy, khi Công ty cà phê T muốn nhượng quyền thương mại của mình cho Công ty thương mại K thì phải hoạt động nhượng quyền với cơ quan có thẩm quyền.

XIX - CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

222. Hỏi: Công ty A đã quyết định tạm ngừng thực hiện hợp đồng khi Công ty B có hành vi vi phạm. Nhưng Công ty B cho

rằng hành vi của họ không thuộc trường hợp cơ bản vì nó chưa đến mức làm cho Công ty A không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng nên Công ty A áp dụng tạm ngừng thực hiện hợp đồng là sai. Vậy trong trường hợp nêu trên ý kiến của Công ty B có căn cứ pháp luật hay không?

Trả lời: Vi phạm không cơ bản là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia chưa đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng. Tại Điều 293 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên bị vi phạm không được áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng đối với vi phạm không cơ bản.

Như vậy, việc Công ty A quyết định tạm ngừng thực hiện hợp đồng khi Công ty B có hành vi vi phạm nhưng không thuộc trường hợp cơ bản là không đúng với quy định tại Điều 293 Luật Thương mại, trừ trường hợp giữa họ có thoả thuận khác về vấn đề này.

223. Hỏi: Trong những trường hợp nào thì bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại, trong các trường hợp sau đây bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm:

a) Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận.

b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng.

c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia.

d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.

224. Hỏi: Công ty D và Công ty E có thoả thuận thanh toán tiền mua hàng theo hợp đồng tại trụ sở Công ty E. Tuy nhiên đến thời hạn quy định trụ sở Công ty E đã chuyển đến một địa điểm khác mà Công ty D không được thông báo. Vậy Công ty D khi có hành vi không thanh toán tiền theo hợp đồng có phải chứng minh cho Công ty E hay không?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 294 Luật Thương mại quy định bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

Căn cứ vào quy định nêu trên, khi Công ty D có hành vi không thanh toán tiền theo hợp đồng thì cũng phải chứng minh là do Công ty D không được thông báo về việc thay đổi trụ sở của Công ty E.

225. Hỏi: Trong trường hợp có bất khả kháng xảy ra thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng sẽ được tính như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 296 Luật Thương mại, trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thoả thuận hoặc không thỏa thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá các thời hạn sau đây:

- 05 tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận không quá mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.

- 08 tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận trên mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.

226. Hỏi: Sau nhiều lần yêu cầu mà Công ty H không giao hàng đúng thời hạn, Công ty B đã quyết định mua hàng của Công ty A để thay thế theo đúng loại hàng hoá ghi trong hợp đồng. Vậy trong trường hợp này khi ký hợp đồng với Công ty A mà có phát sinh tiền chênh lệch so với hợp đồng đã ký với Công ty H và các chi phí có liên quan thì Công ty B có quyền yêu cầu Công ty H phải thanh toán hay không?

Trả lời: Tại khoản 3 Điều 297 Luật Thương mại quy định trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

Đối chiếu với quy định nêu trên, khi Công ty H không giao hàng đúng thời hạn theo thoả thuận, mà buộc Công ty B phải ký hợp đồng

mua hàng của Công ty A để thay thế thì Công ty H cũng phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan. Do đó, Công ty B sẽ được quyền yêu cầu Công ty H phải thanh toán các khoản tiền này.

227. Hỏi: Công ty X đã không nhận hàng theo hạn thoả thuận khi mua hàng của Công ty Z. Vậy trong trường hợp này Công ty Z có quyền yêu cầu Công ty X phải trả tiền và các chi phí hàng hoá lưu kho hay không?

Trả lời: Tại khoản 5 Điều 297 Luật Thương mại quy định trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bến mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này.

Căn cứ vào quy định nêu trên, khi Công ty X không nhận hàng theo hạn thoả thuận với Công ty Z thì sẽ bị coi là vi phạm hợp đồng. Trong trường hợp này Công ty Z có quyền yêu cầu Công ty X phải trả tiền và các chi phí hàng hoá lưu kho.

228. Hỏi: Trong thời gian áp dụng chế tài buộc giao hàng đúng hợp đồng, Công ty H đã yêu cầu công ty A bồi thường thiệt hại do hàng vi chậm giao hàng gây ra mặc dù trước đó họ không có thoả thuận về vấn đề này. Công ty A đã giao hàng đầy đủ theo yêu cầu, nhưng từ chối bồi thường. Vậy trong trường hợp này hành vi của Công ty A có đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Tại Điều 299 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm nhưng không được áp dụng các chế tài khác.

Trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn mà bên bị vi phạm ấn định, bên bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

Như vậy, trong thời gian áp dụng chế tài buộc Công ty A giao hàng đúng hợp đồng thì Công ty H cũng có quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm. Do đó, hành vi của Công ty A từ chối bồi thường thiệt hại do hàng vi chậm giao hàng gây ra cho Công ty H sau

khi đã giao hàng đầy đủ theo yêu cầu là không đúng với quy định tại Điều 299 Luật Thương mại nêu trên.

229. Hỏi: Công ty S và Công ty G cho rằng trong hợp đồng mua bán hàng hoá, các bên có quyền thoả thuận tất cả những gì mà mình muốn. Nên họ đã quy định trong hợp đồng sẽ phạt theo mức 10% so với tổng giá trị hợp đồng nếu bên nào vi phạm thời hạn giao hàng. Nhưng có ý kiến cho rằng thoả thuận giữa Công ty S và Công ty G đã vượt quá quy định của pháp luật. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, ý kiến nêu trên về thoả thuận giữa Công ty S và Công ty G là đúng hay sai?

Trả lời: Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này. Tại Điều 301 Luật Thương mại quy định mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.

Khi Công ty S và Công ty G thoả thuận trong hợp đồng sẽ phạt theo mức 10% so với tổng giá trị hợp đồng nếu bên nào vi phạm thời hạn giao hàng sẽ bị coi là vi phạm quy định tại Điều 301 Luật Thương mại. Do đó, ý kiến cho rằng thoả thuận giữa Công ty S và Công ty G vượt quá quy định của pháp luật là đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

230. Hỏi: Do Công ty G chậm giao hàng hoá nên Công ty W đã bị Công ty S phạt 200 triệu đồng vì giao hàng chậm. Vậy trong trường hợp này Công ty W có được quyền yêu cầu Công ty G phải chịu số tiền đó và các khoản lợi khác mà Công ty W đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi chậm giao hàng của Công ty G hay không?

Trả lời: Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm. Khoản 2 Điều 302 Luật Thương mại quy định giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ

được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Khi Công ty G chậm giao hàng hoá là nguyên nhân dẫn đến việc Công ty W đã bị Công ty S phạt 200 triệu đồng thì theo quy định tại khoản 2 Điều 302 Luật Thương mại nêu trên, Công ty W được quyền yêu cầu Công ty G phải bồi thường thiệt hại bằng số tiền đó và các khoản lợi trực tiếp khác mà Công ty W đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi chậm giao hàng của Công ty G.

231. Hỏi: Công ty B đã yêu cầu Công ty H bồi thường thiệt hại do không bảo quản hàng hoá đúng quy định. Nhưng Công ty H đã phát hiện ra hành vi đã để mặc cho thiệt hại xảy ra của Công ty B khi thấy hành vi vi phạm của họ. Vậy theo quy định của pháp luật hiện hành, trong trường hợp này Công ty H có quyền từ chối bồi thường thiệt hại cho Công ty B hay không?

Trả lời: Tại Điều 305 Luật Thương mại quy định bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.

Như vậy, khi phát hiện ra hành vi không bảo quản hàng hoá đúng quy định của Công ty H mà Công ty B đã để mặc cho thiệt hại xảy ra thì Công ty H chỉ có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được, mà không có quyền từ chối bồi thường thiệt hại cho Công ty B.

232. Hỏi: Trong hợp đồng mua bán hàng hoá, Công ty V và Công ty H có thoả thuận khi chậm thanh toán thì phải chịu lãi suất 2% trên tổng số tiền chậm trả. Nhưng khi xảy ra hành vi vi phạm, Công ty H cho rằng thoả thuận trên là không đúng pháp luật và họ chỉ phải theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả mà thôi. Vậy quan điểm của Công ty H trong trường hợp này có đúng với quy định của pháp luật hiện hành hay không?

Trả lời: Tại Điều 306 Luật Thương mại quy định trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Theo quy định nêu trên, khi Công ty V và Công ty H có thoả thuận về việc bên bán hàng phải chịu lãi suất 2% trên tổng số tiền nếu chậm thanh toán thì thoả thuận đó được pháp luật tôn trọng. Do đó, khi xảy ra hành vi vi phạm mà Công ty H cho rằng thoả thuận trên là không đúng pháp luật và họ chỉ phải trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả là không đúng với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại nêu trên.

233. Hỏi: Công ty H và Công ty P có thoả thuận về phạt vi phạm trong trường hợp các bên có hành vi phạm. Vậy khi một bên có hành vi vi vi phạm, thì bên kia có được đồng thời vừa phạt vi phạm vừa yêu cầu bồi thường thiệt hại hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 307 Luật Thương mại quy định trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

Vậy khi các bên có thoả thuận về phạt vi phạm khi một bên có hành vi vi phạm, Công ty H hoặc Công ty P là bên bị vi phạm có quyền đồng thời áp dụng chế tài phạt vi phạm và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

234. Hỏi: Trong những trường hợp nào thì một bên có quyền đình chỉ thực hiện hợp đồng?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 310 Luật Thương mại thì trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;
- Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

235. Hỏi: Công ty T đã quyết định huỷ bỏ hợp đồng mua hàng với Công ty X khi Công ty X có hành vi vi phạm. Tuy nhiên theo quy định của Luật thương mại thì hành vi của Công ty X không phải là hành vi vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Vậy trong trường hợp này thì hành vi huỷ bỏ hợp đồng của công ty T có đúng hay không?

Trả lời: Huỷ bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng. Theo quy định tại khoản 4 Điều 312 Luật Thương mại quy định trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng.
- Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Như vậy, việc Công ty T đã quyết định huỷ bỏ hợp đồng mua hàng với Công ty X khi Công ty X có hành vi vi phạm sẽ được coi là đúng với quy định của pháp luật nếu hành vi vi phạm của Công ty X thuộc trường hợp các bên thoả thuận là điều kiện huỷ hợp đồng. Nếu như các bên không có thoả thuận và hành vi của Công ty X không phải là hành vi vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng thì việc huỷ bỏ hợp đồng của Công ty T sẽ bị coi là không đúng pháp luật.

236. Hỏi: Việc thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng trong hoạt động thương mại được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 315 Luật Thương mại thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ bỏ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

237. Hỏi: Công ty K chậm giao sản phẩm dịch vụ nên đã bị Công ty A đã căn cứ vào hợp đồng phạt 5% theo giá trị hợp đồng. Vậy trong trường hợp này nếu Công ty A có thiệt hại xảy ra từ

việc chậm giao sản phẩm dịch vụ của Công ty K thì họ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại hay không?

Trả lời: Tại Điều 316 Luật Thương mại quy định một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác.

Như vậy, khi Công ty A đã phạt Công ty K 5% theo giá trị hợp đồng do chậm giao sản phẩm dịch vụ, thì cũng không bị mất quyền yêu cầu Công ty K bồi thường nếu có thiệt hại xảy ra từ việc chậm giao sản phẩm dịch vụ đó.

238. Hỏi: Trong hợp đồng mua bán hàng hoá, Công ty K và Doanh nghiệp tư nhân S có thoả thuận khi có tranh chấp thì các bên sẽ yêu cầu Công ty tư vấn Luật X làm trung gian hoà giải. Vậy thoả thuận giữa các bên trong trường hợp nêu trên có được coi hợp pháp hay không?

Trả lời: Tại Điều 317 Luật Thương mại quy định hình thức giải quyết tranh chấp trong thương mại bao gồm:

1. Thương lượng giữa các bên.

2. Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.

3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Toà án. Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Toà án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Toà án do pháp luật quy định.

Như vậy, việc Công ty K và Doanh nghiệp tư nhân S thoả thuận khi có tranh chấp thì các bên sẽ yêu cầu Công ty tư vấn Luật X làm trung gian hoà giải được coi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 317 Luật Thương mại nêu trên.

239. Hỏi: Trong hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty A và Công ty S có thoả thuận thời hạn khiếu nại đối với chất lượng hàng hoá có bảo hành là 01 năm kể từ ngày giao hàng. Vậy thoả thuận đó đó đúng với quy định của pháp luật hay không?

Trả lời: Điều 318 Luật Thương mại quy định trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thoả thuận thì thời hạn khiếu

nại được quy định như sau:

- 03 tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;

- 06 tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;

- 09 tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

Theo quy định nêu trên thì các bên có quyền thoả thuận về thời hạn khiếu nại. Do đó, việc Công ty A và Công ty S thoả thuận thời hạn khiếu nại đối với chất lượng hàng hoá có bảo hành là 01 năm kể từ ngày giao hàng không bị coi là vi phạm pháp luật.

240. Hỏi: Công ty vận tải X đã không nhận được khiếu nại của ông K sau khi cung cấp dịch vụ logistics. Nhưng sau đó 01 năm, ông K lại khởi kiện Công ty M với lý do thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là 02 năm. Tuy nhiên, sau khi thụ lý, Toà án đã trả lại đơn kiện cho ông K với lý do đã hết thời hiệu. Vậy trong trường hợp này hành vi trả lại đơn kiện của Toà án có đúng với quy định của pháp luật hiện hành không?

Trả lời: Tại Điều 319 Luật Thương mại quy định thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp sau khi bị khiếu nại, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về việc bị kiện tại Trọng tài hoặc Toà án trong thời hạn 9 tháng, kể từ ngày giao hàng.

Đối chiếu với quy định nêu trên, thời hiệu khởi kiện đối với dịch vụ logistics là 9 tháng, kể từ ngày giao hàng. Việc sau 01 năm, ông K mới khởi kiện Công ty M sẽ bị coi là hết thời hiệu khởi kiện. Do vậy, Toà án đã trả lại đơn kiện cho ông K với lý do đã hết thời hiệu khởi kiện là đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

Phần III

LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005 VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. LUẬT THƯƠNG MẠI

Số 36/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về hoạt động thương mại.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1
PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thỏa thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này.

3. Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân hoạt động thương mại theo quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Tổ chức; cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

3. Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động thương mại* là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

2. *Hàng hóa* bao gồm:

a) Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai;

b) Những vật gắn liền với đất đai.

3. *Thói quen trong hoạt động thương mại* là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại.

4. *Tập quán thương mại* là thói quen được thừa nhận rộng rãi trong hoạt động thương mại trên một vùng, miền hoặc một lĩnh vực thương mại, có nội dung rõ ràng được các bên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại.

5. *Thông điệp dữ liệu* là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu giữ bằng phương tiện điện tử.

6. *Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam* là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để tìm hiểu thị trường và thực hiện một số hoạt động xúc tiến thương mại mà pháp luật Việt Nam cho phép.

7. *Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam* là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập và hoạt động thương mại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. *Mua bán hàng hóa* là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hóa theo thỏa thuận.

9. *Cung ứng dịch vụ* là hoạt động thương mại, theo đó một bên (sau đây gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận.

10. *Xúc tiến thương mại* là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại.

11. *Các hoạt động trung gian thương mại* là hoạt động của thương nhân để thực hiện các giao dịch thương mại cho một hoặc một số thương nhân được xác định, bao gồm hoạt động đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa và đại lý thương mại.

12. *Vi phạm hợp đồng* là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên hoặc theo quy định của Luật này.

13. *Vi phạm cơ bản* là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

14. *Xuất xứ hàng hóa* là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa đó.

15. *Các hình thức có giá trị tương đương văn bản* bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Áp dụng Luật thương mại và pháp luật có liên quan

1. Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật thương mại và pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

3. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế

1. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế hoặc có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thỏa thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Thương nhân

1. Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

2. Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm.

3. Quyền hoạt động thương mại hợp pháp của thương nhân được Nhà nước bảo hộ.

4. Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia. Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn độc quyền Nhà nước.

Điều 7. Nghĩa vụ đăng ký kinh doanh của thương nhân

Thương nhân có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp chưa đăng ký kinh doanh, thương nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật.

Điều 8. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động thương mại

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động thương mại.

2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại cụ thể được quy định tại Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại trong lĩnh vực được phân công.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại tại địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Điều 9. Hiệp hội thương mại

1. Hiệp hội thương mại được thành lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân, động viên thương nhân tham gia phát triển thương mại, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về thương mại.

2. Hiệp hội thương mại được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội.

Mục 2

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Điều 10. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại

Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại.

Điều 11. Nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại

1. Các bên có quyền tự do thỏa thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các quyền đó.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào.

Điều 12. Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

Điều 13. Nguyên tắc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại

Trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không có thỏa thuận và không có thói quen đã được thiết lập giữa các bên thì áp dụng tập quán thương mại nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong Luật này và trong Bộ luật dân sự.

Điều 14. Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng

1. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực cho người tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ mà mình kinh doanh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đó.

2. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại phải chịu trách nhiệm về chất lượng, tính hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh.

Điều 15. Nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại

Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản.

Mục 3
THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Điều 16. Thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam

1. Thương nhân nước ngoài là thương nhân được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được pháp luật nước ngoài công nhận.

2. Thương nhân nước ngoài được đặt Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam; thành lập tại Việt Nam doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo các hình thức do pháp luật Việt Nam quy định.

3. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thương nhân nước ngoài phải chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về toàn bộ hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của mình tại Việt Nam.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thương nhân nước ngoài thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì được coi là thương nhân Việt Nam.

Điều 17. Quyền của Văn phòng đại diện

1. Hoạt động đúng mục đích, phạm vi và thời hạn được quy định trong giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

2. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Văn phòng đại diện.

3. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.

5. Có con dấu mang tên Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Nghĩa vụ của Văn phòng đại diện

1. Không được thực hiện hoạt động sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam.

2. Chỉ được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong phạm vi mà Luật này cho phép.

3. Không được giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết của thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp Trưởng Văn phòng đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài hoặc các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 17 của Luật này.

4. Nộp thuế, phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của Chi nhánh

1. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Chi nhánh.

2. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Giao kết hợp đồng tại Việt Nam phù hợp với nội dung hoạt động được quy định trong giấy phép thành lập Chi nhánh và theo quy định của Luật này.

4. Mở tài khoản bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

5. Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Có con dấu mang tên Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại khác phù hợp với giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Nghĩa vụ của Chi nhánh

1. Thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam; trường hợp cần áp dụng chế độ kế toán thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp thuận.

2. Báo cáo hoạt động của Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được xác định theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 22. Thẩm quyền cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam

1. Chính phủ thống nhất quản lý việc cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước

ngoài tại Việt Nam; thành lập Chi nhánh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam và phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

Điều 23. Chấm dứt hoạt động tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép;

b) Theo đề nghị của thương nhân và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận;

c) Theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do vi phạm pháp luật và quy định của giấy phép;

d) Do thương nhân bị tuyên bố phá sản;

đ) Khi thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật nước ngoài đối với hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh và tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với bên Việt Nam;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, thương nhân nước ngoài có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam.

Chương II
MUA BÁN HÀNG HÓA

Mục 1
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 24. Hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hóa mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

Điều 25. Hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện

1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh hàng hóa đó.

2. Đối với hàng hóa hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện, việc mua bán chỉ được thực hiện khi hàng hóa và các bên mua bán hàng hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa lưu thông trong nước

1. Hàng hóa đang được lưu thông hợp pháp trong nước bị áp dụng một hoặc các biện pháp buộc phải thu hồi, cấm lưu thông, tạm ngừng lưu thông, lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa đó là nguồn gốc hoặc phương tiện lây truyền các loại dịch bệnh;

b) Khi xảy ra tình trạng khẩn cấp.

2. Các điều kiện cụ thể, trình tự, thủ tục và thẩm quyền công bố việc áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa lưu thông trong nước được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Mua bán hàng hóa quốc tế

1. Mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu.

2. Mua bán hàng hóa quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 28. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

1. Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam

được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

2. Nhập khẩu hàng hóa là việc hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép.

Điều 29. Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hóa

1. Tạm nhập, tái xuất hàng hóa là việc hàng hóa được đưa từ nước ngoài hoặc từ các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật vào Việt Nam, có làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam.

2. Tạm xuất, tái nhập hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật, có làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam và làm thủ tục nhập khẩu lại chính hàng hóa đó vào Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hóa.

Điều 30. Chuyển khẩu hàng hóa

1. Chuyển khẩu hàng hóa là việc mua hàng từ một nước, vùng lãnh thổ để bán sang một nước, vùng lãnh thổ ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

2. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam;

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

c) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực

trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động chuyển khẩu hàng hóa.

Điều 31. Áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế

Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế.

Điều 32. Nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Nhãn hàng hóa là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn lên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.

2. Hàng hóa lưu thông trong nước, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có nhãn hàng hóa, trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật.

3. Các nội dung cần ghi trên nhãn hàng hóa và việc ghi nhãn hàng hóa được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 33. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và quy tắc xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa được hưởng ưu đãi về thuế hoặc ưu đãi khác;

b) Theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chính phủ quy định chi tiết về quy tắc xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Mục 2
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 34. Giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa

1. Bên bán phải giao hàng, chứng từ theo thỏa thuận trong hợp đồng về số lượng, chất lượng, cách thức đóng gói, bảo quản và các quy định khác trong hợp đồng.

2. Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, bên bán có nghĩa vụ giao hàng và chứng từ liên quan theo quy định của Luật này.

Điều 35. Địa điểm giao hàng

1. Bên bán có nghĩa vụ giao hàng đúng địa điểm đã thỏa thuận.

2. Trường hợp không có thỏa thuận về địa điểm giao hàng thì địa điểm giao hàng được xác định như sau:

a) Trường hợp hàng hóa là vật gắn liền với đất đai thì bên bán phải giao hàng tại nơi có hàng hóa đó;

b) Trường hợp trong hợp đồng có quy định về vận chuyển hàng hóa thì bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho người vận chuyển đầu tiên;

c) Trường hợp trong hợp đồng không có quy định về vận chuyển hàng hóa, nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng, các bên biết được địa điểm kho chứa hàng, địa điểm xếp hàng hoặc nơi sản xuất, chế tạo hàng hóa thì bên bán phải giao hàng tại địa điểm đó;

d) Trong các trường hợp khác, bên bán phải giao hàng tại địa điểm kinh doanh của bên bán, nếu không có địa điểm kinh doanh thì phải giao hàng tại nơi cư trú của bên bán được xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán.

Điều 36. Trách nhiệm khi giao hàng có liên quan đến người vận chuyển

1. Trường hợp hàng hóa được giao cho người vận chuyển nhưng không được xác định rõ bằng ký mã hiệu trên hàng hóa, chứng từ vận chuyển hoặc cách thức khác thì bên bán phải thông báo cho bên mua về việc đã giao hàng cho người vận chuyển và phải xác định rõ tên và cách thức nhận biết hàng hóa được vận chuyển.

2. Trường hợp bên bán có nghĩa vụ thu xếp việc chuyên chở hàng hóa thì bên bán phải ký kết các hợp đồng cần thiết để việc chuyên chở được thực hiện tới đích bằng các phương tiện chuyên chở thích hợp với hoàn cảnh cụ thể và theo các điều kiện thông thường đối với phương thức chuyên chở đó.

3. Trường hợp bên bán không có nghĩa vụ mua bảo hiểm cho hàng hóa trong quá trình vận chuyển, nếu bên mua có yêu cầu thì bên bán

phải cung cấp cho bên mua những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hóa và việc vận chuyển hàng hóa để tạo điều kiện cho bên mua mua bảo hiểm cho hàng hóa đó.

Điều 37. Thời hạn giao hàng

1. Bên bán phải giao hàng vào đúng thời điểm giao hàng đã thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao hàng mà không xác định thời điểm giao hàng cụ thể thì bên bán có quyền giao hàng vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn đó và phải thông báo trước cho bên mua.

3. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn giao hàng thì bên bán phải giao hàng trong một thời hạn hợp lý sau khi giao kết hợp đồng.

Điều 38. Giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận

Trường hợp bên bán giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận hàng nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Điều 39. Hàng hóa không phù hợp với hợp đồng

1. Trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể thì hàng hóa được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hóa đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hóa cùng chủng loại;

b) Không phù hợp với bất kỳ mục đích cụ thể nào mà bên mua đã cho bên bán biết hoặc bên bán phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;

c) Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng hóa mà bên bán đã giao cho bên mua;

d) Không được bảo quản, đóng gói theo cách thức thông thường đối với loại hàng hóa đó hoặc không theo cách thức thích hợp để bảo quản hàng hóa trong trường hợp không có cách thức bảo quản thông thường.

2. Bên mua có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng hóa không phù hợp với hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 40. Trách nhiệm đối với hàng hóa không phù hợp với hợp đồng

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, trách nhiệm đối với hàng hóa không phù hợp với hợp đồng được quy định như sau:

1. Bên bán không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hóa nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng bên mua đã biết hoặc

phải biết về những khiếm khuyết đó;

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn khiếu nại theo quy định của Luật này, bên bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hóa đã có trước thời điểm chuyển rủi ro cho bên mua, kể cả trường hợp khiếm khuyết đó được phát hiện sau thời điểm chuyển rủi ro;

3. Bên bán phải chịu trách nhiệm về khiếm khuyết của hàng hóa phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó do bên bán vi phạm hợp đồng.

Điều 41. Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng trước khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì bên bán vẫn có thể giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hóa cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hóa trong thời hạn còn lại.

2. Khi bên bán thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

Điều 42. Giao chứng từ liên quan đến hàng hóa

1. Trường hợp có thỏa thuận về việc giao chứng từ thì bên bán có nghĩa vụ giao chứng từ liên quan đến hàng hóa cho bên mua trong thời hạn, tại địa điểm và bằng phương thức đã thỏa thuận.

2. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn, địa điểm giao chứng từ liên quan đến hàng hóa cho bên mua thì bên bán phải giao chứng từ liên quan đến hàng hóa cho bên mua trong thời hạn và tại địa điểm hợp lý để bên mua có thể nhận hàng.

3. Trường hợp bên bán đã giao chứng từ liên quan đến hàng hóa trước thời hạn thỏa thuận thì bên bán vẫn có thể khắc phục những thiếu sót của các chứng từ này trong thời hạn còn lại.

4. Khi bên bán thực hiện việc khắc phục những thiếu sót quy định tại khoản 3 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

Điều 43. Giao thừa hàng

1. Trường hợp bên bán giao thừa hàng thì bên mua có quyền từ chối hoặc chấp nhận số hàng thừa đó.

2. Trường hợp bên mua chấp nhận số hàng thừa thì phải thanh toán theo giá thỏa thuận trong hợp đồng nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Điều 44. Kiểm tra hàng hóa trước khi giao hàng

1. Trường hợp các bên có thỏa thuận để bên mua hoặc đại diện của bên mua tiến hành kiểm tra hàng hóa trước khi giao hàng thì bên bán phải bảo đảm cho bên mua hoặc đại diện của bên mua có điều kiện tiến hành việc kiểm tra.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên mua hoặc đại diện của bên mua trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải kiểm tra hàng hóa trong một thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép; trường hợp hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hóa thì việc kiểm tra hàng hóa có thể được hoãn lại cho tới khi hàng hóa được chuyển tới địa điểm đến.

3. Trường hợp bên mua hoặc đại diện của bên mua không thực hiện việc kiểm tra hàng hóa trước khi giao hàng theo thỏa thuận thì bên bán có quyền giao hàng theo hợp đồng.

4. Bên bán không phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hóa mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã biết hoặc phải biết nhưng không thông báo cho bên bán trong thời hạn hợp lý sau khi kiểm tra hàng hóa.

5. Bên bán phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hóa mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã kiểm tra nếu các khiếm khuyết của hàng hóa không thể phát hiện được trong quá trình kiểm tra bằng biện pháp thông thường và bên bán đã biết hoặc phải biết về các khiếm khuyết đó nhưng không thông báo cho bên mua.

Điều 45. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với hàng hóa

Bên bán phải bảo đảm:

1. Quyền sở hữu của bên mua đối với hàng hóa đã bán không bị tranh chấp bởi bên thứ ba;

2. Hàng hóa đó phải hợp pháp;

3. Việc chuyển giao hàng hóa là hợp pháp.

Điều 46. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa

1. Bên bán không được bán hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Bên bán phải chịu trách nhiệm trong trường hợp có tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa đã bán.

2. Trường hợp bên mua yêu cầu bên bán phải tuân theo bản vẽ kỹ thuật, thiết kế, công thức hoặc những số liệu chi tiết do bên mua cung cấp thì bên mua phải chịu trách nhiệm về các khiếu nại liên quan đến những vi phạm quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ việc bên bán đã tuân thủ những yêu cầu của bên mua.

Điều 47. Yêu cầu thông báo

1. Bên bán mất quyền viện dẫn quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này nếu bên bán không thông báo ngay cho bên mua về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hóa được giao sau khi bên bán đã biết hoặc phải biết về khiếu nại đó, trừ trường hợp bên mua đã biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba.

2. Bên mua mất quyền viện dẫn quy định tại Điều 45 và khoản 1 Điều 46 của Luật này nếu bên mua không thông báo ngay cho bên bán về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hóa được giao sau khi bên mua đã biết hoặc phải biết về khiếu nại đó, trừ trường hợp bên bán biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba.

Điều 48. Nghĩa vụ của bên bán trong trường hợp hàng hóa là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự

Trường hợp hàng hóa được bán là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì bên bán phải thông báo cho bên mua về biện pháp bảo đảm và phải được sự đồng ý của bên nhận bảo đảm về việc bán hàng hóa đó.

Điều 49. Nghĩa vụ bảo hành hàng hóa

1. Trường hợp hàng hóa mua bán có bảo hành thì bên bán phải chịu trách nhiệm bảo hành hàng hóa đó theo nội dung và thời hạn đã thỏa thuận.

2. Bên bán phải thực hiện nghĩa vụ bảo hành trong thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép.

3. Bên bán phải chịu các chi phí về việc bảo hành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 50. Thanh toán

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng

theo thỏa thuận.

2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

3. Bên mua vẫn phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp hàng hóa mất mát, hư hỏng sau thời điểm rủi ro được chuyển từ bên bán sang bên mua, trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của bên bán gây ra.

Điều 51. Việc ngừng thanh toán tiền mua hàng

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, việc ngừng thanh toán tiền mua hàng được quy định như sau:

1. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán lừa dối thì có quyền tạm ngừng việc thanh toán;

2. Bên mua có bằng chứng về việc hàng hóa đang là đối tượng bị tranh chấp thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi việc tranh chấp đã được giải quyết;

3. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán đã giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi bên bán đã khắc phục sự không phù hợp đó;

4. Trường hợp tạm ngừng thanh toán theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà bằng chứng do bên mua đưa ra không xác thực, gây thiệt hại cho bên bán thì bên mua phải bồi thường thiệt hại đó và chịu các chế tài khác theo quy định của Luật này.

Điều 52. Xác định giá

Trường hợp không có thỏa thuận về giá hàng hóa, không có thỏa thuận về phương pháp xác định giá và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá thì giá của hàng hóa được xác định theo giá của loại hàng hóa đó trong các điều kiện tương tự về phương thức giao hàng, thời điểm mua bán hàng hóa, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá.

Điều 53. Xác định giá theo trọng lượng

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu giá được xác định theo trọng lượng của hàng hóa thì trọng lượng đó là trọng lượng tịnh.

Điều 54. Địa điểm thanh toán

Trường hợp không có thỏa thuận về địa điểm thanh toán cụ thể thì bên mua phải thanh toán cho bên bán tại một trong các địa điểm sau đây:

1. Địa điểm kinh doanh của bên bán được xác định vào thời điểm giao kết hợp đồng, nếu không có địa điểm kinh doanh thì tại nơi cư trú của bên bán;

2. Địa điểm giao hàng hoặc giao chứng từ, nếu việc thanh toán được tiến hành đồng thời với việc giao hàng hoặc giao chứng từ.

Điều 55. Thời hạn thanh toán

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hóa;

2. Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi có thể kiểm tra xong hàng hóa trong trường hợp có thỏa thuận theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Điều 56. Nhận hàng

Bên mua có nghĩa vụ nhận hàng theo thỏa thuận và thực hiện những công việc hợp lý để giúp bên bán giao hàng.

Điều 57. Chuyển rủi ro trong trường hợp có địa điểm giao hàng xác định

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho bên mua tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa được chuyển cho bên mua khi hàng hóa đã được giao cho bên mua hoặc người được bên mua ủy quyền đã nhận hàng tại địa điểm đó, kể cả trong trường hợp bên bán được ủy quyền giữ lại các chứng từ xác lập quyền sở hữu đối với hàng hóa.

Điều 58. Chuyển rủi ro trong trường hợp không có địa điểm giao hàng xác định

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hóa và bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa được chuyển cho bên mua khi hàng hóa đã được giao cho người vận chuyển đầu tiên.

Điều 59. Chuyển rủi ro trong trường hợp giao hàng cho người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hàng hóa đang được người nhận hàng để giao nắm giữ mà không phải là người vận chuyển thì rủi

ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa được chuyển cho bên mua thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Khi bên mua nhận được chứng từ sở hữu hàng hóa;

2. Khi người nhận hàng để giao xác nhận quyền chiếm hữu hàng hóa của bên mua.

Điều 60. Chuyển rủi ro trong trường hợp mua bán hàng hóa đang trên đường vận chuyển

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu đối tượng của hợp đồng là hàng hóa đang trên đường vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 61. Chuyển rủi ro trong các trường hợp khác

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, việc chuyển rủi ro trong các trường hợp khác được quy định như sau:

1. Trong trường hợp không được quy định tại các Điều 57, 58, 59 và 60 của Luật này thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa được chuyển cho bên mua, kể từ thời điểm hàng hóa thuộc quyền định đoạt của bên mua và bên mua vi phạm hợp đồng do không nhận hàng;

2. Rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa không được chuyển cho bên mua, nếu hàng hóa không được xác định rõ ràng bằng ký mã hiệu, chứng từ vận tải, không được thông báo cho bên mua hoặc không được xác định bằng bất kỳ cách thức nào khác.

Điều 62. Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao.

Mục 3
MUA BÁN HÀNG HÓA QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Điều 63. Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

1. Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó các bên thỏa thuận thực hiện việc mua bán một lượng nhất định của một loại hàng hóa nhất định qua Sở giao dịch hàng hóa theo những tiêu chuẩn của Sở giao dịch hàng hóa với giá được thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng và thời gian giao hàng được xác

định tại một thời điểm trong tương lai.

2. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

Điều 64. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng quyền chọn.

2. Hợp đồng kỳ hạn là thỏa thuận, theo đó bên bán cam kết giao và bên mua cam kết nhận hàng hóa tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng.

3. Hợp đồng về quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán là thỏa thuận, theo đó bên mua quyền có quyền được mua hoặc được bán một hàng hóa xác định với mức giá định trước (gọi là giá giao kết) và phải trả một khoản tiền nhất định để mua quyền này (gọi là tiền mua quyền). Bên mua quyền có quyền chọn thực hiện hoặc không thực hiện việc mua hoặc bán hàng hóa đó.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn

1. Trường hợp người bán thực hiện việc giao hàng theo hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc bên mua có thể thanh toán bằng tiền và không nhận hàng thì bên mua phải thanh toán cho bên bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thỏa thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hóa công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

3. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc bên bán có thể thanh toán bằng tiền và không giao hàng thì bên bán phải thanh toán cho bên mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hóa công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thỏa thuận trong hợp đồng.

Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng quyền chọn

1. Bên mua quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán phải trả tiền mua quyền chọn để được trở thành bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán. Số tiền phải trả cho việc mua quyền chọn do các bên thỏa thuận.

2. Bên giữ quyền chọn mua có quyền mua nhưng không có nghĩa vụ phải mua hàng hóa đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua quyết định thực hiện hợp đồng thì bên bán có nghĩa vụ

phải bán hàng hóa cho bên giữ quyền chọn mua. Trường hợp bên bán không có hàng hóa để giao thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thỏa thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hóa công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

3. Bên giữ quyền chọn bán có quyền bán nhưng không có nghĩa vụ phải bán hàng hóa đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn bán quyết định thực hiện hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ phải mua hàng hóa của bên giữ quyền chọn bán. Trường hợp bên mua không mua hàng thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hóa công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thỏa thuận trong hợp đồng.

4. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán quyết định không thực hiện hợp đồng trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực thì hợp đồng đương nhiên hết hiệu lực.

Điều 67. Sở giao dịch hàng hóa

1. Sở giao dịch hàng hóa có các chức năng sau đây:

a) Cung cấp các điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết để giao dịch mua bán hàng hóa;

b) Điều hành các hoạt động giao dịch;

c) Niêm yết các mức giá cụ thể hình thành trên thị trường giao dịch tại từng thời điểm.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện thành lập Sở giao dịch hàng hóa, quyền hạn, trách nhiệm của Sở giao dịch hàng hóa và việc phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa.

Điều 68. Hàng hóa giao dịch tại Sở giao dịch hàng hóa

Danh mục hàng hóa giao dịch tại Sở giao dịch hàng hóa do Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định.

Điều 69. Thương nhân môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa

1. Thương nhân môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa chỉ được phép hoạt động tại Sở Giao dịch hàng hóa khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện hoạt động của thương nhân môi giới mua bán hàng hóa qua Sở

giao dịch hàng hóa.

2. Thương nhân môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa chỉ được phép thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa và không được phép là một bên của hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

3. Thương nhân môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa có nghĩa vụ đóng tiền ký quỹ tại Sở giao dịch hàng hóa để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình hoạt động môi giới mua bán hàng hóa. Mức tiền ký quỹ do Sở giao dịch hàng hóa quy định.

Điều 70. Các hành vi bị cấm đối với thương nhân môi giới hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

1. Lôi kéo khách hàng ký kết hợp đồng bằng cách hứa bồi thường toàn bộ hoặc một phần thiệt hại phát sinh hoặc bảo đảm lợi nhuận cho khách hàng.

2. Chào hàng hoặc môi giới mà không có hợp đồng với khách hàng.

3. Sử dụng giá giả tạo hoặc các biện pháp gian lận khác khi môi giới cho khách hàng.

4. Từ chối hoặc tiến hành chậm trễ một cách bất hợp lý việc môi giới hợp đồng theo các nội dung đã thỏa thuận với khách hàng.

5. Các hành vi bị cấm khác quy định tại khoản 2 Điều 71 của Luật này.

Điều 71. Các hành vi bị cấm trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

1. Nhân viên của Sở giao dịch hàng hóa không được phép môi giới, mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

2. Các bên liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Gian lận, lừa dối về khối lượng hàng hóa trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn được giao dịch hoặc có thể được giao dịch và gian lận, lừa dối về giá thực tế của loại hàng hóa trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn;

b) Đưa tin sai lệch về các giao dịch, thị trường hoặc giá hàng hóa mua bán qua Sở giao dịch hàng hóa;

c) Dùng các biện pháp bất hợp pháp để gây rối loạn thị trường hàng hóa tại Sở giao dịch hàng hóa;

d) Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Thực hiện biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp

1. Trường hợp khẩn cấp là trường hợp xảy ra hiện tượng rối loạn thị trường hàng hóa làm cho giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa không phản ánh được chính xác quan hệ cung cầu.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, Bộ trưởng Bộ Thương mại có quyền thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Tạm ngừng việc giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa;

b) Hạn chế các giao dịch ở một khung giá hoặc một số lượng hàng hóa nhất định;

c) Thay đổi lịch giao dịch;

d) Thay đổi Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa;

đ) Các biện pháp cần thiết khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 73. Quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài

Thương nhân Việt Nam được quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Chương III
CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mục 1
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Điều 74. Hình thức hợp đồng dịch vụ

1. Hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

2. Đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

Điều 75. Quyền cung ứng và sử dụng dịch vụ của thương nhân

1. Trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền cung ứng dịch vụ sau đây:

a) Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng

trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài;

d) Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài.

2. Trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền sử dụng dịch vụ sau đây:

a) Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài;

d) Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng người cư trú, người không cư trú để thực hiện các chính sách thuế, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu đối với các loại hình dịch vụ.

Điều 76. Dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh và dịch vụ kinh doanh có điều kiện

1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh dịch vụ đó.

2. Đối với dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, việc cung ứng dịch vụ chỉ được thực hiện khi dịch vụ và các bên tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ

Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ tướng Chính

phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm việc tạm thời cấm cung ứng hoặc sử dụng đối với một hoặc một số loại dịch vụ hoặc các biện pháp khẩn cấp khác đối với một hoặc một số thị trường cụ thể trong một thời gian nhất định.

Mục 2

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Điều 78. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung ứng các dịch vụ và thực hiện những công việc có liên quan một cách đầy đủ, phù hợp với thỏa thuận và theo quy định của Luật này;

2. Bảo quản và giao lại cho khách hàng tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện dịch vụ sau khi hoàn thành công việc;

3. Thông báo ngay cho khách hàng trong trường hợp thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm để hoàn thành việc cung ứng dịch vụ;

4. Giữ bí mật về thông tin mà mình biết được trong quá trình cung ứng dịch vụ nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 79. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo kết quả công việc

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải đạt được một kết quả nhất định thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với các điều khoản và mục đích của hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể về tiêu chuẩn kết quả cần đạt được, bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với tiêu chuẩn thông thường của loại dịch vụ đó.

Điều 80. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo nỗ lực và khả năng cao nhất

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải nỗ lực cao nhất để đạt được kết quả mong muốn thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện nghĩa

vụ cung ứng dịch vụ đó với nỗ lực và khả năng cao nhất.

Điều 81. Hợp tác giữa các bên cung ứng dịch vụ

Trường hợp theo thỏa thuận hoặc dựa vào tình hình cụ thể, một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác thì mỗi bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trao đổi, thông tin cho nhau về tiến độ công việc và yêu cầu của mình có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ, đồng thời phải cung ứng dịch vụ vào thời gian và theo phương thức phù hợp để không gây cản trở đến hoạt động của bên cung ứng dịch vụ đó;

2. Tiến hành bất kỳ hoạt động hợp tác cần thiết nào với các bên cung ứng dịch vụ khác.

Điều 82. Thời hạn hoàn thành dịch vụ

1. Bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn hoàn thành dịch vụ thì bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ trong một thời hạn hợp lý trên cơ sở tính đến tất cả các điều kiện và hoàn cảnh mà bên cung ứng dịch vụ biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng, bao gồm bất kỳ nhu cầu cụ thể nào của khách hàng có liên quan đến thời gian hoàn thành dịch vụ.

3. Trường hợp một dịch vụ chỉ có thể được hoàn thành khi khách hàng hoặc bên cung ứng dịch vụ khác đáp ứng các điều kiện nhất định thì bên cung ứng dịch vụ đó không có nghĩa vụ hoàn thành dịch vụ của mình cho đến khi các điều kiện đó được đáp ứng.

Điều 83. Yêu cầu của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ

1. Trong quá trình cung ứng dịch vụ, bên cung ứng dịch vụ phải tuân thủ những yêu cầu hợp lý của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, khách hàng phải chịu những chi phí hợp lý cho việc thực hiện những yêu cầu thay đổi của mình.

Điều 84. Tiếp tục cung ứng dịch vụ sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ

Sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ mà dịch vụ

vẫn chưa hoàn thành, nếu khách hàng không phản đối thì bên cung ứng dịch vụ phải tiếp tục cung ứng theo nội dung đã thỏa thuận và phải bồi thường thiệt hại, nếu có.

Điều 85. Nghĩa vụ của khách hàng

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, khách hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thanh toán tiền cung ứng dịch vụ như đã thỏa thuận trong hợp đồng;

2. Cung cấp kịp thời các kế hoạch, chỉ dẫn và những chi tiết khác để việc cung ứng dịch vụ được thực hiện không bị trì hoãn hay gián đoạn;

3. Hợp tác trong tất cả những vấn đề cần thiết khác để bên cung ứng có thể cung ứng dịch vụ một cách thích hợp;

4. Trường hợp một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác, khách hàng có nghĩa vụ điều phối hoạt động của các bên cung ứng dịch vụ để không gây cản trở đến công việc của bất kỳ bên cung ứng dịch vụ nào.

Điều 86. Giá dịch vụ

Trường hợp không có thỏa thuận về giá dịch vụ, không có thỏa thuận về phương pháp xác định giá dịch vụ và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ được xác định theo giá của loại dịch vụ đó trong các điều kiện tương tự về phương thức cung ứng, thời điểm cung ứng, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá dịch vụ.

Điều 87. Thời hạn thanh toán

Trường hợp không có thỏa thuận và giữa các bên không có bất kỳ thói quen nào về việc thanh toán thì thời hạn thanh toán là thời điểm việc cung ứng dịch vụ được hoàn thành.

Chương IV
XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Mục 1
KHUYẾN MẠI

Điều 88. Khuyến mại

1. Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định.

2. Thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thương nhân trực tiếp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh;

b) Thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận với thương nhân đó.

Điều 89. Kinh doanh dịch vụ khuyến mại

Kinh doanh dịch vụ khuyến mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác trên cơ sở hợp đồng.

Điều 90. Hợp đồng dịch vụ khuyến mại

Hợp đồng dịch vụ khuyến mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 91. Quyền khuyến mại của thương nhân

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền tự tổ chức khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được khuyến mại hoặc thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam cho thương nhân mà mình đại diện.

Điều 92. Các hình thức khuyến mại

1. Đưa hàng hóa mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.

2. Tặng hàng hóa cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền.

3. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quản lý giá thì việc khuyến mại theo hình thức này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu

sử dụng dịch vụ để khách hàng được hưởng một hay một số lợi ích nhất định.

5. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

6. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

7. Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ hoặc các hình thức khác.

8. Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại.

9. Các hình thức khuyến mại khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận.

Điều 93. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại

1. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ được thương nhân sử dụng các hình thức khuyến mại để xúc tiến việc bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ đó.

2. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

Điều 94. Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá khuyến mại

1. Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng, cung ứng không thu tiền cho khách hàng.

2. Hàng hóa, dịch vụ được thương nhân dùng để khuyến mại có thể là hàng hóa, dịch vụ mà thương nhân đó đang kinh doanh hoặc hàng hóa, dịch vụ khác.

3. Hàng hóa, dịch vụ được dùng để khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

4. Chính phủ quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa,

dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại.

Điều 95. Quyền của thương nhân thực hiện khuyến mại

1. Lựa chọn hình thức, thời gian, địa điểm khuyến mại, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.

2. Quy định các lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng phù hợp với khoản 4 Điều 94 của Luật này.

3. Thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

4. Tổ chức thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này.

Điều 96. Nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại

1. Thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện các hình thức khuyến mại.

2. Thông báo công khai các nội dung thông tin về hoạt động khuyến mại cho khách hàng theo quy định tại Điều 97 của Luật này.

3. Thực hiện đúng chương trình khuyến mại đã thông báo và các cam kết với khách hàng.

4. Đối với một số hình thức khuyến mại quy định tại khoản 6 Điều 92 của Luật này, thương nhân phải trích 50% giá trị giải thưởng đã công bố vào ngân sách nhà nước trong trường hợp không có người trúng thưởng.

Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định các hình thức khuyến mại cụ thể thuộc các chương trình mang tính may rủi phải thực hiện quy định này.

5. Tuân thủ các thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ khuyến mại nếu thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại.

Điều 97. Thông tin phải thông báo công khai

1. Đối với tất cả hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này, thương nhân thực hiện khuyến mại phải thông báo công khai các thông tin sau đây:

a) Tên của hoạt động khuyến mại;

b) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ khuyến mại và các chi phí có liên quan để giao hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại cho khách hàng;

c) Tên, địa chỉ, số điện thoại của thương nhân thực hiện khuyến mại;

d) Thời gian khuyến mại, ngày bắt đầu, ngày kết thúc và địa bàn hoạt động khuyến mại;

đ) Trường hợp lợi ích của việc tham gia khuyến mại gắn với các điều kiện cụ thể thì trong thông báo phải nêu rõ hoạt động khuyến mại đó có kèm theo điều kiện và nội dung cụ thể của các điều kiện.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, thương nhân còn phải thông báo công khai các thông tin liên quan đến hoạt động khuyến mại sau đây:

a) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ được tặng cho khách hàng đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 2 Điều 92 của Luật này;

b) Trị giá tuyệt đối hoặc phần trăm thấp hơn giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ bình thường trước thời gian khuyến mại đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật này;

c) Giá trị bằng tiền hoặc lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ; địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ và các loại hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng có thể nhận được từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 92 của Luật này;

d) Loại giải thưởng và giá trị của từng loại giải thưởng; thể lệ tham gia các chương trình khuyến mại, cách thức lựa chọn người trúng thưởng đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 92 của Luật này;

đ) Các chi phí mà khách hàng phải tự chịu đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 92 của Luật này.

Điều 98. Cách thức thông báo

1. Việc thông báo khuyến mại hàng hóa theo quy định tại Điều 97 của Luật này được thực hiện bằng một trong các cách thức sau đây:

a) Tại địa điểm bán hàng hóa và nơi để hàng hóa bày bán;

b) Trên hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa;

c) Dưới bất kỳ cách thức nào khác nhưng phải được đính kèm với hàng hóa khi hàng hóa được bán.

2. Việc thông báo khuyến mại dịch vụ theo quy định tại Điều 97 của

Luật này phải được thực hiện dưới một trong các cách thức sau đây:

a) Tại địa điểm cung ứng dịch vụ;

b) Cách thức khác nhưng phải được cung cấp kèm với dịch vụ khi dịch vụ đó được cung ứng.

Điều 99. Bảo đảm bí mật thông tin về chương trình, nội dung khuyến mại

Trường hợp chương trình khuyến mại phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan đó phải giữ bí mật chương trình, nội dung khuyến mại do thương nhân cung cấp cho đến khi chương trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 100. Các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại

1. Khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

2. Sử dụng hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

3. Khuyến mại hoặc sử dụng rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi.

4. Khuyến mại hoặc sử dụng thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức.

5. Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hóa, dịch vụ để lừa dối khách hàng.

6. Khuyến mại để tiêu thụ hàng hóa kém chất lượng, làm phương hại đến môi trường, sức khoẻ con người và lợi ích công cộng khác.

7. Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân.

8. Hứa tặng, thưởng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng.

9. Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh.

10. Thực hiện khuyến mại mà giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại vượt quá hạn mức tối đa hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại quá mức tối đa theo quy định tại khoản 4 Điều 94 của Luật này.

Điều 101. Đăng ký hoạt động khuyến mại, thông báo kết quả khuyến mại với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại

1. Trước khi thực hiện hoạt động khuyến mại, thương nhân phải đăng ký và sau khi kết thúc hoạt động khuyến mại, thương nhân phải thông báo kết quả với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký hoạt động khuyến mại và thông báo kết quả hoạt động khuyến mại của các thương nhân với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

Mục 2
QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 102. Quảng cáo thương mại

Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của mình.

Điều 103. Quyền quảng cáo thương mại

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của mình hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo thương mại cho mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp thực hiện hoạt động quảng cáo thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại để thực hiện quảng cáo cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài muốn quảng cáo thương mại về hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện.

Điều 104. Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại

Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân để thực hiện việc quảng cáo thương mại cho thương nhân khác.

Điều 105. Sản phẩm quảng cáo thương mại

Sản phẩm quảng cáo thương mại gồm những thông tin bằng hình ảnh, hành động, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng chứa đựng nội dung quảng cáo thương mại.

Điều 106. Phương tiện quảng cáo thương mại

1. Phương tiện quảng cáo thương mại là công cụ được sử dụng để giới thiệu các sản phẩm quảng cáo thương mại.

2. Phương tiện quảng cáo thương mại bao gồm:

a) Các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Các phương tiện truyền tin;

c) Các loại xuất bản phẩm;

d) Các loại bảng, biển, băng, pa-nô, áp-phích, vật thể cố định, các phương tiện giao thông hoặc các vật thể di động khác;

đ) Các phương tiện quảng cáo thương mại khác.

Điều 107. Sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại

1. Việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 106 của Luật này phải tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản, thông tin, chương trình hoạt động văn hóa, thể thao, hội chợ, triển lãm;

b) Tuân thủ quy định về địa điểm quảng cáo, không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội;

c) Đúng mức độ, thời lượng, thời điểm quy định đối với từng loại phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 108. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại

Thương nhân có quyền đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại theo quy định của pháp luật.

Điều 109. Các quảng cáo thương mại bị cấm

1. Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

2. Quảng cáo có sử dụng sản phẩm quảng cáo, phương tiện quảng

cáo trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và trái với quy định của pháp luật.

3. Quảng cáo hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh hoặc cấm quảng cáo.

4. Quảng cáo thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên và các sản phẩm, hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng trên thị trường Việt Nam tại thời điểm quảng cáo.

5. Lợi dụng quảng cáo thương mại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

6. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của mình với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cùng loại của thương nhân khác.

7. Quảng cáo sai sự thật về một trong các nội dung số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, xuất xứ hàng hóa, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của hàng hóa, dịch vụ.

8. Quảng cáo cho hoạt động kinh doanh của mình bằng cách sử dụng sản phẩm quảng cáo vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; sử dụng hình ảnh của tổ chức, cá nhân khác để quảng cáo khi chưa được tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

9. Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật.

Điều 110. Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại

Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 111. Quyền của bên thuê quảng cáo thương mại

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các quyền sau đây:

1. Lựa chọn người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại;

2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

Điều 112. Nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo thương mại

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại thông tin trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại và chịu trách nhiệm về các thông tin này;

2. Trả thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

Điều 113. Quyền của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê quảng cáo thương mại cung cấp thông tin quảng cáo trung thực, chính xác và theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng;

2. Nhận thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

Điều 114. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện sự lựa chọn của bên thuê quảng cáo về người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại;

2. Tổ chức quảng cáo trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại theo thông tin mà bên thuê quảng cáo đã cung cấp;

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

Điều 115. Người phát hành quảng cáo thương mại

Người phát hành quảng cáo thương mại là người trực tiếp phát hành sản phẩm quảng cáo thương mại.

Điều 116. Nghĩa vụ của người phát hành quảng cáo thương mại

Người phát hành quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ các quy định về sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 107 của Luật này;

2. Thực hiện hợp đồng phát hành quảng cáo đã giao kết với bên thuê phát hành quảng cáo;

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

TRƯNG BÀY, GIỚI THIỆU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

Điều 117. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hóa, dịch vụ và tài liệu về hàng hóa, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hóa, dịch vụ đó.

Điều 118. Quyền trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ; lựa chọn các hình thức trưng bày, giới thiệu phù hợp; tự mình tổ chức hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của thương nhân do mình đại diện, trừ việc trưng bày, giới thiệu tại trụ sở của Văn phòng đại diện đó. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ để thực hiện trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt nam muốn trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ Việt Nam thực hiện.

Điều 119. Kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ cho thương nhân khác.

Điều 120. Các hình thức trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

1. Mở phòng trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

2. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ tại các trung tâm thương mại hoặc trong các hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa, nghệ thuật.

3. Tổ chức hội nghị, hội thảo có trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

4. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ trên Internet và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 121. Điều kiện đối với hàng hóa, dịch vụ trưng bày, giới thiệu

1. Hàng hóa, dịch vụ trưng bày, giới thiệu phải là những hàng hóa, dịch vụ kinh doanh hợp pháp trên thị trường.

2. Hàng hóa, dịch vụ trưng bày, giới thiệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng hàng hóa và ghi nhãn hàng hóa.

Điều 122. Điều kiện đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày, giới thiệu

Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày, giới thiệu tại Việt Nam, ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 121 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là hàng hóa được phép nhập khẩu vào Việt Nam;

2. Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu phải tái xuất khẩu sau khi kết thúc việc trưng bày, giới thiệu nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày tạm nhập khẩu; nếu quá thời hạn trên thì phải làm thủ tục gia hạn tại hải quan nơi tạm nhập khẩu;

3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu nếu tiêu thụ tại Việt Nam thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu.

Điều 123. Các trường hợp cấm trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

1. Tổ chức trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, cảnh quan, môi trường, sức khoẻ con người.

2. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ làm lộ bí mật nhà nước.

4. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa của thương nhân khác để so sánh với hàng hóa của mình, trừ trường hợp hàng hóa đem so sánh là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

5. Trưng bày, giới thiệu mẫu hàng hóa không đúng với hàng hóa đang kinh doanh về chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, chủng loại,

bao bì, thời hạn bảo hành và các chỉ tiêu chất lượng khác nhằm lừa dối khách hàng.

Điều 124. Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 125. Quyền của bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ thực hiện thỏa thuận trong hợp đồng;

2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

Điều 126. Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ hàng hóa, dịch vụ trưng bày, giới thiệu hoặc phương tiện cho bên cung ứng dịch vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng;

2. Cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ trưng bày, giới thiệu và chịu trách nhiệm về các thông tin này;

3. Trả thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

Điều 127. Quyền của bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ trưng bày, giới thiệu theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng;

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ trưng bày, giới thiệu và các phương tiện cần thiết khác theo thỏa thuận trong hợp đồng;

3. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

Điều 128. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ trưn bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện việc trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng;

2. Bảo quản hàng hóa trưng bày, giới thiệu, tài liệu, phương tiện được giao trong thời gian thực hiện hợp đồng; khi kết thúc việc trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ, phải giao lại đầy đủ hàng hóa, tài liệu, phương tiện trưng bày, giới thiệu cho bên thuê dịch vụ;

3. Thực hiện việc trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ theo những nội dung đã được thỏa thuận với bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

Mục 4
HỘI TRỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Điều 129. Hội chợ, triển lãm thương mại

Hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại được thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để thương nhân trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ.

Điều 130. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại

1. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân kinh doanh dịch vụ này cung ứng dịch vụ tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân khác để nhận thù lao dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Hợp đồng dịch vụ tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 131. Quyền tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại thực hiện.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại để tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài có quyền trực tiếp tham gia hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thay mặt mình tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trong trường hợp muốn tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam thì thương nhân nước ngoài phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thực hiện.

Điều 132. Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam phải được đăng ký và phải được xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký và xác nhận việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 133. Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Thương nhân không kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi trực tiếp tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh phải tuân theo các quy định về xuất khẩu hàng hóa.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải đăng ký với Bộ Thương mại.

3. Thương nhân không đăng ký kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại không được tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

4. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 134. Hàng hóa, dịch vụ trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Hàng hóa, dịch vụ không được phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, chưa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hóa, dịch vụ do thương nhân ở nước ngoài cung ứng thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp trưng bày, giới thiệu để so sánh với hàng thật.

2. Ngoài việc tuân thủ các quy định về hội chợ, triển lãm thương mại của Luật này, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện quản lý chuyên ngành phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa, dịch vụ đó.

3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại.

4. Việc tạm nhập, tái xuất hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 135. Hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ đều được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu chỉ được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài khi được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài là một năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nói trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Việc tạm xuất, tái nhập hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về

hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 136. Bán, tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Hàng hóa, dịch vụ trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại; đối với hàng hóa nhập khẩu phải đăng ký với hải quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hàng hóa thuộc diện nhập khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

3. Việc bán, tặng hàng hóa tại hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại khoản 2 Điều 134 của Luật này phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành nhập khẩu đối với hàng hóa đó.

4. Hàng hóa được bán, tặng, dịch vụ được cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 137. Bán, tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hàng hóa thuộc diện xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

4. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được bán, tặng, cung ứng ở nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 138. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận với thương nhân tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Bán, tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ được trưng bày, giới thiệu

tại hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định của pháp luật.

3. Được tạm nhập, tái xuất hàng hóa, tài liệu về hàng hóa, dịch vụ để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại.

4. Tuân thủ các quy định về tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

Điều 139. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Được tạm xuất, tái nhập hàng hóa và tài liệu về hàng hóa, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Phải tuân thủ các quy định về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

3. Được bán, tặng hàng hóa trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài; phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 140. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại

1. Niêm yết chủ đề, thời gian tiến hành hội chợ, triển lãm thương mại tại nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và các phương tiện cần thiết khác theo thỏa thuận trong hợp đồng.

4. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

5. Thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Chương V
CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI

Mục 1
ĐẠI DIỆN CHO THƯƠNG NHÂN

Điều 141. Đại diện cho thương nhân

1. Đại diện cho thương nhân là việc một thương nhân nhận ủy nhiệm (gọi là bên đại diện) của thương nhân khác (gọi là bên giao đại diện) để thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa, theo sự chỉ dẫn của thương nhân đó và được hưởng thù lao về việc đại diện.

2. Trong trường hợp thương nhân cử người của mình để làm đại diện cho mình thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 142. Hợp đồng đại diện cho thương nhân

Hợp đồng đại diện cho thương nhân phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 143. Phạm vi đại diện

Các bên có thể thỏa thuận về việc bên đại diện được thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động thương mại thuộc phạm vi hoạt động của bên giao đại diện.

Điều 144. Thời hạn đại diện cho thương nhân

1. Thời hạn đại diện do các bên thỏa thuận.

2. Trường hợp không có thỏa thuận, thời hạn đại diện chấm dứt khi bên giao đại diện thông báo cho bên đại diện về việc chấm dứt hợp đồng đại diện hoặc bên đại diện thông báo cho bên giao đại diện về việc chấm dứt hợp đồng.

3. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu bên giao đại diện đơn phương thông báo chấm dứt hợp đồng đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên đại diện có quyền yêu cầu bên giao đại diện trả một khoản thù lao do việc bên giao đại diện giao kết các hợp đồng với khách hàng mà bên đại diện đã giao dịch và những khoản thù lao khác mà đáng lẽ mình được hưởng.

4. Trường hợp thời hạn đại diện chấm dứt theo quy định tại khoản 2 Điều này theo yêu cầu của bên đại diện thì bên đại diện bị mất quyền hưởng thù lao đối với các giao dịch mà đáng lẽ mình được hưởng nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Điều 145. Nghĩa vụ của bên đại diện

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa và vì lợi ích của bên giao đại diện;

2. Thông báo cho bên giao đại diện về cơ hội và kết quả thực hiện

các hoạt động thương mại đã được ủy quyền;

3. Tuân thủ chỉ dẫn của bên giao đại diện nếu chỉ dẫn đó không vi phạm quy định của pháp luật;

4. Không được thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa của mình hoặc của người thứ ba trong phạm vi đại diện;

5. Không được tiết lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại của bên giao đại diện trong thời gian làm đại diện và trong thời hạn hai năm, kể từ khi chấm dứt hợp đồng đại diện;

6. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hoạt động đại diện.

Điều 146. Nghĩa vụ của bên giao đại diện

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại diện có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thông báo ngay cho bên đại diện về việc giao kết hợp đồng mà bên đại diện đã giao dịch, việc thực hiện hợp đồng mà bên đại diện đã giao kết, việc chấp nhận hay không chấp nhận các hoạt động ngoài phạm vi đại diện mà bên đại diện thực hiện;

2. Cung cấp tài sản, tài liệu, thông tin cần thiết để bên đại diện thực hiện hoạt động đại diện;

3. Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho bên đại diện;

4. Thông báo kịp thời cho bên đại diện về khả năng không giao kết được, không thực hiện được hợp đồng trong phạm vi đại diện.

Điều 147. Quyền hưởng thù lao đại diện

1. Bên đại diện được hưởng thù lao đối với hợp đồng được giao kết trong phạm vi đại diện. Quyền được hưởng thù lao phát sinh từ thời điểm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng đại diện.

2. Trường hợp không có thỏa thuận, mức thù lao cho bên đại diện được xác định theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

Điều 148. Thanh toán chi phí phát sinh

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có quyền yêu cầu được thanh toán các khoản chi phí phát sinh hợp lý để thực hiện hoạt động đại diện.

Điều 149. Quyền cầm giữ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có quyền cầm giữ

tài sản, tài liệu được giao để bảo đảm việc thanh toán các khoản thù lao và chi phí đã đến hạn.

Mục 2
MÔI GIỚI THƯƠNG MẠI

Điều 150. Môi giới thương mại

Môi giới thương mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới.

Điều 151. Nghĩa vụ của bên môi giới thương mại

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên môi giới thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản các mẫu hàng hóa, tài liệu được giao để thực hiện việc môi giới và phải hoàn trả cho bên được môi giới sau khi hoàn thành việc môi giới;

2. Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm phương hại đến lợi ích của bên được môi giới;

3. Chịu trách nhiệm về tư cách pháp lý của các bên được môi giới, nhưng không chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của họ;

4. Không được tham gia thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới, trừ trường hợp có ủy quyền của bên được môi giới.

Điều 152. Nghĩa vụ của bên được môi giới

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên được môi giới có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp các thông tin, tài liệu, phương tiện cần thiết liên quan đến hàng hóa, dịch vụ;

2. Trả thù lao môi giới và các chi phí hợp lý khác cho bên môi giới.

Điều 153. Quyền hưởng thù lao môi giới

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, quyền hưởng thù lao môi giới phát sinh từ thời điểm các bên được môi giới đã ký hợp đồng với nhau.

2. Trường hợp không có thỏa thuận, mức thù lao môi giới được xác định theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

Điều 154. Thanh toán chi phí phát sinh liên quan đến việc môi giới

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên được môi giới phải thanh toán các chi phí phát sinh hợp lý liên quan đến việc môi giới, kể cả khi việc môi giới không mang lại kết quả cho bên được môi giới.

Mục 3
ỦY THÁC MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 155. Ủy thác mua bán hàng hóa

Ủy thác mua bán hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận ủy thác thực hiện việc mua bán hàng hóa với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thỏa thuận với bên ủy thác và được nhận thù lao ủy thác.

Điều 156. Bên nhận ủy thác

Bên nhận ủy thác mua bán hàng hóa là thương nhân kinh doanh mặt hàng phù hợp với hàng hóa được ủy thác và thực hiện mua bán hàng hóa theo những điều kiện đã thỏa thuận với bên ủy thác.

Điều 157. Bên ủy thác

Bên ủy thác mua bán hàng hóa là thương nhân hoặc không phải là thương nhân giao cho bên nhận ủy thác thực hiện mua bán hàng hóa theo yêu cầu của mình và phải trả thù lao ủy thác.

Điều 158. Hàng hóa ủy thác

Tất cả hàng hóa lưu thông hợp pháp đều có thể được ủy thác mua bán.

Điều 159. Hợp đồng ủy thác

Hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 160. Ủy thác lại cho bên thứ ba

Bên nhận ủy thác không được ủy thác lại cho bên thứ ba thực hiện hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa đã ký, trừ trường hợp có sự chấp thuận bằng văn bản của bên ủy thác.

Điều 161. Nhận ủy thác của nhiều bên

Bên nhận ủy thác có thể nhận ủy thác mua bán hàng hóa của nhiều bên ủy thác khác nhau.

Điều 162. Quyền của bên ủy thác

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên ủy thác có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên nhận ủy thác thông báo đầy đủ về tình hình thực hiện hợp đồng ủy thác;

2. Không chịu trách nhiệm trong trường hợp bên nhận ủy thác vi phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 163 của Luật này.

Điều 163. Nghĩa vụ của bên ủy thác

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên ủy thác có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng ủy thác;

2. Trả thù lao ủy thác và các chi phí hợp lý khác cho bên nhận ủy thác;

3. Giao tiền, giao hàng theo đúng thỏa thuận;

4. Liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp bên nhận ủy thác vi phạm pháp luật mà nguyên nhân do bên ủy thác gây ra hoặc do các bên cố ý làm trái pháp luật.

Điều 164. Quyền của bên nhận ủy thác

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên nhận ủy thác có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên ủy thác cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng ủy thác;

2. Nhận thù lao ủy thác và các chi phí hợp lý khác;

3. Không chịu trách nhiệm về hàng hóa đã bàn giao đúng thỏa thuận cho bên ủy thác.

Điều 165. Nghĩa vụ của bên nhận ủy thác

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên nhận ủy thác có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện mua bán hàng hóa theo thỏa thuận;

2. Thông báo cho bên ủy thác về các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng ủy thác;

3. Thực hiện các chỉ dẫn của bên ủy thác phù hợp với thỏa thuận;

4. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hợp đồng ủy thác;

5. Giữ bí mật về những thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng ủy thác;

6. Giao tiền, giao hàng theo đúng thỏa thuận;

7. Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên ủy thác, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

Mục 4
ĐẠI LÝ THƯƠNG MẠI

Điều 166. Đại lý thương mại

Đại lý thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thỏa thuận việc bên đại lý nhân danh chính mình mua, bán hàng hóa cho bên giao đại lý hoặc cung ứng dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng thù lao.

Điều 167. Bên giao đại lý, bên đại lý

1. Bên giao đại lý là thương nhân giao hàng hóa cho đại lý bán hoặc giao tiền mua hàng cho đại lý mua hoặc là thương nhân ủy quyền thực hiện dịch vụ cho đại lý cung ứng dịch vụ.

2. Bên đại lý là thương nhân nhận hàng hóa để làm đại lý bán, nhận tiền mua hàng để làm đại lý mua hoặc là bên nhận ủy quyền cung ứng dịch vụ.

Điều 168. Hợp đồng đại lý

Hợp đồng đại lý phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 169. Các hình thức đại lý

1. Đại lý bao tiêu là hình thức đại lý mà bên đại lý thực hiện việc mua, bán trọn vẹn một khối lượng hàng hóa hoặc cung ứng đầy đủ một dịch vụ cho bên giao đại lý.

2. Đại lý độc quyền là hình thức đại lý mà tại một khu vực địa lý nhất định bên giao đại lý chỉ giao cho một đại lý mua, bán một hoặc một số mặt hàng hoặc cung ứng một hoặc một số loại dịch vụ nhất định.

3. Tổng đại lý mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ là hình thức đại lý mà bên đại lý tổ chức một hệ thống đại lý trực thuộc để thực hiện việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho bên giao đại lý.

Tổng đại lý đại diện cho hệ thống đại lý trực thuộc. Các đại lý trực thuộc hoạt động dưới sự quản lý của tổng đại lý và với danh nghĩa của tổng đại lý.

4. Các hình thức đại lý khác mà các bên thỏa thuận.

Điều 170. Quyền sở hữu trong đại lý thương mại

Bên giao đại lý là chủ sở hữu đối với hàng hóa hoặc tiền giao cho bên đại lý.

Điều 171. Thù lao đại lý

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thù lao đại lý được trả cho bên đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

2. Trường hợp bên giao đại lý ấn định giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng thì bên đại lý được hưởng hoa hồng tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ.

3. Trường hợp bên giao đại lý không ấn định giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng mà chỉ ấn định giá giao đại lý cho bên đại lý thì bên đại lý được hưởng chênh lệch giá. Mức chênh lệch giá được xác định là mức chênh lệch giữa giá mua, giá bán, giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng so với giá do bên giao đại lý ấn định cho bên đại lý.

4. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về mức thù lao đại lý thì mức thù lao được tính như sau:

a) Mức thù lao thực tế mà các bên đã được trả trước đó;

b) Trường hợp không áp dụng được điểm a khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao trung bình được áp dụng cho cùng loại hàng hóa, dịch vụ mà bên giao đại lý đã trả cho các đại lý khác;

c) Trường hợp không áp dụng được điểm a và điểm b khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao thông thường được áp dụng cho cùng loại hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

Điều 172. Quyền của bên giao đại lý

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại lý có các quyền sau đây:

1. Ấn định giá mua, giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ đại lý cho khách hàng;

2. Ấn định giá giao đại lý;

3. Yêu cầu bên đại lý thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu bên đại lý thanh toán tiền hoặc giao hàng theo hợp đồng đại lý;

5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của bên đại lý.

Điều 173. Nghĩa vụ của bên giao đại lý

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại lý có các nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho bên đại lý thực hiện hợp đồng đại lý;

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa của đại lý mua bán hàng hóa, chất lượng dịch vụ của đại lý cung ứng dịch vụ;

3. Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho bên đại lý;

4. Hoàn trả cho bên đại lý tài sản của bên đại lý dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;

5. Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên đại lý, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

Điều 174. Quyền của bên đại lý

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, bên đại lý có các quyền sau đây:

1. Giao kết hợp đồng đại lý với một hoặc nhiều bên giao đại lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 175 của Luật này;

2. Yêu cầu bên giao đại lý giao hàng hoặc tiền theo hợp đồng đại lý; nhận lại tài sản dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;

3. Yêu cầu bên giao đại lý hướng dẫn, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan để thực hiện hợp đồng đại lý;

4. Quyết định giá bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng đối với đại lý bao tiêu;

5. Hưởng thù lao, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do hoạt động đại lý mang lại.

Điều 175. Nghĩa vụ của bên đại lý

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại lý có các nghĩa vụ sau đây:

1. Mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng theo giá hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ do bên giao đại lý ấn định;

2. Thực hiện đúng các thỏa thuận về giao nhận tiền, hàng với bên giao đại lý;

3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật;

4. Thanh toán cho bên giao đại lý tiền bán hàng đối với đại lý bán; giao hàng mua đối với đại lý mua; tiền cung ứng dịch vụ đối với đại lý cung ứng dịch vụ;

5. Bảo quản hàng hóa sau khi nhận đối với đại lý bán hoặc trước khi giao đối với đại lý mua; liên đới chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa của đại lý mua bán hàng hóa, chất lượng dịch vụ của đại lý cung ứng dịch vụ trong trường hợp có lỗi do mình gây ra;

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên giao đại lý và báo cáo tình hình hoạt động đại lý với bên giao đại lý;

7. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc bên đại lý chỉ được giao kết hợp đồng đại lý với một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.

Điều 176. Thanh toán trong đại lý

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, việc thanh toán tiền hàng, tiền cung ứng dịch vụ và thù lao đại lý được thực hiện theo từng đợt sau khi bên đại lý hoàn thành việc mua, bán một khối lượng hàng hóa hoặc cung ứng một khối lượng dịch vụ nhất định.

Điều 177. Thời hạn đại lý

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn đại lý chỉ chấm dứt sau một thời gian hợp lý nhưng không sớm hơn sáu mươi ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng đại lý.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu bên giao đại lý thông báo chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đại lý có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường một khoản tiền cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý đó.

Giá trị của khoản bồi thường là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý cho mỗi năm mà bên đại lý làm đại lý cho bên giao đại lý. Trong trường hợp thời gian đại lý dưới một năm thì khoản bồi thường được tính là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý.

3. Trường hợp hợp đồng đại lý được chấm dứt trên cơ sở yêu cầu của bên đại lý thì bên đại lý không có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý.

Chương VI
MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỤ THỂ KHÁC

Mục 1
GIA CÔNG TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 178. Gia công trong thương mại

Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao.

Điều 179. Hợp đồng gia công

Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 180. Hàng hóa gia công

1. Tất cả các loại hàng hóa đều có thể được gia công, trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh.

2. Trường hợp gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài thì hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu có thể được gia công nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 181. Quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công

1. Giao một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu gia công theo đúng hợp đồng gia công hoặc giao tiền để mua vật liệu theo số lượng, chất lượng và mức giá thỏa thuận.

2. Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Bán, tiêu hủy, tặng biếu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Cử người đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

5. Chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ

của hàng hóa gia công, nguyên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị dùng để gia công chuyển cho bên nhận gia công.

Điều 182. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công

1. Cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu để gia công theo thỏa thuận với bên đặt gia công về số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và giá.

2. Nhận thù lao gia công và các chi phí hợp lý khác.

3. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo ủy quyền của bên đặt gia công.

4. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức để thực hiện hợp đồng gia công theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động gia công hàng hóa trong trường hợp hàng hóa gia công thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

Điều 183. Thù lao gia công

1. Bên nhận gia công có thể nhận thù lao gia công bằng tiền hoặc bằng sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị dùng để gia công.

2. Trường hợp gia công hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, nếu bên nhận gia công nhận thù lao gia công bằng sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị dùng để gia công thì phải tuân thủ các quy định về nhập khẩu đối với sản phẩm, máy móc, thiết bị đó.

Điều 184. Chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài

Việc chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công và phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

Mục 2
ĐẤU GIÁ HÀNG HÓA

Điều 185. Đấu giá hàng hóa

1. Đấu giá hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó người bán hàng tự mình hoặc thuê người tổ chức đấu giá thực hiện việc bán hàng hóa công khai để chọn người mua trả giá cao nhất.

2. Việc đấu giá hàng hóa được thực hiện theo một trong hai phương thức sau đây:

a) Phương thức trả giá lên là phương thức bán đấu giá, theo đó người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm là người có quyền mua hàng;

b) Phương thức đặt giá xuống là phương thức bán đấu giá, theo đó người đầu tiên chấp nhận ngay mức giá khởi điểm hoặc mức giá được hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là người có quyền mua hàng.

Điều 186. Người tổ chức đấu giá, người bán hàng

1. Người tổ chức đấu giá là thương nhân có đăng ký kinh doanh dịch vụ đấu giá hoặc là người bán hàng của mình trong trường hợp người bán hàng tự tổ chức đấu giá.

2. Người bán hàng là chủ sở hữu hàng hóa, người được chủ sở hữu hàng hóa ủy quyền bán hoặc người có quyền bán hàng hóa của người khác theo quy định của pháp luật.

Điều 187. Người tham gia đấu giá, người điều hành đấu giá

1. Người tham gia đấu giá hàng hóa là tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia cuộc đấu giá.

2. Người điều hành đấu giá là người tổ chức đấu giá hoặc người được người tổ chức đấu giá ủy quyền điều hành bán đấu giá.

Điều 188. Nguyên tắc đấu giá

Việc đấu giá hàng hóa trong thương mại phải được thực hiện theo nguyên tắc công khai, trung thực, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

Điều 189. Quyền của người tổ chức đấu giá

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, người tổ chức đấu giá có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu người bán hàng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hóa đấu giá, tạo điều kiện cho người tổ chức đấu giá hoặc người tham gia đấu giá kiểm tra hàng hóa đấu giá và giao hàng hóa được bán đấu giá cho người mua hàng trong trường hợp người tổ chức đấu giá không phải là người bán hàng đấu giá;

2. Xác định giá khởi điểm trong trường hợp người tổ chức đấu giá là

người bán hàng đấu giá hoặc được người bán hàng ủy quyền;

3. Tổ chức cuộc đấu giá;

4. Yêu cầu người mua hàng thực hiện việc thanh toán;

5. Nhận thù lao dịch vụ đấu giá do người bán hàng trả theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

Điều 190. Nghĩa vụ của người tổ chức đấu giá

1. Tổ chức đấu giá hàng hóa theo đúng nguyên tắc, thủ tục do pháp luật quy định và theo phương thức đấu giá thỏa thuận với người bán hàng.

2. Thông báo, niêm yết công khai, đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hóa đấu giá.

3. Bảo quản hàng hóa đấu giá khi được người bán hàng giao giữ.

4. Trưng bày hàng hóa, mẫu hàng hóa hoặc tài liệu giới thiệu về hàng hóa cho người tham gia đấu giá xem xét.

5. Lập văn bản bán đấu giá hàng hóa và gửi đến người bán hàng, người mua hàng và các bên có liên quan quy định tại Điều 203 của Luật này.

6. Giao hàng hóa đấu giá cho người mua phù hợp với hợp đồng tổ chức dịch vụ đấu giá hàng hóa.

7. Làm thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa bán đấu giá phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với người bán hàng.

8. Thanh toán cho người bán hàng tiền hàng đã bán, kể cả khoản tiền chênh lệch thu được từ người rút lại giá đã trả quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc trả lại hàng hóa không bán được cho người bán hàng theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì phải thanh toán tiền cho người bán hàng chậm nhất là ba ngày làm việc sau khi nhận được tiền của người mua hàng hoặc phải trả lại ngay hàng hóa trong thời hạn hợp lý sau cuộc đấu giá.

Điều 191. Quyền của người bán hàng không phải là người tổ chức đấu giá

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, người bán hàng có các quyền sau đây:

1. Nhận tiền hàng đã bán đấu giá và khoản chênh lệch thu được trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc

nhận lại hàng hóa trong trường hợp đấu giá không thành;

2. Giám sát việc tổ chức bán đấu giá hàng hóa.

Điều 192. Nghĩa vụ của người bán hàng không phải là người tổ chức đấu giá

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, người bán hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao hàng hóa cho người tổ chức đấu giá, tạo điều kiện để người tổ chức đấu giá, người tham gia đấu giá xem xét hàng hóa và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hóa đấu giá;

2. Trả thù lao dịch vụ tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

Điều 193. Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hóa

1. Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hóa phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp hàng hóa được đấu giá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá phải được sự đồng ý của bên nhận cầm cố, thế chấp và bên bán phải thông báo cho các bên tham gia đấu giá về hàng hóa đang bị cầm cố, thế chấp.

3. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thỏa thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hóa thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá được giao kết giữa người nhận cầm cố, thế chấp với người tổ chức đấu giá.

Điều 194. Xác định giá khởi điểm

1. Người bán hàng phải xác định giá khởi điểm. Trong trường hợp người tổ chức đấu giá được ủy quyền xác định giá khởi điểm thì phải thông báo cho người bán hàng trước khi niêm yết việc bán đấu giá.

2. Trường hợp hàng hóa đấu giá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì người nhận cầm cố, thế chấp phải thỏa thuận với người cầm cố, thế chấp xác định giá khởi điểm.

3. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thỏa thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hóa thì giá khởi điểm do người nhận cầm cố, thế chấp xác định.

Điều 195. Thông báo cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa là đối tượng cầm cố, thế chấp

Trường hợp hàng hóa là đối tượng cầm cố, thế chấp, thì đồng thời với việc niêm yết đấu giá hàng hóa, người tổ chức đấu giá phải thông báo cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong thời hạn chậm nhất là bảy ngày làm việc trước khi tiến hành bán đấu giá hàng hóa đó theo quy định tại Điều 197 của Luật này.

Điều 196. Thời hạn thông báo và niêm yết đấu giá hàng hóa

1. Chậm nhất là bảy ngày làm việc trước khi tiến hành bán đấu giá hàng hóa, người tổ chức đấu giá phải niêm yết việc bán đấu giá tại nơi tổ chức đấu giá, nơi trưng bày hàng hóa và nơi đặt trụ sở của người tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 197 của Luật này.

2. Trường hợp người tổ chức đấu giá hàng hóa là người bán hàng thì thời hạn niêm yết đấu giá hàng hóa do người bán hàng tự quyết định.

Điều 197. Nội dung thông báo và niêm yết đấu giá hàng hóa

Thông báo và niêm yết đấu giá hàng hóa phải có đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Thời gian, địa điểm đấu giá;
2. Tên, địa chỉ của người tổ chức đấu giá;
3. Tên, địa chỉ của người bán hàng;
4. Danh mục hàng hóa, số lượng, chất lượng hàng hóa;
5. Giá khởi điểm;
6. Thông tin cần thiết liên quan đến hàng hóa;
7. Địa điểm, thời gian trưng bày hàng hóa;
8. Địa điểm, thời gian tham khảo hồ sơ hàng hóa;
9. Địa điểm, thời gian đăng ký mua hàng hóa.

Điều 198. Những người không được tham gia đấu giá

1. Người không có năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự hoặc người tại thời điểm đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

2. Những người làm việc trong tổ chức bán đấu giá hàng hóa; cha, mẹ, vợ, chồng, con của những người đó.

3. Người đã trực tiếp thực hiện việc giám định hàng hóa bán đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của người đó.

4. Những người không có quyền mua hàng hóa đấu giá theo quy định của pháp luật.

Điều 199. Đăng ký tham gia đấu giá

1. Người tổ chức đấu giá có thể yêu cầu người muốn tham gia đấu giá phải đăng ký tham gia trước khi bán đấu giá.

2. Người tổ chức đấu giá có thể yêu cầu người tham gia đấu giá nộp một khoản tiền đặt trước, nhưng không quá 2% giá khởi điểm của hàng hóa được đấu giá.

3. Trường hợp người tham gia đấu giá mua được hàng hóa bán đấu giá thì khoản tiền đặt trước được trừ vào giá mua, nếu không mua được thì khoản tiền đặt trước được trả lại cho người đã nộp khoản tiền đặt trước đó ngay sau khi cuộc đấu giá kết thúc.

4. Trường hợp người đăng ký tham gia đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước nhưng sau đó không dự cuộc đấu giá thì người tổ chức đấu giá có quyền thu khoản tiền đặt trước đó.

Điều 200. Trưng bày hàng hóa đấu giá

Hàng hóa, mẫu hàng hóa, tài liệu giới thiệu về hàng hóa và các thông tin cần thiết khác về hàng hóa đó phải được trưng bày tại địa điểm được thông báo từ khi niêm yết.

Điều 201. Tiến hành cuộc đấu giá

Cuộc đấu giá được tiến hành theo trình tự sau đây:

1. Người điều hành đấu giá điểm danh người đã đăng ký tham gia đấu giá hàng hóa;

2. Người điều hành đấu giá giới thiệu từng hàng hóa bán đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm, trả lời các câu hỏi của người tham gia đấu giá và yêu cầu người tham gia đấu giá trả giá;

3. Đối với phương thức trả giá lên, người điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác giá đã trả sau cùng cao hơn giá người trước đã trả ít nhất là ba lần, mỗi lần cách nhau ít nhất ba mươi giây. Người điều hành đấu giá chỉ được công bố người mua hàng hóa bán đấu giá, nếu sau ba lần nhắc lại giá người đó đã trả mà không có người nào trả giá cao hơn;

4. Đối với phương thức đặt giá xuống, người điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác từng mức giá được hạ xuống thấp hơn giá khởi điểm ít nhất là ba lần, mỗi lần cách nhau ít nhất ba mươi

giây. Người điều hành đấu giá phải công bố ngay người đầu tiên chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là người có quyền mua hàng hóa đấu giá;

5. Trường hợp có nhiều người đồng thời trả mức giá cuối cùng đối với phương thức trả giá lên hoặc mức giá đầu tiên đối với phương thức đặt giá xuống, người điều hành đấu giá phải tổ chức rút thăm giữa những người đó và công bố người rút trúng thăm được mua là người mua hàng hóa bán đấu giá;

6. Người điều hành đấu giá phải lập văn bản bán đấu giá hàng hóa ngay tại cuộc đấu giá, kể cả trong trường hợp đấu giá không thành. Văn bản bán đấu giá phải ghi rõ kết quả đấu giá, có chữ ký của người điều hành đấu giá, người mua hàng và hai người chứng kiến trong số những người tham gia đấu giá; đối với hàng hóa bán đấu giá phải có công chứng nhà nước theo quy định của pháp luật thì văn bản bán đấu giá cũng phải được công chứng.

Điều 202. Đấu giá không thành

Cuộc đấu giá được coi là không thành trong các trường hợp sau đây:

1. Không có người tham gia đấu giá, trả giá;

2. Giá cao nhất đã trả thấp hơn mức giá khởi điểm đối với phương thức trả giá lên.

Điều 203. Văn bản bán đấu giá hàng hóa

1. Văn bản bán đấu giá hàng hóa là văn bản xác nhận việc mua bán. Văn bản bán đấu giá hàng hóa phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ của người tổ chức đấu giá;

b) Tên, địa chỉ của người điều hành đấu giá;

c) Tên, địa chỉ của người bán hàng;

d) Tên, địa chỉ của người mua hàng;

đ) Thời gian, địa điểm đấu giá;

e) Hàng hóa bán đấu giá;

g) Giá đã bán;

h) Tên, địa chỉ của hai người chứng kiến.

2. Văn bản bán đấu giá hàng hóa phải được gửi đến người bán hàng, người mua hàng và các bên có liên quan.

3. Trường hợp đấu giá không thành, trong văn bản bán đấu giá hàng hóa phải nêu rõ kết quả là đấu giá không thành và phải có các nội

dung quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và h khoản 1 Điều này.

Điều 204. Rút lại giá đã trả

1. Trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên, nếu người trả giá cao nhất rút ngay lại giá đã trả thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Trường hợp bán đấu giá theo phương thức đặt giá xuống, nếu người đầu tiên chấp nhận mức giá rút ngay lại giá đã chấp nhận thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá đã đặt liền kề trước đó.

2. Người rút lại giá đã trả hoặc người rút lại việc chấp nhận giá không được tiếp tục tham gia đấu giá.

3. Trường hợp giá bán hàng hóa thấp hơn giá mà người rút lại giá đã trả đối với phương thức trả giá lên hoặc giá mà người rút lại việc chấp nhận đối với phương thức đặt giá xuống thì người đó phải trả khoản tiền chênh lệch cho người tổ chức đấu giá, nếu hàng hóa bán được giá cao hơn thì người rút lại không được hưởng khoản tiền chênh lệch đó.

4. Trường hợp cuộc đấu giá không thành thì người rút lại giá đã trả phải chịu chi phí cho việc bán đấu giá và không được hoàn trả khoản tiền đặt trước.

Điều 205. Từ chối mua

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, sau khi tuyên bố kết thúc cuộc đấu giá, người mua hàng bị ràng buộc trách nhiệm; nếu sau đó người mua hàng từ chối mua hàng thì phải được người bán hàng chấp thuận, nhưng phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tổ chức bán đấu giá.

2. Trong trường hợp người mua được hàng hóa đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước mà từ chối mua thì không được hoàn trả khoản tiền đặt trước đó. Khoản tiền đặt trước đó thuộc về người bán hàng.

Điều 206. Đăng ký quyền sở hữu

1. Văn bản bán đấu giá hàng hóa được dùng làm căn cứ để chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa đấu giá mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu.

2. Căn cứ vào văn bản bán đấu giá hàng hóa và các giấy tờ hợp lệ khác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm đăng ký quyền sở hữu hàng hóa cho người mua hàng theo quy định của pháp luật.

3. Người bán hàng và người tổ chức đấu giá có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho người mua hàng. Chi phí làm thủ tục chuyển quyền sở hữu được trừ vào tiền bán hàng hóa, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 207. Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hóa

Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hóa do người tổ chức đấu giá và người mua hàng hóa đấu giá thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì thời điểm thanh toán tiền mua hàng hóa là thời điểm theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

Điều 208. Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hóa

Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hóa do người tổ chức đấu giá và người mua hàng thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì địa điểm thanh toán là trụ sở kinh doanh của người tổ chức đấu giá.

Điều 209. Thời hạn giao hàng hóa bán đấu giá

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa người tổ chức đấu giá và người mua hàng, thời hạn giao hàng hóa bán đấu giá được quy định như sau:

1. Đối với hàng hóa không phải đăng ký quyền sở hữu thì người tổ chức đấu giá phải giao ngay hàng hóa cho người mua hàng sau khi lập văn bản bán đấu giá;

2. Đối với hàng hóa có đăng ký quyền sở hữu thì người tổ chức đấu giá phải tiến hành ngay việc làm thủ tục chuyển quyền sở hữu và giao hàng cho người mua hàng ngay sau khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu.

Điều 210. Địa điểm giao hàng hóa bán đấu giá

1. Trường hợp hàng hóa là những vật gắn liền với đất đai thì địa điểm giao hàng là nơi có hàng hóa đó.

2. Trường hợp hàng hóa là động sản thì địa điểm giao hàng là nơi tổ chức đấu giá, trừ trường hợp người tổ chức đấu giá và người mua hàng có thỏa thuận khác.

Điều 211. Thù lao dịch vụ đấu giá hàng hóa

Trường hợp không có thỏa thuận về mức thù lao dịch vụ đấu giá hàng hóa thì thù lao được xác định như sau:

1. Trường hợp cuộc đấu giá thành công thì thù lao dịch vụ đấu giá được xác định theo Điều 86 của Luật này;

2. Trường hợp đấu giá không thành thì người bán hàng phải trả mức thù lao bằng 50% của mức thù lao quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 212. Chi phí liên quan đến đấu giá hàng hóa

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa người bán hàng và người tổ chức đấu giá, chi phí liên quan đến đấu giá hàng hóa được xác định như sau:

1. Người bán hàng phải chịu chi phí vận chuyển hàng hóa đến địa điểm đã thỏa thuận và chi phí bảo quản hàng hóa trong trường hợp không giao hàng hóa cho người tổ chức đấu giá bảo quản;

2. Người tổ chức đấu giá chịu chi phí bảo quản hàng hóa được giao, chi phí niêm yết, thông báo, tổ chức bán đấu giá và các chi phí có liên quan khác.

Điều 213. Trách nhiệm đối với hàng hóa bán đấu giá không phù hợp với thông báo, niêm yết

1. Trong thời hạn quy định tại Điều 318 của Luật này, người mua hàng có quyền trả lại hàng hóa cho người tổ chức đấu giá và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu hàng hóa bán đấu giá không phù hợp với thông báo, niêm yết.

2. Trường hợp người tổ chức đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này không phải là người bán hàng và nội dung thông báo, niêm yết không phù hợp là do lỗi của người bán hàng thì người tổ chức đấu giá có quyền trả lại hàng hóa và yêu cầu người bán hàng bồi thường thiệt hại.

Mục 3
ĐẤU THẦU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

Điều 214. Đấu thầu hàng hóa, dịch vụ

1. Đấu thầu hàng hóa, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên mua hàng hóa, dịch vụ thông qua mời thầu (gọi là bên mời thầu) nhằm lựa chọn trong số các thương nhân tham gia đấu thầu (gọi là bên dự thầu) thương nhân đáp ứng tốt nhất các yêu cầu do bên mời thầu đặt ra và được lựa chọn để ký kết và thực hiện hợp đồng (gọi là bên trúng thầu).

2. Các quy định về đấu thầu trong Luật này không áp dụng đối với đấu thầu mua sắm công theo quy định của pháp luật.

Điều 215. Hình thức đấu thầu

1. Việc đấu thầu hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo một trong hai hình thức sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu không hạn chế số lượng các bên dự thầu;

b) Đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu chỉ mời một số nhà thầu nhất định dự thầu.

2. Việc chọn hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế do bên mời thầu quyết định.

Điều 216. Phương thức đấu thầu

1. Phương thức đấu thầu bao gồm đấu thầu một túi hồ sơ và đấu thầu hai túi hồ sơ. Bên mời thầu có quyền lựa chọn phương thức đấu thầu và phải thông báo trước cho các bên dự thầu.

2. Trong trường hợp đấu thầu theo phương thức đấu thầu một túi hồ sơ, bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong một túi hồ sơ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và việc mở thầu được tiến hành một lần.

3. Trong trường hợp đấu thầu theo phương thức đấu thầu hai túi hồ sơ thì bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong từng túi hồ sơ riêng biệt được nộp trong cùng một thời điểm và việc mở thầu được tiến hành hai lần. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở trước.

Điều 217. Sơ tuyển các bên dự thầu

Bên mời thầu có thể tổ chức sơ tuyển các bên dự thầu nhằm lựa chọn những bên dự thầu có khả năng đáp ứng các điều kiện mà bên mời thầu đưa ra.

Điều 218. Hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ mời thầu bao gồm:

a) Thông báo mời thầu;

b) Các yêu cầu liên quan đến hàng hóa, dịch vụ được đấu thầu;

c) Phương pháp đánh giá, so sánh, xếp hạng và lựa chọn nhà thầu;

d) Những chỉ dẫn khác liên quan đến việc đấu thầu.

2. Chi phí về việc cung cấp hồ sơ cho bên dự thầu do bên mời thầu quy định.

Điều 219. Thông báo mời thầu

1. Thông báo mời thầu gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của bên mời thầu;

b) Tóm tắt nội dung đấu thầu;

c) Thời hạn, địa điểm và thủ tục nhận hồ sơ mời thầu;

d) Thời hạn, địa điểm, thủ tục nộp hồ sơ dự thầu;

đ) Những chỉ dẫn để tìm hiểu hồ sơ mời thầu.

2. Bên mời thầu có trách nhiệm thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi hoặc gửi thông báo mời đăng ký dự thầu đến các nhà thầu đủ điều kiện trong trường hợp đấu thầu hạn chế.

Điều 220. Chỉ dẫn cho bên dự thầu

Bên mời thầu có trách nhiệm chỉ dẫn cho bên dự thầu về các điều kiện dự thầu, các thủ tục được áp dụng trong quá trình đấu thầu và giải đáp các câu hỏi của bên dự thầu.

Điều 221. Quản lý hồ sơ dự thầu

Bên mời thầu có trách nhiệm quản lý hồ sơ dự thầu.

Điều 222. Bảo đảm dự thầu

1. Bảo đảm dự thầu được thực hiện dưới hình thức đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu.

2. Bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu nộp tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu khi nộp hồ sơ dự thầu. Tỷ lệ tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 3% tổng giá trị ước tính của hàng hóa, dịch vụ đấu thầu.

3. Bên mời thầu quy định hình thức, điều kiện đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu. Trong trường hợp đặt cọc, ký quỹ thì tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu được trả lại cho bên dự thầu không trúng thầu trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày công bố kết quả đấu thầu.

4. Bên dự thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu trong trường hợp rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thầu (gọi là thời điểm đóng thầu), không ký hợp đồng hoặc từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp trúng thầu.

5. Bên nhận bảo lãnh cho bên dự thầu có nghĩa vụ bảo đảm dự thầu cho bên được bảo lãnh trong phạm vi giá trị tương đương với số tiền đặt cọc, ký quỹ.

Điều 223. Bảo mật thông tin đấu thầu

1. Bên mời thầu phải bảo mật hồ sơ dự thầu.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức đấu thầu và xét chọn thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến việc đấu thầu.

Điều 224. Mở thầu

1. Mở thầu là việc tổ chức mở hồ sơ dự thầu tại thời điểm đã được ấn định hoặc trong trường hợp không có thời điểm được ấn định trước thì thời điểm mở thầu là ngay sau khi đóng thầu.

2. Những hồ sơ dự thầu nộp đúng hạn phải được bên mời thầu mở công khai. Các bên dự thầu có quyền tham dự mở thầu.

3. Những hồ sơ dự thầu nộp không đúng hạn không được chấp nhận và được trả lại cho bên dự thầu dưới dạng chưa mở.

Điều 225. Xét hồ sơ dự thầu khi mở thầu

1. Bên mời thầu xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu.

2. Bên mời thầu có thể yêu cầu các bên dự thầu giải thích những nội dung chưa rõ trong hồ sơ dự thầu. Việc yêu cầu và giải thích hồ sơ dự thầu phải được lập thành văn bản.

Điều 226. Biên bản mở thầu

1. Khi mở thầu, bên mời thầu và các bên dự thầu có mặt phải ký vào biên bản mở thầu.

2. Biên bản mở thầu phải có các nội dung sau đây:

a) Tên hàng hóa, dịch vụ đấu thầu;

b) Ngày, giờ, địa điểm mở thầu;

c) Tên, địa chỉ của bên mời thầu, các bên dự thầu;

d) Giá bỏ thầu của các bên dự thầu;

đ) Các nội dung sửa đổi, bổ sung và các nội dung có liên quan, nếu có.

Điều 227. Đánh giá và so sánh hồ sơ dự thầu

1. Hồ sơ dự thầu được đánh giá và so sánh theo từng tiêu chuẩn làm căn cứ để đánh giá toàn diện.

Các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu do bên mời thầu quy định.

2. Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này được đánh giá bằng phương pháp cho điểm theo thang điểm hoặc phương pháp khác đã được ấn định trước khi mở thầu.

Điều 228. Sửa đổi hồ sơ dự thầu

1. Các bên dự thầu không được sửa đổi hồ sơ dự thầu sau khi đã mở thầu.

2. Trong quá trình đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu làm rõ các vấn đề có liên quan đến hồ sơ dự thầu. Yêu cầu của bên mời thầu và ý kiến trả lời của bên dự thầu phải được lập thành văn bản.

3. Trường hợp bên mời thầu sửa đổi một số nội dung trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu phải gửi nội dung đã sửa đổi bằng văn bản đến tất cả các bên dự thầu trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thầu ít nhất là mười ngày để các bên dự thầu có điều kiện hoàn chỉnh thêm hồ sơ dự thầu của mình.

Điều 229. Xếp hạng và lựa chọn nhà thầu

1. Căn cứ vào kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải xếp hạng và lựa chọn các bên dự thầu theo phương pháp đã được ấn định.

2. Trong trường hợp có nhiều bên tham gia dự thầu có số điểm, tiêu chuẩn trúng thầu ngang nhau thì bên mời thầu có quyền chọn nhà thầu.

Điều 230. Thông báo kết quả đấu thầu và ký kết hợp đồng

1. Ngay sau khi có kết quả đấu thầu, bên mời thầu có trách nhiệm thông báo kết quả đấu thầu cho bên dự thầu.

2. Bên mời thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với bên trúng thầu trên cơ sở sau đây:

a) Kết quả đấu thầu;

b) Các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

c) Nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu.

Điều 231. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Các bên có thể thỏa thuận bên trúng thầu phải đặt cọc, ký quỹ hoặc được bảo lãnh để bảo đảm thực hiện hợp đồng. Số tiền đặt cọc, ký quỹ do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 10% giá trị hợp đồng.

2. Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực cho đến thời điểm bên trúng thầu hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng.

3. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên trúng thầu được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng khi thanh lý hợp đồng. Bên trúng thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng nếu từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng được giao kết.

4. Sau khi nộp tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, bên trúng thầu được hoàn trả tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu.

Điều 232. Đấu thầu lại

Việc đấu thầu lại được tổ chức khi có một trong các trường hợp sau đây:

1. Có sự vi phạm các quy định về đấu thầu;

2. Các bên dự thầu đều không đạt yêu cầu đấu thầu.

Mục 4
DỊCH VỤ LOGISTICS

Điều 233. Dịch vụ logistics

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao. Dịch vụ logistics được phiên âm theo tiếng Việt là dịch vụ lô-gi-stíc.

Điều 234. Điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics là doanh nghiệp có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics.

Điều 235. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được hưởng thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác;

b) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có lý do chính đáng vì lợi ích của khách hàng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có thể thực hiện khác với chỉ dẫn của khách hàng, nhưng phải thông báo ngay cho khách hàng;

c) Khi xảy ra trường hợp có thể dẫn đến việc không thực hiện được một phần hoặc toàn bộ những chỉ dẫn của khách hàng thì phải thông báo ngay cho khách hàng để xin chỉ dẫn;

d) Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn cụ thể thực hiện

nghĩa vụ với khách hàng thì phải thực hiện các nghĩa vụ của mình trong thời hạn hợp lý.

2. Khi thực hiện việc vận chuyển hàng hóa, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phải tuân thủ các quy định của pháp luật và tập quán vận tải.

Điều 236. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, khách hàng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng;

2. Cung cấp đầy đủ chỉ dẫn cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics;

3. Thông tin chi tiết, đầy đủ, chính xác và kịp thời về hàng hóa cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics;

4. Đóng gói, ghi ký mã hiệu hàng hóa theo hợp đồng mua bán hàng hóa, trừ trường hợp có thỏa thuận để thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics đảm nhận công việc này;

5. Bồi thường thiệt hại, trả các chi phí hợp lý phát sinh cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics nếu người đó đã thực hiện đúng chỉ dẫn của mình hoặc trong trường hợp do lỗi của mình gây ra;

6. Thanh toán cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics mọi khoản tiền đã đến hạn thanh toán.

Điều 237. Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics

1. Ngoài những trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về những tổn thất đối với hàng hóa phát sinh trong các trường hợp sau đây:

a) Tổn thất là do lỗi của khách hàng hoặc của người được khách hàng ủy quyền;

b) Tổn thất phát sinh do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics làm đúng theo những chỉ dẫn của khách hàng hoặc của người được khách hàng ủy quyền;

c) Tổn thất là do khuyết tật của hàng hóa;

d) Tổn thất phát sinh trong những trường hợp miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật và tập quán vận tải nếu thương nhân kinh

doanh dịch vụ logistics tổ chức vận tải;

đ) Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về khiếu nại trong thời hạn mười bốn ngày, kể từ ngày thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics giao hàng cho người nhận;

e) Sau khi bị khiếu nại, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về việc bị kiện tại Trọng tài hoặc Tòa án trong thời hạn chín tháng, kể từ ngày giao hàng.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về việc mất khoản lợi đáng lẽ được hưởng của khách hàng, về sự chậm trễ hoặc thực hiện dịch vụ logistics sai địa điểm không do lỗi của mình.

Điều 238. Giới hạn trách nhiệm

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, toàn bộ trách nhiệm của thương nhân kinh dcanh dịch vụ logistics không vượt quá giới hạn trách nhiệm đối với tổn thất toàn bộ hàng hóa.

2. Chính phủ quy định chi tiết giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phù hợp với các quy định của pháp luật và tập quán quốc tế.

3. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không được hưởng quyền giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nếu người có quyền và lợi ích liên quan chứng minh được sự mất mát, hư hỏng hoặc giao trả hàng chậm là do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics cố ý hành động hoặc không hành động để gây ra mất mát, hư hỏng, chậm trễ hoặc đã hành động hoặc không hành động một cách mạo hiểm và biết rằng sự mất mát, hư hỏng, chậm trễ đó chắc chắn xảy ra.

Điều 239. Quyền cầm giữ và định đoạt hàng hóa

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền cầm giữ một số lượng hàng hóa nhất định và các chứng từ liên quan đến số lượng hàng hóa đó để đòi tiền nợ đã đến hạn của khách hàng nhưng phải thông báo ngay bằng văn bản cho khách hàng.

2. Sau thời hạn bốn mươi lăm ngày kể từ ngày thông báo cầm giữ hàng hóa hoặc chứng từ liên quan đến hàng hóa, nếu khách hàng không trả tiền nợ thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hóa hoặc chứng từ đó theo quy định của pháp luật; trong trường hợp hàng hóa có dấu hiệu bị hư hỏng thì thương nhân kinh

doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hóa ngay khi có bất kỳ khoản nợ đến hạn nào của khách hàng.

3. Trước khi định đoạt hàng hóa, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phải thông báo ngay cho khách hàng biết về việc định đoạt hàng hóa đó.

4. Mọi chi phí cầm giữ, định đoạt hàng hóa do khách hàng chịu.

5. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics được sử dụng số tiền thu được từ việc định đoạt hàng hóa để thanh toán các khoản mà khách hàng nợ mình và các chi phí có liên quan; nếu số tiền thu được từ việc định đoạt vượt quá giá trị các khoản nợ thì số tiền vượt quá phải được trả lại cho khách hàng. Kể từ thời điểm đó, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm đối với hàng hóa hoặc chứng từ đã được định đoạt.

Điều 240. Nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics khi cầm giữ hàng hóa

Khi chưa thực hiện quyền định đoạt hàng hóa theo quy định tại Điều 239 của Luật này, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics thực hiện quyền cầm giữ hàng hóa có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản, giữ gìn hàng hóa;

2. Không được sử dụng hàng hóa nếu không được bên có hàng hóa bị cầm giữ đồng ý;

3. Trả lại hàng hóa khi các điều kiện cầm giữ, định đoạt hàng hóa quy định tại Điều 239 của Luật này không còn;

4. Bồi thường thiệt hại cho bên có hàng hóa bị cầm giữ nếu làm mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa cầm giữ.

Mục 5
QUÁ CẢNH HÀNG HÓA QUA LÃNH THỔ VIỆT NAM VÀ DỊCH VỤ QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Điều 241. Quá cảnh hàng hóa

Quá cảnh hàng hóa là việc vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, kể cả việc trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác được thực hiện trong thời gian quá cảnh.

Điều 242. Quyền quá cảnh hàng hóa

1. Mọi hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài đều được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và chỉ cần làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa là các loại vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và các loại hàng hóa có độ nguy hiểm cao khác, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

b) Hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi được Bộ trưởng Bộ Thương mại cho phép.

2. Hàng hóa quá cảnh khi xuất khẩu, phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh khi xuất cảnh khỏi lãnh thổ Việt Nam phải đúng là toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu, phương tiện vận tải đã nhập cảnh vào lãnh thổ Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài muốn quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam phải thuê thương nhân Việt Nam kinh doanh dịch vụ quá cảnh thực hiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc tổ chức, cá nhân nước ngoài tự mình thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam, thuê thương nhân nước ngoài thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh và giao thông vận tải.

Điều 243. Tuyến đường quá cảnh

1. Hàng hóa chỉ được quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và theo đúng những tuyến đường nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Căn cứ điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tuyến đường được vận chuyển hàng hóa quá cảnh.

3. Trong thời gian quá cảnh, việc thay đổi tuyến đường được vận chuyển hàng hóa quá cảnh phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 244. Quá cảnh bằng đường hàng không

Quá cảnh bằng đường hàng không được thực hiện theo quy định của

điều ước quốc tế về hàng không mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 245. Giám sát hàng hóa quá cảnh

Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan Việt Nam trong toàn bộ thời gian quá cảnh.

Điều 246. Thời gian quá cảnh

1. Thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là ba mươi ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong quá trình quá cảnh.

2. Đối với trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong thời gian quá cảnh cần phải có thêm thời gian để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất thì thời gian quá cảnh được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh chấp thuận; trường hợp hàng hóa quá cảnh theo giấy phép của Bộ trưởng Bộ Thương mại thì phải được Bộ trưởng Bộ Thương mại chấp thuận.

3. Trong thời gian lưu kho và khắc phục hư hỏng, tổn thất quy định tại khoản 2 Điều này, hàng hóa và phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh vẫn phải chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan Việt Nam.

Điều 247. Hàng hóa quá cảnh tiêu thụ tại Việt Nam

1. Hàng hóa quá cảnh thuộc diện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 242 của Luật này không được phép tiêu thụ tại Việt Nam.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, hàng hóa quá cảnh được phép tiêu thụ tại Việt Nam nếu được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

3. Việc tiêu thụ hàng hóa quá cảnh tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa, thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác.

Điều 248. Những hành vi bị cấm trong quá cảnh

1. Thanh toán thù lao quá cảnh bằng hàng hóa quá cảnh.

2. Tiêu thụ trái phép hàng hóa, phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh.

Điều 249. Dịch vụ quá cảnh hàng hóa

Dịch vụ quá cảnh hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó

thương nhân thực hiện việc quá cảnh cho hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam để hưởng thù lao.

Điều 250. Điều kiện kinh doanh dịch vụ quá cảnh

Thương nhân kinh doanh dịch vụ quá cảnh phải là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định tại Điều 234 của Luật này.

Điều 251. Hợp đồng dịch vụ quá cảnh

Hợp đồng dịch vụ quá cảnh phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 252. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ quá cảnh

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ quá cảnh có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;

b) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thông báo kịp thời về tình trạng của hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

c) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thực hiện mọi thủ tục cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ quá cảnh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;

b) Cung cấp đầy đủ cho bên cung ứng dịch vụ quá cảnh các thông tin cần thiết về hàng hóa;

c) Cung cấp đầy đủ các chứng từ cần thiết để bên cung ứng dịch vụ quá cảnh làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;

d) Thanh toán thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác cho bên cung ứng dịch vụ quá cảnh.

Điều 253. Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quá cảnh

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quá cảnh có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh đưa hàng hóa đến cửa khẩu

nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;

b) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết về hàng hóa;

c) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh cung cấp đầy đủ chứng từ cần thiết để làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;

d) Được nhận thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quá cảnh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;

b) Làm thủ tục nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa quá cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

c) Chịu trách nhiệm đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

d) Thực hiện các công việc cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

đ) Nộp phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác đối với hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Có trách nhiệm hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam để xử lý những vấn đề có liên quan đến hàng hóa quá cảnh.

Mục 6
DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH

Điều 254. Dịch vụ giám định

Dịch vụ giám định là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện những công việc cần thiết để xác định tình trạng thực tế của hàng hóa, kết quả cung ứng dịch vụ và những nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

Điều 255. Nội dung giám định

Giám định bao gồm một hoặc một số nội dung về số lượng, chất lượng, bao bì, giá trị hàng hóa, xuất xứ hàng hóa, tổn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, kết quả thực hiện dịch vụ, phương pháp

cung ứng dịch vụ và các nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

Điều 256. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

Chỉ các thương nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ giám định thương mại mới được phép thực hiện dịch vụ giám định và cấp chứng thư giám định.

Điều 257. Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;

2. Có giám định viên đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 259 của Luật này;

3. Có khả năng thực hiện quy trình, phương pháp giám định hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn quốc tế hoặc đã được các nước áp dụng một cách phổ biến trong giám định hàng hóa, dịch vụ đó.

Điều 258. Phạm vi kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại chỉ được cung cấp dịch vụ giám định trong các lĩnh vực giám định khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 257 của Luật này.

Điều 259. Tiêu chuẩn giám định viên

1. Giám định viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có trình độ đại học hoặc cao đẳng phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực giám định;

b) Có chứng chỉ chuyên môn về lĩnh vực giám định trong trường hợp pháp luật quy định phải có chứng chỉ chuyên môn;

c) Có ít nhất ba năm công tác trong lĩnh vực giám định hàng hóa, dịch vụ.

2. Căn cứ vào các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, giám đốc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định công nhận giám định viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 260. Chứng thư giám định

1. Chứng thư giám định là văn bản xác định tình trạng thực tế của hàng hóa, dịch vụ theo các nội dung giám định được khách hàng yêu cầu.

2. Chứng thư giám định phải có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định, chữ ký, họ tên của giám định viên và phải được đóng dấu nghiệp vụ được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

3. Chứng thư giám định chỉ có giá trị đối với những nội dung được giám định.

4. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả và kết luận trong Chứng thư giám định.

Điều 261. Giá trị pháp lý của chứng thư giám định đối với bên yêu cầu giám định

Chứng thư giám định có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định nếu bên yêu cầu giám định không chứng minh được kết quả giám định không khách quan, không trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định.

Điều 262. Giá trị pháp lý của chứng thư giám định đối với các bên trong hợp đồng

1. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc sử dụng chứng thư giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng thư giám định đó có giá trị pháp lý đối với tất cả các bên nếu không chứng minh được kết quả giám định không khách quan, không trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định.

2. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về việc sử dụng chứng thư giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng thư giám định chỉ có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định theo quy định tại Điều 261 của Luật này. Bên kia trong hợp đồng có quyền yêu cầu giám định lại.

3. Khi chứng thư giám định lại có kết quả khác với chứng thư giám định ban đầu thì xử lý như sau:

a) Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định ban đầu thừa nhận kết quả của chứng thư giám định lại thì kết quả của chứng thư giám định lại có giá trị pháp lý với tất cả các bên;

b) Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định ban đầu không thừa nhận kết quả của chứng thư giám định lại thì các bên thỏa thuận lựa chọn một thương nhân kinh

doanh dịch vụ giám định khác giám định lại lần thứ hai. Kết quả giám định lại lần thứ hai có giá trị pháp lý với tất cả các bên.

Điều 263. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết để thực hiện dịch vụ giám định;

b) Nhận thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành các tiêu chuẩn và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến dịch vụ giám định;

b) Giám định trung thực, khách quan, độc lập, kịp thời, đúng quy trình, phương pháp giám định;

c) Cấp chứng thư giám định;

d) Trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 264. Quyền của khách hàng

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, khách hàng có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thực hiện việc giám định theo nội dung đã thỏa thuận;

2. Yêu cầu giám định lại nếu có lý do chính đáng để cho rằng thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định không thực hiện đúng các yêu cầu của mình hoặc thực hiện giám định thiếu khách quan, trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định;

3. Yêu cầu trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 265. Nghĩa vụ của khách hàng

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, khách hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định khi có yêu cầu;

2. Trả thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.

Điều 266. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại trong trường hợp kết quả giám định sai

1. Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định có kết quả sai do lỗi vô ý của mình thì phải trả tiền phạt cho khách hàng. Mức phạt do các bên thỏa thuận, nhưng không vượt quá mười lần thù lao dịch vụ giám định.

2. Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định có kết quả sai do lỗi cố ý của mình thì phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho khách hàng trực tiếp yêu cầu giám định.

3. Khách hàng có nghĩa vụ chứng minh kết quả giám định sai và lỗi của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định.

Điều 267. Ủy quyền giám định

Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định nước ngoài được thuê thực hiện giám định mà chưa được phép hoạt động tại Việt Nam thì thương nhân đó được ủy quyền cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đã được phép hoạt động tại Việt Nam thực hiện dịch vụ giám định nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về kết quả giám định.

Điều 268. Giám định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có đủ điều kiện, tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu giám định có trách nhiệm giám định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.

2. Cơ quan nhà nước yêu cầu giám định có trách nhiệm trả thù lao giám định cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở giá thị trường.

Mục 7
CHO THUÊ HÀNG HÓA

Điều 269. Cho thuê hàng hóa

Cho thuê hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó một bên chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hóa (gọi là bên cho thuê) cho bên khác (gọi là bên thuê) trong một thời hạn nhất định để nhận tiền cho thuê.

Điều 270. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cho thuê có các quyền và

nghĩa vụ sau đây:

1. Giao hàng hóa cho thuê theo đúng hợp đồng cho thuê với bên thuê;

2. Bảo đảm cho bên thuê quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hóa cho thuê không bị tranh chấp bởi bên thứ ba liên quan trong thời gian thuê;

3. Bảo đảm hàng hóa cho thuê phù hợp với mục đích sử dụng của bên thuê theo thỏa thuận của các bên;

4. Bảo dưỡng và sửa chữa hàng hóa cho thuê trong thời hạn hợp lý. Trường hợp việc sửa chữa và bảo dưỡng hàng hóa cho thuê gây phương hại đến việc sử dụng hàng hóa đó của bên thuê thì phải có trách nhiệm giảm giá thuê hoặc kéo dài thời hạn cho thuê tương ứng với thời gian bảo dưỡng, sửa chữa;

5. Nhận tiền cho thuê theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

6. Nhận lại hàng hóa cho thuê khi kết thúc thời hạn cho thuê.

Điều 271. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Chiếm hữu và sử dụng hàng hóa cho thuê theo hợp đồng cho thuê và theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có thỏa thuận cụ thể về cách thức sử dụng hàng hóa cho thuê thì hàng hóa cho thuê phải được sử dụng theo cách thức phù hợp với tính chất của hàng hóa đó;

2. Giữ gìn và bảo quản hàng hóa cho thuê trong thời hạn thuê và trả lại hàng hóa đó cho bên cho thuê khi hết thời hạn;

3. Yêu cầu bên cho thuê thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa; nếu bên cho thuê không thực hiện nghĩa vụ này trong một thời hạn hợp lý thì bên thuê có thể tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa cho thuê và bên cho thuê phải chịu các chi phí hợp lý của việc bảo dưỡng, sửa chữa đó;

4. Trả tiền thuê hàng hóa theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

5. Không được bán, cho thuê lại hàng hóa đã thuê.

Điều 272. Sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê

1. Bên thuê không được sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê nếu không được bên cho thuê chấp thuận.

2. Trường hợp bên thuê thực hiện việc sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê khôi phục lại tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 273. Trách nhiệm đối với tổn thất trong thời hạn thuê

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cho thuê phải chịu tổn thất đối với hàng hóa cho thuê trong thời hạn thuê nếu bên thuê không có lỗi gây ra tổn thất đó.

2. Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, bên cho thuê có trách nhiệm sửa chữa hàng hóa cho thuê trong thời hạn hợp lý để bảo đảm mục đích sử dụng của bên thuê.

Điều 274. Chuyển rủi ro đối với hàng hóa cho thuê

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc chuyển rủi ro cho bên thuê nhưng không xác định thời điểm chuyển rủi ro thì thời điểm chuyển rủi ro được xác định như sau:

1. Trường hợp hợp đồng cho thuê có liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa:

a) Nếu hợp đồng không yêu cầu giao hàng hóa cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro sẽ chuyển cho bên thuê khi hàng hóa cho thuê được giao cho người vận chuyển đầu tiên;

b) Nếu hợp đồng yêu cầu phải giao hàng hóa cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro chuyển cho bên thuê hoặc người được bên thuê ủy quyền nhận hàng tại địa điểm đó;

2. Trường hợp hàng hóa cho thuê được nhận bởi người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro chuyển cho bên thuê khi người nhận hàng xác nhận quyền chiếm hữu hàng hóa cho thuê của bên thuê;

3. Trong các trường hợp khác không được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì rủi ro được chuyển cho bên thuê khi bên thuê nhận hàng hóa cho thuê.

Điều 275. Hàng hóa cho thuê không phù hợp với hợp đồng

Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, hàng hóa được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hóa đó thuộc một trong các trường hợp

sau đây:

1. Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hóa cùng chủng loại;

2. Không phù hợp với mục đích cụ thể mà bên thuê đã cho bên cho thuê biết hoặc bên cho thuê phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;

3. Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng mà bên cho thuê đã giao cho bên thuê.

Điều 276. Từ chối nhận hàng

1. Bên cho thuê phải dành cho bên thuê một thời gian hợp lý sau khi nhận được hàng hóa để kiểm tra.

2. Bên thuê có quyền từ chối nhận hàng hóa trong các trường hợp sau đây:

a) Bên cho thuê không dành cho bên thuê điều kiện, thời gian hợp lý để kiểm tra hàng hóa;

b) Khi kiểm tra hàng hóa, bên thuê phát hiện thấy hàng hóa không phù hợp với hợp đồng.

Điều 277. Khắc phục, thay thế hàng hóa cho thuê không phù hợp với hợp đồng

1. Trong trường hợp bên thuê từ chối nhận hàng hóa cho thuê do không phù hợp với hợp đồng, nếu thời hạn thực hiện việc giao hàng vẫn còn thì bên cho thuê có thể thông báo ngay cho bên thuê về việc khắc phục hoặc thay thế hàng hóa và thực hiện việc khắc phục hoặc thay thế hàng hóa đó trong khoảng thời gian còn lại.

2. Khi bên cho thuê thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê khắc phục bất lợi hoặc trả chi phí phát sinh đó.

Điều 278. Chấp nhận hàng hóa cho thuê

1. Bên thuê được coi là đã chấp nhận hàng hóa cho thuê sau khi bên thuê có cơ hội hợp lý để kiểm tra hàng hóa cho thuê và thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Không từ chối hàng hóa cho thuê;

b) Xác nhận sự phù hợp của hàng hóa cho thuê với thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Xác nhận việc sẽ nhận hàng hóa đó, dù không phù hợp với thỏa

thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp bên thuê phát hiện ra sự không phù hợp với hợp đồng của hàng hóa sau khi đã chấp nhận hàng hóa mà sự không phù hợp đó có thể được xác định thông qua việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hóa thì bên thuê không được dựa vào sự không phù hợp đó để trả lại hàng.

Điều 279. Rút lại chấp nhận

1. Bên thuê có thể rút lại chấp nhận đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hóa cho thuê nếu sự không phù hợp của hàng hóa cho thuê làm cho bên thuê không đạt được mục đích giao kết hợp đồng và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bên cho thuê không khắc phục một cách hợp lý theo quy định tại Điều 277 của Luật này;

b) Bên thuê không phát hiện được sự không phù hợp của hàng hóa xuất phát từ bảo đảm của bên cho thuê.

2. Việc rút lại chấp nhận phải được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý, nhưng không quá ba tháng, kể từ thời điểm bên thuê chấp nhận hàng hóa.

Điều 280. Trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hóa cho thuê

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hóa cho thuê được quy định như sau:

1. Trong thời hạn thuê, bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hóa cho thuê đã có vào thời điểm hàng hóa được giao cho bên thuê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

2. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hóa đã có trước thời điểm giao kết hợp đồng mà bên thuê đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;

3. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm đối với những khiếm khuyết của hàng hóa được phát hiện sau khi bên thuê chấp nhận hàng hóa cho thuê mà khiếm khuyết đó có thể được bên thuê phát hiện nếu thực hiện việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hóa;

4. Bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó xuất phát từ việc bên cho thuê vi phạm nghĩa vụ đã cam kết của mình.

Điều 281. Cho thuê lại

1. Bên thuê chỉ được cho thuê lại hàng hóa khi có sự chấp thuận của bên cho thuê. Bên thuê phải chịu trách nhiệm về hàng hóa cho thuê lại trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên cho thuê.

2. Trong trường hợp bên thuê cho thuê lại hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền hủy hợp đồng cho thuê. Người thuê lại phải có trách nhiệm trả lại ngay hàng hóa cho bên cho thuê.

Điều 282. Lợi ích phát sinh trong thời hạn thuê

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi lợi ích phát sinh từ hàng hóa cho thuê trong thời hạn thuê thuộc về bên thuê.

Điều 283. Thay đổi quyền sở hữu trong thời hạn thuê

Mọi thay đổi về quyền sở hữu đối với hàng hóa cho thuê không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng cho thuê.

Mục 8
NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Điều 284. Nhượng quyền thương mại

Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện sau đây:

1. Việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ được tiến hành theo cách thức tổ chức kinh doanh do bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền;

2. Bên nhượng quyền có quyền kiểm soát và trợ giúp cho bên nhận quyền trong việc điều hành công việc kinh doanh.

Điều 285. Hợp đồng nhượng quyền thương mại

Hợp đồng nhượng quyền thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 286. Quyền của thương nhân nhượng quyền

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các quyền sau đây:

1. Nhận tiền nhượng quyền;

2. Tổ chức quảng cáo cho hệ thống nhượng quyền thương mại và mạng lưới nhượng quyền thương mại;

3. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của bên nhận quyền nhằm bảo đảm sự thống nhất của hệ thống nhượng quyền thương mại và sự ổn định về chất lượng hàng hóa, dịch vụ.

Điều 287. Nghĩa vụ của thương nhân nhượng quyền

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp tài liệu hướng dẫn về hệ thống nhượng quyền thương mại cho bên nhận quyền;

2. Đào tạo ban đầu và cung cấp trợ giúp kỹ thuật thường xuyên cho thương nhân nhận quyền để điều hành hoạt động theo đúng hệ thống nhượng quyền thương mại;

3. Thiết kế và sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ bằng chi phí của thương nhân nhận quyền;

4. Bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với đối tượng được ghi trong hợp đồng nhượng quyền;

5. Đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền trong hệ thống nhượng quyền thương mại.

Điều 288. Quyền của thương nhân nhận quyền

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhận quyền có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu thương nhân nhượng quyền cung cấp đầy đủ trợ giúp kỹ thuật có liên quan đến hệ thống nhượng quyền thương mại;

2. Yêu cầu thương nhân nhượng quyền đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền khác trong hệ thống nhượng quyền thương mại.

Điều 289. Nghĩa vụ của thương nhân nhận quyền

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhận quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả tiền nhượng quyền và các khoản thanh toán khác theo hợp đồng nhượng quyền thương mại;

2. Đầu tư đủ cơ sở vật chất, nguồn tài chính và nhân lực để tiếp nhận các quyền và bí quyết kinh doanh mà bên nhượng quyền chuyển giao;

3. Chấp nhận sự kiểm soát, giám sát và hướng dẫn của bên nhượng quyền; tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ của thương nhân nhượng quyền;

4. Giữ bí mật về bí quyết kinh doanh đã được nhượng quyền, kể cả sau khi hợp đồng nhượng quyền thương mại kết thúc hoặc chấm dứt;

5. Ngừng sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và các quyền sở hữu trí tuệ khác (nếu có) hoặc hệ thống của bên nhượng quyền khi kết thúc hoặc chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại;

6. Điều hành hoạt động phù hợp với hệ thống nhượng quyền thương mại;

7. Không được nhượng quyền lại trong trường hợp không có sự chấp thuận của bên nhượng quyền.

Điều 290. Nhượng quyền lại cho bên thứ ba

1. Bên nhận quyền có quyền nhượng quyền lại cho bên thứ ba (gọi là bên nhận lại quyền) nếu được sự chấp thuận của bên nhượng quyền.

2. Bên nhận lại quyền có các quyền và nghĩa vụ của bên nhận quyền quy định tại Điều 288 và Điều 289 của Luật này.

Điều 291. Đăng ký nhượng quyền thương mại

1. Trước khi nhượng quyền thương mại, bên dự kiến nhượng quyền phải đăng ký với Bộ Thương mại.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại và trình tự, thủ tục đăng ký nhượng quyền thương mại.

Chương VII
CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

Mục 1
CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 292. Các loại chế tài trong thương mại

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng.

2. Phạt vi phạm.

3. Buộc bồi thường thiệt hại.

4. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng.

5. Đình chỉ thực hiện hợp đồng.

6. Hủy bỏ hợp đồng.

7. Các biện pháp khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế.

Điều 293. Áp dụng chế tài trong thương mại đối với vi phạm không cơ bản

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên bị vi phạm không được áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng đối với vi phạm không cơ bản.

Điều 294. Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm

1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thỏa thuận;

b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng;

c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;

d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.

2. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

Điều 295. Thông báo và xác nhận trường hợp miễn trách nhiệm

1. Bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra.

2. Khi trường hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết; nếu bên vi phạm không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.

3. Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh với bên bị vi phạm về trường hợp miễn trách nhiệm của mình.

Điều 296. Kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng

1. Trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thỏa thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá các thời hạn sau đây:

a) Năm tháng đối với hàng hóa, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thỏa thuận không quá mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng;

b) Tám tháng đối với hàng hóa, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thỏa thuận trên mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.

2. Trường hợp kéo dài quá các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn không quá mười ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này bên từ chối phải thông báo cho bên kia biết trước khi bên kia bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.

4. Việc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn cố định về giao hàng hoặc hoàn thành dịch vụ.

Điều 297. Buộc thực hiện đúng hợp đồng

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

2. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hóa, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết tật của hàng hóa, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.

3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hóa, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hóa, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

4. Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, thù lao dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này.

Điều 298. Gia hạn thực hiện nghĩa vụ

Trường hợp buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 299. Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm nhưng không được áp dụng các chế tài khác.

2. Trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn mà bên bị vi phạm ấn định, bên bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

Điều 300. Phạt vi phạm

Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này.

Điều 301. Mức phạt vi phạm

Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy

định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 302. Bồi thường thiệt hại

1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 303. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;

2. Có thiệt hại thực tế;

3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

Điều 304. Nghĩa vụ chứng minh tổn thất

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 305. Nghĩa vụ hạn chế tổn thất

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.

Điều 306. Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán

Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 307. Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại

1. Trường hợp các bên không có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

Điều 308. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng;

2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 309. Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 310. Đình chỉ thực hiện hợp đồng

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;

2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 311. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 312. Hủy bỏ hợp đồng

1. Hủy bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng.

2. Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện

tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.

3. Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

4. Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng;

b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 313. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần

1. Trường hợp có thỏa thuận về giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc này cấu thành một vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đó thì bên kia có quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ.

2. Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ là cơ sở để bên kia kết luận rằng vi phạm cơ bản sẽ xảy ra đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó thì bên bị vi phạm có quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó, với điều kiện là bên đó phải thực hiện quyền này trong thời gian hợp lý.

3. Trường hợp một bên đã tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ thì bên đó vẫn có quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện sau đó nếu mối quan hệ qua lại giữa các lần giao hàng dẫn đến việc hàng hóa đã giao, dịch vụ đã cung ứng không thể được sử dụng theo đúng mục đích mà các bên đã dự kiến vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 314. Hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng

1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng, trừ thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi hủy bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.

2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa

vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.

3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 315. Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng

Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc hủy bỏ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

Điều 316. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác

Một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác.

Mục 2
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 317. Hình thức giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng giữa các bên.

2. Hòa giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hòa giải.

3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Tòa án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Tòa án do pháp luật quy định.

Điều 318. Thời hạn khiếu nại

Trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:

1. Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hóa;

2. Sáu tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hóa; trong trường hợp hàng hóa có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;

3. Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

Điều 319. Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 của Luật này.

Chương VIII
XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THƯƠNG MẠI

Điều 320. Hành vi vi phạm pháp luật về thương mại

1. Các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại bao gồm:

a) Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh; giấy phép kinh doanh của thương nhân; thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam và của thương nhân nước ngoài;

b) Vi phạm quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh;

c) Vi phạm chế độ thuế, hóa đơn, chứng từ, sổ và báo cáo kế toán;

d) Vi phạm quy định về giá hàng hóa, dịch vụ;

đ) Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Buôn lậu, kinh doanh hàng nhập lậu, buôn bán hàng giả hoặc nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép;

g) Vi phạm các quy định liên quan đến chất lượng hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Gian lận, lừa dối khách hàng khi mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

i) Vi phạm các quy định liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng;

k) Vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa, dịch

vụ kinh doanh trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu;

l) Vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa;

m) Các vi phạm khác trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 321. Hình thức xử lý vi phạm pháp luật về thương mại

1. Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, tổ chức, cá nhân bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

a) Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 322. Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại

Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 323. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Luật này thay thế Luật thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Điều 324. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

NGUYỄN VĂN AN

2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 12/2006/NĐ-CP NGÀY 23-01-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, bao gồm xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu; các hoạt động ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu, đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa.

2. Hàng hoá là tài sản di chuyển, hàng hoá phục vụ nhu cầu của cá nhân có thân phận ngoại giao và hành lý cá nhân theo quy định của pháp luật, thực hiện theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thương nhân Việt Nam; các tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên

quan đến thương mại quy định tại Luật Thương mại.

Chương II
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ

Điều 3. Quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối với thương nhân Việt Nam không có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (dưới đây gọi tắt là thương nhân):

Trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, thương nhân được xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh.

Chi nhánh thương nhân được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo ủy quyền của thương nhân.

2. Đối với thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài, công ty và chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam:

Các thương nhân, công ty, chi nhánh khi tiến hành hoạt động thương mại thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này, ngoài việc thực hiện các quy định tại Nghị định này, còn thực hiện theo các quy định khác của pháp luật có liên quan và các cam kết của Việt Nam trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên ký kết hoặc gia nhập.

Căn cứ pháp luật hiện hành và các Điều ước quốc tế, Bộ trưởng Bộ Thương mại công bố lộ trình và phạm vi hoạt động kinh doanh của thương nhân quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân muốn xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ Thương mại hoặc các Bộ quản lý chuyên ngành.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm các quy định liên quan về kiểm dịch động thực vật, an toàn vệ sinh thực phẩm và tiêu chuẩn, chất lượng, phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi thông quan.

3. Các hàng hóa khác không thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hoá cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và các hàng hóa không thuộc quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, chỉ phải

làm thủ tục thông quan tại Hải quan cửa khẩu.

Điều 5. Hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

1. Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu (Phụ lục số 01).

2. Việc điều chỉnh Danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu do Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

3. Trong trường hợp cần thiết, việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc Danh mục tại Phụ lục số 01 nêu trên do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 6. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại

1. Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại (Phụ lục số 02).

2. Đối với hàng hoá xuất khẩu theo hạn ngạch do nước ngoài quy định, Bộ Thương mại thống nhất với các Bộ quản lý sản xuất và Hiệp hội ngành hàng để xác định phương thức giao hạn ngạch bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch, hợp lý.

3. Đối với hàng hóa thuộc danh mục quản lý nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, Bộ Thương mại công bố lượng hạn ngạch thuế quan, phương thức điều hành nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng sau khi tham khảo ý kiến Bộ Tài chính và các Bộ quản lý sản xuất liên quan; Việc xác định mức thuế nhập khẩu trong hạn ngạch và mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan quản lý sản xuất và Bộ Thương mại để quyết định và công bố theo luật định.

4. Đối với hàng hoá thuộc Danh mục xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tự động, Bộ Thương mại công bố và tổ chức thực hiện trong từng thời kỳ.

Điều 7. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của các Bộ quản lý chuyên ngành

1. Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành và nguyên tắc quản lý áp dụng Danh mục này trong từng lĩnh vực quản lý chuyên ngành (Phụ lục số 03).

2. Cơ quan cấp phép phải công bố công khai tiêu chuẩn, điều kiện để

được cấp phép; thủ tục cấp phép được thực hiện theo đúng Quy chế về thủ tục cấp phép nhập khẩu hàng hóa do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Điều 8. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện kiểm dịch động thực vật, kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn, chất lượng trước khi thông quan

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố Danh mục hàng hóa phải tiến hành kiểm dịch động thực vật trước khi thông quan và quy định tiêu chuẩn cụ thể các loại hàng hóa thuộc danh mục này.

2. Bộ Y tế công bố Danh mục các loại hàng hóa phải kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm trước khi thông quan và quy định tiêu chuẩn cụ thể của các loại hàng hóa thuộc danh mục này.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ công bố danh mục các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra việc bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng bắt buộc trước khi thông quan và quy định tiêu chuẩn cụ thể của các loại hàng hóa thuộc danh mục này.

Điều 9. Công bố danh mục hàng hóa theo mã số HS và điều chỉnh danh mục hàng hóa tại các Phụ lục 01, 02, 03

1. Bộ Thương mại, các Bộ quản lý chuyên ngành thống nhất với Bộ Tài chính để công bố mã số HS của hàng hóa trong Biểu thuế xuất nhập khẩu đối với danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục số 01, 02, 03 Nghị định này.

2. Việc điều chỉnh danh mục hàng hóa quy định tại các Phụ lục số 02, 03 do Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Thương mại và các Bộ quản lý chuyên ngành.

Điều 10. Một số mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định riêng

1. Xuất khẩu gạo các loại và lúa hàng hoá.

Thương nhân thuộc các thành phần kinh tế đều được phép xuất khẩu gạo, lúa hàng hoá.

Bộ Thương mại phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh có sản lượng lúa hàng hóa lớn và Hiệp hội Lương thực Việt Nam, điều hành việc xuất khẩu gạo hàng năm theo nguyên tắc: bảo đảm về an ninh lương thực; tiêu thụ hết lúa hàng hóa và bảo đảm giá lúa có lợi cho nông dân, đồng thời phù hợp mặt bằng giá cả hàng hoá trong nước; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ các giải pháp xử lý khi các nguyên tắc này không được bảo đảm hài hoà.

Đối với những hợp đồng xuất khẩu theo thoả thuận của Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài (hợp đồng Chính phủ), Bộ Thương mại trao đổi với Hiệp hội Lương thực Việt Nam để Hiệp hội thống nhất việc tổ chức giao dịch, ký kết hợp đồng và giao hàng.

Bộ Thương mại xây dựng Quy chế để từng bước tổ chức đấu thầu thực hiện các hợp đồng này.

2. Nhập khẩu xăng dầu, nhiên liệu.

Việc nhập khẩu xăng dầu, nhiên liệu thực hiện theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ.

3. Nhập khẩu ô tô các loại đã qua sử dụng.

Ô tô các loại đã qua sử dụng được nhập khẩu phải bảo đảm điều kiện: loại đã qua sử dụng không quá 05 năm, tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu.

4. Tái xuất khẩu các loại vật tư nhập khẩu chủ yếu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ để nhập khẩu.

Các mặt hàng nhập khẩu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu, chỉ được tái xuất khẩu thu bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Bộ Thương mại công bố cụ thể Danh mục hàng hoá này trong từng thời kỳ và tổ chức thực hiện.

5. Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà.

Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành về sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc lá điều các loại và các cam kết quốc tế có liên quan, Bộ Thương mại chủ trì cùng Bộ Công nghiệp quy định cụ thể việc nhập khẩu mặt hàng này.

6. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng phục vụ an ninh, quốc phòng

Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh, quốc phòng, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ: Công an, Quốc phòng quy định việc cấp phép để thực hiện.

7. Nhập khẩu gỗ các loại từ các nước có chung đường biên giới.

Bộ Thương mại hướng dẫn cụ thể việc nhập khẩu phù hợp luật pháp của Việt Nam và các nước cũng như các thoả thuận có liên quan của Việt Nam với các nước.

Điều 11. Tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá

Trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu với những thị trường nhất định hoặc với những mặt hàng nhất định để bảo vệ an ninh và các lợi ích quốc gia, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên ký kết hoặc gia nhập. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được công bố công khai để các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước biết.

Bộ Thương mại thông báo với các tổ chức kinh tế quốc tế, các nước có liên quan theo thủ tục đã thoả thuận, khi Thủ tướng Chính phủ có quyết định về việc tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá nêu tại Điều này.

Chương III
TẠM NHẬP TÁI XUẤT, TẠM XUẤT TÁI NHẬP, CHUYỂN KHẨU HÀNG HOÁ

Điều 12. Tạm nhập tái xuất hàng hóa

1. Thương nhân được quyền kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa theo các quy định sau đây:

a) Việc tạm nhập tái xuất hàng hoá thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và hàng hoá thuộc Phụ lục số 02, số 03 kèm theo Nghị định này (nếu có quy định cấp phép) thương nhân phải có giấy phép của Bộ Thương mại.

b) Đối với các loại hàng hoá khác không thuộc điểm a khoản 1 Điều này, thương nhân chỉ cần làm thủ tục tạm nhập tái xuất tại Hải quan cửa khẩu.

2. Hàng hóa tạm nhập tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá một trăm hai mươi ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn thương nhân có văn bản gửi Cục hải quan tỉnh, thành phố nơi làm thủ tục đề nghị gia hạn; thời hạn gia hạn mỗi lần không quá ba mươi ngày và không quá hai lần gia hạn cho mỗi lô hàng tạm nhập tái xuất.

3. Hàng tạm nhập tái xuất phải làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu vào Việt Nam và chịu sự giám sát của hải quan cho tới khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

4. Việc thanh toán tiền hàng theo phương thức tạm nhập tái xuất phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Tạm nhập tái xuất được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng nhập khẩu do thương nhân Việt Nam ký với thương nhân nước ngoài. Hợp đồng xuất khẩu có thể ký trước hoặc sau hợp đồng nhập khẩu.

Điều 13. Các hình thức tạm nhập tái xuất khác

1. Hàng hóa là thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, được phép tạm nhập tái xuất theo các hợp đồng thuê, mượn của thương nhân Việt Nam ký với bên nước ngoài để sản xuất, thi công. Thủ tục tạm nhập tái xuất giải quyết tại Hải quan cửa khẩu. Việc tạm nhập tái xuất các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý bằng giấy phép thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12.

2. Thời hạn tạm nhập tái xuất thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Hải quan cửa khẩu.

3. Thương nhân được quyền tạm nhập hàng hóa mà thương nhân đã xuất khẩu để tái chế, bảo hành theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài và tái xuất khẩu trả lại thương nhân nước ngoài. Thủ tục tạm nhập tái xuất giải quyết tại Hải quan cửa khẩu.

Điều 14. Tạm xuất tái nhập hàng hóa

1. Thương nhân được tạm xuất tái nhập các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải để sửa chữa, bảo hành, sản xuất, thi công, cho thuê, theo các hợp đồng sửa chữa, bảo hành, sản xuất, thi công, cho thuê với nước ngoài. Thủ tục tạm xuất tái nhập quy định như sau:

a) Hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hoá cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hoá thuộc Phụ lục số 02, số 03 kèm theo Nghị định này (nếu có quy định cấp phép) phải có giấy phép của Bộ Thương mại.

b) Các loại hàng hóa khác không thuộc điểm a khoản 1 Điều này, thương nhân chỉ cần làm thủ tục tạm xuất tái nhập tại Hải quan cửa khẩu.

2. Thời hạn tạm xuất tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Hải quan cửa khẩu.

3. Hàng hóa tạm xuất quy định tại Điều này được phép nhượng bán, biếu tặng, trả lại khách hàng nước ngoài hoặc dùng làm tài sản để góp vốn vào liên doanh đầu tư ở nước ngoài theo thỏa thuận trong hợp đồng của thương nhân với bên nước ngoài, trừ hàng hoá tạm xuất tái nhập thuộc điểm a khoản 1 Điều này phải có giấy phép của Bộ Thương mại trước khi thực hiện thoả thuận với bên nước ngoài. Thủ tục thanh khoản lô hàng tạm xuất đó giải quyết tại Hải quan cửa khẩu, nơi làm thủ tục tạm xuất khẩu.

4. Việc thanh toán tiền hàng máy móc, thiết bị thi công, phương tiện vận tải nhượng bán hoặc dùng làm tài sản để góp vốn vào liên doanh đầu tư ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các quy định hiện hành về đầu tư ra nước ngoài của thương nhân Việt Nam.

Điều 15. Chuyển khẩu hàng hóa

Thương nhân được quyền kinh doanh chuyển khẩu hàng hoá theo quy định sau đây:

1. Trừ hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều này, các loại hàng hóa khác đều được phép kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu; thủ tục chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam giải quyết tại Hải quan cửa khẩu.

2. Đối với hàng hóa thuộc thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân được thực hiện chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam sau khi có giấy phép của Bộ Thương mại. Trường hợp việc chuyển khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam, thương nhân không cần xin giấy phép của Bộ Thương mại.

3. Hàng hóa chuyển khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam chịu sự giám sát của hải quan cho tới khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

4. Việc thanh toán tiền hàng theo phương thức kinh doanh chuyển khẩu phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: hợp đồng mua hàng do thương nhân Việt Nam ký với thương nhân nước xuất khẩu và hợp đồng bán hàng do thương nhân Việt Nam ký với thương nhân nước nhập khẩu. Hợp đồng mua hàng có thể ký

trước hoặc sau hợp đồng bán hàng.

Điều 16. Chống chuyển tải bất hợp pháp

Để ngăn ngừa tình trạng chuyển tải bất hợp pháp, chống gian lận thương mại, bảo vệ uy tín của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam, trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Thương mại báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi công bố danh mục mặt hàng tạm ngừng kinh doanh theo các phương thức tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu; quy định điều kiện đối với một số mặt hàng hoặc ban hành danh mục mặt hàng kinh doanh theo các phương thức này phải có giấy phép của Bộ Thương mại.

Chương IV
ỦY THÁC VÀ NHẬN ỦY THÁC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ

Điều 17. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Thương nhân được ủy thác cho thương nhân khác xuất khẩu, nhập khẩu hoặc được nhận uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu từ thương nhân khác các loại hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

Điều 18. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo giấy phép

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép quy định tại Nghị định này, bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu trước khi ký hợp đồng ủy thác hoặc nhận ủy thác.

Điều 19. Ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của tổ chức, cá nhân không phải thương nhân

Các tổ chức, cá nhân Việt Nam không phải thương nhân trên cơ sở hợp đồng được ký kết theo quy định của pháp luật, được ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân đó, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

Điều 20. Quyền lợi và nghĩa vụ của Bên ủy thác, Bên nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu do các bên tự thoả thuận trong hợp đồng ủy thác, nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương V
ĐẠI LÝ MUA, BÁN HÀNG HOÁ VỚI NƯỚC NGOÀI

Mục 1
ĐẠI LÝ MUA, BÁN HÀNG HOÁ CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 21. Thương nhân làm đại lý mua, bán hàng hoá cho thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân được làm đại lý mua, bán các loại hàng hoá cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng đại lý sau khi được Bộ Thương mại cấp phép.

2. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc bên đại lý chỉ được giao kết hợp đồng đại lý với một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì thương nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.

3. Thương nhân được thanh toán tiền bán hàng đại lý bằng Việt Nam đồng hoặc bằng ngoại tệ cho thương nhân nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc thanh toán bằng hàng hóa không thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; trong trường hợp thanh toán bằng hàng hóa thuộc Danh mục hàng hoá xuất khẩu theo giấy phép phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

4. Thương nhân làm đại lý mua hàng phải yêu cầu thương nhân nước ngoài chuyển tiền bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng để mua hàng theo hợp đồng đại lý.

Điều 22. Nghĩa vụ về thuế

1. Hàng hoá thuộc hợp đồng đại lý mua, bán phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thương nhân Việt Nam có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hàng hoá thuộc hợp đồng đại lý mua bán và hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu

Hàng hoá thuộc hợp đồng đại lý mua, bán với thương nhân nước ngoài khi xuất khẩu, nhập khẩu phải được làm thủ tục theo đúng quy định như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 24. Trả lại hàng

Hàng hoá thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài được tái xuất khẩu nếu không tiêu thụ được tại Việt Nam. Việc hoàn thuế được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính.

Mục 2

THUÊ THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI LÀM ĐẠI LÝ BÁN HÀNG TẠI NƯỚC NGOÀI

Điều 25. Thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài

1. Thương nhân được thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài các loại hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép quy định tại Nghị định này, thương nhân chỉ được ký hợp đồng thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài sau khi được Bộ Thương mại cho phép.

2. Thương nhân thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài phải ký hợp đồng đại lý với thương nhân nước ngoài và phải chuyển các khoản tiền thu được từ hợp đồng bán hàng về nước theo quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Trường hợp nhận tiền bán hàng bằng hàng hóa, thương nhân phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về hàng hóa nhập khẩu.

Điều 26. Nghĩa vụ về thuế

1. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thương nhân có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hoạt động thuê

thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 27. Nhận lại hàng

1. Hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài được nhập khẩu trở lại Việt Nam trong trường hợp không tiêu thụ được tại nước ngoài.

2. Hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam nêu tại khoản 1 Điều này không phải chịu thuế nhập khẩu và được hoàn thuế xuất khẩu (nếu có) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 28. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu

Hàng hoá xuất khẩu thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài khi xuất khẩu, nhập khẩu trở lại Việt Nam theo quy định tại Điều 27 Nghị định này phải làm thủ tục theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 4 Nghị định này.

Chương VI
GIA CÔNG HÀNG HOÁ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Mục 1
NHẬN GIA CÔNG CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 29. Thương nhân nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

Thương nhân, kể cả thương nhân có vốn đầu tư của nước ngoài được nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng sau khi được Bộ Thương mại cấp phép.

Điều 30. Hợp đồng gia công

Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương và có thể bao gồm các điều khoản sau:

a) Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp;

b) Tên, số lượng sản phẩm gia công;

c) Giá gia công;

d) Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán;

đ) Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công;

e) Danh mục và trị giá máy móc thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có);

g) Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê mượn, nguyên liệu, phụ liệu vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

h) Địa điểm và thời gian giao hàng;

i) Nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá;

k) Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Điều 31. Định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư

Định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư do các bên thoả thuận trong hợp đồng gia công, có tính đến các định mức, tỷ lệ hao hụt được hình thành trong các ngành sản xuất, gia công có liên quan của Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng. Người đứng đầu thương nhân nhận gia công trực tiếp chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu vào đúng mục đích gia công và tính chính xác của định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt của nguyên phụ liệu gia công.

Điều 32. Thuê, mượn, nhập khẩu máy móc thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công

Bên nhận gia công được thuê, mượn máy móc, thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công. Việc thuê, mượn hoặc tặng máy móc, thiết bị phải được thoả thuận trong hợp đồng gia công.

Điều 33. Quyền, nghĩa vụ của bên đặt và nhận gia công

1. Đối với bên đặt gia công:

a) Giao toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu vật tư gia công theo thoả thuận tại hợp đồng gia công;

b) Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho bên nhận gia công thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu

sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp được phép xuất khẩu tại chỗ, tiêu huỷ, biếu, tặng theo quy định tại Nghị định này;

c) Được cử chuyên gia đến Việt Nam để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công;

d) Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá;

đ) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động gia công và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết;

e) Được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo văn bản thỏa thuận của các Bên có liên quan, phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và phải thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với bên nhận gia công:

a) Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức để thực hiện hợp đồng gia công; được miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm gia công.

b) Được thuê thương nhân khác gia công;

c) Được cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công và phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần nguyên, phụ liệu, vật tư mua trong nước;

d) Được nhận tiền thanh toán của bên đặt gia công bằng sản phẩm gia công, trừ sản phẩm thuộc Danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với sản phẩm thuộc Danh mục hàng hoá nhập khẩu có giấy phép phải được Bộ Thương mại hoặc tổ chức được Bộ Thương mại ủy quyền cấp phép.

đ) Phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động gia công xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất hàng hoá trong nước và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết;

e) Làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo ủy nhiệm của Bên đặt gia công.

3. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu:

a) Phải tuân thủ quy định về hàng hóa nhập khẩu, về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

b) Phải có hợp đồng mua bán ký giữa thương nhân nước ngoài hoặc người ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài với thương nhân nhập khẩu.

Điều 34. Gia công chuyển tiếp

Thương nhân được quyền gia công chuyển tiếp. Theo đó:

1. Sản phẩm gia công của hợp đồng gia công này được sử dụng làm nguyên liệu gia công cho hợp đồng gia công khác tại Việt Nam.

2. Sản phẩm gia công của hợp đồng gia công công đoạn trước được giao cho thương nhân theo chỉ định của bên đặt gia công cho hợp đồng gia công công đoạn tiếp theo.

Điều 35. Thanh lý, thanh khoản hợp đồng gia công

1. Khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực, các bên ký hợp đồng gia công phải thanh lý hợp đồng và làm thủ tục thanh khoản hợp đồng với cơ quan Hải quan.

Đối với các hợp đồng gia công có thời hạn trên một năm thì hàng năm, bên nhận gia công phải thanh khoản hợp đồng với cơ quan Hải quan.

2. Căn cứ để thanh lý và thanh khoản hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu, lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt đã được thỏa thuận tại hợp đồng gia công.

3. Sau khi kết thúc hợp đồng gia công, máy móc thiết bị thuê, mượn theo hợp đồng, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu được xử lý theo thoả thuận của hợp đồng gia công nhưng phải phù hợp với luật pháp Việt Nam.

4. Việc tiêu hủy các phế liệu, phế phẩm (nếu có) chỉ được phép thực hiện sau khi có văn bản cho phép của Sở Tài nguyên - Môi trường và phải được thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan. Trường hợp không được phép hủy tại Việt Nam thì phải tái xuất theo chỉ định của bên đặt gia công.

5. Việc tặng máy móc thiết bị, nguyên, phụ liệu, vật tư, phế liệu,

phế phẩm được quy định như sau:

a) Bên đặt gia công phải có văn bản tặng;

b) Bên được tặng phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định hiện hành về xuất nhập khẩu; phải nộp thuế nhập khẩu, thuế khác (nếu có) và đăng ký tài sản theo quy định hiện hành.

Điều 36. Thủ tục Hải quan

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan và nghĩa vụ tài chính đối với hàng gia công xuất khẩu và theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến hợp đồng gia công.

Mục 2

ĐẶT GIA CÔNG HÀNG HÓA Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 37. Quy định chung

1. Thương nhân được đặt gia công ở nước ngoài các loại hàng hoá đã được phép lưu thông trên thị trường Việt Nam để kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Việc xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công phải tuân thủ các quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hợp đồng đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài và thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá đặt gia công theo quy định tại Điều 30 và Điều 36 Nghị định này.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài

1. Được tạm xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư hoặc chuyển khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, từ nước thứ 3 cho bên nhận gia công để thực hiện hợp đồng gia công.

2. Được tái nhập khẩu sản phẩm đã gia công. Khi kết thúc hợp đồng đặt gia công, được tái nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa.

3. Được bán sản phẩm gia công và máy móc thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư đã xuất khẩu để thực hiện hợp đồng gia công tại thị trường nước nhận gia công hoặc thị trường khác và phải nộp thuế theo quy định hiện hành.

4. Được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nếu không tái nhập khẩu thì phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

5. Được cử chuyên gia, công nhân kỹ thuật ra nước ngoài để kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm gia công.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với sản phẩm gia công nhập khẩu phục vụ tiêu dùng trong nước.

Chương VII
QUÁ CẢNH HÀNG HÓA QUA LÃNH THỔ VIỆT NAM

Điều 39. Thương nhân làm dịch vụ vận chuyển quá cảnh hàng hóa

Thương nhân có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải được làm dịch vụ vận chuyển hàng hóa cho chủ hàng nước ngoài quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

Điều 40. Quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam

1. Các loại hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài, trừ các loại vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và các loại hàng hóa có độ nguy hiểm cao và hàng hóa thuộc Danh mục cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam. Thủ tục quá cảnh được giải quyết tại Hải quan cửa khẩu, nếu điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia không có quy định khác.

Giao Bộ Thương mại công bố danh mục hàng hóa có độ nguy hiểm cao sau khi tham khảo ý kiến các Bộ, ngành liên quan.

2. Hàng hóa là các loại vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và các loại hàng hóa có độ nguy hiểm cao chỉ được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

3. Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép được phép quá cảnh lãnh thổ Việt Nam sau khi được Bộ Thương mại cho phép, trừ trường hợp các điều ước quốc tế mà Việt Nam gia nhập có quy định khác thì thực hiện theo các quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chịu sự giám sát của Hải quan Việt Nam trong suốt thời gian lưu chuyển trên lãnh thổ Việt Nam, vào và ra khỏi Việt Nam theo đúng cửa khẩu, tuyến đường quy định; lượng hàng xuất ra phải đúng bằng lượng hàng nhập vào, nguyên đai, nguyên kiện.

5. Chủ hàng quá cảnh phải nộp lệ phí hải quan và các loại phí khác áp dụng cho hàng hóa quá cảnh theo quy định hiện hành của Việt Nam.

6. Hàng hóa quá cảnh không được tiêu thụ trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cần thiết tiêu thụ tại Việt Nam phải xin phép Bộ Thương mại.

7. Bộ Thương mại hướng dẫn thủ tục thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam cho những Hiệp định quá cảnh có quy định khác với quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

8. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục lưu kho, lưu bãi hàng hóa quá cảnh, thủ tục sang mạn, thay đổi phương tiện vận chuyển hàng hóa quá cảnh, gia hạn hàng hóa quá cảnh.

9. Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn tuyến đường quá cảnh.

Chương VIII
XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 41. Xử lý các vi phạm của thương nhân

Thương nhân vi phạm các quy định tại Nghị định này, tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Xử lý các vi phạm của cán bộ, công chức Nhà nước

Cán bộ, công chức Nhà nước nếu có hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn làm trái các quy định của Nghị định này, tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2006; thay thế Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài và Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1998.

Mọi quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu trước đây trái với những quy định tại Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Các văn bản quy phạm pháp luật quy định và hướng dẫn thực hiện Nghị định này của các Bộ, ngành, cơ quan hữu quan phải được ban hành để có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 5 năm 2006.

2. Bộ Tài chính chỉ đạo ngành Hải quan có kế hoạch cung cấp cho Bộ Thương mại và các Bộ, ngành liên quan tham gia công tác quản lý, điều hành hoạt động xuất - nhập khẩu số liệu theo định kỳ và đột xuất về các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu và các loại hình kinh doanh theo quy định của Nghị định này, số liệu về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo danh mục mặt hàng, thị trường và những số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá liên quan cho Bộ Thương mại.

3. Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Nghị định này; phát hiện và thông báo để các Bộ, ngành hữu quan điều chỉnh những quy định trái với Nghị định này nếu có trong các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ, ngành ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

Phụ lục số 01

DANH MỤC HÀNG HOÁ CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ)

Hàng hóa thuộc danh mục này áp dụng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mậu dịch, phi mậu dịch, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tại khu vực biên giới với các nước láng giềng; hàng hoá viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ.

I. HÀNG CẤM XUẤT KHẨU :

	Mô tả hàng hóa
1	Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự. (Bộ Quốc phòng công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
2	Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội. (Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
3	Các loại văn hoá phẩm thuộc diện cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam. (Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
4	Gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước. (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
5	Động vật, thực vật hoang dã quý hiếm và giống vật nuôi, cây trồng quý hiếm thuộc nhóm IA-IB theo quy định tại Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ và động vật, thực vật hoang dã quý hiếm trong "sách đỏ" mà Việt Nam đã cam kết với các tổ chức quốc tế.

	Mô tả hàng hóa
	(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
6	Các loài thủy sản quý hiếm. (Bộ Thuỷ sản công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
7	Các loại máy mã chuyên dụng và các chương trình phần mềm mật mã sử dụng trong phạm vi bảo vệ bí mật Nhà nước. (Bộ Thương mại và Ban Cơ yếu Chính phủ hướng dẫn thực hiện).
8	Hoá chất độc bảng I được quy định trong Công ước cấm vũ khí hoá học (Bộ Công nghiệp công bố danh mục và ghi mã số HS dùng trong biểu thuế xuất nhập khẩu).

II. HÀNG CẤM NHẬP KHẨU :

	Mô tả hàng hóa
1	Vũ khí; đạn dược; vật liệu nổ, trừ vật liệu nổ công nghiệp; trang thiết bị kỹ thuật quân sự. (Bộ Quốc phòng công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
2	Pháo các loại (trừ pháo hiệu cho an toàn hàng hải theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải); các loại thiết bị gây nhiễu máy đo tốc độ phương tiện giao thông. (Bộ Công an hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
3	Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, bao gồm các nhóm hàng: - Hàng dệt may, giày dép, quần áo - Hàng điện tử - Hàng điện lạnh - Hàng điện gia dụng - Thiết bị y tế - Hàng trang trí nội thất - Hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thuỷ tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và chất liệu khác.

	Mô tả hàng hóa
	(Bộ Thương mại cụ thể hoá các mặt hàng trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu). - Hàng hoá là sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng. (Bộ Bưu chính, Viễn thông cụ thể hoá mặt hàng và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
4	Các loại văn hoá phẩm cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam. (Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
5	Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay và xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bơm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân gol, công viên. (Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
6	Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm: - Máy, khung, săm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và xe hai bánh, ba bánh gắn máy; (Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu). - Khung gầm của ô tô, máy kéo có gắn động cơ (kể cả khung gầm mới có gắn động cơ đã qua sử dụng và hoặc khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ mới); (Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu). - Xe đạp; (Bộ Công nghiệp công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu). - Xe hai bánh, ba bánh gắn máy; (Bộ Công nghiệp công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu). - Ô tô cứu thương;

	Mô tả hàng hóa
	(Bộ Giao thông Vận tải công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu). - Ô tô các loại: đã thay đổi kết cấu chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu; bị đục sửa số khung, số máy.
7	Phế liệu, phế thải, thiết bị làm lạnh sử dụng C.F.C. (Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục và ghi rõ mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
8	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole. (Bộ Xây dựng công bố danh mục và ghi rõ mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
9	Hoá chất độc Bảng I được quy định trong Công ước vũ khí hoá học (Bộ Công nghiệp công bố danh mục và ghi rõ mã số HS dùng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).

Phụ lục số 02

DANH MỤC HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP CỦA BỘ THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ)

Hàng hóa thuộc danh mục này áp dụng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mậu dịch, phi mậu dịch, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tại khu vực biên giới với các nước láng giềng; hàng hoá viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ.

I. HÀNG XUẤT KHẨU:

A. GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU:

	Mô tả hàng hóa
1	Hàng dệt may xuất khẩu vào các thị trường có hạn ngạch do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ. (Bộ Thương mại cùng Bộ Công nghiệp hướng dẫn thực hiện).
2	Hàng cần kiểm soát xuất khẩu theo quy định của điều ước quốc tế, hiệp định mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ.

B. GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU TỰ ĐỘNG:

Bộ Thương mại công bố danh mục hàng hoá áp dụng chế độ cấp giấy phép tự động cho từng thời kỳ và tổ chức cấp phép theo quy định hiện hành về cấp phép.

II. HÀNG NHẬP KHẨU :

A. GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU:

	Mô tả hàng hóa
1	Hàng cần kiểm soát nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế, hiệp định mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ.

2	Xe 2, 3 bánh gắn máy từ 175 cm^3 trở lên. (Bộ Thương mại cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu và hướng dẫn thực hiện; Bộ Công an quy định và công bố các đối tượng được phép đăng ký sử dụng).
3	Súng đạn thể thao (theo quyết định phê duyệt của Ủy ban Thể dục Thể thao).

B. GIẤY PHÉP THEO CHẾ ĐỘ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

	Mô tả hàng hóa
1	Muối
2	Thuốc lá nguyên liệu
3	Trứng gia cầm
4	Đường tinh luyện, đường thô

Bộ Thương mại cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu danh mục các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan.

C. GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG

Bộ Thương mại công bố danh mục hàng hoá áp dụng chế độ cấp giấy phép tự động cho từng thời kỳ và tổ chức cấp phép theo quy định hiện hành về cấp phép.

Phụ lục số 03

DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VÀ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ)

Hàng hóa thuộc danh mục này áp dụng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mậu dịch, phi mậu dịch, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tại khu vực biên giới với các nước láng giềng; hàng hoá viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ.

I. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
1	Động, thực vật hoang dã quý hiếm trên cạn, nguy cấp cần kiểm soát xuất khẩu theo quy định của Công ước CITES mà Việt Nam đã cam kết thực hiện. Động, thực vật hoang dã, quý hiếm trên cạn thuộc nhóm IIA và IIB quy định tại Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2002.	Bộ Nông nghiệp và PTNT căn cứ quy định của Công ước CITES để công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu. Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu cụ thể.
2	Giống cây trồng và giống vật nuôi quý hiếm.	Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn theo quy định Pháp lệnh Giống cây trồng và Pháp lệnh Giống vật nuôi.
3	Củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.	Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu cụ thể.
B.	**Hàng hóa nhập khẩu**	**Hình thức quản lý**
1	Thuốc thú y và nguyên liệu sản xuất thuốc thú y đăng ký nhập khẩu lần đầu tại Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.

2	Chế phẩm sinh học, vi sinh học, hoá chất dùng trong thú y đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
3	a) Thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật ngoài Danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam. b) Thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục hạn chế sử dụng.	a) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép. b) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép.
4	Giống cây trồng, giống vật nuôi, côn trùng các loại chưa có ở Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
5	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, loại mới lần đầu sử dụng tại Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
6	Phân bón loại mới lần đầu sử dụng tại Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
7	Nguồn gen của cây trồng, vật nuôi, vi sinh phục vụ nghiên cứu, trao đổi khoa học, kỹ thuật.	Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
8	Động, thực vật hoang dã cần kiểm soát nhập khẩu theo quy định của Công ước CITES mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.	Bộ Nông nghiệp và PTNT căn cứ quy định của Công ước CITES để công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục nhập khẩu.

Nguyên tắc quản lý:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục các loại hàng hoá nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành; công bố loại đã được sử dụng tại Việt Nam theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu, doanh nghiệp được nhập khẩu theo nhu cầu không phải xin giấy phép.

2. Đối với loại hàng hoá mới lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam và hàng hóa ngoài danh mục đã được sử dụng tại Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy phép khảo nghiệm. Nội dung của giấy phép khảo nghiệm và thời hạn khảo nghiệm được thực hiện

theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Căn cứ kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cho phép hay không cho phép hàng hoá được sử dụng tại Việt Nam. Khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép sử dụng tại Việt Nam, hàng hoá được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu.

II. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ THUỶ SẢN

1. Quản lý chuyên ngành của Bộ Thuỷ sản được công bố dưới hình thức ban hành các danh mục hàng hoá theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu:

a) Danh mục các loài thuỷ sản xuất khẩu có điều kiện;

b) Danh mục các mặt hàng phục vụ nuôi trồng thuỷ sản nhập khẩu có điều kiện;

c) Danh mục giống thuỷ sản được xuất khẩu, nhập khẩu thông thường;

d) Danh mục thuốc, hoá chất, nguyên liệu để sản xuất thuốc và hoá chất sử dụng trong nuôi trồng thủy sản được nhập khẩu thông thường.

2. Nguyên tắc quản lý:

a) Việc xuất khẩu, nhập khẩu danh mục (a) và danh mục (b) ở mục 1 nêu trên, Bộ Thuỷ sản ban hành danh mục và quy định điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu; khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, các đơn vị trực tiếp làm thủ tục xuất nhập khẩu với cơ quan Hải quan, không cần xin phép Bộ Thủy sản và Bộ Thương mại;

b) Các loại giống, thuốc, hóa chất và nguyên liệu sản xuất thuốc, hóa chất chưa có tên trong danh mục (c) và danh mục (d) ở mục 1 nêu trên, chỉ được nhập khẩu vào Việt Nam khi có giấy phép nhập khẩu khảo nghiệm do Bộ Thủy sản cấp. Hàng năm, 6 tháng một lần, Bộ Thủy sản có trách nhiệm công bố bổ sung vào danh mục (c) và danh mục (d) các mặt hàng đã có kết quả khảo nghiệm tốt. Khi được bổ sung vào danh mục nhập khẩu thông thường, hàng hóa được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá và không phải xin cấp phép.

III. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
	Không có.	
B.	**Hàng hóa nhập khẩu**	
1	Máy huỷ tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước quy định).	Giấy phép nhập khẩu.
2	Cửa kho tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước quy định).	Giấy phép nhập khẩu.
3	Giấy in tiền.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
4	Mực in tiền.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
5	Máy ép phôi chống giả và phôi chống giả để sử dụng cho tiền, ngân phiếu thanh toán và các loại ấn chỉ, giấy tờ có giá khác thuộc ngành Ngân hàng phát hành và quản lý.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
6	Máy in tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước công bố).	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
7	Máy đúc, dập tiền kim loại (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước công bố).	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.

Nguyên tắc quản lý:

Ngân hàng Nhà nước công bố danh mục hàng hoá quản lý chuyên ngành theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu; chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu các loại hàng hoá quy định tại danh mục này; quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu; điều kiện nhập khẩu và chịu trách nhiệm quản lý sử dụng các máy móc, thiết bị, vật tư đúng mục đích.

IV. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
	Không có.	
B.	**Hàng hóa nhập khẩu**	
1	Tem bưu chính, ấn phẩm tem và các mặt hàng tem bưu chính.	Giấy phép nhập khẩu.
2	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần số nằm trong khoảng từ 9KHz đến 400 GHz, công suất từ 60mW trở lên.	Giấy phép nhập khẩu.
3	Thiết bị ra đa, thiết bị trợ giúp bằng sóng vô tuyến điện và thiết bị điều khiển xa bằng sóng vô tuyến điện.	Giấy phép nhập khẩu.

Nguyên tắc quản lý:

Bộ Bưu chính Viễn thông công bố danh mục mặt hàng cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu; quy định các tiêu chuẩn cần đáp ứng, các thủ tục cấp giấy phép.

V. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
1	Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch...).	Hồ sơ nguồn gốc.
2	Tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu.	Hồ sơ nguồn gốc.
3	Các tác phẩm nghệ thuật thuộc các thể loại, mới được sản xuất trên mọi chất liệu.	Hồ sơ nguồn gốc.
4	Di vật, cổ vật không thuộc: sở hữu toàn dân, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.	Giấy phép xuất khẩu.
B.	**Hàng hóa nhập khẩu**	
1	Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch...).	Phê duyệt nội dung.

2	Các tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác, ghi trên mọi chất liệu.	Phê duyệt nội dung.
3	Hệ thống chế bản và sắp chữ chuyên dùng ngành in.	Giấy phép nhập khẩu quy định điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
4	Máy in các loại (máy in offset, máy in Flexo, máy in ống đồng) và máy photocopy mầu.	Quy định điều kiện.
5	Thiết bị thu tín hiệu truyền hình từ vệ tinh (TVRO).	Quy định điều kiện.
6	Máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc.	- Quy định điều kiện (về thiết bị, về các chương trình được cài đặt). - Các doanh nghiệp được cấp giấy phép đầu tư hoặc đăng ký kinh doanh theo Quyết định số 32/2003/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ được phép nhập khẩu.
7	Đồ chơi trẻ em	Công bố tính năng và loại đồ chơi được phép nhập khẩu

Nguyên tắc quản lý:

1. Bộ Văn hoá - Thông tin công bố cụ thể các danh mục trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu.

Các sản phẩm nêu tại khoản 1, 2, 3 phần A được phép xuất khẩu theo nhu cầu, thủ tục giải quyết tại cơ quan hải quan, khi:

- Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam, hoặc
- Có giấy tờ chứng minh nguồn gốc rõ ràng.

Bộ Văn hoá - Thông tin chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể nguyên tắc này; không cấp giấy phép xuất khẩu và không phê duyệt nội dung, số lượng, trị giá sản phẩm xuất khẩu.

2. Đối với sản phẩm nghe - nhìn không phải tác phẩm điện ảnh, Bộ Văn hoá - Thông tin uỷ quyền cho các Sở Văn hoá - Thông tin phê duyệt nội dung.

VI. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ Y TẾ

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
	Không có.	
B.	**Hàng hóa nhập khẩu**	
1	Chất gây nghiện, chất hướng tâm thần, tiền chất (bao gồm cả thuốc thành phẩm).	Giấy phép nhập khẩu quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
2	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, đã có số đăng ký.	Được nhập khẩu theo nhu cầu không phải xác nhận đơn hàng nhập khẩu.
3	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, chưa có số đăng ký.	Giấy phép khảo nghiệm.
4	Nguyên liệu sản xuất thuốc, dược liệu, tá dược, vỏ nang thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc, loại mới sử dụng ở Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
5	Mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ con người.	Đăng ký lưu hành.
6	Vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, ngoài danh mục được nhập khẩu theo nhu cầu.	Giấy phép nhập khẩu.
7	Thiết bị y tế có khả năng gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người, ngoài danh mục được nhập khẩu theo nhu cầu.	Giấy phép nhập khẩu.
8	Hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	Đăng ký lưu hành.

Nguyên tắc quản lý:

1. Đối với nguyên liệu sản xuất thuốc, dược liệu, tá dược, vỏ nang thuốc bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc vắc xin, sinh phẩm miễn dịch thiết bị y tế, Bộ Y tế công bố danh mục hàng hoá được nhập khẩu theo

nhu cầu, ngoài danh mục này phải có giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu.

2. Hàng hoá thuộc diện điều chỉnh của giấy phép khảo nghiệm phải tuân thủ nội dung khảo nghiệm và thời hạn khảo nghiệm theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Căn cứ kết quả khảo nghiệm, Bộ Y tế quyết định cho phép hay không cho phép sử dụng tại Việt Nam. Khi được Bộ Y tế cho phép sử dụng tại Việt Nam, hàng hoá được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu hoặc xác nhận đơn hàng nhập khẩu.

3. Hàng hoá thuộc diện điều chỉnh của biện pháp đăng ký lưu hành, khi đã có số đăng ký, được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu hoặc xác nhận đơn hàng nhập khẩu.

4. Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện và cụ thể danh mục hàng hoá nêu trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu.

VII. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ CÔNG NGHIỆP

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
1	Hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại. Tiền chất ma tuý sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp (theo Luật Phòng, chống ma tuý và văn bản có liên quan).	Ban hành danh mục xuất khẩu có quy định điều kiện, tiêu chuẩn hoặc giấy phép xuất khẩu đối với từng loại.
2	Khoáng sản.	Ban hành danh mục xuất khẩu có điều kiện, quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn.
3	Vật liệu nổ công nghiệp.	Giấy phép.
B.	**Hàng hóa nhập khẩu**	
1	Hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại; tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp.	Ban hành danh mục nhập khẩu có quy định điều kiện, tiêu chuẩn nhập khẩu hoặc giấy phép nhập khẩu đối với từng loại.

2	Natri hydroxyt (dạng lỏng).	Quy định tiêu chuẩn.
3	Acid clohydric.	Quy định tiêu chuẩn.
4	Acid sulfuaric kỹ thuật.	Quy định tiêu chuẩn.
5	Acid sulfuaric tinh khiết.	Quy định tiêu chuẩn.
6	Acid phosphoric kỹ thuật.	Quy định tiêu chuẩn.
7	Phèn đơn từ hydroxyt nhôm.	Quy định tiêu chuẩn.
8	Vật liệu nổ công nghiệp. Nitơrát Amôn hàm lượng cao (NH_4NO_3)	Giấy phép nhập khẩu quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.

Nguyên tắc quản lý:

Đối với các mặt hàng trong nhóm hàng số 2, 3, 4, 5, 6, 7 phần B, Bộ Công nghiệp chỉ quy định điều kiện nhập khẩu hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật cần đáp ứng khi nhập khẩu, không cấp giấy phép, giấy xác nhận và không phê duyệt số lượng hoặc trị giá nhập khẩu.

VIII. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

A.	**Hàng hóa xuất khẩu**	**Hình thức quản lý**
	Không có.	
B.	**Hàng hóa nhập khẩu**	
	Phế liệu.	Quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn.

Nguyên tắc quản lý:

Trên cơ sở điều kiện hoặc tiêu chuẩn các phế liệu được phép nhập khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu làm thủ tục tại cơ quan hải quan.

Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện cụ thể hoá danh mục nêu trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu.

IX. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

A.	Hàng hóa xuất khẩu	Hình thức quản lý
	Không có.	
B.	**Hàng hóa nhập khẩu**	
1	Pháo hiệu các loại cho an toàn hàng hải. Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu và quy định thủ tục cấp giấy phép.	Cấp giấy phép.

3. QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2006/QĐ-BGTVT NGÀY 04-5-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Về việc công bố Danh mục hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp được phép nhập khẩu; Danh mục các loại vật tư, phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu và Danh mục hàng hoá nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày

đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐÀO ĐÌNH BÌNH

DANH MỤC

CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN CHUYÊN DÙNG CÓ TAY LÁI BÊN PHẢI HOẠT ĐỘNG TRONG PHAM VI HẸP ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BGTVT ngày 04-5-2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải)

1. Xe cần cẩu:

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
8426	41	00	Cần trục bánh lốp
8705	10	00	Xe cần cẩu

2. Máy đào kênh rãnh và xe thi công mặt đường

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
8429			Máy ủi đất lưỡi thẳng, lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và xe lăn đường, loại tự hành:
8429	11	10	--- Máy ủi đất bánh xích
8429	19	10	--- Máy ủi đất bánh lốp
8429	20	00	- Máy san
8429	30	00	- Máy cạp
8429	40		- Máy đầm và xe lu đường:
8429	40	10	-- Xe lu đường có tổng tải trọng khi rung không quá 20 tấn
8429	40	20	-- Xe lăn đường có tổng tải trọng khi rung trên 20 tấn
8429	40	30	-- Máy đầm
8429	51	00	-- Máy xúc ủi đất có có gàu lắp phía trước
8429	52	10	--- Máy xúc đào
8429	59	10	--- Máy xúc ủi đất cơ khí và máy đào đất
8430			Các loại máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong các công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc;
8430	10		-- Máy đóng cọc và nhổ cọc
8430	41	00	-- Máy khoan

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
8705	90	90	Ô tô chuyên dùng rải nhũ tương và Bitum, Ô tô chuyên dùng rải nhựa đường Ô tô sơn, kẻ vạch đường,

3. Xe quét đường, tưới đường

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
8705	90	10	Xe làm sạch đường, ví dụ: Xe quét đường
8705	90	20	Xe phun tưới

4. Xe chở rác và chất thải sinh hoạt

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
			Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải (Ví dụ: Ô tô chở rác; Ô tô ép chở rác; Ô tô chở rác tự đổ; Ô tô chở bùn, rác; Ô tô xi téc chở chất thải) có đặc điểm như sau:
			- Loại có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel),
			-- Loại nguyên chiếc/loại khác:
8704	21	22	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
8704	22	42	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn
8704	22	52	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn
8704	22	62	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn
8704	23	32	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn
8704	23	42	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
			- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện
			-- Loại nguyên chiếc/loại khác:
8704	31	22	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
8704	32	55	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn
8704	32	64	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn
8704	32	72	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
			quá 20 tấn
8704	32	81	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn không qua 24 tấn
8704	32	88	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn

5. Xe chở khách trong sân bay

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
			Xe chở khách trong sân bay có các đặc điểm sau: - Loại có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
			-- Xe chở từ 30 người trở lên:
			--- Dạng nguyên chiếc (Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay)
			---- Ô tô khách sử dụng trong sân bay: (Dạng nguyên chiếc)
8702	10	46	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
8702	10	47	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn không quá 6 tấn
8702	10	48	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn
8702	10	49	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn
8702	10	50	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
			- Loại khác:
			-- Xe chở từ 30 người trở lên:
			--- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:
8702	90	52	---- Dạng nguyên chiếc/loại khác

6. Xe nâng hàng trong kho, cảng

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
			Xe nâng hàng, các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng
8427	10	00	Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện
8427	20	00	Các xe tự hành khác
8427	30	00	Các loại xe khác

7. Xe bơm bê tông

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
8705	90	90	Ô tô bơm bê tông

8. Xe chỉ di chuyển trong sân gôn, công viên

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
			Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự có các đặc điểm như sau:
8703	10	11	Xe ôtô chơi gôn và xe gôn nhỏ (golf buggies), chở không qua 8 người kể cả lái xe
8703	10	91	Xe ôtô chơi gôn và xe gôn nhỏ (golf buggies), chở 9 người, kể cả lái xe

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC
CÁC LOẠI VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BGTVT ngày 04-5-2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải)

1. Máy, khung, săm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và xe hai, ba bánh gắn máy.

Phụ tùng được hiểu là bao gồm tất cả các chi tiết, cụm, tổng thành, hệ thống dùng để chế tạo, lắp ráp, thay thế của ô tô, máy kéo và xe hai, ba bánh gắn máy.

2. Khung gầm của ô tô, máy kéo có gắn động cơ (kể cả khung gầm mới có gắn động cơ đã qua sử dụng và/hoặc khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ mới):

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
8706			Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705
			-Dùng cho xe thuộc nhóm 8701:
8706	00	11	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)
8706	00	19	-- Loại khác
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 8702:
8706	00	21	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.10
8706	00	22	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.90
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 8703:
8706	00	31	-- Dùng cho xe cứu thương
8706	00	39	-- Loại khác
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 8704:

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
8706	00	41	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10
8706	00	49	-- Loại khác
8706	00	50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 8705
8707			Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705:

3. Ô tô cứu thương

Mã số HS			Mô tả hàng hóa
			Xe cứu thương có các đặc điểm sau: - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:
8703	22	10	--- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 nhưng không quá 1.500 cc
8703	23	11	--- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 nhưng không quá 3.000 cc
8703	24	11	---- Loại dung tích xi lanh trên 3.000 nhưng không quá 4.000 cc
8703	24	51	---- Loại dung tích xi lanh trên 4.000 cc
			- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
8703	31	10	--- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc
8703	32	11	--- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 nhưng không quá 2.500 cc
8703	33	11	---- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 nhưng không quá 3.000 cc
8703	33	41	---- Loại dung tích xi lanh trên 3.000 nhưng không quá 4.000 cc
8703	33	71	---- Loại dung tích xi lanh trên 4.000 cc
8703	90	11	-- Loại khác

DANH MỤC
HÀNG HÓA NHẬP KHẨU THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BGTVT ngày 04-5-2006 của Bộ Giao thông Vận tải)

1. Pháo hiệu các loại cho an toàn hàng hải.

Mã hàng			Mô tả hàng hóa
Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác			
3604	90	10	Thiết bị báo tín hiệu nguy cấp

Ghi chú:

Các loại pháo hiệu cho an toàn hàng hải bao gồm 03 loại: Pháo dù, Đuốc cầm tay, tín hiệu khó nổ

4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 19/2006/NĐ-CP NGÀY 20-02-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, xuất xứ hàng hoá nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Thương nhân.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hoá; tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

3. Cơ quan kiểm tra xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Tổ chức giám định xuất xứ hàng hoá.

5. Tổ chức và cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xuất xứ hàng hóa* là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

2. *Quy tắc xuất xứ ưu đãi* là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa có thoả thuận ưu đãi về thuế quan và ưu đãi về phi thuế quan.

3. *Quy tắc xuất xứ không ưu đãi* là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa ngoài quy định tại khoản 2 Điều này và trong các trường hợp áp dụng các biện pháp thương mại không ưu đãi về đối xử tối huệ quốc, chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, hạn chế số lượng hay hạn ngạch thuế quan, mua sắm chính phủ và thống kê thương mại.

4. *Giấy chứng nhận xuất xứ* là văn bản do tổ chức thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hoá cấp dựa trên những quy định và yêu cầu liên quan về xuất xứ, chỉ rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá đó.

5. *Chuyển đổi mã số hàng hóa* là sự thay đổi về mã số HS (trong Biểu thuế xuất nhập khẩu) của hàng hóa được tạo ra ở một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ trong quá trình sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ này.

6. *Tỷ lệ phần trăm của giá trị* là phần giá trị gia tăng có được sau khi một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất, gia công, chế biến các nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ này so với tổng trị giá của hàng hoá được sản xuất ra.

7. *Công đoạn gia công, chế biến hàng hoá* là quá trình sản xuất chính tạo ra những đặc điểm cơ bản của hàng hóa.

8. *Thay đổi cơ bản* là việc một hàng hoá được biến đổi qua một quá trình sản xuất, để hình thành một vật phẩm thương mại mới, khác biệt về hình dạng, tính năng, đặc điểm cơ bản, hoặc mục đích sử dụng so với hàng hoá ban đầu.

9. *Sản xuất* là các phương thức để tạo ra hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, chế biến, gia công hay lắp ráp.

10. *Nguyên liệu* bao gồm nguyên liệu thô, thành phần, phụ tùng, linh kiện, bộ phận rời và các hàng hoá mà có thể hợp lại để cấu thành một hàng hoá khác sau khi trải qua một quá trình sản xuất.

11. *Sản phẩm* là vật phẩm có giá trị thương mại, đã trải qua một

hay nhiều quá trình sản xuất.

12. *Hàng hoá* bao gồm nguyên liệu hoặc sản phẩm.

Chương II
QUY TẮC XUẤT XỨ ƯU ĐÃI

Điều 4. Quy tắc xuất xứ ưu đãi theo các điều ước quốc tế

Việc xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu để được hưởng chế độ ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan được áp dụng theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan quy định chi tiết việc thi hành các Điều ước này.

Điều 5. Quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác

Việc xác định xuất xứ hàng hoá xuất khẩu để được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác được thực hiện theo quy tắc xuất xứ của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này.

Chương III
QUY TẮC XUẤT XỨ KHÔNG ƯU ĐÃI

Điều 6. Hàng hoá có xuất xứ

Hàng hoá được coi là có xuất xứ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Xuất xứ thuần tuý.

2. Xuất xứ không thuần tuý.

Điều 7. Xác định hàng hoá có xuất xứ thuần tuý

Hàng hoá có xuất xứ thuần tuý nêu tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này được công nhận có xuất xứ từ một quốc gia, vùng lãnh thổ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

3. Các sản phẩm từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

5. Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 tại Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

6. Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia, vùng lãnh thổ, với điều kiện quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế.

7. Các sản phẩm đánh bắt và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký với quốc gia đó và được phép treo cờ của quốc gia đó.

8. Các sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này được đăng ký ở quốc gia, vùng lãnh thổ đó và được phép treo cờ của quốc gia, vùng lãnh thổ đó.

9. Các vật phẩm có được ở quốc gia, vùng lãnh thổ đó hiện không còn thực hiện được những chức năng ban đầu và cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu, vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Các hàng hoá có được hoặc được sản xuất từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này ở quốc gia, vùng lãnh thổ đó.

Điều 8. Xác định hàng hoá có xuất xứ không thuần tuý

1. Hàng hóa có xuất xứ không thuần tuý nêu tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này được công nhận có xuất xứ từ một quốc gia, vùng lãnh thổ khi quốc gia, vùng lãnh thổ đó thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa này.

2. Tiêu chí "Chuyển đổi mã số hàng hoá" là tiêu chí chính để xác định sự thay đổi cơ bản của hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều này.

Tiêu chí "Tỷ lệ phần trăm của giá trị" và tiêu chí "Công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa" được lấy làm các tiêu chí bổ sung hoặc thay thế khi xác định thay đổi cơ bản của hàng hoá.

3. Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng hoá sử dụng tiêu chí "Tỷ lệ phần trăm của giá trị" và tiêu chí "Công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hoá" quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 9. Những công đoạn gia công, chế biến giản đơn không được

xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa

Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá:

1. Các công việc bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự).

2. Các công việc như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần.

3. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.

4. Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.

5. Việc trộn đơn giản các sản phẩm, kể cả các thành phần khác nhau, nếu một hay nhiều thành phần cấu thành của hỗn hợp không đáp ứng điều kiện đã quy định để có thể được coi như có xuất xứ tại nơi thực hiện việc này.

6. Việc lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh.

7. Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.

8. Giết, mổ động vật.

Điều 10. Xác định xuất xứ của bao bì, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, hàng hoá chưa được lắp ráp hoặc bị tháo rời

1. Vật phẩm dùng để đóng gói, nguyên liệu đóng gói, và bao bì của hàng hoá được coi như có cùng xuất xứ đối với hàng hoá mà nó chứa đựng và thường dùng để bán lẻ.

2. Tài liệu giới thiệu, hướng dẫn sử dụng hàng hoá; phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ đi kèm hàng hoá với chủng loại số lượng phù hợp cũng được coi là có cùng xuất xứ với hàng hoá đó.

3. Hàng hoá chưa được lắp ráp hoặc đang ở tình trạng bị tháo rời được nhập khẩu thành nhiều chuyến hàng do điều kiện vận tải hoặc sản xuất không thể nhập khẩu trong một chuyến hàng, nếu người nhập

khẩu có yêu cầu, xuất xứ của hàng hóa trong từng chuyến hàng được coi là có cùng xuất xứ với hàng hoá đó.

Điều 11. Các yếu tố gián tiếp không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá

Xuất xứ của công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng, năng lượng được sử dụng để sản xuất hàng hóa hoặc nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất nhưng không còn lại trong hàng hóa hoặc không được tạo nên một phần của hàng hóa không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

Chương IV
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA; THỦ TỤC KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 12. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá xuất khẩu

1. Giấy chứng nhận xuất xứ do các tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cấp theo mẫu quy định.

2. Người đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá xuất khẩu phải nộp cho tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực về nội dung bộ hồ sơ đó.

3. Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ tiến hành kiểm tra bộ hồ sơ, để xác định xuất xứ hàng hoá xuất khẩu và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. Trong trường hợp cần phải kiểm tra thực tế thì thời hạn cấp có thể kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ không được cấp nếu hàng hoá xuất khẩu không đáp ứng được tiêu chí về xuất xứ quy định tại Nghị định này hoặc bộ hồ sơ đề nghị cấp không hợp lệ.

5. Trong trường hợp cơ quan Hải quan, cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu kiểm tra tính xác thực xuất xứ của hàng hoá, Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có trách nhiệm xác minh xuất xứ của hàng hoá này và thông báo lại cho cơ quan đã yêu cầu.

Điều 13. Quy định các trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan

Trong những trường hợp sau, Giấy chứng nhận xuất xứ đối với hàng hoá nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan:

1. Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó.

2. Hàng hóa có xuất xứ từ những nước được Việt Nam cho hưởng ưu đãi theo thuế suất tối huệ quốc Việt Nam trên cơ sở có đi có lại hoặc trên cơ sở đơn phương.

Trong trường hợp không có Giấy chứng nhận xuất xứ thì người nhập khẩu phải có cam kết hàng hóa có xuất xứ từ những nước đó và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực về nội dung cam kết đó.

3. Hàng hoá thuộc diện phải tuân thủ theo các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế hai bên hoặc nhiều bên mà Việt Nam và nước hoặc nhóm nước cùng là thành viên.

4. Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát.

5. Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng.

Điều 14. Xác nhận trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

Người nhập khẩu nếu có nhu cầu xác nhận trước xuất xứ cho hàng nhập khẩu phải gửi văn bản, tài liệu liên quan đề nghị cơ quan Hải quan xác nhận bằng văn bản về xuất xứ cho lô hàng sắp được nhập khẩu.

Điều 15. Thủ tục xác định và kiểm tra xuất xứ hàng hoá nhập khẩu

1. Sau khi nhận được bộ hồ sơ đăng ký Tờ khai Hải quan của người nhập khẩu, cơ quan Hải quan tiến hành xem xét việc xác định xuất xứ

của hàng hoá nhập khẩu.

2. Đối với hàng hoá đã nhập khẩu phù hợp với hàng hoá được nêu trong xác nhận trước về xuất xứ, cơ quan Hải quan không xác định lại xuất xứ. Trường hợp phát hiện hàng hoá đã nhập khẩu không phù hợp với hàng hoá được nêu trong xác nhận trước về xuất xứ, cơ quan Hải quan căn cứ theo các quy định tại Nghị định này để xác định lại xuất xứ của hàng hoá nhập khẩu.

3. Trong trường hợp có nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hoặc mức độ chính xác của thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hoá, cơ quan Hải quan có thể gửi yêu cầu kiểm tra cùng với Giấy chứng nhận xuất xứ có liên quan tới tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ. Yêu cầu kiểm tra phải nêu rõ lý do và các thông tin nghi ngờ về tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ và xuất xứ của hàng hoá đang xem xét.

4. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan nhưng vẫn được phép thông quan theo các thủ tục hải quan thông thường.

5. Việc kiểm tra được quy định tại khoản 3 Điều này phải được hoàn thành trong thời gian sớm nhất nhưng không quá 150 ngày, kể từ thời điểm người nhập khẩu nộp bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

Điều 16. Lưu trữ và giữ bí mật thông tin

1. Hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, xác định xuất xứ được tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, cơ quan Hải quan, người đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ lưu trữ ít nhất trong ba (03) năm, kể từ ngày cấp hoặc ngày xác nhận.

2. Các thông tin và tài liệu dùng cho việc kiểm tra, xác định xuất xứ, phải được các cơ quan có liên quan giữ bí mật, trừ việc cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền.

Chương V
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Thương mại

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

2. Tổ chức việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

xuất khẩu; trực tiếp cấp hoặc ủy quyền cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các tổ chức khác thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Quản lý hoạt động nghiên cứu, thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa.

4. Chủ trì đàm phán về Quy tắc xuất xứ theo các Điều ước quốc tế.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm tra xuất xứ đối với hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu.

2. Tổ chức thực hiện quy chế kiểm tra xuất xứ đối với hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu.

3. Tổ chức mạng lưới thông tin, chế độ báo cáo, xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện công tác kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa nhập khẩu.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan có liên quan

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thương mại và Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hoá theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương VI
XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI

Điều 20. Xử lý vi phạm

1. Mọi hành vi vi phạm các quy định về Giấy chứng nhận xuất xứ quy định tại Nghị định này, tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cán bộ, công chức và cá nhân thuộc các tổ chức được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, các cơ quan kiểm tra xuất xứ hàng hóa và cơ quan giám định hàng hoá vi phạm các quy định tại Nghị định này hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng

hóa không đúng theo quy định của Nghị định này, hoặc gây khó khăn, cản trở trong việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, kiểm tra xuất xứ hàng hoá, có hành vi vi phạm khác trong khi thi hành nhiệm vụ, tùy theo tính chất, mức độ, mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ bị sử dụng sai mục đích hoặc được cấp do thực hiện những hành vi trái pháp luật sẽ bị thu hồi.

Điều 21. Giải quyết khiếu nại đối với xuất xứ hàng hoá

Trong trường hợp bị từ chối cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng hoá xuất khẩu hoặc bị từ chối công nhận xuất xứ của hàng hoá nhập khẩu, người đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hoặc người nhập khẩu có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Trừ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến xuất xứ ưu đãi nhằm thực thi các Điều ước quốc tế, các quy định về xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu trái với những quy định tại Nghị định này đều bị bãi bỏ.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

5. NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2006/NĐ-CP NGÀY 20-02-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện dịch vụ giám định thương mại

1. Dịch vụ giám định thương mại được thực hiện theo thỏa thuận của các bên hoặc theo yêu cầu của một trong các bên tham gia hợp đồng có liên quan đến hàng hóa, dịch vụ cần giám định; theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.

2. Dịch vụ giám định thương mại được thực hiện theo nguyên tắc

độc lập, khách quan, khoa học và chính xác.

3. Không được thực hiện dịch vụ giám định thương mại trong trường hợp dịch vụ giám định thương mại đó có liên quan đến quyền lợi của chính doanh nghiệp giám định và của giám định viên.

Điều 4. Thẩm quyền quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh dịch vụ giám định thương mại với các nội dung quản lý cụ thể sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới hoạt động kinh doanh dịch vụ giám định thương mại;

b) Hướng dẫn và kiểm tra các Sở Thương mại (Sở Thương mại Du lịch) trong việc đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại;

c) Trực tiếp kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh dịch vụ giám định thương mại khi cần thiết;

d) Xây dựng hệ thống thông tin để quản lý thống nhất việc đăng ký con dấu nghiệp vụ của các thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động kinh doanh dịch vụ giám định thương mại.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh dịch vụ giám định thương mại.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi thương nhân đăng ký kinh doanh hướng dẫn thực hiện việc đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại theo quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại của thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân nước ngoài thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định thương mại theo pháp luật về đầu tư tại Việt Nam phù hợp với cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

được thực hiện việc giám định và cấp Chứng thư giám định theo ngành nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Việc thực hiện dịch vụ giám định thương mại theo ủy quyền của thương nhân nước ngoài quy định tại Điều 267 Luật Thương mại được tiến hành theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định này.

Chương II
GIÁM ĐỊNH VIÊN, DẤU NGHIỆP VỤ VÀ ỦY QUYỀN GIÁM ĐỊNH

Mục 1
GIÁM ĐỊNH VIÊN

Điều 6. Công nhận giám định viên

1. Thương nhân kinh doanh (giám đốc doanh nghiệp) dịch vụ giám định thương mại ra quyết định công nhận giám định viên đối với những người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 259 Luật Thương mại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Chỉ những người có quyết định được công nhận là giám định viên của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại mới được thực hiện hoạt động giám định theo sự phân công của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của giám định viên

Khi thực hiện hoạt động giám định theo sự phân công của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại, giám định viên có quyền và nghĩa vụ sau:

1. Độc lập thực hiện việc giám định được giao và phải từ chối thực hiện việc giám định khi việc giám định đó có liên quan đến quyền lợi của mình.

2. Thực hiện việc giám định một cách trung thực, khách quan, khoa học, kịp thời, chính xác, theo đúng yêu cầu chính đáng đã được thoả thuận với bên yêu cầu giám định.

3. Có quyền yêu cầu được cung cấp thông tin tài liệu cần thiết liên quan tới công việc giám định mà mình được phân công thực hiện.

4. Có quyền từ chối sự can thiệp của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào vào

hoạt động giám định dẫn đến sai lệch tính chính xác, trung thực của dịch vụ giám định mà mình đang thực hiện.

5. Phản ánh trung thực kết quả giám định trong Chứng thư giám định và ký Chứng thư giám định.

6. Có trách nhiệm giữ bí mật về thông tin, tài liệu liên quan tới kết quả giám định theo yêu cầu của khách hàng.

7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về tính chính xác của kết quả giám định.

Mục 2

DẤU NGHIỆP VỤ TRONG CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

Điều 8. Chữ ký và con dấu nghiệp vụ

1. Chữ ký trong Chứng thư giám định được quy định như sau:

a) Chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại ở phía dưới bên phải của Chứng thư giám định;

b) Chữ ký của giám định viên ở phía dưới bên trái của Chứng thư giám định.

2. Con dấu nghiệp vụ trong Chứng thư giám định có hình chữ nhật, chiều dài 6cm, chiều rộng 2cm. Phía trên con dấu có dòng chữ "Thay mặt Công ty", phía dưới con dấu có biểu tượng (nếu có) và tên của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại.

3. Con dấu nghiệp vụ trong Chứng thư giám định được đóng trùm lên khoảng một phần ba (1/3) về phía bên trái chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại.

4. Mực in dấu thống nhất dùng màu xanh.

Điều 9. Đăng ký dấu nghiệp vụ

1. Sở Thương mại (Sở Thương mại Du lịch) nơi thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đăng ký kinh doanh có trách nhiệm lập Sổ riêng để đăng ký dấu nghiệp vụ sử dụng trong chứng thư giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại nộp lệ phí khi đăng ký dấu nghiệp vụ; mức lệ phí và chế độ quản lý, sử dụng lệ

phí thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 10. Hồ sơ đăng ký dấu nghiệp vụ

1. Hồ sơ đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại bao gồm:

a) Đơn đề nghị đăng ký dấu nghiệp vụ theo mẫu do Bộ Thương mại ban hành;

b) Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư (đối với thương nhân hoạt động theo pháp luật về đầu tư tại Việt Nam);

c) Mẫu con dấu nghiệp vụ trong Chứng thư giám định mà thương nhân dự định đăng ký.

2. Trường hợp thay đổi, bổ sung con dấu nghiệp vụ trong chứng thư giám định thì thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại phải đăng ký lại với Sở Thương mại (Sở Thương mại Du lịch) nơi thương nhân đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đăng ký lại thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Thời hạn trả lời hồ sơ đăng ký dấu nghiệp vụ

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận bộ hồ sơ đề nghị đăng ký dấu nghiệp vụ đầy đủ quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này, Sở Thương mại (Sở Thương mại Du lịch) nơi thương nhân đăng ký kinh doanh có trách nhiệm đăng ký con dấu nghiệp vụ sử dụng trong chứng thư giám định của thương nhân vào Sổ đăng ký dấu nghiệp vụ và thông báo cho thương nhân biết bằng văn bản.

2. Trường hợp không chấp nhận việc đăng ký dấu nghiệp vụ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Sở Thương mại (Sở Thương mại Du lịch) phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Xóa đăng ký dấu nghiệp vụ

1. Việc xoá đăng ký dấu nghiệp vụ khỏi Sổ đăng ký dấu nghiệp vụ được cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ thực hiện trong những trường hợp sau:

a) Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại ngừng kinh doanh hoặc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh;

b) Thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư;

c) Thương nhân hoặc người đại diện có thẩm quyền của thương

nhân có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động giám định.

2. Trong trường hợp bị xóa đăng ký dấu nghiệp vụ, thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại có trách nhiệm nộp lại dấu nghiệp vụ cho cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ.

3. Cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ có trách nhiệm thu hồi dấu nghiệp vụ và công bố công khai việc thu hồi này.

Mục 3

ỦY QUYỀN GIÁM ĐỊNH

Điều 13. Hợp đồng ủy quyền giám định

Hợp đồng ủy quyền giám định phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Chứng thư giám định trong trường hợp ủy quyền giám định

Trong Chứng thư giám định do thương nhân được ủy quyền cấp phải ghi rõ "Thực hiện theo ủy quyền của (ghi rõ tên thương nhân ủy quyền)" và đóng dấu nghiệp vụ của thương nhân được ủy quyền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 15. Ủy quyền lại

1. Bên được ủy quyền chỉ được ủy quyền lại cho bên thứ ba nếu được bên ủy quyền đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

2. Hợp đồng ủy quyền lại phải phù hợp với hình thức hợp đồng ủy quyền ban đầu.

3. Việc ủy quyền lại không được vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của bên uỷ quyền giám định.

1. Bên ủy quyền giám định có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên được ủy quyền giám định thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền giám định;

b) Yêu cầu bên được uỷ quyền giám định thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc theo hợp đồng uỷ quyền;

c) Được yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên được uỷ quyền vi

phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

2. Bên uỷ quyền giám định có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để phục vụ yêu cầu giám định;

b) Chịu trách nhiệm về kết quả giám định đối với bên yêu cầu giám định;

c) Trả thù lao dịch vụ và các chi phí khác theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền giám định;

d) Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của bên được uỷ quyền

1. Bên được uỷ quyền giám định có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên ủy quyền giám định cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để phục vụ việc giám định theo hợp đồng ủy quyền giám định;

b) Được thuê chuyên gia giám định trong và ngoài nước để thực hiện dịch vụ giám định; được tạm nhập tái xuất phương tiện kỹ thuật để thực hiện nghiệp vụ giám định;

c) Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí khác theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền giám định.

2. Bên được uỷ quyền giám định có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện công việc theo hợp đồng ủy quyền và báo cho bên ủy quyền về việc thực hiện công việc đó;

b) Bảo quản, giữ gìn tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện việc ủy quyền;

c) Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong khi thực hiện việc uỷ quyền;

d) Bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Cung cấp chứng thư giám định theo hợp đồng uỷ quyền.

Điều 18. Giám định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước

1. Khi có yêu cầu giám định, các cơ quan, tổ chức nhà nước tiến hành lựa chọn (bằng văn bản) thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thương mại và phải phù hợp với yêu cầu giám định cụ thể để thực hiện yêu cầu giám định của mình.

2. Cơ quan, tổ chức nhà nước yêu cầu giám định có trách nhiệm trả thù lao giám định cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại theo thoả thuận giữa hai bên trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm yêu cầu giám định.

Mục 4

XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI

Điều 19. Hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại, giám định viên có hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:

a) Kinh doanh dịch vụ giám định khi chưa đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Cung cấp dịch vụ giám định ngoài lĩnh vực đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư;

c) Công nhận giám định viên đối với người chưa đáp ứng đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 259 Luật Thương mại;

d) Sử dụng dấu nghiệp vụ trong Chứng thư giám định khi con dấu đó chưa được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;

đ) Thực hiện việc giám định trong trường hợp việc giám định đó có liên quan đến quyền lợi của chính thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định và của giám định viên;

e) Không chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi tiến hành kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện dịch vụ giám định cho thương nhân nước ngoài không có hợp đồng uỷ quyền thực hiện dịch vụ giám định;

h) Vi phạm các quy định khác của Nghị định này.

2. Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại hoặc giám định viên vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích vật chất của tổ chức, cá nhân liên quan, ngoài việc bị xử lý về trách nhiệm hành

chính, dân sự, hình sự còn phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm

Thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm đối với các hành vi quy định tại Điều 19 Nghị định này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 20/1999/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 1999 của Chính phủ về kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá.

3. Những quy định trước đây về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại trái với quy định tại Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại trước ngày Nghị định này có hiệu lực có trách nhiệm đăng ký dấu nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 58/2006/QĐ-BTC NGÀY 20-10-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký dấu nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03-6-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06-3-2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03-6-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01-7-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Thương mại tại Công văn số 4340/BTM-PC ngày 13-7-2006 và Công văn số 4743/BTM-PC ngày 01-8-2006;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại khi đăng ký dấu nghiệp vụ với Sở Thương mại (Sở Thương mại du lịch) quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ

giám định thương mại phải nộp lệ phí đăng ký dấu nghiệp vụ là 20.000đ/ mẫu dấu/lần.

Điều 2. Tiền thu lệ phí đăng ký dấu nghiệp vụ quy định tại Quyết định này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu lệ phí (Sở Thương mại hoặc Sở Thương mại Du lịch) được trích 35% (Ba lăm phần trăm) số tiền lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí theo chế độ quy định;

2. Tổng số tiền lệ phí thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này, số còn lại (65%) cơ quan thu lệ phí có trách nhiệm kê khai, nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản tương ứng, mục 049, tiểu mục 01 của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu lệ phí, chứng từ thu lệ phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24-7-2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25-5-2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG
Thứ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

7. NGHỊ ĐỊNH SỐ 22/2006/NĐ-CP NGÀY 28-02-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Về tổ chức và hoạt động của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12-12-1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17-6-2003;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12-12-1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15-6-2004;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định tổ chức và hoạt động của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Áp dụng quy phạm pháp luật

Tổ chức và hoạt động của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân

hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam phải tuân theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam, trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định nêu trên thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Hình thức tổ chức

1. Ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức tổ chức sau đây:

a) Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài;

b) Ngân hàng liên doanh;

c) Ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng nước ngoài thực hiện việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

3. Tổ chức tín dụng nước ngoài được đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Điều 4. Quyền lợi và nghĩa vụ

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài và người làm việc tại các tổ chức này được bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp và có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Thẩm quyền cấp giấy phép

1. Ngân hàng Nhà nước là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài; giấy phép mở Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc cấp giấy phép theo quy định tại Nghị định này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Quản lý nhà nước, thanh tra, giám sát

1. Ngân hàng Nhà nước là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước, thanh tra, giám sát tổ chức và hoạt động của các Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ngân hàng nước ngoài* là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, có hoạt động chủ yếu và thường xuyên là hoạt động ngân hàng.

2. *Ngân hàng mẹ* là ngân hàng nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ của ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam hoặc có chi nhánh hoạt động tại Việt Nam.

3. *Nước nguyên xứ* đối với một tổ chức tín dụng nước ngoài là nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài được thành lập.

4. *Chi nhánh ngân hàng nước ngoài* là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng mẹ, không có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được ngân hàng mẹ bảo đảm bằng văn bản về việc chịu trách nhiệm đối với mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

5. *Ngân hàng liên doanh* là ngân hàng được thành lập tại Việt Nam, bằng vốn góp của Bên Việt Nam (gồm một hoặc nhiều ngân hàng Việt Nam) và Bên nước ngoài (gồm một hoặc nhiều ngân hàng nước ngoài) trên cơ sở hợp đồng liên doanh. Ngân hàng liên doanh được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, là pháp nhân Việt Nam, có trụ sở chính tại Việt Nam.

6. *Ngân hàng 100% vốn nước ngoài* là ngân hàng được thành lập tại Việt Nam với 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu nước ngoài; trong đó phải có một ngân hàng nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ (ngân hàng mẹ). Ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, là pháp nhân Việt Nam, có trụ sở chính tại Việt Nam.

7. *Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài* là đơn vị phụ thuộc của tổ chức tín dụng nước ngoài, đặt tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy phép mở văn phòng đại diện và các quy định liên quan của pháp luật Việt Nam. Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

8. *Giấy phép* dùng để gọi chung hoặc gọi tắt các loại giấy phép: giấy phép mở chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng liên doanh, giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng 100% vốn nước ngoài, giấy phép mở văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước cấp.

9. *Vốn được cấp* là số vốn ngân hàng mẹ cấp cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

10. *Vốn điều lệ* là số vốn góp được ghi trong Điều lệ của ngân hàng liên doanh, Điều lệ của ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

11. *Giá trị thực có của vốn được cấp, vốn điều lệ* được xác định bằng vốn được cấp, vốn điều lệ thực góp cộng (trừ) lợi nhuận chưa phân phối (lỗ chưa xử lý), các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế.

12. *Điểm giao dịch* là địa điểm nằm ngoài trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện một số giao dịch hạn chế với khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Điều kiện cấp giấy phép

1. Để được cấp giấy phép mở Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh, giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng nước ngoài phải đáp ứng những điều kiện chung sau đây:

a) Ngân hàng nước ngoài không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong vòng 3 năm gần nhất liền kề trước khi xin cấp giấy phép;

b) Ngân hàng nước ngoài có kinh nghiệm hoạt động quốc tế, được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng ở mức có khả năng thực hiện các cam kết tài chính và hoạt động bình thường ngay cả khi tình hình, điều kiện kinh tế biến đổi theo chiều hướng không thuận lợi;

c) Ngân hàng nước ngoài đạt được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo thông lệ quốc tế;

d) Cơ quan giám sát, thanh tra có thẩm quyền của nước nguyên xứ có khả năng giám sát toàn bộ hoạt động của ngân hàng nước ngoài trên cơ sở tổng hợp theo thông lệ quốc tế; có cam kết hợp tác quản lý, giám sát hoạt động và trao đổi thông tin với Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài những điều kiện chung nêu tại khoản 1 Điều này, để được cấp giấy phép mở Chi nhánh, Ngân hàng nước ngoài phải đáp ứng

những điều kiện sau:

a) Các điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật các Tổ chức tín dụng;

b) Ngân hàng nước ngoài có tổng tài sản có ít nhất là tương đương 20 tỷ đôla Mỹ vào năm trước năm xin cấp giấy phép.

3. Ngoài những điều kiện chung nêu tại khoản 1 Điều này, để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh, giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng nước ngoài phải đáp ứng những điều kiện sau:

a) Các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật các Tổ chức tín dụng;

b) Ngân hàng nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cho phép tham gia thành lập Ngân hàng liên doanh, thành lập Ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam;

c) Ngân hàng nước ngoài có tổng tài sản có ít nhất là tương đương 10 tỷ đô la Mỹ vào năm trước năm xin cấp giấy phép;

d) Ngân hàng nước ngoài phải có văn bản cam kết với Ngân hàng Nhà nước về việc sẵn sàng hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị, điều hành, hoạt động cho ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh; đảm bảo duy trì giá trị thực có của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và đáp ứng đầy đủ các quy định về an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Để được cấp giấy phép mở Văn phòng đại diện, tổ chức tín dụng nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật các Tổ chức tín dụng.

Điều 9. Thủ tục và hồ sơ xin cấp giấy phép

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép của Ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài phải lập thành hai bộ, một bộ bằng tiếng Việt và một bộ bằng tiếng nước ngoài thông dụng. Bộ hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thông dụng phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam xác nhận theo quy định của pháp luật về công chứng.

2. Căn cứ Điều 108 và các điều khoản khác có liên quan của Luật các Tổ chức tín dụng, quy định về điều kiện cấp giấy phép nêu tại Điều 8 Nghị định này, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể về thủ tục, hồ sơ

xin cấp giấy phép.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép, Ngân hàng Nhà nước cấp hoặc từ chối cấp giấy phép. Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản giải thích lý do.

Điều 10. Nội dung giấy phép và sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

1. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung giấy phép cấp cho Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài.

2. Mọi sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép do Ngân hàng Nhà nước quyết định bằng văn bản. Quyết định của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép là một phần không tách rời của giấy phép.

Điều 11. Thời hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài được quy định cụ thể trong Giấy phép và được tính từ ngày ký Giấy phép.

2. Thời hạn hoạt động tối đa của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài không quá 99 năm; thời hạn hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài không vượt quá thời hạn hoạt động của ngân hàng mẹ.

3. Thời hạn hoạt động của Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tối đa không quá thời hạn hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài.

Điều 12. Gia hạn thời hạn hoạt động

1. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn hoạt động, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài phải nộp hồ sơ xin gia hạn cho Ngân hàng Nhà nước trước khi thời hạn hoạt động kết thúc tối thiểu 180 ngày, riêng đối với Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tối thiểu trước 60 ngày. Hồ sơ xin gia hạn thời hạn hoạt động được lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Việc gia hạn thời hạn hoạt động do Ngân hàng Nhà nước xem xét từng lần. Mỗi lần gia hạn tối đa bằng thời hạn hoạt động trước đó được quy định trong Giấy phép.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin gia hạn thời hạn hoạt động, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc từ chối gia hạn thời hạn hoạt động. Trong trường hợp từ chối gia hạn thời hạn hoạt động, Ngân hàng Nhà nước có văn bản giải thích lý do.

Điều 13. Lệ phí cấp giấy phép và lệ phí gia hạn thời hạn hoạt động

1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài phải nộp lệ phí cấp giấy phép và lệ phí gia hạn thời hạn hoạt động theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Thủ tục nộp lệ phí cấp giấy phép và lệ phí gia hạn thời hạn hoạt động được thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 14. Đăng báo

Tối thiểu 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài phải hoàn tất việc đăng báo ba (03) số báo liên tiếp trên một tờ báo của Trung ương và một tờ báo của địa phương nơi đặt trụ sở. Nội dung đăng báo bao gồm các thông tin chủ yếu ghi trong Giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và ngày dự kiến khai trương hoạt động.

Điều 15. Điều kiện khai trương hoạt động

Để khai trương hoạt động, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Riêng Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện yêu cầu về điều lệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật các Tổ chức tín dụng.

Điều 16. Khai trương hoạt động

1. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài phải khai trương hoạt động.

2. Trong trường hợp không thể khai trương hoạt động trong thời hạn quy định tại khoản 1 nêu trên, đại diện của ngân hàng nước ngoài, các bên trong liên doanh, tổ chức tín dụng nước ngoài phải có văn bản đề

nghị xin gia hạn thời hạn khai trương hoạt động gửi Ngân hàng Nhà nước trước khi thời hạn này kết thúc tối thiểu 30 ngày.

3. Ngân hàng Nhà nước có thể xem xét việc gia hạn thời hạn khai trương hoạt động nhưng thời hạn gia hạn không quá 6 tháng, riêng đối với Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài thời hạn gia hạn không quá 3 tháng.

Điều 17. Điều lệ

1. Nội dung Điều lệ của Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài thực hiện theo khoản 1 Điều 30 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Điều lệ của Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài; cũng như mọi sự sửa đổi, bổ sung Điều lệ chỉ được thực hiện sau khi Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

Điều 18. Ngôn ngữ giao dịch

Văn bản giao dịch chính thức của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài với các cá nhân, tổ chức Việt Nam phải sử dụng tiếng Việt hoặc đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài thông dụng.

Điều 19. Quản trị, điều hành và kiểm soát

1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài thực hiện việc quản trị, điều hành và kiểm soát theo mục 3 Chương II Luật các Tổ chức tín dụng, các quy định cụ thể tại Nghị định này và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

2. Riêng Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải thực hiện quy định tại Điều 37, 38 Luật các Tổ chức tín dụng; đồng thời, các quy định tại các Điều 36, 40 và tại các điều khoản khác của Luật các Tổ chức tín dụng có liên quan đến Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát cũng không áp dụng đối với Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 20. Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài lập hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ và thực hiện kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định tại mục 4 Chương II Luật các Tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 21. Quy định về an toàn hoạt động

1. Trong quá trình hoạt động, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài phải tuân thủ quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng được quy định tại mục 5 Chương III Luật các Tổ chức tín dụng, các quy định cụ thể tại Nghị định này và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện giới hạn cho vay, bảo lãnh quy định tại Điều 79 Luật các Tổ chức tín dụng, căn cứ trên cơ sở vốn tự có của ngân hàng mẹ khi Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đầy đủ các quy định tại khoản 1 nêu trên về các hạn chế để đảm bảo an toàn và ngân hàng mẹ cũng đáp ứng được các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo thông lệ quốc tế.

Điều 22. Giá trị thực có của vốn được cấp, vốn điều lệ

1. Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài phải đảm bảo duy trì giá trị thực có của vốn được cấp của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, vốn điều lệ của Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể về việc xử lý những trường hợp khi giá trị thực có của vốn được cấp của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, vốn điều lệ của Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài giảm thấp hơn mức vốn pháp định.

Điều 23. Chuyển lợi nhuận, tài sản ra nước ngoài

Việc chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, bên nước ngoài trong Ngân hàng liên doanh thực hiện theo Điều 112 Luật các Tổ chức tín dụng, các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Điều 24. Tài chính, hạch toán, báo cáo

Chế độ tài chính, hạch toán, báo cáo của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài thực hiện theo các quy định tại Chương IV và Điều 110, Điều 111 Luật các Tổ chức tín dụng, các quy định cụ thể tại Nghị định này và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 25. Các nội dung phải thông báo

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà

nước các nội dung sau đây:

1. Tình hình tài chính, hoạt động hàng năm của ngân hàng mẹ, ngân hàng nước ngoài trong liên doanh;

2. Việc chia tách, sáp nhập, hợp nhất, mua lại, thanh lý, phá sản, giải thể của ngân hàng mẹ, ngân hàng nước ngoài trong liên doanh;

3. Đổi tên, chuyển trụ sở của ngân hàng mẹ, ngân hàng nước ngoài trong liên doanh;

4. Thay đổi về cổ đông lớn, hội đồng quản trị, ban điều hành của ngân hàng mẹ, ngân hàng nước ngoài trong liên doanh;

5. Mọi thay đổi bất thường có ảnh hưởng lớn đến tổ chức, hoạt động của ngân hàng mẹ, ngân hàng nước ngoài trong liên doanh.

Điều 26. Thanh tra, giám sát của bên nước ngoài

1. Cơ quan giám sát, thanh tra có thẩm quyền của nước nguyên xứ, ngân hàng mẹ, ngân hàng nước ngoài được thanh tra, kiểm tra hoạt động của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Trước khi thanh tra, kiểm tra, cơ quan giám sát, thanh tra của nước nguyên xứ, ngân hàng mẹ, Ngân hàng nước ngoài phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước về nội dung, thời gian dự kiến bắt đầu và kết thúc thanh tra, kiểm tra.

2. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc việc thanh tra, kiểm tra, ngân hàng mẹ, Ngân hàng nước ngoài, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài phải gửi báo cáo thanh tra, kiểm tra và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước kết quả việc thanh tra, kiểm tra.

3. Trường hợp trong quá trình thanh tra, kiểm tra, phát hiện thấy những sai phạm, những hoạt động bất thường có khả năng ảnh hưởng nguy hại đến hoạt động của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, ngân hàng mẹ, ngân hàng nước ngoài phải thông báo ngay bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước.

Điều 27. Kiểm soát đặc biệt, phá sản, giải thể, thanh lý

1. Việc kiểm soát đặc biệt, phá sản, giải thể, thanh lý của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài thực hiện theo Chương V Luật các Tổ chức tín dụng, các quy

định cụ thể tại Nghị định này và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

2. Trước khi phá sản, giải thể, kết thúc hoạt động, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài phải thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định liên quan của pháp luật Việt Nam.

Điều 28. Thông tin và bảo mật

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài thực hiện trao đổi thông tin và bảo mật thông tin theo quy định tại Chương VI Luật các Tổ chức tín dụng, các quy định pháp luật có liên quan và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 29. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định tại Mục 2 Chương IX Luật các Tổ chức tín dụng, các quy định pháp luật có liên quan và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 30. Chuyển đổi hình thức tổ chức

1. Ngân hàng liên doanh có thể chuyển đổi thành Ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoặc ngược lại.

2. Điều kiện, thủ tục, hồ sơ chuyển đổi hình thức tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 31. Tổ chức lại

1. Việc tổ chức lại của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài bao gồm: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, mua lại phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Hồ sơ, thủ tục xin chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, mua lại nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Chương II
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 32. Mạng lưới hoạt động

Việc mở điểm giao dịch ngoài địa điểm của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 33. Chuyển địa điểm của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Ngân hàng nước ngoài được chuyển địa điểm của chi nhánh trong hoặc ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Điều kiện, thủ tục, hồ sơ chuyển địa điểm của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 34. Điều kiện để được mở thêm Chi nhánh

1. Các điều kiện để ngân hàng nước ngoài được mở thêm Chi nhánh:

a) Các điều kiện được quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 Nghị định này;

b) Chi nhánh hoặc các Chi nhánh của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam hoạt động có hiệu quả, không vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng.

2. Hồ sơ, thủ tục mở thêm Chi nhánh thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 35. Sử dụng vốn được cấp

Việc sử dụng vốn được cấp của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 36. Góp vốn, mua cổ phần

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác khi được ngân hàng mẹ ủy quyền và cấp vốn để thực hiện việc góp vốn, mua cổ phần đó. Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể việc góp vốn, mua cổ phần của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 37. Tài chính, hạch toán, báo cáo tổng hợp

Trường hợp Ngân hàng nước ngoài có hai hoặc nhiều chi nhánh hoạt động tại Việt Nam, tài chính, hạch toán, báo cáo của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam bao gồm cả việc kê khai, nộp và quyết toán thuế được thực hiện trên cơ sở tổng hợp tại một chi nhánh do ngân hàng nước ngoài lựa chọn và đăng ký với Ngân hàng Nhà nước.

Điều 38. Quản trị, điều hành

1. Tổng giám đốc (Giám đốc) của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đại diện cho Chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước pháp luật, là người chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều hành hoạt động hàng ngày theo nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không tham gia quản trị, điều hành tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế khác.

3. Tổng giám đốc (Giám đốc) của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật các Tổ chức tín dụng, do cấp có thẩm quyền của Ngân hàng nước ngoài bổ nhiệm, miễn nhiệm và phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

4. Trường hợp Ngân hàng nước ngoài có hai hoặc nhiều Chi nhánh hoạt động tại Việt Nam và thực hiện tài chính, hạch toán, báo cáo tổng hợp, Ngân hàng nước ngoài phải uỷ quyền một Tổng giám đốc (Giám đốc) chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của các Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 39. Nội dung hoạt động

1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các nghiệp vụ hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, hoặc của các loại hình ngân hàng khác theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật về hoạt động của loại hình ngân hàng đó.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể về loại hình và nội dung hoạt động trong Giấy phép cấp cho Chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ theo các quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, phù hợp với quy mô, loại hình, lĩnh vực hoạt động của ngân hàng mẹ. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện các nghiệp vụ mà chính ngân hàng mẹ cũng không được thực hiện theo quy định của nước nguyên xứ.

Điều 40. Phong tỏa vốn, tài sản

1. Trong trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, Ngân hàng Nhà nước có thể yêu cầu Chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài vào Ngân hàng Nhà nước hoặc vào một tổ chức tín dụng hay một tổ chức khác tại Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước chỉ định thực hiện giữ và quản lý phần vốn, tài sản đó.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể về các trường hợp Ngân hàng Nhà nước có quyền phong tỏa vốn và tài sản của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 41. Giải thể, kết thúc hoạt động

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam giải thể, kết thúc hoạt động trong các trường hợp sau đây:

1. Hết thời hạn hoạt động: trước khi hết thời hạn hoạt động ghi trong Giấy phép 180 ngày, ngân hàng mẹ không nộp hồ sơ xin gia hạn hoặc có nộp hồ sơ xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

2. Tự nguyện chấm dứt hoạt động: trong trường hợp này, tối thiểu 180 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng mẹ phải có đơn đề nghị gửi Ngân hàng Nhà nước;

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thu hồi Giấy phép trong các trường hợp sau:

a) Khi xảy ra một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ khoản 1 Điều 29 Luật các Tổ chức tín dụng;

b) Khi không có đủ các điều kiện quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều 28 Luật các Tổ chức tín dụng;

c) Ngừng hoạt động trong thời gian liên tục 12 tháng.

4. Ngân hàng mẹ bị giải thể hoặc bị phá sản.

Chương III
NGÂN HÀNG LIÊN DOANH

Điều 42. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng liên doanh được phép mở sở giao dịch tại địa điểm đặt trụ sở chính; mở chi nhánh, văn phòng đại diện, thành lập công ty trực thuộc theo quy định tại Điều 32, 33 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 43. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan lãnh đạo cao nhất của ngân hàng liên doanh. Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

2. Hội đồng quản trị có tối thiểu là 3 thành viên. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do các bên tham gia liên doanh quyết định trên

cơ sở số vốn góp của Bên nước ngoài và Bên Việt Nam trong ngân hàng liên doanh.

3. Thành viên Hội đồng quản trị là những người có uy tín, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết về hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và không thuộc các đối tượng quy định tại Điều 40 Luật các Tổ chức tín dụng.

4. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của ngân hàng liên doanh và không được phép tham gia quản trị hoặc điều hành tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của ngân hàng liên doanh.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị và chế độ làm việc của Hội đồng quản trị được quy định cụ thể trong Điều lệ ngân hàng liên doanh.

6. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị do các bên tham gia trong ngân hàng liên doanh thỏa thuận, nhưng không được quá 5 năm.

Điều 44. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát của ngân hàng liên doanh có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, sự an toàn trong hoạt động của ngân hàng liên doanh, thực hiện kiểm toán nội bộ hoạt động từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của ngân hàng liên doanh.

2. Ban kiểm soát của ngân hàng liên doanh có tối thiểu 3 thành viên; trong đó phải có một người là Trưởng ban và ít nhất một nửa số thành viên là chuyên trách. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 3 thành viên thì tối thiểu phải có 1 thành viên chuyên trách.

3. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng được các yêu cầu về trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quy định, không thuộc các đối tượng quy định tại Điều 40 Luật các Tổ chức tín dụng, và phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

4. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc và được sử dụng hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của ngân hàng liên doanh để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

5. Nhiệm vụ quyền hạn của Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát được quy định cụ thể trong Điều lệ ngân hàng liên doanh.

Điều 45. Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc (Giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của ngân hàng liên doanh trừ trường hợp Điều lệ ngân hàng liên doanh có quy định khác, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị điều hành hoạt động hàng ngày theo nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với các quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các quy định khác của pháp luật và phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y. Tổng giám đốc (Giám đốc) của ngân hàng liên doanh không kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của ngân hàng liên doanh.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của ngân hàng liên doanh phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật các Tổ chức tín dụng, và không thuộc các đối tượng quy định tại Điều 40 Luật các Tổ chức tín dụng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc (Giám đốc) phải được ghi trong Điều lệ của ngân hàng liên doanh.

Điều 46. Tỷ lệ, phương thức góp vốn điều lệ

Tỷ lệ, phương thức góp vốn điều lệ của Bên nước ngoài và Bên Việt Nam trong ngân hàng liên doanh do các Bên thoả thuận và phải được ghi rõ trong Điều lệ. Mức góp vốn của Bên nước ngoài tối đa không quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh, trừ những trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 47. Chuyển nhượng vốn góp

1. Bên Việt Nam và Bên nước ngoài trong ngân hàng liên doanh được quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình và phải ưu tiên chuyển nhượng cho các Bên trong ngân hàng liên doanh.

2. Việc chuyển nhượng vốn phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước khi thực hiện. Hồ sơ, thủ tục xin chấp thuận việc chuyển nhượng vốn do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Trong trường hợp việc chuyển nhượng vốn có phát sinh lợi nhuận, bên chuyển nhượng phải nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 48. Phân chia lãi, lỗ

Các Bên tham gia ngân hàng liên doanh phân chia lãi, lỗ theo tỷ lệ

góp vốn của mỗi bên, trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác quy định trong hợp đồng liên doanh.

Điều 49. Vai trò quản lý của các Bên tham gia liên doanh

1. Các Bên tham gia quản trị ngân hàng liên doanh thông qua các thành viên đại diện cho mình trong Hội đồng quản trị, theo quy chế do Hội đồng quản trị ngân hàng liên doanh ban hành; không được trực tiếp can thiệp vào việc quản trị, điều hành ngân hàng liên doanh.

2. Các Bên tham gia liên doanh thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của ngân hàng liên doanh, yêu cầu ngân hàng liên doanh cung cấp thông tin, báo cáo theo quy chế do Hội đồng quản trị ngân hàng liên doanh ban hành phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 50. Nội dung hoạt động

1. Ngân hàng liên doanh được thực hiện các nghiệp vụ hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, hoặc của các loại hình ngân hàng khác theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật về hoạt động của loại hình ngân hàng đó.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể về loại hình và nội dung hoạt động trong Giấy phép cấp cho ngân hàng liên doanh căn cứ theo các quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Điều 51. Giải thể, kết thúc hoạt động

Ngân hàng liên doanh giải thể, kết thúc hoạt động trong các trường hợp sau đây:

1. Hết thời hạn hoạt động: trước khi hết thời hạn hoạt động ghi trong Giấy phộp 180 ngày, ngân hàng liên doanh không nộp hồ sơ xin gia hạn hoặc có nộp hồ sơ xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

2. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận: trong trường hợp này, tối thiểu 180 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động của ngân hàng liên doanh, ngân hàng liên doanh phải có đơn đề nghị gửi Ngân hàng Nhà nước;

3. Ngân hàng liên doanh bị thu hồi Giấy phép trong các trường hợp sau:

a) Khi xảy ra một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d, đ khoản 1 Điều 29 Luật các Tổ chức tín dụng;

b) Khi không có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật các Tổ chức tín dụng;

c) Ngừng hoạt động trong thời gian liên tục 12 tháng.

Chương IV
NGÂN HÀNG 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Điều 52. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng 100% vốn nước ngoài được phép mở sở giao dịch tại địa điểm đặt trụ sở chính; mở chi nhánh, văn phòng đại diện, thành lập công ty trực thuộc theo quy định tại Điều 32, 33 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 53. Chuyển nhượng vốn

1. Các thành viên góp vốn (bao gồm cả ngân hàng mẹ) sở hữu vốn điều lệ của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn góp thuộc sở hữu của mình cho các thành viên góp vốn hoặc các tổ chức nước ngoài khác nhưng phải đảm bảo luôn có một ngân hàng nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

2. Việc chuyển nhượng vốn phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước khi thực hiện. Hồ sơ, thủ tục xin chấp thuận việc chuyển nhượng vốn do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Trong trường hợp việc chuyển nhượng vốn có phát sinh lợi nhuận, thành viên chuyển nhượng số vốn đó phải nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 54. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị cao nhất của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch và các thành viên.

2. Hội đồng quản trị Ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoạt động theo Điều 37 Luật các Tổ chức tín dụng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và chế độ làm việc của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ của

Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, phù hợp với Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị là những người có uy tín, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết về hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, không thuộc các đối tượng quy định tại Điều 40 Luật các Tổ chức tín dụng, và phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài và không được phép tham gia quản trị hoặc điều hành tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

Điều 55. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài được hoạt động theo Điều 38 Luật các Tổ chức tín dụng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và chế độ làm việc của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ của ngân hàng 100% vốn nước ngoài, phù hợp với Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan của pháp luật.

3. Ban kiểm soát của ngân hàng 100% vốn nước ngoài có tối thiểu 3 thành viên; trong đó phải có một người là Trưởng ban và ít nhất một nửa số thành viên là chuyên trách. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 3 thành viên thì tối thiểu phải có 1 thành viên chuyên trách.

4. Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng được các yêu cầu về trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quy định, không thuộc các đối tượng quy định tại Điều 40 Luật các Tổ chức tín dụng.

5. Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo Điều lệ của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài và phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

Điều 56. Tổng giám đốc (Giám đốc)

1. Tổng giám đốc (Giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài trừ trường hợp Điều lệ Ngân hàng 100% vốn nước ngoài có quy định khác, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài

không kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc (Giám đốc) được quy định tại Điều lệ của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, phù hợp với Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

4. Tổng giám đốc (Giám đốc) Ngân hàng 100% vốn nước ngoài phải đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm Tổng giám đốc thực hiện theo Điều lệ của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài và phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

Điều 57. Nội dung hoạt động

1. Ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thực hiện các nghiệp vụ hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, hoặc của các loại hình ngân hàng khác theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật về hoạt động của loại hình ngân hàng đó.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể về loại hình và nội dung hoạt động trong Giấy phép cấp cho Ngân hàng 100% vốn nước ngoài căn cứ theo các quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Điều 58. Phân chia lãi, lỗ

Các thành viên góp vốn thành lập Ngân hàng 100% vốn nước ngoài phân chia lãi, lỗ theo tỷ lệ góp vốn của mình trong vốn điều lệ của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, trừ trường hợp các thành viên này có thoả thuận khác.

Điều 59. Giải thể, kết thúc hoạt động

Ngân hàng 100% vốn nước ngoài giải thể, kết thúc hoạt động trong các trường hợp sau đây:

1. Hết thời hạn hoạt động: trước khi hết thời hạn hoạt động ghi trong Giấy phép 180 ngày, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài không nộp hồ sơ xin gia hạn hoặc có nộp hồ sơ xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

2. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và

được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận: trong trường hợp này, tối thiểu 180 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài phải có đơn đề nghị gửi Ngân hàng Nhà nước;

3. Bị thu hồi Giấy phép trong các trường hợp sau:

a) Khi xảy ra một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d, đ khoản 1 Điều 29 Luật các Tổ chức tín dụng;

b) Khi không có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật các Tổ chức tín dụng;

c) Ngừng hoạt động trong thời gian liên tục 12 tháng.

Chương V
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TÍN DỤNG NƯỚC NGOÀI

Điều 60. Cơ cấu tổ chức

Tổ chức tín dụng nước ngoài được phép đặt Văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lãnh thổ Việt Nam. Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được phép đặt một Văn phòng đại diện.

Điều 61. Chuyển địa điểm của Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng nước ngoài được chuyển địa điểm của Văn phòng đại diện trong hoặc ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Điều kiện, thủ tục, hồ sơ chuyển địa điểm của Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 62. Nội dung hoạt động

Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài được thực hiện toàn bộ hoặc một phần các hoạt động dưới đây theo nội dung ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp:

1. Làm chức năng văn phòng liên lạc;

2. Nghiên cứu thị trường;

3. Xúc tiến xây dựng các dự án đầu tư của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam;

4. Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các hợp đồng, thoả thuận đã ký giữa tổ chức tín dụng nước ngoài với các tổ chức tín dụng Việt Nam

và các doanh nghiệp Việt Nam, các dự án do tổ chức tín dụng nước ngoài tài trợ tại Việt Nam;

5. Các hoạt động khác phù hợp với pháp luật Việt Nam khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;

Điều 63. Chấm dứt hoạt động

Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

1. Hết thời hạn hoạt động: trước khi hết thời hạn hoạt động ghi trong Giấy phép 60 ngày, tổ chức tín dụng nước ngoài không nộp hồ sơ xin gia hạn hoặc có nộp hồ sơ xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

2. Tự nguyện chấm dứt hoạt động: trong trường hợp này tối thiểu 60 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, tổ chức tín dụng nước ngoài phải có đơn đề nghị gửi Ngân hàng Nhà nước;

3. Bị thu hồi Giấy phép khi xảy ra một trong các trường hợp quy định ghi tại các điểm a, b, đ khoản 1 Điều 29 Luật các Tổ chức tín dụng hoặc khi tổ chức tín dụng nước ngoài bị phá sản, giải thể;

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 64. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định số 13/1999/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 189/HĐBT ngày 15 tháng 6 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Quy chế chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh hoạt động tại Việt Nam và các quy định tại các văn bản trước đây trái với Nghị định này hết hiệu lực thi hành.

Điều 65. Điều chỉnh tổ chức và hoạt động

Trong thời gian 01 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài và Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước

ngoài phải điều chỉnh tổ chức và hoạt động phù hợp với Nghị định này và các quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 66. Xử lý vi phạm

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam có hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định này, tùy tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 67. Hướng dẫn thi hành

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2006/NĐ-CP NGÀY 31-3-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14-6-2005;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với thương nhân Việt Nam và thương nhân nước ngoài tham gia vào hoạt động nhượng quyền thương mại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyên hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá, ngoài những quy định tại Điều 7 Nghị định này, chỉ được thực hiện hoạt động nhượng quyền thương mại đối với những mặt hàng mà doanh nghiệp đó được kinh doanh dịch vụ phân phối theo cam kết quốc tế của Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bên nhượng quyền* là thương nhân cấp quyền thương mại, bao gồm cả Bên nhượng quyền thứ cấp trong mối quan hệ với Bên nhận quyền thứ cấp.

2. *Bên nhận quyền* là thương nhân được nhận quyền thương mại, bao gồm cả Bên nhận quyền thứ cấp trong mối quan hệ với Bên nhượng quyền thứ cấp.

3. *Bên nhượng quyền thứ cấp* là thương nhân có quyền cấp lại quyền thương mại mà mình đã nhận từ Bên nhượng quyền ban đầu cho Bên nhận quyền thứ cấp.

4. *Bên nhận quyền sơ cấp* là thương nhân nhận quyền thương mại từ Bên nhượng quyền ban đầu. Bên nhận quyền sơ cấp là Bên nhượng quyền thứ cấp theo nghĩa của khoản 3 Điều này trong mối quan hệ với Bên nhận quyền thứ cấp.

5. *Bên nhận quyền thứ cấp* là thương nhân nhận lại quyền thương mại từ Bên nhượng quyền thứ cấp.

6. *Quyền thương mại* bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các quyền sau đây:

a) Quyền được Bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu Bên nhận quyền tự mình tiến hành công việc kinh doanh cung cấp hàng hoá hoặc dịch vụ theo một hệ thống do Bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của Bên nhượng quyền;

b) Quyền được Bên nhượng quyền cấp cho Bên nhận quyền sơ cấp quyền thương mại chung;

c) Quyền được Bên nhượng quyền thứ cấp cấp lại cho Bên nhận quyền thứ cấp theo hợp đồng nhượng quyền thương mại chung;

d) Quyền được Bên nhượng quyền cấp cho Bên nhận quyền quyền thương mại theo hợp đồng phát triển quyền thương mại.

7. *Kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại* là công việc kinh doanh do Bên nhận quyền tiến hành theo hợp đồng nhượng quyền thương mại.

8. *Hợp đồng phát triển quyền thương mại* là hợp đồng nhượng quyền thương mại theo đó Bên nhượng quyền cấp cho Bên nhận quyền quyền

được phép thành lập nhiều hơn một cơ sở của mình để kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại trong phạm vi một khu vực địa lý nhất định.

9. *Quyền thương mại chung* là quyền do Bên nhượng quyền trao cho Bên nhượng quyền thứ cấp được phép cấp lại quyền thương mại cho các Bên nhận quyền thứ cấp. Bên nhận quyền thứ cấp không được phép cấp lại quyền thương mại chung đó nữa.

10. *Hợp đồng nhượng quyền thương mại thứ cấp* là hợp đồng nhượng quyền thương mại ký giữa Bên nhượng quyền thứ cấp và Bên nhận quyền thứ cấp theo quyền thương mại chung.

Điều 4. Thẩm quyền quản lý nhà nước đối với hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động nhượng quyền thương mại trong phạm vi cả nước và có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Quản lý thống nhất về mặt nghiệp vụ và hướng dẫn thực hiện các chính sách, quy định của pháp luật về hoạt động nhượng quyền thương mại; tổ chức đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát, đánh giá, báo cáo lên cơ quan cấp trên có thẩm quyền về các hoạt động nhượng quyền thương mại;

c) Kiến nghị với Chính phủ ban hành mới hoặc ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động nhượng quyền thương mại.

2. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn về chế độ thuế áp dụng đối với hoạt động nhượng quyền thương mại và lệ phí đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động nhượng quyền thương mại trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện theo thẩm quyền việc quản lý nhà nước đối với hoạt

động nhượng quyền thương mại;

b) Chỉ đạo Sở Thương mại, Sở Thương mại Du lịch tổ chức đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo thẩm quyền, kiểm tra, kiểm soát và báo cáo định kỳ hoạt động nhượng quyền thương mại trên địa bàn về Bộ Thương mại.

Chương II
HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Mục 1
ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Điều 5. Điều kiện đối với Bên nhượng quyền

Thương nhân được phép cấp quyền thương mại khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Hệ thống kinh doanh dự định dùng để nhượng quyền đã được hoạt động ít nhất 01 năm.

Trường hợp thương nhân Việt Nam là Bên nhận quyền sơ cấp từ Bên nhượng quyền nước ngoài, thương nhân Việt Nam đó phải kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại ít nhất 01 năm ở Việt Nam trước khi tiến hành cấp lại quyền thương mại.

2. Đã đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại với cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

3. Hàng hoá, dịch vụ kinh doanh thuộc đối tượng của quyền thương mại không vi phạm quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện đối với Bên nhận quyền

Thương nhân được phép nhận quyền thương mại khi có đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp với đối tượng của quyền thương mại.

Điều 7. Hàng hóa, dịch vụ được phép kinh doanh nhượng quyền thương mại

1. Hàng hoá, dịch vụ được phép kinh doanh nhượng quyền thương mại là hàng hoá, dịch vụ không thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh.

2. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh, Danh mục hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều

kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh sau khi được cơ quan quản lý ngành cấp Giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương hoặc có đủ điều kiện kinh doanh.

Mục 2

CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ HỢP ĐỒNG TRONG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Điều 8. Trách nhiệm cung cấp thông tin của Bên nhượng quyền

1. Bên nhượng quyền có trách nhiệm cung cấp bản sao hợp đồng nhượng quyền thương mại mẫu và bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại của mình cho bên dự kiến nhận quyền ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi ký kết hợp đồng nhượng quyền thương mại nếu các bên không có thỏa thuận khác. Các nội dung bắt buộc của bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại do Bộ Thương mại quy định và công bố.

2. Bên nhượng quyền có trách nhiệm thông báo ngay cho tất cả các Bên nhận quyền về mọi thay đổi quan trọng trong hệ thống nhượng quyền thương mại làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại của Bên nhận quyền.

3. Nếu quyền thương mại là quyền thương mại chung thì ngoài việc cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bên nhượng quyền thứ cấp còn phải cung cấp cho bên dự kiến nhận quyền bằng văn bản các nội dung sau đây:

a) Thông tin về Bên nhượng quyền đã cấp quyền thương mại cho mình;

b) Nội dung của hợp đồng nhượng quyền thương mại chung;

c) Cách xử lý các hợp đồng nhượng quyền thương mại thứ cấp trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại chung.

Điều 9. Trách nhiệm cung cấp thông tin của Bên dự kiến nhận quyền

Bên dự kiến nhận quyền phải cung cấp cho Bên nhượng quyền các thông tin mà Bên nhượng quyền yêu cầu một cách hợp lý để quyết định việc trao quyền thương mại cho Bên dự kiến nhận quyền.

Điều 10. Các đối tượng sở hữu công nghiệp trong nhượng quyền thương mại

1. Trường hợp Bên nhượng quyền chuyển giao cho Bên nhận quyền quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp và các nội dung của quyền thương mại thì phần chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó có thể được lập thành một phần riêng trong hợp đồng nhượng quyền thương mại.

2. Phần chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong hợp đồng nhượng quyền thương mại chịu sự điều chỉnh của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 11. Nội dung của hợp đồng nhượng quyền thương mại

Trong trường hợp các bên lựa chọn áp dụng luật Việt Nam, hợp đồng nhượng quyền thương mại có thể có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Nội dung của quyền thương mại.

2. Quyền, nghĩa vụ của Bên nhượng quyền.

3. Quyền, nghĩa vụ của Bên nhận quyền.

4. Giá cả, phí nhượng quyền định kỳ và phương thức thanh toán.

5. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

6. Gia hạn, chấm dứt hợp đồng và giải quyết tranh chấp.

Điều 12. Ngôn ngữ của hợp đồng nhượng quyền thương mại

Hợp đồng nhượng quyền thương mại phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp nhượng quyền từ Việt Nam ra nước ngoài, ngôn ngữ của hợp đồng nhượng quyền thương mại do các bên thoả thuận.

Điều 13. Thời hạn của hợp đồng nhượng quyền thương mại

1. Thời hạn hợp đồng nhượng quyền thương mại do các bên thoả thuận.

2. Hợp đồng nhượng quyền thương mại có thể chấm dứt trước thời hạn thoả thuận trong các trường hợp quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

Điều 14. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

1. Hợp đồng nhượng quyền thương mại có hiệu lực từ thời điểm giao kết trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Nếu trong hợp đồng nhượng quyền thương mại có phần nội dung về chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ thì phần đó có hiệu lực theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 15. Chuyển giao quyền thương mại

1. Bên nhận quyền được chuyển giao quyền thương mại cho bên dự

kiến nhận quyền khác khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Bên dự kiến nhận chuyển giao đáp ứng các quy định tại Điều 6 của Nghị định này;

b) Được sự chấp thuận của Bên nhượng quyền đã cấp quyền thương mại cho mình (sau đây gọi tắt là Bên nhượng quyền trực tiếp).

2. Bên nhận quyền phải gửi yêu cầu bằng văn bản về việc chuyển giao quyền thương mại cho Bên nhượng quyền trực tiếp. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Bên nhận quyền, Bến nhượng quyền trực tiếp phải có văn bản trả lời trong đó nêu rõ:

a) Chấp thuận việc chuyển giao quyền thương mại của Bên nhận quyền;

b) Từ chối việc chuyển giao quyền thương mại của Bên nhận quyền theo các lý do quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong thời hạn 15 ngày nêu trên, nếu Bên nhượng quyền trực tiếp không có văn bản trả lời thì được coi là chấp thuận việc chuyển giao quyền thương mại của Bên nhận quyền.

3. Bên nhượng quyền trực tiếp chỉ được từ chối việc chuyển giao quyền thương mại của Bên nhận quyền khi có một trong các lý do sau đây:

a) Bên dự kiến nhận chuyển giao không đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính mà bên dự kiến nhận chuyển giao phải thực hiện theo hợp đồng nhượng quyền thương mại;

b) Bên dự kiến nhận chuyển giao chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn lựa chọn của Bên nhượng quyền trực tiếp;

c) Việc chuyển giao quyền thương mại sẽ có ảnh hưởng bất lợi lớn đối với hệ thống nhượng quyền thương mại hiện tại;

d) Bên dự kiến nhận chuyển giao không đồng ý bằng văn bản sẽ tuân thủ các nghĩa vụ của Bên nhận quyền theo hợp đồng nhượng quyền thương mại;

đ) Bên nhận quyền chưa hoàn thành các nghĩa vụ đối với Bên nhượng quyền trực tiếp, trừ trường hợp bên dự kiến nhận chuyển giao cam kết bằng văn bản thực hiện các nghĩa vụ đó thay cho Bên nhận quyền.

4. Bên chuyển giao quyền thương mại mất quyền thương mại đã chuyển giao. Mọi quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền thương mại của Bên chuyển giao được chuyển cho Bên nhận chuyển giao, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 16. Đơn phương chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại

1. Bên nhận quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại trong trường hợp Bên nhượng quyền vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 287 của Luật Thương mại.

2. Bên nhượng quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại trong các trường hợp sau đây:

a) Bên nhận quyền không còn Giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương mà theo quy định của pháp luật Bên nhận quyền phải có để tiến hành công việc kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại.

b) Bên nhận quyền bị giải thể hoặc bị phá sản theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Bên nhận quyền vi phạm pháp luật nghiêm trọng có khả năng gây thiệt hại lớn cho uy tín của hệ thống nhượng quyền thương mại.

d) Bên nhận quyền không khắc phục những vi phạm không cơ bản trong hợp đồng nhượng quyền thương mại trong một thời gian hợp lý, mặc dù đã nhận được thông báo bằng văn bản yêu cầu khắc phục vi phạm đó từ Bên nhượng quyền.

Mục 3

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Điều 17. Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Trước khi tiến hành hoạt động nhượng quyền thương mại, thương nhân Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài dự kiến nhượng quyền phải đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại với cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại có trách nhiệm đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân vào Sổ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại và thông báo bằng văn bản cho thương nhân về việc đăng ký đó.

Điều 18. Phân cấp thực hiện đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Bộ Thương mại thực hiện đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại sau đây:

a) Nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm cả hoạt động nhượng quyền thương mại từ Khu chế xuất, Khu phi thuế quan hoặc các khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật Việt Nam vào lãnh thổ Việt Nam;

b) Nhượng quyền thương mại từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm cả hoạt động nhượng quyền thương mại từ lãnh thổ Việt Nam vào Khu chế xuất, Khu phi thuế quan hoặc các khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Sở Thương mại, Sở Thương mại Du lịch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân dự kiến nhượng quyền đăng ký kinh doanh thực hiện đăng ký đối với hoạt động nhượng quyền thương mại trong nước trừ hoạt động chuyển giao qua ranh giới Khu chế xuất, Khu phi thuế quan hoặc các khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

Hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại bao gồm:

1. Đơn đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo mẫu do Bộ Thương mại hướng dẫn.

2. Bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại theo mẫu do Bộ Thương mại quy định.

3. Các văn bản xác nhận về:

a) Tư cách pháp lý của bên dự kiến nhượng quyền thương mại;

b) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài trong trường hợp có chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ.

4. Nếu giấy tờ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được thể hiện bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan công chứng ở trong nước hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận và thực hiện việc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 20. Thủ tục đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Bên dự kiến nhượng quyền thương mại có trách nhiệm đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo thủ tục sau đây:

a) Gửi hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 của

Nghị định này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại vào Sổ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại và thông báo bằng văn bản cho thương nhân về việc đăng ký đó.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản thông báo để Bên dự kiến nhượng quyền bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

d) Các thời hạn nêu tại khoản này không kể thời gian Bên dự kiến nhượng quyền sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại;

đ) Sau khi hết thời hạn quy định tại khoản này mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối việc đăng ký thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên dự kiến nhượng quyền và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 21. Thông báo thay đổi thông tin đăng ký trong hoạt động nhượng quyền thương mại

Khi có sự thay đổi các thông tin đã đăng ký quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Nghị định này, Bên nhượng quyền có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi đã đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có thay đổi các thông tin đã đăng ký.

Điều 22. Xóa đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân bị xóa trong những trường hợp sau đây:

a) Thương nhân kinh doanh nhượng quyền thương mại ngừng kinh doanh hoặc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh;

b) Thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Cơ quan thực hiện đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại có trách nhiệm công bố công khai việc xoá đăng ký này.

Điều 23. Lệ phí đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

Bên dự kiến nhượng quyền thương mại phải nộp lệ phí đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại. Mức thu lệ phí và chế độ quản lý, sử dụng lệ phí thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI VÀ THẨM QUYỀN XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 24. Hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Thương nhân tham gia hoạt động nhượng quyền thương mại có hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Kinh doanh nhượng quyền thương mại khi chưa đủ điều kiện quy định;

b) Nhượng quyền thương mại đối với những hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh;

c) Vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin trong hoạt động nhượng quyền thương mại quy định tại Nghị định này;

d) Thông tin trong bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại có nội dung không trung thực;

đ) Vi phạm quy định về đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại;

e) Vi phạm quy định về thông báo trong hoạt động nhượng quyền thương mại;

g) Không nộp thuế theo quy định của pháp luật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

h) Không chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi tiến hành kiểm tra, thanh tra;

i) Vi phạm các quy định khác của Nghị định này.

2. Trường hợp thương nhân kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại có hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích vật chất của tổ chức, cá nhân liên quan thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm hành chính

Thẩm quyền và thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 24 của Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 26. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về việc đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại, nộp thuế và lệ phí, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động nhượng quyền thương mại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động nhượng quyền thương mại theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Quy định chuyển tiếp

Các hoạt động nhượng quyền thương mại đã được thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực phải làm thủ tục đăng ký theo quy định của Nghị định này trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ các quy định trước đây có liên quan đến hoạt động nhượng quyền thương mại trái với những quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

9. NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2006/NĐ-CP NGÀY 04-4-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14-6-2005;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về một số hoạt động xúc tiến thương mại, bao gồm khuyến mại; quảng cáo thương mại; hội chợ, triển lãm thương mại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân trực tiếp thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại và thương nhân kinh doanh dịch vụ xúc tiến thương mại.

2. Các tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại, các đối tượng có quyền hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại Điều 91, Điều 103, Điều 131 Luật Thương mại khi thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này.

3. Cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật Thương mại

được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại Nghị định này như thương nhân, trừ các hoạt động được quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 34 và Điều 36 Nghị định này.

Điều 3. Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại được quy định tại Luật Thương mại và Nghị định này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thương mại thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, chỉ đạo Sở Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch (sau đây gọi chung là Sở Thương mại) thực hiện quản lý Nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định của pháp luật.

Chương II
KHUYẾN MẠI

Mục 1
NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN KHUYẾN MẠI, HẠN MỨC TỐI ĐA GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DÙNG ĐỂ KHUYẾN MẠI VÀ MỨC GIẢM GIÁ TỐI ĐA ĐỐI VỚI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐƯỢC KHUYẾN MẠI

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện khuyến mại

1. Chương trình khuyến mại phải được thực hiện hợp pháp, trung thực, công khai, minh bạch và không được xâm hại đến lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, của các thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Không được phân biệt đối xử giữa các khách hàng tham gia chương trình khuyến mại trong cùng một chương trình khuyến mại.

3. Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại phải bảo đảm những điều kiện thuận lợi cho khách hàng trúng thưởng nhận giải thưởng và có nghĩa vụ giải quyết rõ ràng, nhanh chóng các khiếu nại liên quan đến chương trình khuyến mại (nếu có).

4. Thương nhân thực hiện khuyến mại có trách nhiệm bảo đảm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại và hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.

5. Không được lợi dụng lòng tin và sự thiếu hiểu biết, thiếu kinh nghiệm của khách hàng để thực hiện khuyến mại nhằm phục vụ cho mục đích riêng của bất kỳ thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân nào.

6. Việc thực hiện khuyến mại không được tạo ra sự so sánh trực tiếp hàng hóa, dịch vụ của mình với hàng hóa, dịch vụ và của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân khác nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh.

7. Không dược dùng thuốc chữa bệnh cho người, kế cả các loại thuốc đã được phép lưu thông để khuyến mại.

Điều 5. Hạn mức tối đa về giá trị hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại

1. Giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại không được vượt quá 50% giá của đơn vị hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại đó trước thời gian khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng các hình thức quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định này.

2. Tổng giá trị của hàng hoá, dịch vụ dùng đế khuyến mại mà thương nhân thực hiện trong một chương trình khuyến mại không được vượt quá 50% tổng giá trị của hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng hình thức quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Giá trị hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là chi phí mà thương nhân thực hiện khuyến mại phải bỏ ra để có được hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại tại thời điểm khuyến mại, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thương nhân thực hiện khuyến mại không trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hàng hoá hoặc không trực tiếp cung ứng dịch vụ dùng để khuyến mại, chi phí này được tính bằng giá thanh toán của thương nhân thực hiện khuyến mại để mua hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại.

b) Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá của thương nhân đó trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc cung ứng dịch vụ, chi phí

này được tính bằng giá thành hoặc giá nhập khẩu của hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại.

Điều 6. Mức giảm giá tối đa đối với hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại

Mức giảm giá tối đa đối với hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại không được vượt quá 50% giá hàng hoá, dịch vụ đó ngay trước thời gian khuyến mại.

Mục 2

CÁC HÌNH THỨC KHUYẾN MẠI

Điều 7. Đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền

1. Hàng mẫu đưa cho khách hàng, dịch vụ mẫu cung ứng cho khách hàng dùng thử phải là hàng hoá, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp mà thương nhân đang hoặc sẽ bán, cung ứng trên thị trường.

2. Khi nhận hàng mẫu, dịch vụ mẫu, khách hàng không phải thực hiện bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào.

3. Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu phải chịu trách nhiệm về chất lượng của hàng mẫu, dịch vụ mẫu và phải thông báo cho khách hàng đầy đủ thông tin liên quan đến việc sử dụng hàng mẫu, dịch vụ mẫu.

Điều 8. Tặng hàng hóa cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền; không kèm theo việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ

Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại bằng hình thức tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền, không kèm theo việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ. Phải chịu trách nhiệm về chất lượng của hàng hoá, tặng cho khách hàng, dịch vụ không thu tiền và phải thông báo cho khách hàng đầy đủ thông tin liên quan đến việc sử dụng hàng hoá, dịch vụ đó.

Điều 9. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó

1. Trong trường hợp thực hiện khuyến mại bằng hình thức giảm giá thì mức giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại trong thời gian khuyến mại tại bất kỳ thời điểm nào phải tuân thủ quy định tại Điều 6

Nghị định này.

2. Không được giảm giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ trong trường hợp giá bán hàng hoá, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quy định giá cụ thể.

3. Không được giảm giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ xuống thấp hơn mức giá tối thiểu trong trường hợp giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ thuộc diện Nhà nước quy định khung giá hoặc quy định giá tối thiểu.

4. Tổng thời gian thực hiện chương trình khuyến mại bằng cách giảm giá đối với một loại nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ không được vượt quá 90 (chín mươi) ngày trong một năm; một chương trình khuyến mại không được vượt quá 45 (bốn mười lăm) ngày.

5. Nghiêm cấm việc lợi dụng hình thức khuyến mại này để bán phá giá hàng hóa, dịch vụ.

Điều 10. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ

1. Phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ kèm theo hàng hóa được bán, dịch vụ được cung ứng là phiếu để mua hàng hóa, nhận cung ứng dịch vụ của chính thương nhân đó hoặc để mua hàng hóa, nhận cung ứng dịch vụ của thương nhân, tổ chức khác.

2. Giá trị tối đa của phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ được tặng kèm theo một đơn vị hàng hóa được bán, dịch vụ được cung ứng trong thời gian khuyến mại phải tuân thủ quy định hạn mức tối đa về giá trị vật chất dùng để khuyến mại quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Nội dung của phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ phải bao gồm các thông tin liên quan được quy định tại Điều 97 Luật Thương mại.

Điều 11. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố

1. Nội dung của phiếu dự thi phải bao gồm các thông tin liên quan được quy định tại Điều 97 Luật Thương mại.

2. Nội dung của chương trình thi không được trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Việc tổ chức thi và mở thưởng phải được tổ chức công khai, có sự

chứng kiến của đại diện khách hàng và phải được thông báo cho Sở Thương mại nơi tổ chức thi, mở thưởng.

4. Thương nhân thực hiện khuyến mại phải tổ chức thi và trao giải thưởng theo thể lệ và giải thưởng mà thương nhân đã công bố.

Điều 12. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi

1. Việc mở thưởng chương trình khuyến mại mang tính may rủi phải được tổ chức công khai, theo thể lệ đã công bố, có sự chứng kiến của khách hàng. Trong trường hợp giá trị giải thưởng từ 100 triệu đồng trở lên, thương nhân phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Trong trường hợp việc trúng thưởng được xác định trên cơ sở bằng chứng trúng thưởng kèm theo hàng hóa, thương nhân thực hiện khuyến mại phải thông báo về thời gian và địa điểm thực hiện việc đưa bằng chứng trúng thưởng vào hàng hoá cho cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

3. Chương trình khuyến mại mang tính may rủi có phát hành vé số dự thưởng phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Vé số dự thưởng phải có hình thức khác với xổ số do nhà nước độc quyền phát hành và không được sử dụng kết quả xổ số của nhà nước để làm kết quả xác định trúng thưởng;

b) Vé số dự thưởng phải in đủ các nội dung về số lượng vé số phát hành, số lượng giải thưởng, giá trị từng loại giải thưởng, địa điểm phát thưởng, thời gian, địa điểm mở thưởng và các nội dung liên quan quy định tại Điều 97 Luật Thương mại;

c) Việc mở thưởng chỉ áp dụng cho các vé số đã được phát hành.

4. Tổng thời gian thực hiện khuyến mại đối với một loại nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ không được vượt quá 180 (một trăm tám mươi) ngày trong một năm, một chương trình khuyến mại không được vượt quá 90 (chín mươi) ngày.

5. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng, giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính may rủi phải được trích nộp 50% giá trị đã công

bố vào ngân sách nhà nước theo quy đinh tại khoản 4 Điều 96 Luật Thương mại.

6. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Thương mại hướng dẫn cụ thể việc thực hiện khoản 5 Điều này.

Điều 13. Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên

1. Thương nhân thực hiện khuyến mại phải tuân thủ quy định về thông báo các thông tin liên quan tại Điều 97 Luật Thương mại; có trách nhiệm xác nhận kịp thời, chính xác sự tham gia của khách hàng vào chương trình khách hàng thường xuyên.

2. Thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận việc mua hàng hóa, dịch vụ phải có đầy đủ các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ghi rõ tên của thẻ hoặc phiếu;

b) Điều kiện và cách thức ghi nhận sự tham gia của khách hàng vào chương trình khách hàng thường xuyên, việc mua hàng hóa, dịch vụ của khách hàng. Trong trường hợp không thể ghi đầy đủ các nội dung nêu tại điểm này thì phải cung cấp đầy đủ, kịp thời các nội dung đó cho khách hàng khi khách hàng bắt đầu tham gia vào chương trình;

c) Các nội dung liên quan được quy định tại Điều 97 của Luật Thương mại.

Điều 14. Khuyến mại hàng hóa, dịch vụ thông qua Internet và các phương tiện điện tử khác

Đối với chương trình khuyến mại mà hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại được mua, bán hoặc cung ứng qua Intemet và các phương tiện điện tử khác, thương nhân thực hiện khuyến mại phải tuân thủ các quy định về khuyến mại của Luật Thương mại và Nghị định này.

Mục 3

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN KHUYẾN MẠI

Điều 15. Thông báo về việc tổ chức thực hiện khuyến mại

1. Thương nhân thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Mục 2 Chương này phải gửi thông báo bằng văn bản về chương trình khuyến mại đến Sở Thương mại nơi tổ chức khuyến mại chậm nhất 7 (bảy) ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại.

2. Nội dung thông báo về chương trình khuyến mại bao gồm:

a) Tên chương trình khuyến mại;

b) Địa bàn thực hiện khuyến mại; địa điểm bán hàng thuộc chương trình khuyến mại;

c) Hình thức khuyến mại;

d) Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại và hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại;

đ) Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc chương trình khuyến mại;

e) Khách hàng của chương trình khuyến mại;

g) Cơ cấu giải thưởng và tổng giá trị giải thưởng của chương trình khuyến mại.

3. Đối với hình thức khuyến mại bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố quy định tại Điều 11 Nghị định này, trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại, thương nhân thực hiện khuyến mại có trách nhiệm:

a) Gửi báo cáo bằng văn bản đến Sở Thương mại nơi tổ chức khuyến mại về kết quả trúng thưởng;

b) Thông báo công khai kết quả trúng thưởng trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi tổ chức chương trình khuyến mại và tại các địa điểm bán hàng thuộc chương trình khuyến mại.

Điều 16. Trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại bằng hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi

1. Chương trình khuyến mại bằng hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham gia các chương trình mang tính may rủi quy định tại Điều 12 Nghị định này phải được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền sau đây:

a) Sở Thương mại đối với chương trình khuyến mại thực hiện trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Bộ Thương mại đối với chương trình khuyến mại thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

2. Hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện chương trình khuyến mại theo mẫu

của Bộ Thương mại. Nội dung đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại, bao gồm: tên chương trình khuyến mại; địa bàn khuyến mại; hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại; hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại; thời gian khuyến mại; khách hàng của chương trình khuyến mại;

b) Thể lệ chương trình khuyến mại;

c) Mẫu vé số dự thưởng đối với chương trình khuyến mại có phát hành vé số dự thưởng;

d) Hình ảnh hàng hóa khuyến mại và hàng hóa dùng để khuyến mại;

đ) Mẫu bằng chứng trúng thưởng (nếu có);

e) Bản sao giấy xác nhận về chất lượng của hàng hóa khuyến mại, hàng hóa dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, xác nhận bằng văn bản việc đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại của thương nhân; trong trường hợp không xác nhận, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Văn bản xác nhận việc đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình khuyến mại;

b) Hình thức khuyến mại;

c) Tên, địa chỉ, số điện thoại của thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại;

d) Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại;

đ) Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại; tổng trị giá giải thưởng;

e) Thời gian khuyến mại;

g) Địa bàn tổ chức khuyến mại; địa điểm bán hàng thuộc chương trình khuyến mại;

h) Xử lý giải thưởng tồn đọng;

i) Thể lệ chương trình khuyến mại;

k) Các nghĩa vụ khác của thương nhân thực hiện khuyến mại.

5. Trường hợp Bộ Thương mại là cơ quan xác nhận việc thực hiện chương trình khuyến mại, thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho Sở Thương mại nơi thực

hiện chương trình khuyến mại kèm theo bản sao văn bản xác nhận của Bộ Thương mại trước khi thực hiện chương trình khuyến mại.

6. Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại, thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này về kết quả chương trình khuyến mại và việc xử lý 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng (nếu có).

Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại có trách nhiệm thông báo công khai kết quả trúng thưởng trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức chương trình khuyến mại và tại các địa điểm bán hàng thuộc chương trình khuyến mại.

Điều 17. Trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện các chương trình khuyến mại bằng hình thức khác

1. Các chương trình khuyến mại ngoài các hình thức quy định tại Mục 2 Chương này chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Thương mại.

2. Hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thực hiện chương trình khuyến mại hợp lệ, Bộ Thương mại xem xét, xác nhận bằng văn bản việc đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại của thương nhân; trong trường hợp không xác nhận, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trước khi thực hiện chương trình khuyến mại, thương nhân thực hiện khuyến mại có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho Sở Thương mại nơi thực hiện khuyến mại kèm theo bản sao văn bản chấp thuận của Bộ Thương mại.

5. Trong vòng 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại, thương nhân thực hiện khuyến mại phải có văn bản báo cáo Bộ Thương mại về kết quả chương trình khuyến mại.

Điều 18. Công bố kết quả và trao thưởng chương trình khuyến mại

Trong trường hợp chương trình khuyến mại có trao giải thưởng,

thời hạn công bố kết quả và trao giải thưởng không được vượt quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc chương trình khuyến mại.

Điều 19. Chấm dứt thực hiện chương trình khuyến mại

Thương nhân thực hiện khuyến mại không được chấm dứt việc thực hiện chương trình khuyến mại trước thời hạn đã công bố hoặc đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ các trường hợp quy định dưới đây:

1. Trong trường hợp bất khả kháng, thương nhân có thể chấm dứt chương trình khuyến mại trước thời hạn nhưng phải thông báo công khai tới khách hàng và cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền.

2. Trường hợp thương nhân bị cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền buộc đình chỉ thực hiện chương trình khuyến mại trước thời hạn theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Điều 20. Đình chỉ thực hiện chương trình khuyến mại

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền có quyền đình chỉ việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần chương trình khuyến mại của thương nhân nếu phát hiện có hành vi vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm các quy định tại Điều 100 Luật Thương mại và Điều 4 Nghị định này;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung trong thể lệ chương trình khuyến mại đã đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền.

2. Thương nhân có chương trình khuyến mại bị đình chỉ có nghĩa vụ công bố công khai việc chấm dứt chương trình khuyến mại và thực hiên đầy đủ các cam kết với khách hàng đã tham gia chương trình khuyến mại đó, trừ trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thương nhân sử dụng hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng; rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi; thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên; thuốc chữa bệnh để khuyến mại dưới mọi hình thức, khi bị đình chỉ việc thực hiện chương trình khuyến mại phải chấm dứt toàn bộ việc thực hiện chương trình khuyến mại.

Chương III
QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Mục 1
NỘI DUNG CỦA SẢN PHẨM QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 21. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động quảng cáo thương mại

1. Việc sử dụng sản phẩm quảng cáo thương mại có chứa đựng những đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phải được sự đồng ý của chủ sở hữu đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đó.

2. Thương nhân có quyền đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Sản phẩm quảng cáo thương mại có nội dung so sánh với hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ

Thương nhân có quyền so sánh hàng hóa của mình với hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong sản phẩm quảng cáo thương mại sau khi có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc sử dụng hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh.

Điều 23. Bảo vệ trẻ em trong hoạt động quảng cáo thương mại

1. Quảng cáo thương mại đối với hàng hóa là sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ em phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ em.

2. Không được lợi dụng sự thiếu hiểu biết và thiếu kinh nghiệm của trẻ em để đưa vào nội dung sản phẩm quảng cáo các thông tin sau đây:

a) Làm giảm mềm tin của trẻ em vào gia đình và xã hội;

b) Trực tiếp đề nghị, khuyến khích trẻ em yêu cầu cha mẹ hoặc người khác mua hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo;

c) Thuyết phục trẻ em về việc sử dụng hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo sẽ có lợi thế hơn những trẻ em không sử dụng hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo;

d) Tạo cho trẻ em suy nghĩ, lời nói, hành động trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục, gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ, an toàn hoặc sự phát triển bình thường của trẻ em.

Điều 24. Quảng cáo thương mại đối với hàng hoá, dịch vụ liên quan đến y tế

Quảng cáo thương mại đối với hàng hóa, dịch vụ liên quan đến dược phẩm, văc-xin, sinh phẩm y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, phương pháp chữa bệnh, thuốc chữa bệnh và thực phẩm chức năng phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về y tế.

Điều 25. Quảng cáo thương mại đối với hàng hóa, dịch vụ liên quan đến thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thức ăn chăn nuôi và giống vật nuôi, giống cây trồng

Quảng cáo thương mại đối với hàng hoá, dịch vụ liên quan đến thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi, giống cây trồng phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và không được chứa đựng các nội dung sau:

1. Khẳng định về tính an toàn, tính không độc hại nhưng không có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Khẳng định về hiệu quả và tính năng của thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thức ăn chăn nuôi và giống vật nuôi, giống cây trồng nhưng không có cơ sở khoa học.

3. Sử dụng tiếng nói, chữ viết hoặc hình ảnh vi phạm quy trình và phương pháp sử dụng an toàn thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 26. Quảng cáo thương mại đối với hàng hóa thuộc diện phải áp dụng tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật về chất lượng hàng hóa

Ngoài những loại hàng hoá không thuộc diện phải áp dụng tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật về chất lượng hàng hoá, thương nhân chỉ được phép quảng cáo thương mại đối với hàng hóa thuộc diện phải áp dụng tiêu chuẩn quy định kỹ thuật tương ứng sau khi hàng hóa đó được cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn hoặc quy định kỹ thuật của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc được công bố tiêu chuẩn chất lượng.

Mục 2
TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 27. Trách nhiệm đối với nội dung sản phẩm quảng cáo thương mại

1. Thương nhân kinh doanh quảng cáo thương mại phải tự chịu

trách nhiệm trước pháp luật nếu nội dung sản phẩm quảng cáo của mình vi phạm các nội dung quảng cáo bị cấm tại Luật Thương mại và các nội dung về sản phẩm quảng cáo được quy định tại Nghị định này; phải chấp hành đúng các quy định về sử dụng phương tiện quảng cáo theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Người đứng đầu cơ quan quản lý các phương tiện thông tin đại chúng, phương tiện truyền tin, báo điện tử và các loại xuất bản phẩm chịu trách nhiệm về sản phẩm quảng cáo thương mại được quảng cáo trên phương tiện quảng cáo mà mình quản lý.

Điều 28. Đình chỉ thực hiện quảng cáo thương mại

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại phối hợp với cơ quan cấp phép thực hiện quảng cáo đình chỉ quảng cáo thương mại trong trường hợp phát hiện nội dung sản phẩm quảng cáo thương mại vi phạm quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp quảng cáo thương mại bị đình chỉ, thương nhân có sản phẩm quảng cáo thương mại và cơ quan quản lý phương tiện quảng cáo có nghĩa vụ tuân thủ quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước nêu tại khoản 1 Điều này.

Chương IV
HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Mục 1
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TRƯNG BÀY, GIỚI THIỆU TẠI HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Điều 29. Ghi nhãn hàng hóa đối với hàng hóa trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Hàng hóa trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải có nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

2. Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải thực hiện theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

Điều 30. Trưng bày hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ để

so sánh với hàng thật

1. Việc tổ chức trưng bày hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ được trưng bày để so sánh với hàng thật phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác nhận hàng hóa đó là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ khi được trưng bày phải niêm yết rõ hàng hóa đó là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 31. Sử dụng tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại

1. Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại khi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại có quyền chọn tên, chủ đề hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Trường hợp tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại sử dụng những từ ngữ để quảng bá chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ triển lãm thương mại thì thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại khi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Có bằng chứng chứng minh chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phù hợp với tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại đã đăng ký;

b) Có bằng chứng chứng minh uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phù hợp với tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại đã đăng ký.

Điều 32. Cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại

Việc cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hoá, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Tạm nhập tái xuất hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ,

triển lãm thương mại tại Việt Nam; tạm xuất tái nhập hàng hoá, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

Việc tạm nhập tái xuất hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam; tạm xuất tái nhập hàng hoá, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC, THAM GIA HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Điều 34. Tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại phải được đăng ký tại Sở Thương mại, nơi dự kiến tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trước ngày 01 tháng 10 của năm trước năm tổ chức hội chợ, triển lãm.

2. Sở Thương mại xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại chậm nhất trước ngày 01 tháng 11 của năm trước năm tổ chức hội chợ, triển lãm. Trong trường hợp không xác nhận việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại thì Sở Thương mại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do trong thời hạn nêu tại khoản này.

3. Trường hợp có từ hai thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại trở lên đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trùng tên, chủ đề, thời gian, địa bàn; Sở Thương mại tổ chức hiệp thương để lựa chọn thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại được tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó.

4. Trường hợp việc hiệp thương quy định tại khoản 3 Điều này không đạt kết quả, Sở Thương mại quyết định xác nhận đăng ký cho một thương nhân hoặc tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại được tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại căn cứ vào các cơ sở sau đây:

a) Kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tương tự đã thực hiện;

b) Năng lực tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

c) Kinh nghiệm tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cùng tên, cùng chủ đề hoặc các hội chợ, triển lãm thương mại tương tự;

d) Đánh giá của các hiệp hội ngành hàng liên quan.

5. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại phải có văn bản báo cáo Sở Thương mại về kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo những nội dung đã đăng ký tại Sở Thương mại.

Điều 35. Thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Trường hợp thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại phải gửi văn bản đến Sở Thương mại chậm nhất từ 30 (ba mươi) ngày đến 45 (bốn lăm) ngày, trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại, tùy thuộc vào nội dung đăng ký do Bộ Thương mại hướng dẫn.

2. Sở Thương mại xác nhận bằng văn bản việc thay đổi, bổ sung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đăng ký hợp lệ. Trong trường hợp không xác nhận việc thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, Sở Thương mại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do trong thời hạn nêu tại khoản này.

Điều 36. Tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Việc tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải được đăng ký tại Bộ Thương mại trước ngày 01 tháng 10 của năm trước năm tổ chức.

2. Bộ Thương mại xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài chậm nhất trước ngày 01 tháng 11 của năm trước năm tổ chức. Trong trường hợp không xác nhận việc đăng ký, Bộ Thương mại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do trong thời hạn nêu tại khoản này.

3. Trường hợp có từ hai thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại trở lên đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trùng tên, chủ đề, thời gian, địa điểm ở nước ngoài, Bộ Thương mại tổ chức hiệp thương để lựa chọn thương nhân, tổ chức hoạt động có liên

quan đến thương mại thực hiện việc tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

4. Trường hợp việc hiệp thương theo quy định tại khoản 3 Điều này không đạt kết quả, Bộ Thương mại quyết định xác nhận cho một thương nhân hoặc tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại được tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài dựa trên các cơ sở sau đây:

a) Kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài đã thực hiện;

b) Năng lực tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài;

c) Kinh nghiệm tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cùng tên, cùng chủ đề hoặc các hội chợ, triển lãm thương mại tương tự ở nước ngoài;

d) Đánh giá của các hiệp hội ngành hàng liên quan.

5. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài phải có văn bản báo cáo Bộ Thương mại về kết quả việc tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài theo những nội dung đã đăng ký tại Bộ Thương mại.

6. Thương nhân tự tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài về hàng hóa, dịch vụ của mình không phải tuân thủ các quy định tại khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này.

Điều 37. Thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Trường hợp thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại phải gửi văn bản đến Bộ Thương mại chậm nhất từ 30 (ba mươi) ngày đến 45 (bốn lăm) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại, tuỳ thuộc vào nội dung đăng ký do Bộ Thương mại hướng dẫn.

2. Bộ thương mại xác nhận bằng văn bản việc thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đăng ký hợp lệ. Trong trường hợp không xác nhận việc thay đổi, bổ sung nội dung

đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, Bộ Thương mại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do trong thời hạn nêu tại khoản này.

Điều 38. Nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại

Hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định lại khoản 1 Điều 34 và khoản 1 Điều 36 Nghị định này bao gồm:

1. Văn bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo mẫu của Bộ Thương mại. Nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, bao gồm: tên, địa chỉ của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; tên, chủ đề hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có); thời gian, địa điểm tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quy mô dự kiến của hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - đầu tư, Quyết định thành lập hoặc các quyết định khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật.

3. Bằng chứng chứng minh chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phù hợp với tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có).

Chương V
THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 39. Thanh tra, kiểm tra

1. Trong quá trình thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại, cá nhân hoạt động thương mại độc lập phải chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt đông xúc tiến thương mại phải đảm bảo thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

2. Cán bộ, công chức nhà nước lợi dụng việc kiểm tra, thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động xúc tiến thương mại, tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây ra thiệt hại, phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Xử lý vi phạm

Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại, cá nhân hoạt động thương mại vi phạm Nghị định này, tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Khiếu nại, tố cáo

1. Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại, cá nhân hoạt động thương mại có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiên hà của cán bộ, công chức nhà nước. Việc khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây ra thiệt hại, phải bồi thường theo quy đinh của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định số 32/1999/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 1999 về khuyến mại, quảng cáo thương mại và hội chợ, triển lãm thương mại hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 43. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghi định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 21/2006/QĐ-BTM NGÀY 31-5-2006 CỦA BỘ THƯƠNG MẠI

Về việc phê duyệt Chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia năm 2006

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16-01-2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg ngày 03-11-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Công văn số 2105/VPCP-KTTH ngày 20-4-2006 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt các đề án xúc tiến thương mại;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định chương trình xúc tiến thương mại quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sáu (06) chương trình xúc tiến thương mại quốc gia năm 2006 đã Cục Xúc tiến thương mại chủ trì theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Cục Xúc tiến thương mại có trách nhiệm thực hiện các đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, đảm bảo hiệu quả và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đề án được duyệt.

Điều 3. Cục Xúc tiến thương mại có trách nhiệm thực hiện chế độ

báo cáo và quyết toán việc thực hiện chương trình theo đúng quy định tại Quy chế xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006-2010 ban hành kèm theo Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg ngày 03-11-2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Cơ quan có liên quan và Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
Thứ trưởng

PHAN THẾ RUỆ

Phụ lục

TỔNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA NĂM 2006 DO CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI LÀM ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

(Kèm theo Quyết định số 21/2006/QĐ-BTM ngày 31-5-2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại)

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Xúc tiến thương mại bằng phương tiện thuyền hình.	2006		2.390,84
2	Tuyên truyền xuất khẩu thông qua Hội trợ nông nghiệp quốc tế Việt Nam 2006.	12/2006	TP Cần Thơ	630,00
3	Tuyên truyền xuất khẩu thông qua Hội trợ quốc tế đồ gỗ và thủ công mỹ nghệ thành phố Hồ Chí Minh 2006 (Hochiminh City Expo 2006).	10/2006	TP Hồ Chí Minh	2.572,94
4	Tuyên truyền xuất khẩu thông qua Hội trợ thương mại quốc tế Việt Nam 2006 (Vietnam Expo 2006).	5-9/4/2006	Hà Nội	286,04
5	Xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia.	2006		6.282,91
6	Nâng cao năng lực và tăng cường công tác quản lý của cơ quan quản lý Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.			1.076,16

11. QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2006/QĐ-BTM NGÀY 28-9-2006 CỦA BỘ THƯƠNG MẠI

Về việc phê duyệt Chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia năm 2007

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16-01-2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg ngày 03-11-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006 - 2010;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định chương trình xúc tiến thương mại quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chương trình xúc tiến thương mại quốc gia năm 2007 và đơn vị chủ trì thực hiện theo Danh mục ban hành tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn vị chủ trì chương trình có trách nhiệm thực hiện các đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, đảm bảo hiệu quả và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đề án được duyệt và huy động phần đóng góp của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Đơn vị chủ trì chương trình có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo và quyết toán việc thực hiện chương trình theo đúng quy định

tại Quy chế xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006-2010 ban hành kèm theo Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg ngày 03-11-2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ có liên quan và thủ trưởng đơn vị chủ trì chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006-2010 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG

TRƯƠNG ĐÌNH TUYỂN

DANH MỤC

CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA NĂM 2007

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2006/QĐ-BTM ngày 28-9-2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại)

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội chế biến xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Hội chợ thuỷ sản quốc tế Boston, Mỹ	08-17/3/2007	Boston, Mỹ	2,805.00	Bỏ chi phí tuyên truyền xuất khẩu.
2	Hội chợ thuỷ sản Châu Âu ESE tại Brussels, Bỉ	21-30/4/2007	Brussels, Bỉ	3,425.00	Bỏ chi phí tuyên truyền xuất khẩu.
3	Hội chợ thuỷ sản quốc tế Ba Lan (POLFISH 2007)	26/5-03/6/2007	Ba Lan	1,188.00	Bỏ chi phí tuyên truyền xuất khẩu.
4	Hội chợ công nghệ Thuỷ sản Nhật Bản	16-24/7/2007	Nhật Bản	1,226.00	Bỏ chi phí tuyên truyền xuất khẩu.
5	Hội chợ thực phẩm quốc tế Fine Food, Úc	13-22/9/2007	Úc	1,259.00	Bỏ chi phí tuyên truyền xuất khẩu.
6	Hội chợ World Food Moscow 2007	Tháng 9/2007	Moscow, CHLB Nga	1,548.00	
7	Hội chợ Thuỷ sản Đông lạnh Conxemar, Tây Ban Nha	30/9-8/10/2007	Tây Ban Nha	1,300.00	

8	Hội chợ Thuỷ sản và nghề cá Trung Quốc	Tháng 11/2007	Trung Quốc	1,344.00	
9	Hội chợ Thuỷ sản và Nghề cá Busan, Hàn Quốc	Tháng 11/2007	Busan, Hàn Quốc	1,062.00	
10	Khảo sát thị trường Nam Mỹ kết hợp tham dự Hội nghị tôm và cá toàn cầu	Quý III, IV/2007	Nam Mỹ	2,713.00	Loại 1.143 triệu: chi phí tham gia hội nghị tôm và cá toàn cầu
11	Nâng cao chất lượng thông tin thương mại thuỷ sản quốc tế cung cấp cho doanh nghiệp (đặt mua 10 mạng trực tuyến, 8 ấn phẩm quốc tế chuyên ngành)			104.00	
12	Chương trình mời cơ quan truyền thông nước ngoài vào Việt Nam thăm và viết bài tuyên truyền cho thuỷ sản Việt Nam và tổ chức hội thảo giới thiệu về thuỷ sản Việt Nam			276.00	Giảm chi phí thuê phương tiện, chi phí thông tin, chi phí công hàm. Không hỗ trợ chi phí mời cơm phóng viên, tiền ăn cho đại biểu.
13	Xây dựng và phát triển thương hiệu	Tháng 4-9/2007		75.00	
14	Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp thuỷ sản	Tháng 4-8/2007	TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng	68.00	

15	Thương mại điện tử và các ứng dụng trong doang nghiệp	Tháng 8-12/2007	Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng	59.00	

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội cây điều Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Tham dự hội chợ thực phẩm Dubai (Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất)	17- 24/ 02/2007	Dubai	492.95	
2	Khảo sát thị trường Úc	Tháng 6/2007	Úc	453.09	
3	Khảo sát thị trường Châu Âu	Tháng 10/2007	Anh, Pháp, Đức	862.88	Chỉ hỗ trợ đi 2-3 nước. Không hỗ trợ chi phí quảng cáo, hội thảo.

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội cà phê ca cao Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Nâng cấp mạng lưới thông tin Hiệp hội	2007	Tp. Hồ Chí Minh	62.96	Chỉ hỗ trợ mua thông tin nước ngoài.

2	Khảo sát sàn giao dịch và thị trường cà phê Hoa Kỳ	Quí II/2007	New York, Chicago - Hoa Kỳ	585.72	
3	Khảo sát thị trường cà phê tại Braxin	Quí II-III/2007	Brasilia, Sao Paulo, Mias Geras	702.68	
4	Lớp bồi dưỡng kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế.	Quí III/2007	Tp. Hồ Chí Minh	54.95	Hỗ trợ 50% kinh phí.

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội cao su Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Đào tạo kỹ năng ứng dụng sàn giao dịch điện tử về mặt hàng cao su	2007	Hải Nam - Trung Quốc, Sao Paulo - Braxin	236.57
2	Thông tin thương mại sản xuất cao su	2007		132.33
3	In sách Niên giám cao su Việt Nam 2007	2007		139.16
4	Tham gia triển lãm tại CHLB Nga kết hợp khảo sát thị trường cao su tại Cộng hoà Séc	Quý I/2007	Moscow, Nga; Praha, CH.Séc	1,096.38

5	Khảo sát thị trường cao su Hoa Kỳ	Quý III hoặc IV/2007	Hoa Kỳ	1,143.39
6	Tham gia triển lãm cao su tại Trung Quốc	Quí III hoặc IV/2007	Thượng Hải hoặc Bắc Kinh, Trung Quốc	727.37

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội chè Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Thông tin thương mại và tuyên truyền xuất khẩu, kết hợp mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam viết bài quảng bá cho sản phẩm chè Việt Nam	2007 - 2008		1,379.80	Giảm chi phí đài truyền hình, chi phí thuê phiên dịch, chi phí đăng báo trong nước.
2	Thuê chuyên gia tư vấn nghiên cứu chiến lược phát triển xuất khẩu tổng thể ngành chè Việt Nam	Quý II/ 2007		393.00	Lược bớt nội dung
3	Đào tạo xúc tiến thương mại đẩy mạnh xuất khẩu chè	Quý I, II, IV/ 2007	Việt Nam.	174.00	
4	Hội chợ chè và cà phê châu Á tại Geneve-Thụy Sỹ	01-07/ 6/2007	Geneve-Thụy Sỹ	644.00	

5	Tham gia Festival chè thế giới Moscow 2007-LB Nga	22-30/ 5/2007	Moscow, Nhizki Novgorod-CHLB Nga	1,500.00	
6	Khảo sát thị trường Đài Loan	Quý I/2007	Đài Bắc, Nam Trung, Lý San	415.00	
7	Khảo sát thị trường Hà Lan	Tháng 5/2007	Rotterdam, Amsterdam - Hà Lan	507.00	
8	Khảo sát thị trường Nam Phi	Quý IV/2007	Johannesbur, Cape Town-Nam Phi	817.00	
9	Xúc tiến tiêu thụ chè xanh Việt Nam tại Trung Quốc	2007	Quảng Tây - Trung Quốc	1,051.20	

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội gỗ và lâm sản Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Thông tin thương mại chuyên ngành gỗ			8.40	Chỉ hỗ trợ mua tạp chí.
2	Nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế cho các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản sau khi Việt Nam gia nhập WTO	Tháng 4, 7 và 10/2007	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng hoặc Quy Nhơn	37.80	

3	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giao dịch thương mại điện tử đối với mặt hàng gỗ và lâm sản	Tháng 6-10/2007		20.05	
4	Tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại tổng hợp lâm - nông sản Việt Nam và xúc tiến hội nhập kinh tế quốc tế 2007 tại Frankfurt Am main-CHLB Đức	10-21/9/2007	Frankfurt Am main-Đức	2,206.00	Với doanh nghiệp chỉ hỗ trợ theo QĐ 279. Không hỗ trợ chi phí quảng cáo, chi phí phiên dịch vì có 4 cán bộ dẫn đoàn kèm phiên dịch. Đi lại của đoàn khảo sát chỉ hỗ trợ vé từ địa điểm hội chợ đến địa điểm khảo sát, không hỗ trợ đi lại hàng ngày.
5	Tham gia hội chợ triển lãm - Hội thảo tại Chicago - Hoa Kỳ	10-25/6/2007	Chicago-Hoa Kỳ	1,005.00	
6	Tham gia hội chợ triển lãm - Hội thảo tại Thượng Hải - Trung Quốc	9 - 20/9/2007	Thượng Hải, Trung Quốc	478.00	Không hỗ trợ: chi phí khảo sát, quảng cáo trên truyền hình, phiên dịch. Tính lại chi phí các khoản (biển bảng, cataloge,

					biên soạn dịch, chi phí đi lại của cán bộ).
7	Tham gia hội chợ triển lãm - Hội thảo tại Tokyo - Nhật Bản	19- 30/ 11/2007	Tokyo - Nhật Bản	902.00	Không hỗ trợ: chi phí khảo sát, quảng cáo trên truyền hình, chi phí phiên dịch. Giảm chi phí bảng biểu, biên soạn và dịch tài liệu, đĩa CD.

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội hồ tiêu Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Khảo sát thị trường Đức, Nga và Ba Lan	02-16/ 10/2007	Warszawa- Ba Lan; Moscow, Sant Petecpur-Nga; Cologne, Bonn- Đức	1,182.03	Chương trình khảo sát chỉ hỗ trợ vé máy bay; không hỗ trợ phí phiên dịch cho hội thảo
2	Khảo sát và giao dịch thương mại tại các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất, Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập	Tháng 4- 5/2007	Dubai- Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất, Cairo-Ai Cập, Istanbul- Thổ Nhĩ Kỳ	600.00	Chỉ đi khảo sát 2 thị trường. Không hỗ trợ tiền phiên dịch cho hội thảo.

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội lương thực Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Thông tin thương mại			1,691.20	
2	Khảo sát thị trường Trung Đông	Quý I/2007	Dubai - Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	177.60	Mỗi doanh nghiệp chỉ hỗ trợ 1 người
3	Khảo sát thị trường Senegal	Quý I/2007	Dakar-Senegal	216.00	Mỗi doanh nghiệp chỉ hỗ trợ 1 người

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội trái cây Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Khảo sát thị trường rau quả Dubai (các tiểu vương quốc Arập thống nhất)	Quí II/2007	Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất	356.54
2	Khảo sát thị trường rau quả Hàn Quốc	Quí III/2007	Hàn Quốc	357.54
3	Khảo sát thị trường rau quả đảo Hải Nam, Trung Quốc	Quí IV/2007	Trung Quốc	313.98

Đơn vị chủ trì: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Tham gia hội chợ quốc tế Intergift tại Tây Ban Nha kết hợp khảo sát thị trường Bồ Đào Nha	10-21/ 01/2007	Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha	2,766.15	
2	Khảo sát thị trường Thụy Điển và Nauy kết hợp thăm và làm việc tại hội chợ thương mại quốc tế Thụy Điển	14-25/ 3/2007	Nauy, Thụy Điển	1,691.89	Không hỗ trợ tiền cước hành lý
3	Tham gia hội chợ thương mại quốc tế Paris-Pháp kết hợp khảo sát thị trường Bỉ	25/4- 14/5 /2007	Pháp, Bỉ	5,136.12	
4	Tham gia hội chợ thương mại quốc tế Frankfurt-Đức.	23/8-03/ 9/2007	Đức	2,236.66	
5	Khảo sát thị trường Nam Phi, Ai Cập kết hợp tham quan, làm việc tại triển lãm thương mại quốc tế đa ngành Saitex-Nam Phi	11-21/ 10/2007	Nam Phi, Ai Cập	1,815.47	
6	Tham gia hội chợ quốc tế về hàng thủ công mỹ nghệ Milano-Italia kết hợp khảo sát thị trường Hy Lạp.	29/11- 16/12 /2007	Italia, Hy Lạp	2,683.41	
7	Chương trình đào tạo nâng cao năng lực thiết kế sản phẩm, thiết kế bao bì và xúc tiến thương mại cho hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam.	Quí II - IV/2007	Miền Bắc, miền Trung và miền Nam	202.16	

Đơn vị chủ trì: Tổng công ty rau quả, nông sản

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Hội chợ thực phẩm quốc tế Moscow (World Food Moscow XVI) và khảo sát thị trường Belarus.	Tháng 9-10/2007	CHLB Nga, Belarus.	473.74
2	Hội chợ thực phẩm, đồ uống Anuga và khảo sát thị trường Berlin, Đức.	08-12/ 10/2007	Cologne, Berlin - CHLB Đức	982.37
3	Hội chợ thực phẩm, đồ uống Hồng Kông	Tháng 8/2007	Hồng Kông	208.94
4	Khảo sát thị trường Trung Quốc	Tháng 6/2007	Thượng Hải, Quảng Châu - Trung Quốc	185.58
5	Khảo sát thị trường Ba Lan, Ukraina	Tháng 7/2007	Ba Lan, Ukraina	352.46
6	Đào tạo nâng cao kỹ năng kinh doanh và xúc tiến xuất khẩu hàng hoá cho các doanh nghiệp.	Tháng 3/2007	Hà Nội	62.00

Đơn vị chủ trì: Trung tâm tiếp thị triển lãm NN & PTNT

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nông nghiệp khảo sát nghiên cứu thị trường Nhật Bản	11-18/ 3/2007	Tokyo, Osaka-Nhật Bản	371.01

2	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nông nghiệp khảo sát nghiên cứu thị trường Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây)	10-17/ 9/2007	Quảng Đông, Quảng Tây- Trung Quốc	327.01
3	Tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng xúc tiến thương mại nâng cao	Tháng 4-9/2007	Phú Thọ, Ninh Bình, Hoà Bình, Thanh Hoá, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Tuyên Quang.	126.95

Đơn vị chủ trì: Hội Khoa học công nghệ tự động Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Hội chợ triển lãm chuyên ngành tự động hoá - đo lường - điều khiển	Tháng 9/2007	Hà Nội	1,190.00
2	Tham gia triển lãm chuyên ngành "Thiết bị Xử lý- Đo lường và Tự động hoá Ả Rập 2007" và khảo sát thị trường khoa học công nghệ tự động hoá tại Dubai	Tháng 11/2007	Dubai - Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	654.78
3	Tham gia triển lãm chuyên ngành "SPS/ IPC/ DRIVERS- Hệ thống thành phần Tự động hoá điện tử" và khảo sát thị trường khoa học công nghệ tự động hoá tại Đức.	Tháng 11/2007	Messezentrum - CHLB Đức	761.73

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội xe đạp xe máy ô tô Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Khảo sát thị trường xuất nhập khẩu CHLB Đức và Hà Lan.	Tháng 5 hoặc 6/2007	Berlin - Đức và Amsterdam - Hà Lan	591.64

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội Da giầy Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Mua tạp chí chuyên ngành da giầy			77.00	
2	Mời báo chí nước ngoài vào Việt Nam	Tháng 9/2007	Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội.	137.54	Ký hợp đồng cụ thể, số kỳ đăng bài viết trên tạp chí.
3	Tư vấn thiết kế mẫu mã, phát triển sản phẩm và vẽ phác họa	2007		453.25	
4	Đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp trong nước để đẩy mạnh xuất khẩu giày dép	2007		661.40	Giảm chi phí hội thảo.
5	Tham dự trưng bày tại hội chợ giày quốc tế GDS (103 + 104), Dusseldorf	5- 7/ 3/2007 và 15- 17/ 9/2007	Messe Dusseldorf- Đức	2,325.00	

6	Tham dự hội chợ World Shoe Show tại Lasvegas- Hoa Kỳ	01-04/ 02/2007	LasVegas Neveda- Hoa Kỳ	615.00	
7	Tham gia hội chợ World Shoe Show - Las Vegas - Hoa Kỳ kết hợp khảo sát thị trường giày dép Canada	04-14/ 8/2007	LasVegas Neveda- Hoa Kỳ	1,226.37	
8	Tham dự trưng bày tại hội chợ Garda- Italy và kết hợp khảo sát thị trường da giày Italy	16-19/ 6/2007	Garda del Rival- Italy	812.21	
9	Triển lãm chuyên ngành da giày quốc tế tại Tp. Hồ Chí Minh	18-20/ 9/2007	Tp. Hồ Chí Minh	520.40	
10	Tham gia trưng bày tại hội chợ HongKong	28-30/ 3/2007 và 4-6/ 10/2007	Hong Kong	917.00	
11	Chương trình khảo sát thị trường Úc và New Zealand	15-25/ 11/2007	Sydney- Melbourn- Newzealand	585.00	

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội dệt may Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Tham dự hội chợ thời trang CPD Dusseldorf - CHLB Đức kết hợp khảo sát thị trường Đức.	01-10/02/2007	Dusseldorf, Neusse, Koln, Frankfurt- CHLB Đức	1,376.00	

2	Tham gia hội chợ Source It- Hồng Kông.	Tháng 10/2007	Hong Kong	1,076.00	Không hỗ trợ các khoản: phí tham gia và quảng bá tại hội chợ nước ngoài; in ấn tài liệu, giấy mời.
3	Chương trình khảo sát thị trường Đài Loan 2007	Tháng 10/2007	Đài Loan	286.00	Tính lại chi phí hội thảo
4	Hội chợ thời trang VFF 2007- Tp. Hồ Chí Minh.	01-06/ 6/2007	Tp.Hồ Chí Minh	3,360.00	Tính theo quy mô 250 gian hàng đã xây dựng; tính lại công tác phí của cán bộ hiệp hội theo TT 91; tính lại các khoản chi phí: đi lại, dự phòng, đón khách nước ngoài, đêm hội thời trang.
5	Khảo sát thị trường Cộng hoà Séc và Hungary	Tháng 8 - 9/2007	CH Séc & Hungary	938.00	
6	Những ngày dệt may Việt Nam tại Matxcơva (CHLB Nga)	Tháng 9/2007	Matxcơva - CHLB Nga	1,301.00	Không hỗ trợ chi phí vận chuyển, chi phí tuyên truyền quảng cáo.

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội doanh nghiệp cơ khí Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Khảo sát thị trường, kết hợp tham dự triển lãm ngành công nghiệp cơ khí chế tạo và thiết bị điện tại Quảng Châu, Bắc Kinh-Trung Quốc.	19-25/ 7/2007	Bắc Kinh, Quảng Châu-Trung Quốc	477.48
2	Tham gia triển lãm Nor-Shipping tại OSLO- Nauy, kết hợp khảo sát thị trường Nauy.	08-17/ 6/2007	Oslo- Nauy	1,909.33
3	Khảo sát thị trường, kết hợp tham dự hội chợ về ngành công nghiệp chế tạo máy nặng, thiết bị năng lượng tại Nhật Bản	15-21/ 01/2007	Nhật Bản	680.92
4	Khảo sát thị trường, kết hợp tham dự hội chợ về ngành công nghiệp chế tạo máy nặng, thiết bị năng lượng tại Mỹ	04-13/5/2007	Orlando-Bang Florida-Hoa Kỳ	886.58

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội nhựa Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Khảo sát thị trường nhựa EU thông qua Hội chợ "K- 2007" lần thứ 17 tại Dusseldorf-	24-31/ 10/2007	Đức, Thụy Điển	1,020.00	Đoàn khảo sát chỉ hỗ trợ tiền vé máy bay; tính lại chi phí

	Germany kết hợp khảo sát thị trường Thụy Điển				công tác phí của cán bộ Hiệp hội theo TT91; bỏ chi phí quà tặng và phiên dịch vì cán bộ dẫn đoàn kèm phiên dịch; giảm chi phí in ấn tài liệu, hội thảo
2	Xây dựng trang thông tin quảng bá phục vụ xuất khẩu	6/2007 - 6/2008		24.00	
3	Tổ chức Hội chợ triển lãm quốc tế ngành nhựa tại Việt Nam	Tháng 11 & 12/ 2007	Hà Nội hoặc Tp. Hồ Chí Minh	1,921.00	Không hỗ trợ chi phí vận chuyển của các doanh nghiệp. Chi phí cán bộ Hiệp hội tính theo chế độ công tác phí trong nước. Chi phí quảng cáo do không chi tiết nên cắt giảm còn 140 triệu.

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội sản xuất kinh doanh Dược

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Đào tạo nâng cao năng lực cạnh tranh	Quý III, IV/2007	Hà Nội, TP Hồ Chí Minh	161.55
2	Hội chợ triển lãm hàng xuất khẩu tại CHLB Đức	Tháng 9/2007	CHLB Đức	367.17

3	Khảo sát thị trường xuất khẩu Mỹ, Canada	Tháng 10-11/2007	Washington DC, New York - Mỹ và Toronto -Canada.	498.46

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội thuốc lá Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Mua thông tin của các tổ chức chuyên ngành thuốc lá.	2007		173.25	Chỉ hỗ trợ mua thông tin, không hỗ trợ tiền dịch, phân tích.
2	Khảo sát thị trường Trung Đông kết hợp tham gia Triển lãm thuốc lá Trung Đông 2007.	Tháng 4/2007	Dubai- Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất	247.17	
3	Khảo sát thị trường kết hợp tham dự Triển lãm thuốc lá thế giới-Tabexco 2007 tại Pháp	26-29/ 11/2007	Paris- Pháp	554.70	

Đơn vị chủ trì: Hội Tin học Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Computer World Expo'07 (Chuyên ngành CNTT- TT với quy mô quốc tế)	Tháng 7/2007	Tp. Hồ Chí Minh	492.50

2	Tuần lễ tin học Việt Nam 2007 (chuyên ngành CNTT-TT với quy mô quốc tế)	Tháng 10-11/2007	Hà Nội	516.50
3	Tổ chức đoàn tham dự Triển lãm Công nghệ thông tin kết hợp khảo sát thương mại thị trường xuất khẩu CNTT-VT Châu Âu tại các quốc gia: CHLB Đức - Pháp	Quý I - II/ 2007	Đức, Pháp	607.17
4	Tổ chức đoàn khảo sát thương mại thị trường xuất khẩu CNTT- VT tại các quốc gia Đông Nam Á: Singapore - Malaysia	Quý II-III/2007	Singapore, Malaysia	376.77

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội doanh nghiệp điện tử Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Tổ chức triển lãm quốc tế chuyên ngành điện tử, CNTT, viễn thông năm 2007	Tháng 12/2007	Tp. Hồ Chí Minh	1,044.64	Đề nghị tính phần doanh thu cho thuê gian hàng nước ngoài để bù đắp chi phí trước khi tính toán kinh phí hỗ trợ.
2	Tham dự hội chợ triển lãm quốc tế kết hợp khảo sát thị trường Đức	29/8-6/9/2007	Đức	299.58	Số lượng cán bộ dẫn đoàn phải tương ứng với số lượng doanh nghiệp tham gia đoàn.

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội doanh nghiệp phần mềm Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Tham gia hội chợ kết hợp khảo sát thị trường Mỹ	15-20/ 10/2007	New York-Hoa Kỳ	392.96	
2	Tham gia hội chợ kết hợp khảo sát thị trường tại Anh và Ireland	10-17/ 7/2007	London, Dublin	649.44	
3	Tham gia hội chợ kết hợp khảo sát thị trường, làm việc với đối tác tại Nhật Bản	13-19/ 11/2007	Yokohama, Fukuoka-Nhật Bản	675.12	
4	Đào tạo nâng cao năng lực xuất khẩu phần mềm cho các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam	2007	Hà Nội, TP Hồ Chí Minh	784.00	Rút bớt 2/5 nội dung đào tạo.

Đơn vị chủ trì: Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Xây dựng trung tâm giao dịch thương mại điện tử trên mạng dành cho các DNQĐ nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá, thu ngoại tệ, mở rộng thị trường, tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp quân đội.	2007		616.00

2	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng kinh doanh xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ cho cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn của các doanh nghiệp quân đội	Quý II, III/2007	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh	143.00
3	Hội chợ thương mại quốc tế Buôn Ma Thuột 2007	Tháng 08/2007	Buôn Ma Thuột - Đăk Lắk	1,225.00
4	Hội chợ thương mại quốc tế Việt Nam tại Campuchia 2007	Tháng 11/2007	Phnômpênh-Campuchia	2,482.00
5	Khảo sát thị trường Argentina, Chilê	Quý II/2007	Buenos (Aires), Cordoba - Argentina, Santiago, Valparaiso - Chi Lê	1,800.00
6	Khảo sát thị trường Thổ Nhĩ Kỳ và Cộng hoà Séc	Quý II/2007	Istanbul, Ankara - Thổ Nhĩ Kỳ; Praha, Ostrava - CH Séc	1,430.00

Đơn vị chủ trì: Cục Xúc tiến Thương mại

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Tham gia hội chợ ASEAN - Trung Quốc 2007	Tháng 10/2007	Nam Ninh-Quảng Tây - Trung Quốc	3,619.52	
2	Tham gia hội chợ Las Vegas Market tại Hoa Kỳ	25-28/ 7/20007	Las Vegas-Hoa Kỳ	2,483.11	

3	Tổ chức Hội chợ thương mại quốc tế Việt-Trung 2007	Tháng 11/2007	Lào Cai-Việt Nam	763.02	
4	Tổ chức tham gia Hội chợ quốc tế Rau quả Yên Đài, Sơn Đông, Trung Quốc và giao thương doanh nghiệp Việt Nam - Trung Quốc	21- 28/ 9/2007	Yên Đài, Sơn Đông - Trung Quốc	598.13	Giảm chi phí vận chuyển, chi phí gian hàng tiêu chuẩn, chi phí thuê hội trường giao thương. Không hỗ trợ chi phí tuyên truyền, quảng cáo, phiên dịch. Chi phí in ấn cuốn giới thiệu đoàn nếu có lấy từ nguồn dự phòng.
5	Hội chợ thương mại và giao thương doanh nghiệp Việt - Lào	Tháng 10/2007	Vientiane, Lào	941.87	Không hỗ trợ chi phí tuyên truyền, quảng cáo. In ấn cuốn giới thiệu đoàn nếu có lấy từ nguồn dự phòng. Giảm chi phí vận chuyển, chi phí thuê mặt bằng, chi phí thuê hội trường, giao thương và chi phí thuê phiên dịch.

6	Tham gia hội chợ thương mại quốc tế New Delhi (IITF) 2007	Tháng 11/2007	New Delhi- Ấn Độ	624.83	Tính lại lệ phí sân bay, và chi phí ở. Giảm chi phí khác. Nếu có phát sinh lấy từ dự phòng 450$.
7	Tổ chức đoàn khảo sát thị trường và giao thương tại Nhật Bản	Tháng 05 hoặc 06/2007	Tokyo, Fukuoka - Nhật Bản	926.61	
8	Tuần thương mại Việt Nam tại Hàn Quốc	Tháng 06 hoặc 7/2007	Seoul- Hàn Quốc	1,546.61	
9	Tuần thương mại Việt Nam tại Đài Bắc	Tháng 09/2007	Đài Bắc	1,536.05	
10	Khảo sát thị trường, tìm kiếm cơ hội hợp tác kinh doanh xuất nhập khẩu mặt hàng gỗ, dược phẩm và hàng gia dụng tại Myanmar	Tháng 5/2006	Myanmar	352.66	
11	Khảo sát thị trường và giao thương tại Thái Lan	Tháng 5/2007	Bangkok, Thái Lan	327.62	
12	Khảo sát, giao thương, xúc tiến thương mại tại Singapore và Malaysia	Tháng 09/2007	Singapore, Malaysia	374.83	
13	Khảo sát, giao thương, xúc tiến thương mại tại Indonesia	Tháng 08 - 09/2007	Jakarta, Surabaya - Indonesia.	525.01	
14	Khảo sát và giao thương tại Úc và New Zealand.	Tháng 10- 11/2007	Sydney, Melbourne- Úc, Auckland- Newzealand	1,079.79	Tính lại chi phí vận chuyển, giảm chi phí thuê hội trường giao thương. Không hỗ trợ chi phí tuyên truyền, quảng cáo, phiên dịch, tư vấn.

15	Khảo sát thị trường Angola, tổ chức hội thảo doanh nghiệp giới thiệu tiềm năng hợp tác giữa Việt Nam và Angola.	Tháng 9/2007	Angola	759.74	Tính lại các khoản: lệ phí sân bay, tiền ở, tiền khoán taxi.
16	Khảo sát thị trường Ả - rập Xê - út	Tháng 5/2007	Riyadh, Jeddah- Ả rập Xê út.	573.10	Thuê ô tô nếu có chỉ hỗ trợ khi đoàn đi từ thành phố này đến thành phố khác, còn đi lại hàng ngày không hỗ trợ. Tính lại tiền ở (9 đêm 10 ngày), khoán taxi ra vào sân bay. Giảm lệ phí sân bay.
17	Chương trình khảo sát và giao thương mặt hàng giày dép năm 2007 đi 2 thị trường Mexico và Braxin.	Tháng 6/2007	Mexico, Braxin	312.29	Tính lại tiền ở, tiền điện thoại, chi phí in ấn.
18	Cổng thương mại điện tử quốc gia EVN	2007		4,660.00	
19	Xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia	2007		18,609.96	

Đơn vị chủ trì: Hội các nhà doanh nghiệp trẻ Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)
1	Đào tạo xây dựng thương hiệu và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế	Quí II, III, IV/2007	Thái Nguyên, Lạng Sơn, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ.	217.42

Đơn vị chủ trì: Hiệp hội doanh nhiệp nhỏ và vừa Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Khảo sát thị trường tại các nước Pháp, Bỉ, Hà Lan	Tháng 8/2007	Pháp, Bỉ, Hà Lan	800.00	
2	Hội chợ hàng tiêu dùng ASIANLIVING tại Frankfurt, CHLB Đức	07-15/ 02/2007	Frankfurt-CHLB Đức	1,300.00	Không hỗ trợ chi phí in tên trên cataloge.
3	Tổ chức tham gia hội chợ thương mại SPI TRENDY tại Ba Lan	Tháng 09/2007	Warsava-Ba Lan	842.00	Không hỗ trợ chi phí in tên trên cataloge.

Đơn vị chủ trì: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

STT	Chương trình	Thời gian triển khai	Địa điểm triển khai	Phần hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Đào tạo kiến thức quản trị kinh doanh cao cấp, kĩ năng xuất khẩu cho doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	2007	Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Tp.Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Trung, miền Nam	871.25	Mỗi khoá đào tạo chỉ hỗ trợ phí biên soạn giáo trình một lần.
2	Khảo sát thị trường CHLB Đức	31/01-9/02/ 2007	Berlin, Frankfurt, Hamburg-CHLB Đức	1,088.70	Không hỗ trợ phiên dịch, phí làm việc tại địa điểm khảo sát.

3	Tiếp cận thị trường Úc-New Zealand thông qua hệ thống phân phối trong bối cảnh Việt Nam chính thức gia nhập WTO	Quí II/2007	Úc (Sydney và Melbourn), New Zealand (Aukland)	772.70	Không hỗ trợ tiền phiên dịch. Tính lại chi phí tổ chức Hội thảo (2000$/cuộc)
4	Tổ chức đoàn doanh nghiệp tham dự hội chợ Thương mại và Đầu tư Quốc tế Trung Quốc (CIFIT) lần thứ 11 và tổ chức hội thảo Kinh tế Thương mại Việt Nam - Trung Quốc tại Hạ Môn, tỉnh Phúc Kiến - Trung Quốc.	Tháng 9/2007	Hạ Môn, Phúc Kiến, Trung Quốc	579.58	Không hỗ trợ vé máy bay trong nước và tiền phiên dịch.
5	Tổ chức đoàn doanh nghiệp Việt Nam khảo sát thị trường và xúc tiến thương mại tại Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp	Quí IV/ 2007	Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp	853.00	Không hỗ trợ tiệc chiêu đãi, phiên dịch hội thảo, phiên dịch nhóm.
6	Tham dự hội chợ quốc tế thủ công mỹ nghệ, quà tặng và đồ gia dụng châu Á tại London, vương quốc Anh - Asia Expo London 2007	27/01-03/02/ 2007	London- Anh	1,263.47	
7	Triển lãm quốc tế Vietbuild 2007. Xây dựng - Vật liệu xây dựng - Nhà ở và trang trí nội ngoại thất	27/3-01/4/2007	Hà Nội	929.00	Tính doanh thu cho thuê gian hàng đối với doanh nghiệp nước ngoài để giảm chi phí hội chợ.

8	Tham gia hội chợ chuyên ngành vật liệu xây dựng Covering kết hợp khảo sát thị trường Hoa Kỳ	15-25/4/2007	Chicago, Atlanta, New York, Washington DC	1,500.61	Không hỗ trợ tiền phiên dịch.
9	Triển lãm quốc tế về thực phẩm và đồ uống Vietnam Food & Drink	11-15/5/2007	Hà Nội	726.00	Tính doanh thu cho thuê gian hàng đối với doanh nghiệp nước ngoài để giảm chi phí hội chợ. Không hỗ trợ chi phí tiệc chiêu đãi, văn nghệ vì không thuộc chi phí cấu thành gian hàng.
10	Triển lãm quốc tế Marseille	19/9-03/10/2007	Marseille-Pháp	2,939.07	Không hỗ trợ tiền phiên dịch.
11	Tham dự hội chợ thủ công mỹ nghệ, quà tặng và đồ gia dụng quốc tế Hồng Kông Mega Show Part 2 - 2007	26-31/10/2007	Hồng Kông	1,239.73	
12	Tham dự hội chợ quốc tế Dubai Index 2007	04-14/11/2007	Dubai, Abu Dabi, UAE	1,570.13	Không hỗ trợ khảo sát thị trường.

12. NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2006/NĐ-CP NGÀY 09-6-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Về thương mại điện tử

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14-6-2005;
Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29-11-2005;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này áp dụng đối với việc:

1. Sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động thương mại và hoạt động có liên quan đến thương mại trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động thương mại và hoạt động có liên quan đến thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thỏa thuận chọn áp dụng Luật Thương mại và Nghị định này.

3. Các quy định của Nghị định này không áp dụng đối với việc sử dụng chứng từ điện tử là hối phiếu, lệnh phiếu, vận đơn, hoá đơn gửi hàng, phiếu xuất nhập kho hay bất cứ chứng từ có thể chuyển nhượng nào cho phép bên nắm giữ chứng từ hoặc bên thụ hưởng được quyền

nhận hàng hóa, dịch vụ hoặc được trả một khoản tiền nào đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Thương nhân sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động thương mại và hoạt động có liên quan đến thương mại.

2. Tổ chức, cá nhân khác sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động có liên quan đến thương mại.

Điều 3. Giải thích từ, ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chứng từ* là hợp đồng, đề nghị, thông báo, tuyên bố, hóa đơn hoặc tài liệu khác do các bên đưa ra liên quan tới việc giao kết hay thực hiện hợp đồng.

2. *Chứng từ điện tử* là chứng từ ở dạng thông điệp dữ liệu.

3. *Thông điệp dữ liệu* là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận hoặc được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

4. *Người khởi tạo* là bên, hoặc người đại diện của bên đó, đã tạo ra hoặc gửi đi chứng từ điện tử trước khi lưu trữ nó. Người khởi tạo không bao gồm bên hoạt động với tư cách là người trung gian liên quan tới chứng từ điện tử.

5. *Người nhận* là bên nhận được chứng từ điện tử theo chủ ý của người khởi tạo. Người nhận không bao gồm bên hoạt động với tư cách là người trung gian liên quan tới chứng từ điện tử.

6. *Hệ thống thông tin* là hệ thống được tạo lập để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các xử lý khác đối với thông điệp dữ liệu.

7. *Hệ thống thông tin tự động* là chương trình máy tính, phương tiện điện tử hoặc tự động được sử dụng để khởi đầu một hành động hay phản hồi các thông điệp dữ liệu nhưng không có sự can thiệp hoặc kiểm tra của con người mỗi lần một hành động được khởi đầu hoặc một phản hồi được tạo ra bởi hệ thống.

8. *Địa điểm kinh doanh* là cơ sở cố định để tiến hành hoạt động kinh doanh, không bao gồm cơ sở cung ứng tạm thời hàng hóa hay dịch vụ.

Điều 4. Địa điểm kinh doanh của các bên

1. Địa điểm kinh doanh của mỗi bên là địa điểm do bên đó chỉ ra, trừ khi bên khác nêu rõ bên đó không có địa điểm kinh doanh tại địa điểm này.

2. Trong trường hợp một bên có nhiều địa điểm kinh doanh nhưng không chỉ ra địa điểm kinh doanh nào thì địa điểm kinh doanh là địa

điểm có mối quan hệ mật thiết nhất với hợp đồng liên quan xét tới mọi bối cảnh trước và tại thời điểm giao kết hợp đồng.

3. Trong trường hợp cá nhân không có địa điểm kinh doanh thì địa điểm kinh doanh là nơi cư trú của cá nhân đó.

4. Một địa điểm không được coi là địa điểm kinh doanh nếu địa điểm đó chỉ là nơi đặt máy móc, thiết bị công nghệ của hệ thống thông tin do một bên sử dụng để giao kết hợp đồng, hoặc chỉ là nơi các bên khác có thể truy cập hệ thống thông tin đó.

5. Một địa danh gắn với tên miền hay địa chỉ thư điện tử của một bên không nhất thiết liên quan tới địa điểm kinh doanh của bên đó.

Điều 5. Nội dung quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Nội dung quản lý nhà nước về thương mại điện tử bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, quy hoạch và chính sách phát triển thương mại điện tử.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thương mại điện tử.

3. Ban hành các tiêu chuẩn về thương mại điện tử.

4. Tổ chức đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử, thực hiện các hoạt động hỗ trợ ứng dụng thương mại điện tử.

5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thương mại điện tử, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại điện tử.

6. Tổ chức, quản lý hợp tác quốc tế về thương mại điện tử.

Điều 6. Quản lý nhà nước về thương mại điện tử

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thương mại thực hiện việc quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

Chương II
GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 7. Giá trị pháp lý

Chứng từ không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì chứng từ đó là chứng từ điện tử.

Điều 8. Giá trị pháp lý như văn bản

Chứng từ điện tử có giá trị pháp lý như văn bản nếu thông tin chứa trong chứng từ điện tử đó có thể truy cập được để sử dụng khi cần thiết.

Điều 9. Giá trị pháp lý như bản gốc

1. Chứng từ điện tử có giá trị pháp lý như bản gốc nếu thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

a) Có sự đảm bảo đủ tin cậy về tính toàn vẹn của thông tin chứa trong chứng từ điện tử từ khi thông tin được tạo ra ở dạng cuối cùng là chứng từ điện tử hay dạng khác.

b) Thông tin chứa trong chứng từ điện tử có thể truy cập, sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết.

2. Tiêu chí đánh giá tính toàn vẹn là thông tin còn đầy đủ và chưa bị thay đổi, ngoài những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình trao đổi, lưu trữ hoặc hiển thị chứng từ điện tử.

3. Tiêu chuẩn về sự tin cậy được xem xét phù hợp với mục đích thông tin được tạo ra và mọi bối cảnh liên quan.

Điều 10. Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử

Chứng từ điện tử được coi là có chữ ký của một bên nếu:

1. Đã sử dụng một phương pháp để xác nhận được bên ký chứng từ điện tử và xác nhận sự chấp thuận của bên đó đối với thông tin chứa trong chứng từ điện tử được ký.

2. Phương pháp nói trên đủ tin cậy cho mục đích tạo ra và trao đổi chứng từ điện tử xét tới mọi bối cảnh và thỏa thuận liên quan.

Chương III
CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Điều 11. Thời điểm, địa điểm gửi và nhận chứng từ điện tử

1. Thời điểm gửi một chứng từ điện tử là thời điểm chứng từ điện tử đó rời khỏi hệ thống thông tin dưới sự kiểm soát của người khởi tạo hay đại diện của người khởi tạo. Trong trường hợp chứng từ điện tử không rời khỏi hệ thống thông tin dưới sự kiểm soát của người khởi tạo hay đại diện của người khởi tạo, thời điểm gửi là thời điểm nhận được chứng từ điện tử.

2. Thời điểm nhận một chứng từ điện tử là thời điểm người nhận có thể truy cập được chứng từ điện tử đó tại một địa chỉ điện tử do người nhận chỉ ra. Thời điểm nhận một chứng từ điện tử ở địa chỉ điện tử khác của người nhận là thời điểm người nhận có thể truy cập được chứng từ điện tử tại địa chỉ này và người nhận biết rõ chứng từ điện tử đã được gửi tới địa chỉ này.

Người nhận được coi là có thể truy cập được một chứng từ điện tử khi chứng từ điện tử đó tới được địa chỉ điện tử của người nhận.

3. Địa điểm kinh doanh của người khởi tạo được coi là địa điểm gửi chứng từ điện tử và địa điểm kinh doanh của người nhận được coi là địa điểm nhận chứng từ điện tử.

4. Khoản 2 Điều này áp dụng trong cả trường hợp khi địa điểm của hệ thống thông tin hỗ trợ địa chỉ điện tử có thể khác với địa điểm chứng từ điện tử được coi là nhận được theo khoản 3 Điều này.

Điều 12. Thông báo về đề nghị giao kết hợp đồng

Một thông báo bằng chứng từ điện tử về đề nghị giao kết hợp đồng mà không có bên nhận cụ thể thì chưa được coi là đề nghị giao kết hợp đồng, trừ khi bên thông báo chỉ rõ trong thông báo đó trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp nhận.

Điều 13. Sử dụng hệ thống thông tin tự động

Hợp đồng được giao kết từ sự tương tác giữa một hệ thống thông tin tự động và một cá nhân, hoặc giữa các hệ thống thông tin tự động với nhau, không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì không có sự kiểm tra hay can thiệp của con người vào từng hành động cụ thể do các hệ thống thông tin tự động thực hiện hay hợp đồng được giao kết.

Điều 14. Cung cấp các điều khoản của hợp đồng

Trong trường hợp thông qua các hệ thống thông tin, một bên đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng và bên được đề nghị có thể tiếp cận được đề nghị đó thì trong khoảng thời gian hợp lý bên đưa ra đề nghị phải cung cấp cho bên được đề nghị chứng từ điện tử hoặc các chứng từ liên quan khác chứa những nội dung của hợp đồng. Các chứng từ này phải thỏa mãn điều kiện lưu trữ và sử dụng được.

Điều 15. Lỗi nhập thông tin trong chứng từ điện tử

1. Trường hợp một cá nhân mắc phải lỗi nhập thông tin trong một chứng từ điện tử được sử dụng để trao đổi với hệ thống thông tin tự động

của bên khác nhưng hệ thống thông tin tự động này không hỗ trợ cho cá nhân đó sửa lại lỗi thì cá nhân đó hoặc người đại diện của mình có quyền rút bỏ phần chứng từ điện tử có lỗi nếu tuân thủ hai điều kiện sau:

a) Ngay khi biết có lỗi, cá nhân hoặc đại diện của cá nhân đó thông báo cho bên kia về lỗi và nêu rõ mình đã mắc phải lỗi trong chứng từ điện tử này.

b) Cá nhân hoặc đại diện của cá nhân đó vẫn chưa sử dụng hoặc có được bất kỳ lợi ích vật chất hay giá trị nào từ hàng hóa hay dịch vụ nhận được từ bên kia.

2. Quyền rút bỏ phần chứng từ điện tử có lỗi không ảnh hưởng tới việc áp dụng pháp luật quy định về hậu quả các lỗi phát sinh ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV
XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Hành vi vi phạm pháp luật về thương mại điện tử

1. Ngăn cản, hạn chế khả năng của tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng chứng từ điện tử.

2. Ngăn cản, hạn chế khả năng của tổ chức, cá nhân trong việc lựa chọn công nghệ, phương tiện điện tử để tiến hành hoạt động thương mại.

3. Thay đổi, xóa, hủy, sao chép, tiết lộ, di chuyển trái phép, giả mạo, chiếm đoạt một phần hoặc toàn bộ chứng từ điện tử.

4. Xâm phạm, phá hoại hệ thống thông tin sử dụng cho hoạt động thương mại điện tử.

5. Khởi tạo, gửi, truyền, nhận, xử lý các chứng từ điện tử nhằm thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan tới sử dụng chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Xử lý vi phạm pháp luật về thương mại điện tử

1. Thương nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong việc sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động thương mại thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong việc sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động thương mại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây về giao dịch điện tử trong hoạt động thương mại và hoạt động có liên quan đến thương mại trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 19. Hướng dẫn thi hành

1. Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn chi tiết việc sử dụng chứng từ điện tử trong các hoạt động thương mại và hoạt động có liên quan đến thương mại theo quy định của Nghị định này và pháp luật hiện hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

13. NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2006/NĐ-CP NGÀY 12-6-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14-6-2005;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với thương nhân theo quy định của Luật Thương mại và tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hoạt động có liên quan đến thương mại tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật có liên quan và Điều ước quốc tế

1. Hoạt động thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện phải tuân theo Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh;

hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục hàng hóa, dịch vụ sau đây:

a) Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh (Phụ lục I);

b) Danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh (Phụ lục II);

c) Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện (Phụ lục III).

2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Thương mại trình Chính phủ bổ sung, sửa đổi các danh mục tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh

1. Nghiêm cấm thương nhân và tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hoạt động có liên quan đến thương mại tại Việt Nam kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp cụ thể phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 6. Điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh

1. Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật;

b) Thương nhân kinh doanh phải là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

c) Cơ sở kinh doanh phải bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị, quy trình kinh doanh và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật;

d) Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên trực tiếp mua bán hàng hóa, nhân viên trực tiếp thực hiện dịch vụ phải bảo đảm các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp và sức khỏe theo quy định của pháp luật;

đ) Phạm vi, quy mô, thời gian, địa điểm kinh doanh, số lượng thương nhân tham gia kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh phải phù hợp với yêu cầu quản lý đặc thù và quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ đó trong từng thời kỳ;

e) Thương nhân kinh doanh phải có Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy định về kinh doanh mặt hàng thuốc lá, rượu phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, thương nhân phải thường xuyên bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.

4. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và hướng dẫn việc cấp Giấy phép kinh doanh.

Điều 7. Điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện

1. Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật;

b) Chủ thể kinh doanh phải là thương nhân theo quy định của Luật Thương mại;

c) Cơ sở kinh doanh phải bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị, quy trình kinh doanh và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật; địa điểm đặt cơ sở kinh doanh phải phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện;

d) Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên trực tiếp mua bán hàng hóa, nhân viên trực tiếp thực hiện dịch vụ phải bảo đảm các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp và sức khỏe theo quy định của pháp luật;

đ) Thương nhân kinh doanh phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong trường hợp pháp luật quy định phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp khi kinh doanh.

2. Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy định về kinh doanh mặt hàng xăng, dầu, khí đốt phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, thương nhân phải thường xuyên bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

4. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện và hướng dẫn việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

Điều 8. Kiểm tra điều kiện kinh doanh

1. Nội dung kiểm tra điều kiện kinh doanh:

Thương nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh hoặc hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện phải chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền về điều kiện kinh doanh và việc thực hiện điều kiện kinh doanh trong quá trình kinh doanh.

2. Hình thức kiểm tra điều kiện kinh doanh:

a) Kiểm tra định kỳ: kiểm tra theo từng thời gian nhất định việc tuân thủ các điều kiện kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thương nhân đã đăng ký kinh doanh. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành quy định, công bố thời gian thực hiện việc kiểm tra định kỳ;

b) Kiểm tra không định kỳ: kiểm tra khi thương nhân có dấu hiệu không tuân thủ các điều kiện quy định.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các điều kiện kinh doanh của thương nhân theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này.

Điều 9. Xử lý vi phạm

1. Thương nhân và tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại tại Việt Nam có một trong các hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính

hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:

a) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

b) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh hoặc hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện mà không đáp ứng các điều kiện kinh doanh hoặc trong quá trình hoạt động kinh doanh không thực hiện đúng các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật;

c) Cho thuê, cho mượn Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

d) Tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

đ) Kinh doanh không đúng nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

e) Tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị tước hoặc thu hồi Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

g) Vi phạm các quy định khác của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Cán bộ, công chức có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với các quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện, hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện; Nghị định số 73/2002/NĐ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ bổ sung hàng hóa, dịch vụ thương mại vào Danh mục 1 về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện, Danh mục 3 về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Thương mại có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CẤM KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
A	**Hàng hóa**		
1	Vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; quân trang (bao gồm cả phù hiệu, cấp hiệu, quân hiệu của quân đội, công an), quân dụng cho lực lượng vũ trang; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng	Nghị định số 47/CP ngày 12-8-1996; Nghị định số 100/2005/NĐ-CP	Bộ Quốc phòng; Bộ Công an
2	Các chất ma túy	Luật Phòng, chống ma tuý năm 2000; Nghị định số 67/2001/NĐ-CP; Nghị định số 133/2003/NĐ-CP	Bộ Công an
3	Hóa chất bảng 1 (theo Công ước quốc tế)	Nghị định số 100/2005/NĐ-CP	Bộ Công nghiệp
4	Các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách	Luật Xuất bản năm 2004; Nghị định số 03/2000/NĐ-CP	Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Công an

(*) Trường hợp văn bản pháp luật hiện hành có sự thay đổi (sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế) thì áp dụng theo sự thay đổi đó.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
5	Các loại pháo	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP	Bộ Công an
6	Đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội (bao gồm cả các chương trình trò chơi điện tử)	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP	Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Công an
7	Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm hoặc chưa được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại Pháp lệnh Thú y, Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật	Pháp lệnh Thú y năm 2004; Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2001	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thủy sản
8	Thực vật, động vật hoang dã (bao gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến) thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác và sử dụng	Công ước CITES; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thủy sản
9	Thủy sản cấm khai thác, thủy sản có dư lượng chất độc hại vượt quá giới hạn cho phép, thủy sản có độc tố tự nhiên gây nguy hiểm đến tính mạng con người	Luật Thủy sản năm 2003	Bộ Thủy sản
10	Phân bón không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam	Nghị định số 113/2003/NĐ-CP	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
11	Giống cây trồng không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh; giống cây trồng gây hại đến sản xuất và sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái	Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12	Giống vật nuôi không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh; giống vật nuôi gây hại cho sức khỏe con người, nguồn gen vật nuôi, môi trường, hệ sinh thái	Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thuỷ sản
13	Khoáng sản đặc biệt, độc hại	Luật Khoáng sản năm 1996; Nghị định số 160/2005/NĐ-CP	Bộ Tài nguyên và Môi trường
14	Phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường	Nghị định số 75/CP ngày 18-10-1994	Bộ Tài nguyên và Môi trường
15	Các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam	Luật Dược năm 2005; Pháp lệnh Hành nghề y dược tư nhân năm 2003	Bộ Y tế
16	Các loại trang thiết bị y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam	Pháp lệnh Hành nghề y dược tư nhân năm 2003	Bộ Y tế
17	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm có nguy cơ cao, thực phẩm được bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ, thực phẩm có gen đã bị biến đổi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép	Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003	Bộ Y tế

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
18	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole	Nghị định số 12/2006/NĐ-CP	Bộ Xây dựng
B	**Dịch vụ**		
1	Kinh doanh mại dâm, tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP	Bộ Công an
2	Tổ chức đánh bạc, gá bạc dưới mọi hình thức	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP	Bộ Công an
3	Dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân	Nghị định số 14/2001/NĐ-CP	Bộ Công an
4	Hoạt động kinh doanh môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời	Nghị định số 68/2002/NĐ-CP	Bộ Tư pháp
5	Hoạt động kinh doanh môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời	Nghị định số 68/2002/NĐ-CP	Bộ Tư pháp

Phụ lục II

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ HẠN CHẾ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
A	**Hàng hóa**		
1	Súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ	Nghị định số 47/CP ngày 12-8-1996; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ủy ban Thể dục - Thể thao
2	Hàng hóa có chứa chất phóng xạ, thiết bị phát bức xạ hoặc nguồn phóng xạ	Pháp lệnh An toàn và kiểm soát bức xạ năm 1996; Nghị định số 50/1998/NĐ-CP	Bộ Khoa học và Công nghệ
3	Vật liệu nổ công nghiệp, Nitrat Amôn (NH_4NO_3) hàm lượng cao từ 98,5% trở lên	Nghị định 27/CP ngày 20-4-1995; Nghị định số 02/CP ngày 05-01-1995; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP	Bộ Công nghiệp
4	Hóa chất bảng 2 và bảng 3 (theo Công ước quốc tế)	Nghị định số 100/2005/NĐ-CP	Bộ Công nghiệp
5	Thực vật, động vật hoang dã quý hiếm (bao gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến)	Công ước CITES; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(*) Trường hợp văn bản pháp luật hiện hành có sự thay đổi (sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế) thì áp dụng theo sự thay đổi đó.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
6	Thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác	Nghị định số 76/2001/NĐ-CP và Nghị định này	Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại
7	Rượu các loại	Nghị định này	Bộ Công nghiệp
B	**Dịch vụ**		
1	Dịch vụ karaoke, vũ trường	Nghị định số 11/2006/NĐ-CP; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP	Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Công an

Phụ lục III

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
Mục 1 HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH			
A	**Hàng hóa**		
1	Xăng, dầu các loại	Nghị định này	Bộ Thương mại
2	Khí đốt các loại (bao gồm cả hoạt động chiết nạp)	Nghị định này	Bộ Thương mại
3	Các thuốc dùng cho người	Luật Dược năm 2005	Bộ Y tế
4	Thực phẩm thuộc Danh mục thực phẩm có nguy cơ cao	Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003; Nghị định số 163/2004/NĐ-CP	Bộ Y tế
5	Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật; nguyên liệu sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật	Pháp lệnh Thú y năm 2004; Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2001	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thủy sản
6	Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Luật Di sản văn hoá năm 2001; Nghị định số 92/2002/NĐ-CP	Bộ Văn hóa - Thông tin

(*) Trường hợp văn bản pháp luật hiện hành có sự thay đổi (sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế) thì áp dụng theo sự thay đổi đó.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
7	Phim, băng, đĩa hình (bao gồm cả hoạt động in, sao chép)	Nghị định số 11/2006/NĐ-CP	Bộ Văn hóa - Thông tin
8	Nguyên liệu thuốc lá	Nghị định số 76/2001/NĐ-CP	Bộ Công nghiệp
B	**Dịch vụ**		
1	Dịch vụ y tế; dịch vụ y, dược cổ truyền	Pháp lệnh Hành nghề y, dược tư nhân năm 2003; Nghị định số 103/2003/NĐ-CP	Bộ Y tế
2	Dịch vụ kinh doanh thuốc bao gồm dịch vụ bảo quản thuốc và kiểm nghiệm thuốc	Luật Dược năm 2005	Bộ Y tế
3	Hành nghề thú y	Pháp lệnh Thú y năm 2004	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản
4	Hành nghề xông hơi khử trùng	Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2001	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 160/2004/NĐ-CP	Bộ Bưu chính, Viễn thông
6	Dịch vụ truy nhập Internet (ISP)	Nghị định số 55/2001/NĐ-CP	Bộ Bưu chính, Viễn thông
7	Dịch vụ kết nối Internet (IXP)	Nghị định số 55/2001/NĐ-CP	Bộ Bưu chính, Viễn thông
8	Dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (OSP bưu chính, OSP viễn thông)	Nghị định số 55/2001/NĐ-CP	Bộ Bưu chính, Viễn thông

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
9	Cung cấp dịch vụ bưu chính	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 157/2004/NĐ-CP	Bộ Bưu chính, Viễn thông
10	Dịch vụ chuyển phát thư trong nước và nước ngoài	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 157/2004/NĐ-CP	Bộ Bưu chính, Viễn thông
11	Phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện và tư vấn chuyên ngành về điện lực	Luật Điện lực năm 2004	Bộ Công nghiệp
12	Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật	Nghị định số 11/2006/NĐ-CP	Bộ Văn hóa - Thông tin
13	Dịch vụ hợp tác làm phim	Nghị định số 48/CP ngày 17-7-1995	Bộ Văn hóa - Thông tin
14	Dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế	Nghị định số 125/2003/NĐ-CP	Bộ Giao thông vận tải
15	Dịch vụ thiết kế phương tiện vận tải	Nghị định số 125/2004/NĐ-CP	Bộ Giao thông vận tải
16	Các dịch vụ bảo hiểm: - Bảo hiểm nhân thọ; - Bảo hiểm phi nhân thọ; - Tái bảo hiểm; - Môi giới bảo hiểm; - Đại lý bảo hiểm.	Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000; Nghị định số 42/2001/NĐ-CP; Nghị định số 43/2001/NĐ-CP	Bộ Tài chính
17	Các dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán: - Môi giới chứng khoán; tự kinh doanh chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng	Nghị định số 141/2003/NĐ-CP; Nghị định số 144/2003/NĐ-CP	Bộ Tài chính

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
	khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; - Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương; - Đấu thầu trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương		
18	Dịch vụ xuất khẩu lao động	Nghị định số 81/2003/NĐ-CP	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
19	Dịch vụ pháp lý (bao gồm cả tư vấn pháp luật và bào chữa) do luật sư Việt Nam thực hiện	Pháp lệnh Luật sư năm 2001; Nghị định số 94/2001/NĐ-CP	Bộ Tư pháp
20	Dịch vụ tư vấn pháp luật do luật sư nước ngoài thực hiện	Nghị định số 87/2003/NĐ-CP	Bộ Tư pháp
21	Dịch vụ khắc dấu	Nghị định số 08/2001/NĐ-CP	Bộ Công an
22	Dịch vụ bảo vệ	Nghị định số 14/2001/NĐ-CP	Bộ Công an
23	Dịch vụ lữ hành quốc tế	Luật Du lịch năm 2005	Tổng cục Du lịch

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
Mục 2 HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN KHÔNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH			
A	**Hàng hóa**		
1	Các loại hóa chất độc khác không thuộc hóa chất bảng (theo Công ước quốc tế)	Nghị định số 100/2005/NĐ-CP	Bộ Công nghiệp
2	Thực phẩm ngoài Danh mục thực phẩm có nguy cơ cao, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003; Nghị định số 163/2004/NĐ-CP; Nghị định số 59/2005/NĐ-CP	Bộ Y tế, Bộ Thủy sản
3	Các loại trang thiết bị y tế	Pháp lệnh Hành nghề y dược tư nhân năm 2003	Bộ Y tế
4	Ngư cụ (bao gồm cả nguyên liệu để chế tạo ngư cụ) và trang thiết bị khai thác thủy sản	Nghị định số 59/2005/NĐ-CP	Bộ Thủy sản
5	Thức ăn nuôi thủy sản	Nghị định số 59/2005/NĐ-CP	Bộ Thủy sản
6	Giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh	Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004; Nghị định số 59/2005/NĐ-CP	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản
7	Thức ăn chăn nuôi	Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Giống cây trồng chính, giống cây trồng quý hiếm cần bảo tồn	Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
9	Phân bón	Nghị định số 113/2003/NĐ-CP	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Vật liệu xây dựng	Luật Xây dựng năm 2003	Bộ Xây dựng
11	Than mỏ	Luật Khoáng sản năm 1996; Nghị định số 160/2005/NĐ-CP	Bộ Công nghiệp
12	Vật tư, thiết bị viễn thông (trừ thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến)	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 160/2004/NĐ-CP	Bộ Bưu chính, Viễn thông
13	Thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 24/2004/NĐ-CP	Bộ Bưu chính, Viễn thông
14	Các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động	Bộ luật Lao động; Nghị định số 06/CP ngày 20/01/1995; Nghị định số 110/2002/NĐ-CP	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế
15	Vàng	Nghị định số 174/1999/NĐ-CP; Nghị định số 64/2003/NĐ-CP	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
B	**Dịch vụ**		
1	Giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; bảo quản, vận chuyển sản phẩm động vật sau giết mổ, sơ chế	Pháp lệnh Thú y năm 2004	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
2	Dịch vụ về giống cây trồng, vật nuôi theo Pháp lệnh Giống cây trồng và Pháp lệnh Giống vật nuôi	Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004; Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản
3	Đại lý dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư (bao gồm cả đại lý dịch vụ chuyển phát thư cho tổ chức chuyển phát nước ngoài)	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 157/2004/NĐ-CP	Bộ Bưu chính, Viễn thông
4	Đại lý dịch vụ viễn thông	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 160/2004/NĐ-CP	Bộ Bưu chính, Viễn thông
5	Đại lý dịch vụ Internet công cộng	Nghị định số 55/2001/NĐ-CP	Bộ Bưu chính, Viễn thông
6	Dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Luật Xuất bản năm 2004	Bộ Văn hóa - Thông tin
7	Dịch vụ quảng cáo	Pháp lệnh Quảng cáo năm 2001; Nghị định số 24/2003/NĐ-CP	Bộ Văn hóa - Thông tin
8	Dịch vụ cho thuê lưu trú	Nghị định số 08/2001/NĐ-CP	Bộ Công an
9	Dịch vụ kinh doanh các tòa nhà cao trên 10 tầng làm khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc	Nghị định số 08/2001/NĐ-CP	Bộ Công an
10	Dịch vụ cầm đồ	Nghị định số 08/2001/NĐ-CP	Bộ Công an
11	Dịch vụ in	Nghị định số 08/2001/NĐ-CP	Bộ Công an

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
12	Dịch vụ thành lập, in và phát hành các loại bản đồ không thuộc phạm vi quản lý của cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương	Nghị định số 12/2002/NĐ-CP	Bộ Tài nguyên và Môi trường
13	Dịch vụ kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động	Nghị định số 06/CP ngày 20-01-1995; Nghị định số 110/2002/NĐ-CP	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
14	Dịch vụ dạy nghề; tư vấn dạy nghề	Nghị định số 02/2001/NĐ-CP	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
15	Dịch vụ giới thiệu việc làm	Nghị định số 19/2005/NĐ-CP	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
16	Dịch vụ vận tải bằng ô tô	Luật Giao thông đường bộ năm 2001; Nghị định số 92/2001/NĐ-CP	Bộ Giao thông vận tải
17	Dịch vụ vận tải đường sắt	Luật Đường sắt	Bộ Giao thông vận tải
18	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt	Luật Đường sắt năm 2005	Bộ Giao thông vận tải
19	Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt		
20	Dịch vụ vận tải đường sắt đô thị		
21	Dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa	Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; Nghị định số 21/2005/NĐ-CP	Bộ Giao thông vận tải
22	Dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa, phục vụ hành khách tại cảng, bến thủy nội địa		
23	Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
24	Dịch vụ đại lý tầu biển	Nghị định số 10/2001/NĐ-CP	Bộ Giao thông vận tải
25	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển		
26	Dịch vụ môi giới hàng hải		
27	Dịch vụ cung ứng tầu biển		
28	Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa		
29	Dịch vụ lai dắt tầu biển		
30	Dịch vụ sửa chữa tầu biển tại cảng biển		
31	Dịch vụ vệ sinh tầu biển		
32	Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển		
33	Dịch vụ vận tải biển	Nghị định số 57/2001/NĐ-CP	Bộ Giao thông vận tải
34	Đại lý làm thủ tục hải quan	Luật Hải quan năm 2001; Nghị định số 79/2005/NĐ-CP	Bộ Tài chính
35	Dịch vụ kế toán	Luật Kế toán năm 2003; Nghị định số 129/2004/NĐ-CP	Bộ Tài chính
36	Dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ liên quan khác về tài chính, kế toán, thuế	Luật Kế toán năm 2003; Nghị định số 105/2004/NĐ-CP	Bộ Tài chính
37	Dịch vụ thẩm định giá	Pháp lệnh Giá năm 2002; Nghị định số 101/2005/NĐ-CP	Bộ Tài chính
38	Các dịch vụ hoạt động xây dựng được quy định trong Luật Xây dựng	Luật Xây dựng năm 2003	Bộ Xây dựng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành (*)	Cơ quan quản lý ngành
39	Dịch vụ cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà tại Việt Nam	Nghị định số 56/CP; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP	Bộ Xây dựng, Bộ Công an
40	Dịch vụ lưu trú du lịch	Luật Du lịch năm 2005	Tổng cục Du lịch
41	Dịch vụ lữ hành nội địa		
42	Đại lý lữ hành		
43	Dịch vụ vận chuyển khách du lịch		
44	Dịch vụ du lịch trong khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch		
45	Dịch vụ hướng dẫn viên		
46	Dịch vụ giám định thương mại	Luật Thương mại năm 2005; Nghị định số 20/2006/NĐ-CP	Bộ Thương mại

14. NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2006/NĐ-CP NGÀY 25-7-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14-6-2005;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về việc thành lập, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài; Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá.

2. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Quyền thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Thương nhân nước ngoài được thành lập Văn phòng đại diện của

mình tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Văn phòng đại diện) theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 22 của Luật Thương mại và quy định của Nghị định này.

2. Thương nhân nước ngoài được thành lập Chi nhánh của mình tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chi nhánh) theo các cam kết của Việt Nam trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo quy định tại Điều 16, Điều 19, Điều 20, Điều 22 của Luật Thương mại và quy định của Nghị định này.

Giao Bộ trưởng Bộ Thương mại căn cứ vào các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên công bố và hướng dẫn các hoạt động mua bán hàng hóa và hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa mà Chi nhánh của thương nhân nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam.

3. Văn phòng đại diện, Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài. Không được thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh trực thuộc Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

4. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực thương mại đặc thù (ngân hàng, tài chính, dịch vụ pháp lý, văn hoá, giáo dục, du lịch hoặc các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật) được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đó.

Điều 3. Cơ quan cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Bộ Thương mại thực hiện việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh hoạt động trong các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này.

2. Sở Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch (sau đây gọi chung là Sở Thương mại) thực hiện việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Chương II
CẤP, CẤP LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH

Điều 4. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện,

Chi nhánh

1. Thương nhân nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau:

a) Là thương nhân được pháp luật nước, vùng lãnh thổ (sau đây gọi chung là nước) nơi thương nhân đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh công nhận hợp pháp;

b) Đã hoạt động không dưới 01 năm, kể từ khi được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh hợp pháp ở nước của thương nhân.

2. Thương nhân nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau:

a) Là thương nhân được pháp luật nước nơi thương nhân đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh công nhận hợp pháp;

b) Đã hoạt động không dưới 05 năm, kể từ khi thành lập hoặc đăng ký kinh doanh hợp pháp.

3. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài có thời hạn 05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài trong trường hợp pháp luật nước ngoài có quy định thời hạn Giấy đăng ký kinh doanh của thương nhân nước ngoài.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập xác nhận. Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của thương nhân nước ngoài thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm;

c) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh được sự tồn tại và hoạt động thực sự của thương

nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;

d) Bản sao Điều lệ hoạt động của thương nhân đối với thương nhân nước ngoài là các tổ chức kinh tế.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản sao Điều lệ hoạt động của Chi nhánh, trong đó quy định rõ phạm vi ủy quyền cho người đứng đầu Chi nhánh;

c) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập hoặc đăng ký kinh doanh xác nhận. Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của thương nhân nước ngoài thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 03 năm;

d) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh sự tồn tại và các hoạt động thực sự của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất.

3. Các giấy tờ quy định tại điểm b, c khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều này phải dịch ra tiếng Việt, được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận và thực hiện việc hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Các trường hợp không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

Cơ quan cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh cho thương nhân nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

1. Thương nhân nước ngoài không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

2. Thương nhân nước ngoài chỉ kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Thương nhân nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong thời gian 02 năm, kể từ ngày bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.

4. Có bằng chứng cho thấy việc thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và sức khoẻ của nhân dân, làm huỷ hoại tài nguyên, phá huỷ môi trường.

5. Nộp hồ sơ không hợp lệ và không bổ sung đủ hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Thời hạn cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Thương nhân nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đến cơ quan cấp Giấy phép quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

2. Đối với việc thành lập Văn phòng đại diện, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Thương mại hoàn thành việc thẩm định và cấp cho thương nhân nước ngoài Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện và gửi bản sao Giấy phép tới Bộ Thương mại, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

3. Đối với việc thành lập Chi nhánh, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Thương mại hoàn thành việc thẩm định và cấp cho thương nhân nước ngoài Giấy phép thành lập Chi nhánh và gửi bản sao Giấy phép tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Thương mại, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Chi nhánh đặt trụ sở.

4. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản để thương nhân nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

5. Các thời hạn nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này không bao gồm thời gian thương nhân nước ngoài sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

6. Ngay sau khi hết thời hạn quy định nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này mà không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 3 của Nghị định này

phải thông báo bằng văn bản cho thương nhân nước ngoài về lý do không cấp giấy phép.

Điều 8. Thông báo hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép, Văn phòng đại diện, Chi nhánh phải đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về những nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

b) Tên, địa chỉ trụ sở của thương nhân nước ngoài;

c) Người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

d) Số, ngày cấp, thời hạn của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh, cơ quan cấp Giấy phép;

đ) Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Văn phòng đại diện phải chính thức hoạt động và thông báo cho Sở Thương mại về việc mở cửa hoạt động tại trụ sở đã đăng ký.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Chi nhánh phải chính thức hoạt động và thông báo cho Bộ Thương mại và Sở Thương mại nơi Chi nhánh đặt trụ sở về việc mở cửa hoạt động tại trụ sở đã đăng ký.

Điều 9. Thành lập bộ máy quản lý của Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Việc thành lập bộ máy quản lý và cử nhân sự lãnh đạo của Văn phòng đại diện, Chi nhánh do thương nhân nước ngoài quyết định.

2. Số người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện, Chi nhánh phải phù hợp với pháp luật về lao động và cam kết quốc tế của Việt Nam tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Trong những trường hợp sau đây, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh với cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi:

a) Thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

b) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài trong phạm vi nước nơi thương nhân thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

c) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh tại Việt Nam;

đ) Thay đổi tên gọi hoặc hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của thương nhân nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được sửa đổi, bổ sung cho các cơ quan quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

Điều 11. Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Trong những trường hợp sau đây, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh với cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi:

a) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện từ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác;

b) Thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của thương nhân nước ngoài từ một nước sang một nước khác;

c) Thay đổi hoạt động của thương nhân nước ngoài.

2. Trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh bị mất, bị rách hoặc bị tiêu huỷ, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh với cơ quan có thẩm quyền ngay sau khi phát sinh sự kiện.

Điều 12. Hồ sơ cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Xác nhận của cơ quan đã cấp Giấy phép về việc xoá đăng ký Văn phòng đại diện tại địa phương cũ;

c) Bản sao có công chứng Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 11 bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập hoặc đăng ký kinh doanh xác nhận. Các giấy tờ quy định tại điểm này phải dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận và thực hiện việc hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp (nếu có).

Điều 13. Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Nghị định này, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện tại Sở Thương mại nơi đang đặt trụ sở và đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại

diện tại Sở Thương mại nơi dự kiến đặt trụ sở mới.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị thay đổi địa điểm đặt trụ sở đến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, Sở Thương mại nơi thương nhân nước ngoài đang đặt trụ sở Văn phòng đại diện có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản về việc xoá đăng ký thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp tại địa phương mình.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của thương nhân nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 12, Sở Thương mại nơi thương nhân nước ngoài dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện mới có trách nhiệm cấp lại Giấy phép với thời hạn không quá thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp và thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của thương nhân nước ngoài theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 12, cơ quan đã cấp Giấy phép có trách nhiệm cấp lại Giấy phép với thời hạn không qúa thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp và thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

Điều 14. Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Thương nhân nước ngoài được gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có nhu cầu tiếp tục hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

b) Thương nhân nước ngoài đang hoạt động theo pháp luật của nước nơi thương nhân đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

c) Không có hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương

đương chứng minh sự tồn tại và hoạt động thực sự của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất. Các giấy tờ quy định tại điểm này phải dịch ra tiếng Việt Nam và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận và thực hiện việc hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

d) Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp.

3. Trong thời hạn ít nhất 30 ngày, trước khi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh hết hạn, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục gia hạn.

4. Thời hạn cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh thực hiện như thời hạn cấp mới Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

5. Ngay sau khi hết thời hạn quy định nêu tại Điều này mà cơ quan có thẩm quyền không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh thì phải thông báo bằng văn bản cho thương nhân về lý do không gia hạn Giấy phép.

6. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Nghị định này về việc gia hạn hoặc không gia hạn Giấy phép.

7. Thời hạn gia hạn thực hiện như thời hạn Giấy phép của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 15. Lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Thương nhân nước ngoài phải nộp lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại quy định cụ thể mức và việc quản lý lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

Chương III
NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH

Điều 16. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện bao gồm:

1. Thực hiện chức năng văn phòng liên lạc.

2. Xúc tiến xây dựng các dự án hợp tác của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

3. Nghiên cứu thị trường để thúc đẩy cơ hội mua bán hàng hoá, cung ứng và tiêu dùng dịch vụ thương mại của thương nhân mà mình đại diện.

4. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các hợp đồng đã ký kết với các đối tác Việt Nam hoặc liên quan đến thị trường Việt Nam của thương nhân nước ngoài mà mình đại diện.

5. Các hoạt động khác mà pháp luật Việt Nam cho phép.

Điều 17. Nội dung hoạt động của Chi nhánh

1. Chi nhánh được tiến hành các hoạt động ghi trong Giấy phép thành lập và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này.

2. Trường hợp Chi nhánh hoạt động trong các lĩnh vực mà pháp luật quy định phải có điều kiện thì Chi nhánh chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định.

Điều kiện hoạt động kinh doanh là yêu cầu mà Chi nhánh phải có hoặc phải thực hiện khi tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể, được thể hiện bằng Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm nghề nghiệp, yêu cầu về vốn pháp định hoặc yêu cầu khác được quy định theo pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 18. Mở tài khoản

1. Văn phòng đại diện được mở tài khoản chuyên chi bằng ngoại tệ và tài khoản chuyên chi bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ tại Ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.

2. Chi nhánh được mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ, bằng

đồng Việt Nam tại Ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Chi nhánh.

Trong trường hợp đặc biệt, Chi nhánh được mở tài khoản tại Ngân hàng ở nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận. Chi nhánh có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình sử dụng tài khoản mở ở nước ngoài.

3. Việc mở, sử dụng và đóng tài khoản của Văn phòng đại diện, Chi nhánh thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 19. Chế độ báo cáo hoạt động

1. Định kỳ hàng năm, trước ngày làm việc cuối cùng của tháng 01 năm kế tiếp, Văn phòng đại diện, Chi nhánh phải gửi báo cáo bằng văn bản về hoạt động trong năm của mình tới cơ quan cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Chi nhánh phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ báo cáo thống kê theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật Việt Nam, Văn phòng đại diện, Chi nhánh có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của mình theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Quyền, nghĩa vụ của Văn phòng đại diện và người đứng đầu Văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện, người đứng đầu Văn phòng đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Thương mại và các quy định sau:

1. Văn phòng đại diện không được thực hiện chức năng làm đại diện cho thương nhân khác, không được cho thuê lại trụ sở Văn phòng đại diện.

2. Người đứng đầu Văn phòng đại diện của một thương nhân nước ngoài không được kiêm nhiệm các chức vụ sau:

a) Người đứng đầu Chi nhánh tại Việt Nam;

b) Người đại diện theo pháp luật của thương nhân nước ngoài để ký kết hợp đồng mà không cần uỷ quyền bằng văn bản của thương nhân nước ngoài;

c) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

3. Trong trường hợp thương nhân nước ngoài ủy quyền cho người đứng đầu Văn phòng đại diện giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết thì phải thực hiện việc ủy quyền bằng văn bản cho từng lần giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Chi nhánh và người đứng đầu Chi nhánh

Chi nhánh, người đứng đầu Chi nhánh thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Thương mại và các quy định sau:

1. Chi nhánh không được thực hiện chức năng đại diện cho thương nhân khác, không được cho thuê lại trụ sở Chi nhánh.

2. Người đứng đầu Chi nhánh của thương nhân nước ngoài không được kiêm nhiệm các chức vụ sau:

a) Người đứng đầu Văn phòng đại diện của cùng thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

b) Người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh của một thương nhân nước ngoài khác tại Việt Nam.

Điều 22. Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Văn phòng đại diện, Chi nhánh chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của thương nhân nước ngoài và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

b) Khi thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động theo pháp luật của nước nơi thương nhân đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

c) Hết thời hạn hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh mà thương nhân nước ngoài không đề nghị gia hạn;

d) Hết thời gian hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh mà không được cơ quan cấp Giấy phép chấp thuận gia hạn;

đ) Bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn ít nhất 30 ngày, trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, thương nhân nước ngoài phải gửi thông báo về việc chấm dứt hoạt động đến cơ quan cấp Giấy phép, các chủ nợ, người lao động trong Văn phòng đại diện, Chi nhánh, người có quyền,

nghĩa vụ và lợi ích liên quan khác. Thông báo này phải nêu rõ thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh, phải niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện, Chi nhánh và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh hoặc ngày quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy phép phải công bố trên báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh và nêu rõ thời điểm chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thương nhân nước ngoài và Văn phòng đại diện, Chi nhánh hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 23 của Nghị định này, cơ quan cấp Giấy phép phải xoá tên Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong Sổ đăng ký.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày xoá tên Chi nhánh, Bộ Thương mại có trách nhiệm thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Thương mại, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Chi nhánh đặt trụ sở.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày xoá tên Văn phòng đại diện, Sở Thương mại có trách nhiệm thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện cho Bộ Thương mại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

Điều 23. Nghĩa vụ của thương nhân nước ngoài đối với Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Thương nhân nước ngoài phải chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về toàn bộ hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của mình tại Việt Nam.

2. Người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh phải chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình và của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo pháp luật Việt Nam trong trường hợp thực hiện các hoạt động ngoài phạm vi được ủy quyền.

3. Ít nhất là 15 ngày trước khi Văn phòng đại diện, Chi nhánh chấm

dứt hoạt động theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 22 của Nghị định này, thương nhân nước ngoài, Văn phòng đại diện, Chi nhánh có nghĩa vụ thanh toán xong các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 22 của Nghị định này, thương nhân nước ngoài có nghĩa vụ thanh toán xong các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

Chương IV
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH

Điều 24. Bộ Thương mại có trách nhiệm

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Hướng dẫn việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện; thực hiện việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh.

3. Thanh tra, kiểm tra công tác quản lý của các Sở Thương mại về hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh trên phạm vi cả nước.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan thanh tra, kiểm tra Văn phòng đại diện, Chi nhánh khi thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của các Bộ, ngành, địa phương.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng cơ sở dữ liệu về Văn phòng đại diện, Chi nhánh trên phạm vi toàn quốc.

6. Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo thẩm quyền.

Điều 25. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm

1. Chỉ đạo Sở Thương mại thẩm định, cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

2. Thực hiện theo thẩm quyền việc quản lý đối với hoạt động của

Văn phòng đại diện, Chi nhánh và người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại địa phương.

3. Chỉ đạo Sở Thương mại thanh tra, kiểm tra Văn phòng đại diện, Chi nhánh khi thấy cần thiết hoặc tổ chức đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành theo đề nghị của các cơ quan chuyên môn của địa phương.

Điều 26. Sở Thương mại có trách nhiệm

1. Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

2. Thanh tra, kiểm tra Văn phòng đại diện, Chi nhánh khi thấy cần thiết theo quy định của pháp luật hoặc tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Thương mại về tình hình cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại địa phương.

4. Cung cấp thông tin, báo cáo để Bộ Thương mại xây dựng cơ sở dữ liệu về Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

Điều 27. Thanh tra, kiểm tra

1. Trong quá trình hoạt động, Văn phòng đại diện và Chi nhánh phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quy định tại Điều 24, Điều 25, Điều 26 của Nghị định này và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh phải bảo đảm thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

2. Người ra quyết định thanh tra, kiểm tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng thanh tra, kiểm tra để sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh, tuỳ theo mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Xử lý vi phạm

1. Thương nhân nước ngoài, Văn phòng đại diện, Chi nhánh có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này hoặc có hành vi vi phạm cụ thể sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời nội

dung, thay đổi trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

b) Không hoạt động trong thời hạn quy định sau khi được cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

c) Không thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép trong thời hạn quy định về thời điểm mở cửa để hoạt động;

d) Không có địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện, Chi nhánh hoặc cho thuê lại trụ sở Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

đ) Không thực hiện báo cáo định kỳ về hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh với cơ quan cấp Giấy phép theo quy định;

e) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép theo quy định của Nghị định này;

h) Tẩy xoá, sửa chữa các nội dung trong Giấy phép được cấp;

i) Hoạt động không đúng nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh ghi trong Giấy phép;

k) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định của Nghị định này;

l) Vi phạm các nghĩa vụ của Văn phòng đại diện, Chi nhánh và người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định của Nghị định này;

m) Tiếp tục hoạt động sau khi thương nhân nước ngoài đã chấm dứt hoạt động;

n) Tiếp tục hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Văn phòng đại diện, Chi nhánh bị thu hồi Giấy phép thành lập trong các trường hợp sau đây:

a) Không chính thức đi vào hoạt động trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;

b) Ngừng hoạt động 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan cấp Giấy phép thành lập;

c) Không báo cáo định kỳ về hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong 02 năm liên tiếp;

d) Không gửi báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản;

đ) Hoạt động không đúng chức năng của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định của pháp luật.

3. Người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh vi phạm các quy định của Nghị định này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Thương nhân nước ngoài tổ chức hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh mà không có Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh thì bị chấm dứt hoạt động tại Việt Nam và bị xử lý vi phạm theo pháp luật Việt Nam.

Điều 29. Khiếu nại, tố cáo

Thương nhân nước ngoài có quyền khiếu nại, tố cáo đối với việc cấp hoặc từ chối cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh, các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của công chức, cơ quan nhà nước. Việc khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế các quy định liên quan đến Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài trong Nghị định số 45/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam.

3. Những quy định trước đây về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trái với quy định của Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 31. Quy định chuyển tiếp

1. Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực vẫn được tiếp tục hoạt động theo đúng nội dung quy định trong Giấy phép đã cấp và phải làm thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định của Nghị định này trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Chi nhánh của các công ty thuốc lá nước ngoài đã được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hoạt động theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 32. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Thương mại chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

15. THÔNG TƯ SỐ 11/2006/TT-BTM NGÀY 28-9-2006 CỦA BỘ THƯƠNG MẠI

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25-7-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16-01-2004 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25-7-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nghị định số 72/2006/NĐ-CP);

Bộ Thương mại hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện, thông báo hoạt động, báo cáo hoạt động, chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 72/2006/NĐ-CP như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Cơ quan cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là cơ quan cấp Giấy phép)

a) Bộ Thương mại là cơ quan cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi (sửa đổi, bổ sung sau đây gọi chung là điều chỉnh) Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là Chi nhánh).

b) Sở Thương mại hoặc Sở Thương mại Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Thương mại) là cơ quan cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là Văn phòng đại diện) trong phạm vi quản lý của địa phương.

2. Trách nhiệm của cơ quan cấp Giấy phép

a) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh cho thương nhân nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 72/2006/NĐ-CP.

b) Xem xét việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại Nghị định số 72/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

c) Thu, quản lý và sử dụng lệ phí cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

d) Thực hiện đầy đủ chế độ lưu trữ hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo đúng quy định của pháp luật về lưu trữ.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức, hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh; phát hiện và xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo pháp luật các vi phạm của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

e) Bộ Thương mại có trách nhiệm công khai thông tin về Văn phòng đại diện, Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trên trang web của Bộ Thương mại: http://www.mot.gov.vn; triển khai xây dựng, phần mềm quản lý Văn phòng đại diện, Chi nhánh và hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý, cập nhật thông tin về Văn phòng đại diện cho các Sở Thương mại.

g) Các Sở Thương mại có trách nhiệm cập nhật thông tin về việc cấp mới, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại địa phương một tháng một lần theo phần mềm quản lý thông tin đã được Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện và tổng hợp báo cáo định kỳ về Bộ Thương mại theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP.

h) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Điều kiện chung về hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thành lập của Văn phòng đại diện, Chi nhánh

a) Các giấy tờ do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp hay xác nhận đối với hồ sơ Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại Nghị định số 72/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này phải được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và dịch ra tiếng Việt; bản dịch, bản sao phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Bản sao các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp hay xác nhận đối với hồ sơ Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại Nghị định số 72/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH, GIA HẠN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh bao gồm các giấy tờ quy định tại Điều 5 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP, trong đó:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh thực hiện theo Mẫu MĐ-1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu khác có giá trị tương đương theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP bao gồm: văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất do cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc các văn bản khác được tổ chức độc lập, có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận chứng minh sự tồn tại và hoạt động thực sự của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng

đại diện, Chi nhánh

Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP, trong đó đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thực hiện theo Mẫu MĐ-2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong các trường hợp quy định tại Điều 11 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP bao gồm các giấy tờ quy định tại Điều 12 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP, trong đó đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thực hiện theo Mẫu MĐ-3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP, trong đó đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thực hiện theo Mẫu MĐ-3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh ghi trên Giấy phép cấp lại giữ nguyên như nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh ghi trên Giấy phép đã được cấp, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm d khoản này.

c) Thời hạn của Giấy phép cấp lại cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP.

d) Trong trường hợp Văn phòng đại diện, Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực thương mại và du lịch theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp theo Nghị định 45/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam thì cơ quan cấp Giấy phép theo hướng dẫn tại khoản 1 Mục I Thông tư này chỉ thực hiện cấp lại Giấy phép

thành lập Văn phòng đại diện phù hợp với các quy định của Điều 16 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP và cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh phù hợp với các quy định tại khoản 2 Điều 2 và Điều 17 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP.

Các nội dung hoạt động trong lĩnh vực du lịch của Văn phòng đại diện, Chi nhánh quy định trong Giấy phép đã được cấp theo Nghị định 45/2000/NĐ-CP vẫn tiếp tục còn hiệu lực; trường hợp có các văn bản quy phạm pháp luật mới quy định về Văn phòng đại diện, Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực du lịch thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật đó.

5. Hồ sơ gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP, trong đó:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thực hiện theo Mẫu MĐ-4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu khác có giá trị tương đương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP bao gồm: văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất do cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc các văn bản khác được tổ chức độc lập, có thẩm quyền xác nhận chứng minh sự tồn tại và hoạt động thực sự của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất.

6. Hồ sơ gia hạn và điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

Trong trường hợp thương nhân nước ngoài đề nghị gia hạn đồng thời với việc điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam, hồ sơ đề nghị gia hạn và điều chỉnh thực hiện như đối với trường hợp gia hạn. Đơn đề nghị gia hạn và điều chỉnh Giấy phép thực hiện theo Mẫu MĐ-5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH, GIA HẠN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH

1. Tiếp nhận hồ sơ

a) Thương nhân nước ngoài nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo hướng dẫn chi tiết tại Mục II Thông tư này đến cơ quan cấp Giấy phép quy định tại khoản 1 Mục I.

b) Cơ quan cấp Giấy phép tiếp nhận hồ sơ của thương nhân nước ngoài và ghi giấy biên nhận. Giấy biên nhận được lập thành 03 bản theo Mẫu hướng dẫn tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản giao cho thương nhân nước ngoài hoặc người được uỷ quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài, 01 bản lưu tại bộ phận văn thư tiếp nhận hồ sơ, 01 bản giao cho bộ phận trực tiếp xử lý hồ sơ kèm theo hồ sơ của thương nhân.

c) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản để thương nhân nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

d) Việc nộp, tiếp nhận và xử lý hồ sơ qua mạng thông tin điện tử được thực hiện theo quy định của cơ quan cấp Giấy phép, nhưng phải bảo đảm thời hạn theo quy định tại Nghị định số 72/2006/NĐ-CP.

2. Thẩm định hồ sơ

a) Cơ quan cấp Giấy phép thực hiện việc thẩm định hồ sơ theo thời hạn quy định cụ thể tại Nghị định 72/2006/NĐ-CP trên cơ sở hồ sơ nhận được và các quy định pháp luật. Thời hạn thẩm định hồ sơ được tính từ thời điểm cơ quan cấp Giấy phép nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Nghị định số 72/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại khoản 1 Mục này.

b) Kết quả thẩm định nội dung hồ sơ của thương nhân là cơ sở để cơ quan cấp Giấy phép quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép.

3. Mẫu và số Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

a) Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thực hiện theo Mẫu GP-1 Phụ lục II, Giấy phép thành lập Chi nhánh thực hiện theo Mẫu GP-2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Cách ghi chi tiết nội dung Giấy phép thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Số Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bao gồm mã số tỉnh và mã số thứ tự của Văn phòng đại diện. Các mã số được viết cách nhau bằng dấu gạch ngang, trong đó:

- Mã số tỉnh bao gồm 2 ký tự (hướng dẫn tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này);

- Mã số thứ tự của Văn phòng đại diện bao gồm 6 ký tự, từ 000001 đến 999999.

Ví dụ: Số Giấy phép trên Giấy phép cấp cho Văn phòng đại diện thứ 10 tại Hà Nội được ghi như sau: 01- 000010

c) Số Giấy phép thành lập Chi nhánh bao gồm mã số thứ tự của Chi nhánh: 6 ký tự, từ 000001 đến 999999.

d) Số Giấy phép ghi trên Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã điều chỉnh, cấp lại và gia hạn là số ghi trên Giấy phép đã cấp trước đó.

4. Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

a) Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh phải được cơ quan cấp Giấy phép trao trực tiếp cho người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh hoặc đại diện được uỷ quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài và người nhận Giấy phép phải ký nhận vào Sổ đăng ký theo quy định của cơ quan cấp Giấy phép.

b) Trong trường hợp điều chỉnh, cấp lại (trừ trường hợp cấp lại do Giấy phép bị tiêu huỷ hoặc mất quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP) cơ quan cấp Giấy phép thu hồ trang ruột Giấy phép.

c) Cơ quan cấp Giấy phép thực hiện thu lệ phí cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép trước khi cấp Giấy phép cho thương nhân và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

IV. THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐỊNH KỲ CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH

1. Thông báo hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh đến cơ quan cấp Giấy phép

a) Thông báo hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh đến cơ quan cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu (tại Phụ lục III) ban hành

kèm theo Thông tư này.

b) Cơ quan cấp Giấy phép tiếp nhận thông báo của thương nhân nước ngoài theo hướng dẫn tại điểm a khoản này và ghi giấy biên nhận. Giấy biên nhận được lập thành 03 bản theo Mẫu (tại Phụ lục VI) ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản giao cho thương nhân nước ngoài hoặc người được uỷ quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài, 01 bản lưu tại bộ phận văn thư, 01 bản giao cho bộ phận trực tiếp xử lý hồ sơ kèm theo hồ sơ của thương nhân.

c) Cơ quan cấp Giấp phép sau khi nhận được thông báo hướng dẫn tại điểm b khoản này có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của thông báo và các giấy tờ kèm theo trong thời hạn 03 ngày làm việc và thông báo bằng văn bản đến Văn phòng đại diện, Chi nhánh yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong trường hợp thông báo hoặc các giấy tờ kèm theo chưa hợp lệ.

d) Sau khi hoàn thành thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP, Văn phòng đại diện phải thực hiện thủ tục thông báo theo các hướng dẫn tại điểm a, b, c khoản này.

2. Chế độ báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh

a) Báo cáo hoạt động định kỳ hàng năm của Văn phòng đại diện thực hiện theo Mẫu BC-1 Phụ lục IV, Chi nhánh thực hiện theo Mẫu BC-2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo phải được thực hiện đầy đủ, chính xác, trung thực và nộp đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP.

b) Trong quá trình hoạt động tại Việt Nam, nếu có sự thay đổi về nhân sự được tuyển dụng làm việc tại Văn phòng đại diện, Chi nhánh, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có sự thay đổi, Văn phòng đại diện, Chi nhánh phải gửi báo cáo kèm theo bản sao những tài liệu có liên quan đến cơ quan cấp Giấy phép.

V. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH

1. Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo các

trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP

a) Thông báo dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu TB-1 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản về dự kiến chấm dứt hoạt động cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh để làm cơ sở cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh hoàn thành các nghĩa vụ liên quan.

b) Sau khi hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP, Văn phòng đại diện, Chi nhánh thông báo đến cơ quan cấp Giấy phép theo Mẫu TB-2 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cơ quan cấp Giấy phép tiếp nhận thông báo của thương nhân nước ngoài theo hướng dẫn tại điểm b khoản này và ghi giấy biên nhận. Giấy biên nhận được lập thành 03 bản theo Mẫu (tại Phụ lục VI) ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản giao cho thương nhân nước ngoài hoặc người được uỷ quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài, 01 bản lưu tại bộ phận văn thư, 01 bản giao cho bộ phận trực tiếp xử lý hồ sơ kèm theo hồ sơ của thương nhân.

d) Cơ quan cấp Giấp phép sau khi nhận được thông báo theo hướng dẫn tại điểm b khoản này có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của thông báo và các giấy tờ kèm theo trong thời hạn 03 ngày làm việc và thông báo bằng văn bản đến Văn phòng đại diện, Chi nhánh về việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong trường hợp thông báo hoặc các giấy tờ kèm theo chưa hợp lệ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo và các giấy tờ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định việc hoàn thành các nghĩa vụ của Văn phòng đại diện, Chi nhánh và làm thủ tục xoá tên Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong Sổ đăng ký theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP.

2. Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP

a) Quyết định không gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đồng thời là quyết định chấm dứt hoạt động, trong đó phải nêu rõ lý do không gia hạn, lý do thu hồi và thời điểm

chấm dứt hoạt động.

b) Cơ quan cấp Giấp phép phải công bố về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP.

c) *Sau khi hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 23* Nghị định số 72/2006/NĐ-CP, Văn phòng đại diện, Chi nhánh thông báo đến cơ quan cấp Giấy phép theo Mẫu TB-2 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Cơ quan cấp Giấy phép tiếp nhận thông báo của thương nhân nước ngoài được hướng dẫn tại điểm b khoản này và ghi giấy biên nhận. Giấy biên nhận được lập thành 03 bản theo Mẫu (tại Phụ lục VI) ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản giao cho thương nhân nước ngoài hoặc người được uỷ quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài, 01 bản lưu tại bộ phận văn thư, 01 bản giao cho bộ phận trực tiếp xử lý hồ sơ kèm theo hồ sơ của thương nhân.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại chịu trách nhiệm thực hiện việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP và hướng dẫn của Thông tư này.

2. Vụ Thương mại điện tử, Bộ Thương mại chịu trách nhiệm triển khai xây dựng, thực hiện phần mềm quản lý thông tin về Văn phòng đại diện, Chi nhánh và phối hợp với Vụ Kế hoạch và Đầu tư trong việc cập nhật, công khai số liệu thống kê và các thông tin có liên quan trong quá trình thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với Văn phòng đại diện, Chi nhánh trên trang web của Bộ Thương mại: http://www.mot.gov.vn; thiết lập kênh thông tin và hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý, cập nhật thông tin về Văn phòng đại diện cho các Sở Thương mại.

3. Các Sở Thương mại thực hiện các nhiệm vụ được giao trong phạm vi chức năng của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 26 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP và hướng dẫn của Thông tư này.

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng

Công báo và thay thế các nội dung liên quan đến Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài (không bao gồm doanh nghiệp du lịch nước ngoài) trong Thông tư liên tịch số 20/2000/TTLT-BTM-TCDL ngày 20 tháng 10 năm 2000 của Bộ Thương mại và Tổng Cục du lịch.

5. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan khẩn trương phản ánh về Bộ Thương mại để kịp thời xử lý.

KT. BỘ TRƯỞNG
Thứ trưởng

LÊ DANH VĨNH

Phụ lục I

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH, GIA HẠN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thương mại)

Mẫu MĐ-1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập *Văn phòng đại diện, Chi nhánh*

Địa điểm, ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH

Kính gửi: **Cơ quan cấp Giấy phép**

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh): .....

Tên thương nhân viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh) .....

Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh số: .....

Do: ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Lĩnh vực hoạt động chính: .....

Vốn điều lệ: .....

Số tài khoản: ..... tại Ngân hàng: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: (nếu có) .....

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tóm tắt quá trình hoạt động của thương nhân: .....

.....

.....

.....

Đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh tại Việt Nam với nội dung cụ thể như sau:

Tên Văn phòng đại diện /Chi nhánh: .....

Tên viết tắt: (nếu có) .....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố) .....

.....

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện /Chi nhánh: (nêu cụ thể lĩnh vực hoạt động) .....

Người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh:

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Quốc tịch: .....

Số hộ chiếu/Chứng minh nhân dân: .....

Do: ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại

.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện/Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương;

2. Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương;

3. Bản sao điều lệ hoạt động của Thương nhân nước ngoài (nếu có);

4. Bản sao điều lệ hoạt động của Chi nhánh;

5. Bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân (nếu là người Việt Nam); Bản sao hộ chiếu (nếu là người nước ngoài) của người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh;

6. Bản sao hợp đồng thuê địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện/Chi nhánh.

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu MĐ-2. Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh

Địa điểm, ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH

***Kính gửi:* Cơ quan cấp Giấy phép**

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh) .....

Tên thương nhân viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh) .....

Giấy phép thành lập (đăng ký kinh doanh) số: .....

Do ..... cấp ngày..... tháng ..... năm ..... tại .....

Lĩnh vực hoạt động chính: .....

Vốn điều lệ: .....

Số tài khoản: ..... tại Ngân hàng: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: (nếu có) .....

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tên Văn phòng đại diện/Chi nhánh (ghi theo tên trên Giấy phép thành lập) .....

Tên viết tắt: (nếu có) .....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố) .....

.....

Giấy phép thành lập số: .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Số tài khoản ngoại tệ: ..... tại Ngân hàng: .....

Số tài khoản tiền Việt Nam: ..... tại Ngân hàng: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: (nếu có) .....

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi cụ thể lĩnh vực hoạt động theo Giấy phép) .....

Người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh:

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Quốc tịch: .....

Số hộ chiếu/Chứng minh nhân dân .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Chúng tôi đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập với các nội dung cụ thể như sau:

Nội dung điều chỉnh: .....

Lý do điều chỉnh: .....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện/Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1. Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh đã được cấp;

2. Giấy tờ chứng minh người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh sắp mãn nhiệm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, tài chính với Nhà nước Việt Nam (trong trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP);

3. Bản sao hộ chiếu, thị thực nhập cảnh (nếu là người nước ngoài) hoặc hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân (nếu là người Việt Nam) của người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh sắp kế nhiệm (trong trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP);

4. Bản sao tài liệu pháp lý chứng minh sự thay đổi địa điểm của thương nhân nước ngoài trong phạm vi nước nơi thương nhân thành lập (trong trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP);

5. Bản sao hợp đồng thuê địa điểm mới của Văn phòng đại diện/Chi nhánh (trong trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP).

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu MĐ-3. Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập
Văn phòng đại diện/Chi nhánh

Địa điểm, ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH

Kính gửi: **Cơ quan cấp Giấy phép**

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh): .....

Tên thương nhân viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh) .....

Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh số: .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Lĩnh vực hoạt động chính: .....

Vốn điều lệ: .....

Số tài khoản: ..... tại Ngân hàng: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: (nếu có) .....

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tên Văn phòng đại diện/Chi nhánh (ghi theo tên trên Giấy phép thành lập) .....

Tên viết tắt: (nếu có): .....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố) .....

.....

Giấy phép thành lập số: .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Số tài khoản ngoại tệ: ..... tại Ngân hàng: .....

Số tài khoản tiền Việt Nam: ..... tại Ngân hàng: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: (nếu có) .....

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi cụ thể lĩnh vực hoạt động theo Giấy phép) .....

Người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh:

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Quốc tịch: .....

Số hộ chiếu/Chứng minh thư nhân dân: .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Chúng tôi đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập với lý do như sau:

.....

.....

.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện/Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1. Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh đã được cấp (trong trường hợp cấp lại Giấy phép thành lập theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 và trường hợp bị rách theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP;

2. Bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh đã được cấp (trong trường hợp cấp lại Giấy phép thành lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 và trường hợp bị mất, tiêu huỷ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP);

3. Xác nhận của cơ quan đã cấp Giấy phép về việc xoá đăng ký Văn phòng đại diện tại địa phương cũ (trong trường hợp cấp lại Giấy phép thành lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP);

4. Bản sao hợp đồng thuê địa điểm mới của Văn phòng đại diện/Chi nhánh (trong trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP);

5. Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài (trong trường hợp cấp lại Giấy phép thành lập theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 12 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP).

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu MĐ-4. Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập
Văn phòng đại diện/Chi nhánh

Địa điểm, ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH

Kính gửi: **Cơ quan cấp Giấy phép**

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/ đăng ký kinh doanh): .....

Tên thương nhân viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh) .....

Giấy phép thành lập (đăng ký kinh doanh) số: .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Lĩnh vực hoạt động chính: .....

Vốn điều lệ: .....

Số tài khoản: ..... tại Ngân hàng: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: (nếu có) .....

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tên Văn phòng đại diện/Chi nhánh (ghi theo tên trên Giấy phép thành lập).....

Tên viết tắt: (nếu có): .....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi rõ số nh đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố) .....

Giấy phép thành lập số: .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Số tài khoản ngoại tệ: ..... tại Ngân hàng: .....

Số tài khoản tiền Việt Nam: ..... tại Ngân hàn .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: (nếu có) .....

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi cụ th lĩnh vực hoạt động theo Giấy phép) .....

Người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh:

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Quốc tịch: .....

Số hộ chiếu/Chứng minh nhân dân: .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Chúng tôi đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập với nội dun cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị gia hạn: .....
2. Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm: .....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác củ nội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nar liên quan đến Văn phòng đại diện/Chi nhánh của thương nhân nướ ngoài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1. Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh đã được cấp;

2. Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương;

3. Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh tính từ thời điểm thành lập đến thời điểm đề nghị gia hạn (đối với trường hợp đề nghị gia hạn kể từ lần thứ hai, Văn phòng đại diện, Chi nhánh chỉ thực hiện báo cáo hoạt động từ thời điểm gia hạn gần nhất đến thời điểm đề nghị gia hạn kế tiếp).

4. Bản sao giấy tờ chứng minh Chi nhánh đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thuế, tài chính với Nhà nước Việt Nam trong thời gian hoạt động (chỉ áp dụng đối với trường hợp Chi nhánh đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập).

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu MĐ-5. Đơn đề nghị gia hạn và điều chỉnh
Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh

Địa điểm, ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH

Kính gửi: **Cơ quan cấp Giấy phép**

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh): .....

Tên thương nhân viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh) .....

Giấy phép thành lập (đăng ký kinh doanh) số: .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Lĩnh vực hoạt động chính: .....

Vốn điều lệ: .....

Số tài khoản: ..... tại Ngân hàng: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: (nếu có) .....

Đại diện theo pháp luật/đại diện có thẩm quyền:

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tên Văn phòng đại diện/Chi nhánh (ghi theo tên trên Giấy phép thành lập).....

Tên viết tắt: (nếu có) .....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi rõ số nhà, ường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố) .....

Giấy phép thành lập số: .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... ại .....

Số tài khoản ngoại tệ: ..... tại Ngân hàng: .....

Số tài khoản tiền Việt Nam: ..... tại Ngân hàng: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: (nếu có) .....

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi cụ thể nh vực hoạt động theo Giấy phép) .....

Người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh:

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Quốc tịch: .....

Số hộ /Chứng minh nhân dân: .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... ại .....

Chúng tôi đề nghị gia hạn và điều chỉnh Giấy phép thành ập với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị gia hạn: .....
2. Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm: .....
3. Lý do đề nghị điều chỉnh: .....
4. Nội dung điều chỉnh: .....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của ội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam ên quan đến Văn phòng đại diện/Chi nhánh của thương nhân nước goài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Văn phòng ại diện/Chi nhánh.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1. Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh đã được cấp;

2. Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương;

3. Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh tính từ thời điểm thành lập đến thời điểm đề nghị gia hạn (trong trường hợp đề nghị gia hạn từ lần thứ hai, Văn phòng đại diện, Chi nhánh thực hiện báo cáo từ thời điểm gia hạn gần nhất đến thời điểm đề nghị gia hạn kế tiếp);

4. Bản sao giấy tờ chứng minh Chi nhánh đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thuế, tài chính với Nhà nước Việt Nam trong thời gian hoạt động (chỉ áp dụng đối với trường hợp Chi nhánh đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập);

5. Giấy tờ chứng minh người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh sắp mãn nhiệm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, tài chính với Nhà nước Việt Nam (trong trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP);

6. Bản sao hộ chiếu, thị thực nhập cảnh (nếu là người nước ngoài) hoặc Hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân (nếu là người Việt Nam) của người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh sắp kế nhiệm (trong trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP);

7. Bản sao tài liệu pháp lý chứng minh sự thay đổi địa điểm của thương nhân nước ngoài trong phạm vi nước nơi thương nhân thành lập (trong trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP);

8. Bản sao hợp đồng thuê địa điểm mới của Văn phòng đại diện/Chi nhánh (trong trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP).

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ lục II

MẪU GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thương mại)

Mẫu GP-1. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

1. Trang bìa

SỞ THƯƠNG MẠI/SỞ THƯƠNG MẠI - DU LỊCH
TỈNH/THÀNH PHỐ ....



GIẤY PHÉP

THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Số .....

2. Trang thứ nhất

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ ... **SỞ THƯƠNG MẠI/** **SỞ THƯƠNG MẠI - DU LỊCH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa điểm, ngày ..... tháng ..... năm .....

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Số: .....

Cấp lần đầu: ngày ..... tháng ..... năm .....
Điều chỉnh lần thứ .....: ngày ..... tháng ..... năm .....
Gia hạn lần thứ .....: ngày ..... tháng ..... năm .....
Cấp lại lần thứ .....: ngày ..... tháng ..... năm .....

GIÁM ĐỐC SỞ THƯƠNG MẠI /SỞ THƯƠNG MẠI - DU LỊCH TỈNH /THÀNH PHỐ .....

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của ..... (tên thương nhân nước ngoài),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép ..... (ghi bằng chữ in hoa theo

tên thương nhân ghi trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh) .....

- Nơi đăng ký thành lập/đăng ký kinh doanh: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Lĩnh vực hoạt động chính: .....

được thành lập Văn phòng đại diện tại (tỉnh/ thành phố) .....

3. Trang thứ hai

Điều 2. Tên Văn phòng đại diện

- Tên Văn phòng đại diện: (ghi bằng chữ in hoa, đậm theo tên Văn phòng đại diện trong đơn đề nghị) .....
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: (ghi bằng chữ in hoa theo tên giao dịch bằng tiếng Anh trong đơn đề nghị) .....
- Tên viết tắt: (nếu có) .....

Điều 3. Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện

(ghi địa điểm đặt Văn phòng đại diện theo đơn đề nghị) .....

.....

Điều 4. Người đứng đầu Văn phòng đại diện

Họ và tên: (ghi bằng chữ in hoa) ..... Giới tính:.....

Quốc tịch: .....

Hộ chiếu/chứng minh nhân dân số: .....

Do: ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

tại .....

Điều 5. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện (ghi cụ thể trên cơ sở đề nghị của thương nhân nước ngoài và phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Luật Thương mại, Nghị định số 72/2006/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan).

1. .....
2. .....
3. .....

Điều 6. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến hết ngày ..... tháng ..... năm .....

Điều 7. Giấy phép này được lập thành 02 (hai) bản gốc: 01 (một) bản cấp cho: ..... (tên thương nhân nước ngoài theo đơn đề nghị); 01 (một) bản lưu tại Sở Thương mại/Sở Thương mại-Du lịch tỉnh/thành phố./.

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức vụ của người ký)

Mẫu GP-2. Giấy phép thành lập Chi nhánh

1. Trang bìa

BỘ THƯƠNG MẠI



GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP CHI NHÁNH
CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Số .....

2. Trang thứ nhất

BỘ THƯƠNG MẠI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày ..... tháng ..... năm .....

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP CHI NHÁNH CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Số:.....

Cấp lần đầu: *ngày ..... tháng ..... năm.....*
Điều chỉnh lần thứ.....: *ngày ..... tháng ..... năm.....*
Gia hạn lần thứ.....: *ngày ..... tháng ..... năm.....*
Cấp lại lần thứ.....: *ngày ..... tháng ..... năm .....*

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh tại Việt Nam của ..... (tên thương nhân nước ngoài),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép ..... ghi bằng chữ in hoa theo

tên thương nhân ghi trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh) .....

- Nơi đăng ký thành lập/đăng ký kinh doanh: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Lĩnh vực hoạt động chính: .....

được thành lập Chi nhánh tại Việt Nam.

3. Trang thứ hai

Điều 2. Tên Chi nhánh

- Tên Chi nhánh: (ghi bằng chữ in hoa, đậm theo tên Chi nhánh trong đơn đề nghị) .....
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: (ghi bằng chữ in hoa theo tên giao dịch bằng tiếng Anh trong đơn đề nghị) .....
- Tên viết tắt: (nếu có) .....

Điều 3. Địa chỉ trụ sở Chi nhánh

(ghi địa điểm đặt Chi nhánh theo đơn đề nghị) .....

.....

Điều 4. Người đứng đầu Chi nhánh

Họ và tên: (ghi bằng chữ in hoa) .....Giới tính:.....

Quốc tịch: .....

Hộ chiếu/chứng minh nhân dân số: .....

Do: ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

tại .....

Điều 5. Nội dung hoạt động của Chi nhánh (ghi cụ thể trên cơ sở đề nghị của thương nhân nước ngoài và phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Luật Thương mại, Nghị định số 72/2006/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan).

1. .....
2. .....
3. .....

Điều 6. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép:

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến hết ngày ..... tháng ..... năm .....

Điều 7. Giấy phép này được lập thành 02 (hai) bản gốc: 01 (một) bản cấp cho: ..... (tên thương nhân nước ngoài theo đơn đề nghị); 01 (một) bản lưu tại Bộ Thương mại./.

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức vụ của người ký)

Phụ lục III

MẪU THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thương mại)

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH

.....(ghi tên theo Giấy phép)

Kính gửi: **Cơ quan cấp Giấy phép**

Văn phòng đại diện/Chi nhánh của (ghi bằng chữ in hoa tên thương nhân ghi trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh): .....
.....

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh) .....
thông báo chính thức hoạt động kể từ ngày ..... tháng ..... năm ..... với nội dung như sau:

I. Văn phòng đại diện/Chi nhánh:

Tên Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi bằng chữ in hoa, đậm theo tên Văn phòng đại diện/Chi nhánh trong Giấy phép) .....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: (ghi bằng chữ in hoa theo tên giao dịch bằng tiếng Anh trong Giấy phép) .....

Tên viết tắt: (nếu có) .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Thời hạn hoạt động: từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....

Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện/Chi nhánh (ghi theo Giấy phép)
.....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... (nếu có)

Số tài khoản ngoại tệ tại Việt Nam: ..... tại Ngân hàng: (nếu có) .....

Số tài khoản tiền Việt Nam: ..... tại Ngân hàng: .....

II. Nhân sự của Văn phòng đại diện/Chi nhánh

1. Người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh

Họ và tên: (ghi bằng chữ in hoa) ..... Giới tính: .....

Quốc tịch: .....

Hộ chiếu/chứng minh nhân dân số: .....

Do: ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Nơi đăng ký lưu trú (đối với người nước ngoài)/nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (đối với người Việt Nam): .....

.....

2. Lao động làm việc tại Văn phòng đại diện/Chi nhánh

- Lao động nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi rõ họ và tên, giới tính, quốc tịch, số hộ chiếu, ngày và nơi cấp, chức danh tại Văn phòng đại diện/Chi nhánh của từng người);

- Lao động Việt Nam làm việc tại Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi rõ họ và tên, giới tính, số chứng minh nhân dân, ngày và nơi cấp, chức danh tại Văn phòng đại diện/Chi nhánh của từng người)

III. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi cụ thể theo Giấy phép)

- .....
- .....
- .....
- .....
- .....

Văn phòng đại diện/Chi nhánh (tên theo Giấy phép) đã làm thủ tục đăng tin thông báo hoạt động trên báo (nêu tên tờ báo viết hoặc báo điện tử) số ra ngày ..... tháng ..... năm .....

Các tài liệu kèm theo:

1. Giấy biên nhận của cơ quan báo viết hoặc báo điện tử về việc nhận đăng thông báo hoạt động của Văn phòng đại diện/Chi nhánh hoặc các giấy tờ khác chứng minh việc đã đăng báo;

2. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu của Văn phòng đại diện/Chi nhánh do cơ quan công an cấp;

3. Bản sao giấy đăng ký mở tài khoản của Văn phòng đại diện/Chi nhánh tại Ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam;

4. Bản sao các tài liệu bao gồm: thị thực nhập cảnh, hợp đồng lao động của người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh; sơ yếu lý lịch (có xác nhận của địa phương), hợp đồng lao động của lao động Việt Nam làm việc tại Văn phòng đại diện/Chi nhánh; hộ chiếu, thị thực nhập cảnh, hợp đồng lao động của lao động nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện/ Chi nhánh.

Người đứng đầu Văn phòng đại diện/Chi nhánh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thương mại)

Mẫu BC-1. Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện

Địa điểm, ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

(Năm .....)

Kính gửi: **Sở Thương mại/Sở Thương mại - Du lịch**

Văn phòng đại diện (ghi rõ tên theo Giấy phép) xin báo cáo hoạt động của chúng tôi trong thời gian từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm....., với nội dung cụ thể như sau:

I. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện: (ghi bằng chữ in hoa, đậm theo tên Văn phòng đại diện trong Giấy phép) .....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: (ghi bằng chữ in hoa theo tên giao dịch bằng tiếng Anh trong Giấy phép) .....

Tên viết tắt: (nếu có) .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Thời hạn hoạt động: từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm.....

Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện: (ghi theo Giấy phép) .....

.....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... (nếu có)

3. Các hoạt động khác: quảng cáo, hội chợ, trưng bày, triển lãm ..... theo quy định của pháp luật, các hoạt động xã hội (nếu có) .....

IV. Đánh giá chung về tình hình hoạt động trong năm của Văn phòng đại diện và kiến nghị, đề xuất:

1. Đánh giá chung:

.....

.....

.....

2. Kiến nghị, đề xuất:

.....

.....

.....

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và tính chính xác của nội dung báo cáo.

Người đứng đầu Văn phòng đại diện

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu BC-2. Báo cáo hoạt động của Chi nhánh

Địa điểm, ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH

(Năm .....)

Kính gửi: **Bộ Thương mại**

Chi nhánh (ghi rõ tên theo Giấy phép) (ghi rõ tên theo Giấy phép) xin báo cáo hoạt động của chúng tôi trong thời gian từ ngày ..... tháng ..... năm đến ngày ..... tháng ..... năm....., với nội dung cụ thể như sau:

I. Chi nhánh:

Tên Chi nhánh: (ghi bằng chữ in hoa, đậm theo tên Chi nhánh trong Giấy phép) .....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: (ghi bằng chữ in hoa theo tên giao dịch bằng tiếng Anh trong Giấy phép) .....

Tên viết tắt: (nếu có) .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Thời hạn hoạt động: từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....

Địa chỉ trụ sở Chi nhánh: (ghi theo Giấy phép) .....

.....

Điện thoại: .....Fax: .....

Email: ..... (nếu có)

Số tài khoản ngoại tệ tại Việt Nam: ..... tại Ngân hàng: (nếu có) .....

Số tài khoản tiền Việt Nam: ..... tại Ngân hàng: .....

II. Nhân sự của Chi nhánh

1. Người đứng đầu Chi nhánh

Họ và tên: (ghi bằng chữ in hoa) ..... Giới tính: .....

Quốc tịch: .....

Hộ chiếu/chứng minh nhân dân số: .....

Do: ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

tại .....

Nơi đăng ký lưu trú (đối với người nước ngoài)/nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (đối với người Việt Nam): .....

.....

2. Lao động làm việc tại Chi nhánh

- Lao động nước ngoài làm việc tại Chi nhánh: (ghi rõ họ và tên, giới tính, quốc tịch, số hộ chiếu, ngày và nơi cấp, chức danh tại Chi nhánh của từng người);

- Lao động Việt Nam làm việc tại Chi nhánh: (ghi rõ họ và tên, giới tính, số chứng minh nhân dân, ngày và nơi cấp, chức danh tại Chi nhánh của từng người)

3. Tình hình thay đổi nhân sự trong năm (báo cáo chi tiết về):

- Thay đổi người đứng đầu Chi nhánh (nếu có)

- Thay đổi số lao động nước ngoài làm việc tại Chi nhánh: (nếu có)

- Thay đổi số lao động Việt Nam làm việc tại Chi nhánh: (nếu có)

4. Tình hình thực hiện chế độ đối với người lao động làm việc tại Chi nhánh: lương, thưởng, bảo hiểm, các hoạt động khác...

III. Hoạt động của Chi nhánh

1. Nội dung hoạt động của Chi nhánh (ghi cụ thể theo Giấy phép):

.....

2. Tình hình hoạt động thực tế trong năm:

STT	Nội dung hoạt động	Đối tác Việt Nam	Mặt hàng	Giá trị (USD)		Dự báo năm tiếp theo	Thị trường (nước)	Ghi chú
				Ký kết	Thực hiện			
A 1 ...	Xúc tiến hợp đồng xuất khẩu							

B 1 ...	Xúc tiến hợp đồng nhập khẩu							
C 1 ...	Xúc tiến đặt gia công hai chiều							
D 1 ...	Xúc tiến cung ứng dịch vụ hai chiều							
E 1 ...	Xúc tiến dự án hợp tác							
G 1 ...	Nghiên cứu thị trường							

(Chi nhánh chỉ báo cáo các nội dung trong bảng trên nếu có)

3. Các hoạt động khác: khuyến mại, quảng cáo, hội chợ, triển lãm, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ, triển lãm.... theo quy định của pháp luật, các hoạt động xã hội (nếu có) .....

IV. Đánh giá chung về tình hình hoạt động trong năm của Chi nhánh và kiến nghị, đề xuất:

1. Đánh giá chung:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Kiến nghị, đề xuất:

.....

.....

.....

.....

.....

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và tính chính xác của nội dung báo cáo.

Người đứng đầu Chi nhánh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ lục V

MẪU THÔNG BÁO CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thương mại)

Mẫu TB-1. Thông báo dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện/Chi nhánh

THÔNG BÁO DỰ KIẾN CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH .....

(ghi tên theo Giấy phép)

***Kính gửi:* Cơ quan cấp Giấy phép**

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh): .....

Tên thương nhân viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh) .....

Giấy phép thành lập (đăng ký kinh doanh) số: .....

Do: ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Thông báo dự kiến chấm dứt hoạt động của:

Tên Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi bằng chữ in hoa, đậm theo tên Văn phòng đại diện/Chi nhánh trong Giấy phép) .....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: (ghi bằng chữ in hoa theo tên giao dịch bằng tiếng Anh trong đơn đề nghị) .....

Tên viết tắt: (nếu có) .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Thời hạn hoạt động từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....

Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện (ghi địa điểm đặt Văn phòng đại diện/Chi nhánh theo Giấy phép) ....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: (nếu có) .....

Thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động: ngày ..... tháng ..... năm ....

Lý do chấm dứt hoạt động: .....

Chúng tôi xin cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông báo này.

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu TB-2. Thông báo chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện/Chi nhánh

THÔNG BÁO CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH .....

(ghi tên theo Giấy phép)

Kính gửi: **Cơ quan cấp Giấy phép**

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh): .....

Tên thương nhân viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh) .....

Giấy phép thành lập (đăng ký kinh doanh) số: .....

Do:..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Xin thông báo đã thực hiện đầy đủ việc thanh toán các khoản nợ và hoàn thành các nghĩa vụ có liên quan đến việc chấm dứt hoạt động của:

Tên Văn phòng đại diện/Chi nhánh: (ghi bằng chữ in hoa, đậm theo tên Văn phòng đại diện/Chi nhánh trong Giấy phép) .....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: (ghi bằng chữ in hoa theo tên giao dịch bằng tiếng Anh trong đơn đề nghị) .....

Tên viết tắt: (nếu có) .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Thời hạn hoạt động từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....

Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện (ghi địa điểm đặt Văn phòng đại diện/Chi nhánh theo Giấy phép) .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... (nếu có)

Chúng tôi xin cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn

chịu trách nhiệm về nội dung thông báo này.

Các tài liệu kèm theo

1. Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh.

2. Giấy biên nhận của cơ quan báo viết hoặc báo điện tử về việc dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện/Chi nhánh hoặc các giấy tờ khác chứng minh việc đã đăng báo.

3. Bản sao giấy tờ chứng minh Văn phòng đại diện/Chi nhánh đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thuế, tài chính với Nhà nước Việt Nam.

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ lục VI

MẪU GIẤY BIÊN NHẬN CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thương mại)

TÊN CƠ QUAN TIẾP NHẬN HỒ SƠ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*Địa điểm, ngày ..... tháng ..... năm .....*

GIẤY BIÊN NHẬN

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: .....

Địa chỉ trụ sở: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website (nếu có): .....

Ngày ..... tháng ..... năm ..... đã nhận của ông/bà: ..... là: .....

Các giấy tờ về việc: .....

Gồm:

1. .....
2. .....
3. .....

Ngày thông báo kết quả: ngày ..... tháng ..... năm .....

Người nộp hồ sơ	**Người tiếp nhận hồ sơ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu treo)*

Phụ lục VII

MÃ SỐ TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thương mại)

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mã số
1	Hà Nội	01
2	Hải Phòng	02
3	Hà Tây	03
4	Hải Dương	04
5	Hưng Yên	05
6	Hà Nam	06
7	Nam Định	07
8	Thái Bình	08
9	Ninh Bình	09
10	Hà Giang	10
11	Cao Bằng	11
12	Lào Cai	12
13	Bắc Cạn	13
14	Lạng Sơn	14
15	Tuyên Quang	15
16	Yên Bái	16
17	Thái Nguyên	17
18	Phú Thọ	18
19	Vĩnh Phúc	19
20	Bắc Giang	20
21	Bắc Ninh	21
22	Quảng Ninh	22
23	Lai Châu	23
24	Sơn La	24
25	Hoà Bình	25
26	Thanh Hoá	26
27	Nghệ An	27
28	Hà Tĩnh	28
29	Quảng Bình	29
30	Quảng Trị	30

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mã số
31	Thừa Thiên Huế	31
32	Đà Nẵng	32
33	Quảng Nam	33
34	Quảng Ngãi	34
35	Bình Định	35
36	Phú Yên	36
37	Khánh Hoà	37
38	Kon Tum	38
39	Gia Lai	39
40	Đắc Lắc	40
41	Hồ Chí Minh	41
42	Lâm Đồng	42
43	Ninh Thuận	43
44	Bình Phước	44
45	Tây Ninh	45
46	Bình Dương	46
47	Đồng Nai	47
48	Bình Thuận	48
49	Bà Rịa – Vũng Tàu	49
50	Long An	50
51	Đồng Tháp	51
52	An Giang	52
53	Tiền Giang	53
54	Vĩnh Long	54
55	Bến Tre	55
56	Kiên Giang	56
57	Cần Thơ	57
58	Trà Vinh	58
59	Sóc Trăng	59
60	Bạc Liêu	60
61	Cà Mau	61
62	Điện Biên	62
63	Đắc Nông	63
64	Hậu Giang	64

Phụ lục VIII

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/CHI NHÁNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thương mại)

I. Hướng dẫn cách ghi một số chi tiết trên Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/Chi nhánh

1. Điện thoại, fax trong nước: ghi mã (code) theo thứ tự: tỉnh/ thành phố, số thuê bao, ví dụ về ghi số điện thoại tại Hà Nội: 04.8325909

2 Điện thoại, fax nước ngoài: ghi mã (code) theo thứ tự: nước, vùng, số thuê bao, riêng mã vùng ghi theo thứ tự đơn vị hành chính từ lớn đến nhỏ nếu quốc gia đó có quy định, ví dụ về ghi số điện thoại tại Tokyo: 81. 3. 32373576

3. Giới tính: trong trường hợp in trang ruột qua máy vi tính thì in nghiêng, đậm; ví dụ giới tính là nam, in như sau: Nam.

4. Cấp lần đầu: ngày...tháng...năm....: tất cả các Giấy phép phải ghi rõ thông tin này, ví dụ cấp Giấy phép lần đầu ngày 01/02/2007 thì trên Giấy phép ghi như sau: Cấp lần đầu: ngày 01 tháng 02 năm 2007

5. Cấp lại lần .....: ngày .... tháng ..... năm ..... ghi số thứ tự và ngày tháng của lần cấp lại gần nhất, ví dụ cấp Giấy phép lần đầu ngày 01/02/2007, cấp lại Giấy phép lần thứ nhất ngày 15/02/2007 và cấp lại lần 2 ngày 30/6/2007 thì trên Giấy phép ghi:

Cấp lần đầu: ngày 01 tháng 02 năm 2007

Cấp lại lần 2: ngày 30 tháng 6 năm 2007

6. Điều chỉnh lần....: ngày...tháng...năm: ghi số thứ tự và ngày tháng của lần điều chỉnh gần nhất, ví dụ cấp Giấy phép lần đầu ngày 01/02/2007, cấp lại Giấy phép lần thứ nhất ngày 15/02/2007, điều chỉnh Giấy phép lần thứ nhất ngày 30/4/2007 và điều chỉnh Giấy phép lần thứ 2 ngày 25/6/2007 thì trên Giấy phép ghi:

Cấp lần đầu: ngày 01 tháng 02 năm 2007

Điều chỉnh lần 2: ngày 25 tháng 6 năm 2007

Cấp lại lần 1: ngày 15 tháng 02 năm 2007

7. Gia hạn lần...: ngày...tháng...năm: ghi số thứ tự và ngày tháng của lần gia hạn gần nhất, ví dụ cấp Giấy phép lần đầu ngày 01/02/2007, cấp lại Giấy phép lần thứ nhất ngày 15/02/2007, điều chỉnh Giấy phép lần thứ nhất ngày 30/4/2007 và điều chỉnh Giấy phép lần thứ 2 ngày 25/6/200, gia hạn lần thứ nhất ngày 01/5/2008 và gia hạn lần thứ 2 ngày 01/7/2009 thì trên Giấy phép ghi:

Cấp lần đầu: ngày 01 tháng 02 năm 2007

Điều chỉnh lần 2: ngày 25 tháng 6 năm 2007

Gia hạn lần 2: ngày 01 tháng 7 năm 2009

Cấp lại lần 1: ngày 15 tháng 02 năm 2007

II. Hướng dẫn ghi Phông (font) chữ, cỡ chữ, kiểu chữ trên Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

TT	Thành phần thể thức	Phông (font) chữ	Cỡ chữ	Kiểu chữ	Ví dụ
1	Trang bìa: .Giấy phép .Thành lập Văn phòng đại diện/ Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	.VnTimeH .VnTimeH	- -	Đậm Đậm	GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
2	Tiêu đề	.VnTimeH .VnTime	13 13	Đậm	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
3	Số giấy phép	.VnTime	13	Đậm và nghiêng	***Số: : 01- 000010***
4	Ngày cấp	.VnTime	10	Thường và nghiêng	*Cấp lần đầu: ngày ...tháng...năm...* *Điều chỉnh lần ....:* *ngày...tháng...năm...*
5	Tên cơ quan cấp	.VnTimeH .VnTimeH	13	Đậm Thường	UBND TỈNH... SỞ THƯƠNG MẠI

TT	Thành phần thể thức	Phông (font) chữ	Cỡ chữ	Kiểu chữ	Ví dụ
6	Tên Giấy phép	.VnTimeH	13	Đậm	GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
7	Các nội dung ghi sẵn trên mẫu	.VnTime	13	Thường	1. Tên Văn phòng đại diện:.... Tên giao dịch bằng Tiếng Anh: .....
8	Điều	.VnTime	13	Đậm	**Điều 1.**
9	Thể thức để ký	.VnTimeH	13	Đậm	GIÁM ĐỐC
10	Họ tên người ký	.VnTime	13	Đậm	**Nguyễn Văn A**

16. NGHỊ ĐỊNH SỐ 89/2006/NĐ-CP NGÀY 30-8-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Về nhãn hàng hoá

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14-6-2005;
Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 27-4-1999;
Căn cứ Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá ngày 24-12-1999;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hoá lưu thông tại Việt Nam, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Những hàng hoá sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này:

a) Bất động sản;

b) Hàng hoá tạm nhập tái xuất; hàng hoá tạm nhập để tham gia hội chợ, triển lãm sau đó tái xuất; hàng hoá quá cảnh, hàng hoá chuyển khẩu;

c) Quà biếu, tặng; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển.

Ngoài các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này, tuỳ theo sự phát triển của thị trường, cơ quan quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá sẽ đề xuất bổ sung.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nhãn hàng hoá* là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá.

2. *Ghi nhãn hàng hoá* là thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hoá lên nhãn hàng hoá để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ và sử dụng; để nhà sản xuất, kinh doanh quảng bá cho hàng hoá của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát.

3. *Nhãn gốc của hàng hoá* là nhãn thể hiện lần đầu được gắn trên hàng hoá.

4. *Nhãn phụ* là nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc dịch từ nhãn gốc của hàng hoá bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật mà nhãn gốc của hàng hoá còn thiếu.

5. *Bao bì thương phẩm của hàng hoá* là bao bì chứa đựng hàng hoá và lưu thông cùng với hàng hoá.

Bao bì thương phẩm của hàng hoá gồm hai loại: bao bì trực tiếp và bao bì ngoài.

a) Bao bì trực tiếp là bao bì chứa đựng hàng hoá, tiếp xúc trực tiếp với hàng hoá, tạo ra hình khối hoặc bọc kín theo hình khối của hàng hoá;

b) Bao bì ngoài là bao bì dùng để bao gói một hoặc một số đơn vị hàng hoá có bao bì trực tiếp.

6. *Lưu thông hàng hoá* là hoạt động trưng bày, vận chuyển, lưu giữ hàng hoá trong quá trình mua bán hàng hoá, trừ trường hợp vận chuyển

hàng hoá của tổ chức cá nhân nhập khẩu hàng hoá từ cửa khẩu về kho lưu giữ.

7. *Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá* là tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoặc đại lý theo đăng ký kinh doanh của các đối tượng quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

8. *Định lượng của hàng hoá* là lượng hàng hóa được thể hiện bằng khối lượng tịnh, thể tích thực, kích thước thực hay số lượng theo số đếm hàng hoá.

9. *Ngày sản xuất* là mốc thời gian hoàn thành sản xuất, chế biến, lắp ráp, đóng chai, đóng gói hoặc các hình thức khác để hoàn thiện công đoạn cuối cùng của hàng hoá đó.

10. *Hạn sử dụng* là mốc thời gian mà quá thời gian đó thì hàng hoá không được phép lưu thông.

11. *Hạn bảo quản* là mốc thời gian mà quá thời gian đó hàng hoá không còn đảm bảo giữ nguyên chất lượng và giá trị sử dụng ban đầu.

12. *Xuất xứ hàng hoá* là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá đó.

13. *Thành phần* của hàng hoá là các nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra sản phẩm hàng hoá và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.

14. *Thành phần định lượng* là lượng của mỗi loại nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hoá đó.

15. *Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản hàng hoá* là thông tin liên quan đến cách sử dụng, các điều kiện cần thiết để sử dụng, bảo quản hàng hoá; cảnh báo nguy hại; cách xử lý khi xảy ra sự cố nguy hại.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Hàng hoá phải ghi nhãn

1. Hàng hoá lưu thông trong nước, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này, trừ những trường hợp

quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Hàng hoá không bắt buộc phải ghi nhãn:

a) Hàng hoá là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

b) Hàng hoá là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thuỷ sản, khoáng sản), vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vôi, cát, đá, sỏi, xi măng, đất màu, vữa, hỗn hợp bê tông thương phẩm), phế liệu (trong sản xuất, kinh doanh) không có bao bì và bán trực tiếp theo thoả thuận với người tiêu dùng.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam yêu cầu ghi nhãn hàng hoá theo hợp đồng mua bán hàng hoá và chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình thì tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hoá được thực hiện theo hợp đồng với điều kiện những yêu cầu này không làm sai lệch bản chất của hàng hoá, không vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước nhập khẩu.

4. Hàng hoá thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hoá là chất phóng xạ, hàng hoá sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; phương tiện giao thông đường sắt, đường thuỷ, đường không; hàng hoá do các cơ quan nhà nước tịch thu đem bán đấu giá, thanh lý có quy định riêng.

Bộ quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định ghi nhãn hàng hoá trong các trường hợp quy định tại khoản này.

Điều 6. Vị trí nhãn hàng hoá

1. Nhãn hàng hoá phải được gắn trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá ở vị trí khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hoá.

2. Trường hợp không được hoặc không thể mở bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ nội dung bắt buộc.

3. Trường hợp không thể thể hiện tất cả nội dung bắt buộc trên nhãn thì:

a) Các nội dung: tên hàng hoá; tên tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá; định lượng; ngày sản xuất; hạn sử dụng; xuất xứ

hàng hoá phải được ghi trên nhãn hàng hoá;

b) Những nội dung bắt buộc khác phải được ghi trong tài liệu kèm theo hàng hoá và trên nhãn hàng hoá phải chỉ ra nơi ghi các nội dung đó.

Điều 7. Kích thước nhãn hàng hoá

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hoá tự xác định kích thước của nhãn hàng hoá nhưng phải bảo đảm ghi đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Nghị định này và nhận biết dễ dàng bằng mắt thường.

Điều 8. Màu sắc của chữ, ký hiệu và hình ảnh trên nhãn hàng hoá

Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu ghi trên nhãn hàng hoá phải rõ ràng. Đối với những nội dung bắt buộc theo quy định thì chữ, chữ số phải có màu tương phản với màu nền của nhãn hàng hoá.

Điều 9. Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hoá

1. Những nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hoá phải được ghi bằng tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Hàng hoá được sản xuất và lưu thông trong nước, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung thể hiện trên nhãn có thể được ghi bằng ngôn ngữ khác. Nội dung ghi bằng ngôn ngữ khác phải tương ứng nội dung tiếng Việt. Kích thước chữ được ghi bằng ngôn ngữ khác không được lớn hơn kích thước chữ của nội dung ghi bằng tiếng Việt.

3. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc của hàng hoá. Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc.

4. Các nội dung sau được phép ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ cái La tinh:

a) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người trong trường hợp không có tên tiếng Việt;

b) Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hoá học, công thức cấu tạo của hoá chất;

c) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần định

lượng của hàng hoá trong trường hợp không dịch được ra tiếng Việt hoặc dịch được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;

d) Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài sản xuất, nhượng quyền sản xuất hàng hoá.

Điều 10. Trách nhiệm ghi nhãn hàng hoá

Nội dung ghi nhãn hàng hoá kể cả nhãn phụ phải bảo đảm trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hoá.

1. Hàng hoá được sản xuất, lắp ráp, chế biến, đóng gói tại Việt Nam để lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hoá phải chịu trách nhiệm về việc ghi nhãn.

2. Hàng hoá được sản xuất, chế biến tại Việt Nam để xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hoá phải chịu trách nhiệm về việc ghi nhãn.

Trong trường hợp hàng hoá không xuất khẩu được mà đưa trở lại lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân đưa hàng hoá ra lưu thông phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này.

3. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam mà nhãn gốc không phù hợp với quy định của Nghị định này thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải ghi nhãn phụ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định này trước khi đưa ra lưu thông và phải giữ nguyên nhãn gốc.

Chương II
NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI NHÃN HÀNG HOÁ

Điều 11. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hoá

1. Nhãn hàng hoá bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau:

a) Tên hàng hoá;

b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá;

c) Xuất xứ hàng hoá.

2. Ngoài nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tuỳ theo tính chất của mỗi loại hàng hoá, phải thể hiện trên nhãn hàng hoá các nội dung bắt buộc quy định tại Điều 12 của Nghị định này và quy định tại các văn bản Luật, Pháp lệnh chuyên ngành có liên quan.

Điều 12. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của hàng hoá

1. Lương thực:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng.

2. Thực phẩm:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;

đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

3. Đồ uống (trừ rượu):

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;

đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

4. Rượu:

a) Định lượng;

b) Hàm lượng etanol;

c) Hướng dẫn bảo quản (đối với rượu vang).

5. Thuốc lá:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ.

6. Phụ gia thực phẩm:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần định lượng;

đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

7. Thuốc dùng cho người:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần định lượng;

đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn (điều kiện) bảo quản.

8. Vắcxin, chế phẩm sinh học dùng cho người:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần định lượng;

đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn (điều kiện) bảo quản.

9. Dược liệu:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần định lượng;

đ) Hướng dẫn (điều kiện) bảo quản.

10. Vật tư, trang thiết bị y tế:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần hoặc thông số kỹ thuật;

đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

11. Mỹ phẩm:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần;

đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ.

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

12. Hoá chất gia dụng dùng cho người:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;

đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

13. Thức ăn chăn nuôi:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần định lượng;

đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

14. Thuốc thú y, vắcxin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần định lượng;

đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

15. Thuốc thú y thuỷ sản, chế phẩm sinh học dùng trong thuỷ sản:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần định lượng;

đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

16. Thuốc bảo vệ thực vật:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần định lượng;

đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

17. Giống cây trồng:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

18. Giống vật nuôi:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

19. Giống thuỷ sản:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

20. Đồ chơi trẻ em:

a) Thành phần;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;

d) Hướng dẫn sử dụng.

21. Sản phẩm dệt, may, da, giầy:

a) Thành phần hoặc thành phần định lượng;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;

d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

22. Sản phẩm nhựa, cao su:

a) Định lượng;

b) Tháng sản xuất;

c) Thành phần;

d) Thông số kỹ thuật;

đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn.

23. Giấy, bìa, cacton:

a) Định lượng;

b) Tháng sản xuất;

c) Thông số kỹ thuật.

24. Đồ dùng giảng dạy, đồ dùng học tập:

a) Định lượng;

b) Thông số kỹ thuật.

25. Ấn phẩm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, nghệ thuật:

a) Nhà xuất bản (Nhà sản xuất), nhà in;

b) Tên tác giả, dịch giả;

c) Giấy phép xuất bản;

d) Thông số kỹ thuật (khổ, kích thước, số trang).

26. Nhạc cụ:

Thông số kỹ thuật.

27. Dụng cụ thể dục thể thao:

a) Định lượng;

b) Tháng sản xuất;

c) Thành phần;

d) Thông số kỹ thuật;

đ) Hướng dẫn sử dụng.

28. Đồ gỗ:

a) Thành phần;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

29. Sản phẩm sành, sứ, thuỷ tinh:

a) Thành phần;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

30. Hàng thủ công mỹ nghệ:

a) Thành phần;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

31. Đồ gia dụng kim khí:

a) Thành phần;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

32. Vàng bạc, đá quý:

a) Định lượng;

b) Thành phần định lượng hoặc thông số kỹ thuật.

33. Trang thiết bị bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần;

đ) Thông số kỹ thuật;

e) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;

g) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

34. Sản phẩm điện, điện tử:

a) Định lượng;

b) Tháng sản xuất;

c) Thông số kỹ thuật;

d) Thông tin, cảnh báo an toàn;

đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

35. Thiết bị tin học, thông tin, bưu chính viễn thông:

a) Năm sản xuất;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

36. Máy móc, trang thiết bị cơ khí:

a) Định lượng;

b) Tháng sản xuất;

c) Thông số kỹ thuật;

d) Thông tin, cảnh báo an toàn;

đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

37. Máy móc, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm:

a) Định lượng;

b) Tháng sản xuất;

c) Thông số kỹ thuật;

d) Thông tin, cảnh báo an toàn;

đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

38. Sản phẩm luyện kim:

a) Định lượng;

b) Thành phần định lượng;

c) Thông số kỹ thuật.

39. Dụng cụ đánh bắt thuỷ sản:

a) Thành phần;

b) Thông số kỹ thuật.

40. Ô tô:

a) Nhãn hiệu và số loại (Model);

b) Tự trọng (Khối lượng bản thân);

c) Tải trọng;

d) Mã nhận dạng phương tiện (VIN);

đ) Số chứng nhận kiểu loại được phê duyệt (Type Approved);

e) Năm sản xuất.

41. Mô tô, xe máy:

a) Nhãn hiệu và số loại (Model);

b) Tự trọng (Khối lượng bản thân);

c) Dung tích xi lanh;

d) Số chứng nhận kiểu loại được phê duyệt (Type Approved);

đ) Năm sản xuất.

42. Xe máy chuyên dùng:

a) Nhãn hiệu và số loại (Model);

b) Thông số kỹ thuật;

c) Năm sản xuất.

43. Xe đạp:

a) Năm sản xuất;

b) Thông số kỹ thuật.

44. Phụ tùng phương tiện giao thông:

a) Năm sản xuất;

b) Thông số kỹ thuật.

45. Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất:

a) Định lượng;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Tháng sản xuất;

d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

46. Các sản phẩm từ dầu mỏ:

a) Định lượng;

b) Thành phần;

c) Thông tin, cảnh báo an toàn;

d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn **bảo quản**.

47. Chất tẩy rửa:

a) Định lượng;

b) Tháng sản xuất;

c) Thành phần **hoặc thành phần định lượng**;

d) Thông tin, **cảnh báo vệ sinh, an toàn**;

đ) Hướng dẫn sử dụng.

48. Hoá chất:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;

đ) Thông tin, cảnh báo an toàn;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

49. Phân bón:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;

đ) Thông tin, cảnh báo an toàn;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

50. Vật liệu nổ công nghiệp:

a) Định lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hạn sử dụng;

d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;

đ) Thông tin, cảnh báo an toàn;

e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành quy định cụ thể các loại hàng hoá thuộc các nhóm hàng hoá trên và trình Chính phủ việc sửa đổi, bổ sung nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hoá.

Điều 13. Tên hàng hoá

Tên hàng hoá ghi trên nhãn do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá tự đặt. Tên hàng hoá không được làm hiểu sai lệch về bản chất và công dụng của hàng hoá.

Trường hợp tên của thành phần được sử dụng làm tên hay một phần của tên hàng hoá thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 18 của Nghị định này.

Điều 14. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá

Ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá đối với từng trường hợp cụ thể quy định như sau:

1. Hàng hoá được sản xuất trong nước thì ghi tên của tổ chức, cá nhân và địa chỉ cơ sở sản xuất hàng hoá đó.

2. Hàng hoá được nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

3. Hàng hoá của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng trực tiếp cho thương nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng hoá đó.

4. Hàng hoá được nhượng quyền hoặc cho phép của một tổ chức, cá nhân khác thì ngoài việc thực hiện như quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này còn phải ghi thêm tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhượng quyền hoặc cho phép.

Điều 15. Định lượng hàng hoá

1. Hàng hoá định lượng bằng các đại lượng đo lường phải ghi theo quy định của pháp luật Việt Nam về đo lường.

2. Hàng hoá định lượng bằng số lượng thì phải ghi theo số đếm tự nhiên.

3. Trường hợp trong một bao bì thương phẩm có nhiều đơn vị hàng hoá thì phải ghi định lượng của từng đơn vị hàng hoá và định lượng tổng các đơn vị hàng hoá hoặc định lượng của từng đơn vị hàng hoá và số lượng đơn vị hàng hoá.

4. Cách ghi định lượng hàng hoá quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

Điều 16. Ngày sản xuất, hạn sử dụng, hạn bảo quản

1. Ngày sản xuất, hạn sử dụng, hạn bảo quản hàng hoá được ghi theo thứ tự ngày, tháng, năm của năm dương lịch.

Mỗi số chỉ ngày, chỉ tháng, chỉ năm ghi bằng hai chữ số, được phép ghi số chỉ năm bằng bốn chữ số. Số chỉ ngày, tháng, năm của một mốc thời gian phải ghi cùng một dòng.

Trường hợp quy định ghi tháng sản xuất thì ghi theo thứ tự tháng, năm của năm dương lịch.

Trường hợp quy định ghi năm sản xuất thì ghi bốn chữ số chỉ năm

của năm dương lịch.

2. Trường hợp hàng hoá bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng hoặc ngày sản xuất và hạn bảo quản theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này mà nhãn hàng hoá đã ghi ngày sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì hạn sử dụng, hạn bảo quản được phép ghi là khoảng thời gian kể từ ngày sản xuất.

3. Hàng hoá có cách ghi mốc thời gian khác với quy định tại khoản 1 Điều này quy định tại Phụ lục II Nghị định này.

Điều 17. Xuất xứ hàng hoá

Cách ghi xuất xứ hàng hoá được quy định như sau: ghi "sản xuất tại" hoặc "chế tạo tại" hoặc "xuất xứ" kèm tên nước hay vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hoá đó.

Đối với hàng hoá sản xuất tại Việt Nam để lưu thông trong nước, đã ghi địa chỉ của nơi sản xuất ra hàng hoá đó thì không bắt buộc phải ghi xuất xứ hàng hoá.

Điều 18. Thành phần, thành phần định lượng

1. Ghi thành phần là ghi tên nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hoá và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.

Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hoá để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng.

2. Ghi thành phần định lượng là ghi thành phần kèm định lượng của từng thành phần. Tuỳ theo tính chất, trạng thái của hàng hoá, thành phần định lượng được ghi là khối lượng của thành phần đó có trong một đơn vị sản phẩm hoặc ghi theo một trong các tỷ lệ: khối lượng với khối lượng; khối lượng với thể tích; thể tích với thể tích; phần trăm khối lượng; phần trăm thể tích.

3. Đối với một số loại hàng hoá, việc ghi thành phần, thành phần định lượng được quy định như sau:

a) Đối với thực phẩm phải ghi thành phần theo thứ tự từ cao đến thấp về khối lượng.

Nếu thành phần là chất phụ gia, phải ghi tên nhóm chất phụ gia, tên chất phụ gia, mã số quốc tế (nếu có); trường hợp chất phụ gia là hương liệu, chất tạo ngọt, chất tạo màu ngoài các nội dung trên còn phải

ghi thêm chất đó là chất "tự nhiên" hay chất "tổng hợp";

b) Đối với thuốc dùng cho người, vắcxin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phải ghi thành phần và hàm lượng các hoạt chất;

c) Đối với mỹ phẩm phải ghi thành phần bao gồm cả các chất phụ gia;

d) Đối với đồ gia dụng kim khí, đồ dùng được chế tạo từ một loại nguyên liệu chính quyết định giá trị sử dụng thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hoá và không phải ghi thành phần và thành phần định lượng.

4. Thành phần, thành phần định lượng của hàng hoá có cách ghi khác với quy định tại khoản 3 Điều này quy định tại Phụ lục III của Nghị định này.

Điều 19. Thông số kỹ thuật, thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn

1. Đối với hàng điện, điện tử, máy móc, thiết bị phải ghi các thông số kỹ thuật cơ bản.

2. Thuốc dùng cho người, vắcxin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật phải ghi:

a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);

b) Số đăng ký, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;

c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.

3. Thành phần hoặc chất trong thành phần phức hợp của hàng hoá thuộc loại đặc biệt có sử dụng chất bảo quản mà đã quy định liều lượng sử dụng và xếp trong danh sách gây kích ứng, độc hại đối với người, động vật và môi trường phải ghi tên chất bảo quản kèm theo các thành phần này.

4. Hàng hoá hoặc thành phần của hàng hoá đã chiếu xạ, đã áp dụng kỹ thuật biến đổi gen ghi theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Các thông số kỹ thuật; thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn của hàng hoá có cách ghi khác với quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này.

Điều 20. Các nội dung khác thể hiện trên nhãn hàng hoá

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá được phép ghi lên

nhãn những nội dung khác. Những nội dung ghi thêm không được trái với pháp luật và phải đảm bảo trung thực, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hoá, không che khuất, không làm sai lệch những nội dung bắt buộc ghi trên nhãn.

Chương III
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NHÃN HÀNG HOÁ

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất việc quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá trên phạm vi cả nước với các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

1. Xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về nhãn hàng hoá.

2. Phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật, tổ chức hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn về nhãn hàng hoá.

3. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật về nhãn hàng hoá. Chủ trì giải quyết và xử lý các hành vi vi phạm về nhãn hàng hoá.

4. Quy định việc công bố nhãn hàng hoá.

5. Tổ chức xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về nhãn hàng hoá.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá.

Điều 22. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá.

Căn cứ yêu cầu cụ thể đối với hàng hoá thuộc lĩnh vực mình quản lý, các Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn chi tiết nội dung và cách ghi nhãn sau khi thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá tại địa phương.

Chương IV
XỬ LÝ VI PHẠM VỀ NHÃN HÀNG HOÁ

Điều 24. Thẩm quyền xử lý vi phạm về nhãn hàng hoá

Các cơ quan công an nhân dân, hải quan, quản lý thị trường, quản lý chất lượng hàng hoá, thanh tra chuyên ngành và các cơ quan khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về nhãn hàng hoá được quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 25. Xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, đại lý, xuất khẩu, nhập khẩu

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân thuộc cơ quan quản lý nhà nước

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động hợp pháp hoặc vi phạm pháp luật về nhãn hàng hoá thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Giải quyết khiếu nại tố cáo

Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại tố cáo về nhãn hàng hoá theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, pháp luật về nhãn hàng hoá và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 6 tháng, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, Quyết định số 95/2000/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung một số nội dung của Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Hàng hoá có nhãn ghi theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 và Quyết định số 95/2000/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ đã đưa vào lưu thông trên thị trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục lưu thông.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

Phụ lục I

QUY ĐỊNH CÁCH GHI ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HOÁ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ)

TT	Trạng thái, dạng hoặc loại hàng hóa	Cách ghi
1	- Hàng hoá dạng rắn, khí. - Hàng hoá là hỗn hợp rắn và lỏng. - Hàng hoá là khí nén.	- Khối lượng tịnh. - Khối lượng tịnh hỗn hợp và khối lượng chất rắn. - Khối lượng tịnh của khí nén và khối lượng tịnh của bình áp lực (hoặc khối lượng tịnh của khí nén và tổng khối lượng của khí nén, bình áp lực).
2	- Hàng hoá dạng nhão, keo sệt. - Hàng hoá dạng nhão có trong các bình phun.	- Khối lượng tịnh hoặc thể tích thực. - Khối lượng tịnh gồm cả chất nhão và chất tạo áp lực phun.
3	- Hàng hoá dạng lỏng. - Hàng hoá dạng lỏng trong các bình phun.	- Thể tích thực ở 20°C. - Thể tích thực ở 20°C gồm cả chất lỏng và chất tạo áp lực phun.
4	Thuốc dùng cho người; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật: - Dạng viên. - Dạng bột. - Dạng lỏng. - Thuốc kích dục cho cá đẻ.	 - Số lượng viên, khối lượng 1 viên. - Khối lượng tịnh. - Thể tích thực. - Đơn vị Quốc tế UI.
5	Giống cây trồng: - Hạt giống. - Cây giống.	 - Khối lượng tịnh. - Cây.
6	Giống thuỷ sản: - Trứng Artermia. - Giống thực vật đơn bào. - Giống thực vật đa bào.	 - Khối lượng tịnh (g). - Lượng tế bào. - Khối lượng tịnh.

TT	Trạng thái, dạng hoặc loại hàng hóa	Cách ghi
7	Hàng hoá là vật phẩm gồm nhiều cỡ khác nhau theo kích thước bề mặt của chúng.	Kích thước bề mặt: chiều dài và chiều rộng hoặc đường kính hoặc đường chéo.
8	Hàng hoá dạng lá xếp theo tấm.	Độ dày, diện tích hoặc (chiều dài) x (chiều rộng) của 1 tấm.
9	Hàng hoá dạng lá xếp theo cuộn.	Độ dày, chiều rộng của lá và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của 1 cuộn.
10	Hàng hoá dạng sợi, dạng thanh. - Nếu sợi, thanh được tạo thành từ nhiều sợi nhỏ hơn. - Nếu sợi, thanh có vỏ bọc.	Tiết diện hoặc những thông số tương đương (những thông số có thể suy ra được tiết diện đó) và độ dài hoặc khối lượng tịnh của sợi, của thanh. - Ghi tiết diện/sợi, số lượng sợi và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của sợi hoặc thanh. - Ghi thêm chiều dày lớp vỏ bọc.
11	Đường ống.	Đường kính ngoài và đường kính trong hoặc độ dày và chiều dài của ống.
12	Lưới tấm.	Chiều dài kéo căng, chiều ngang kéo căng hoặc số mắt lưới chiều ngang và khối lượng tịnh.
13	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật dụng.	Kích thước của khối sản phẩm, hàng hoá đó.

Phụ lục II

QUY ĐỊNH CÁCH GHI MỐC THỜI GIAN KHÁC CỦA HÀNG HOÁ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ)

Loại hàng hóa	Mặt hàng	Cách ghi
Lương thực	Nông sản, ngũ cốc.	Vụ thu hoạch hoặc ngày bao gói.
Thuốc dùng cho người	Thuốc dùng cho người. Nếu là thuốc pha chế theo đơn.	Ngày bắt đầu sản xuất. Ghi thêm ngày pha chế.
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Ngày gia công hoặc sang chai hoặc đóng gói.
Giống cây trồng; giống vật nuôi	Giống cây trồng, vật nuôi.	Ngày xuất xưởng hoặc ngày xuất bán.
	Giống trứng Artermia.	Ngày đóng hộp.
Các sản phẩm từ dầu mỏ	Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác.	Ngày kiểm tra xuất xưởng.

Phụ lục III

QUY ĐỊNH CÁCH GHI KHÁC VỀ THÀNH PHẦN, THÀNH PHẦN ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HOÁ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ)

Loại hàng hóa	Mặt hàng	Cách ghi
Thực phẩm	Thực phẩm thuỷ sản: nếu bổ sung nguyên liệu khác, phụ gia thực phẩm.	Ghi thêm thành phần định lượng của nguyên liệu khác, phụ gia thực phẩm tương ứng.
Phụ gia thực phẩm	Chất phụ gia thực phẩm. - Nếu phụ gia thực phẩm có hai hoặc nhiều chất phụ gia trong cùng 1 bao gói.	- Liệt kê đầy đủ theo thứ tự tỷ lệ khối lượng của chúng trong bao gói.
Thức ăn chăn nuôi	Thức ăn nuôi trồng thuỷ sản. - Nếu có bổ sung chất phi dinh dưỡng để phòng bệnh. - Nếu là thức ăn tổng hợp. - Nếu là thức ăn bổ sung.	Thành phần định lượng chính. - Ghi thêm thành phần chất phi dinh dưỡng. - Ghi thêm hàm lượng protein, lipit, tro, xơ, độ ẩm, độ hoà tan. - Ghi thêm hàm lượng các chất bổ sung.
Dược liệu	Dược liệu.	Hàm lượng hoạt chất hoặc nồng độ.
Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y	Thuốc thú y.	Thành phần, thành phần định lượng hoạt chất.
Thuốc thú y thuỷ sản, chế phẩm sinh học dùng trong thủy sản	Thuốc bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản.	Công thức cấu tạo hoặc thành phần cấu tạo.

Loại hàng hóa	Mặt hàng	Cách ghi
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Thành phần định lượng các hoạt chất chính, hàm lượng dung môi (nếu dung môi làm tăng độ độc hay tăng tính chất vật lý).
Sản phẩm dệt, may, da giày	Hàng may mặc. - Nếu có nhiều lớp.	Thành phần định lượng chính của vật liệu. - Ghi thành phần định lượng chính của từng lớp.
Đồ gỗ	- Gỗ xẻ cùng một loài cây. - Gỗ xẻ từ nhiều loài cây.	- Tên loài. - Nhóm gỗ.
	Sản phẩm gỗ dân dụng.	Tên gỗ.
Sản phẩm luyện kim	- Thép. - Kim loại. - Quặng.	- Mác thép. - Loại, độ tinh khiết (% kim loại). - Hàm lượng quặng (% khối lượng).
Các sản phẩm từ dầu mỏ	Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác.	Thành phần khí (% thể tích).
Hoá chất	Hóa chất. - Nếu là hoá chất chứa trong bình chịu áp lực.	Công thức hoá học, công thức cấu tạo, thành phần định lượng. - Ghi thêm dung lượng nạp.
Phân bón	Phân bón.	Thành phần định lượng.
Vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp.	Thành phần định lượng chính ảnh hưởng đến giá trị sử dụng.

Phụ lục IV

QUY ĐỊNH CÁCH GHI KHÁC VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT, THÔNG TIN, CẢNH BÁO VỆ SINH, AN TOÀN CỦA HÀNG HOÁ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ)

Loại hàng hóa	Mặt hàng	Cách chi
Phụ gia thực phẩm	Chất phụ gia thực phẩm.	Ghi cụm từ "Dùng cho thực phẩm".
Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thuốc thú y	Thuốc thú y.	Tác dụng chính, tác dụng phụ, số đăng ký, số lô sản xuất và cụm từ "Chỉ dùng cho thú y".
	- Nếu là thuốc độc bảng A.	- Ghi thêm cụm từ (chữ màu đen): "Không dùng quá liều quy định".
	- Nếu là thuốc độc bảng B.	- Ghi thêm cụm từ (chữ màu đỏ): "Không dùng quá liều quy định".
	- Nếu là thuốc dùng ngoài da.	- Ghi thêm cụm từ: "Chỉ được dùng ngoài da".
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Số đăng ký sử dụng, số KCS, thông tin về độc tố, cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng nhiễm độc, chỉ dẫn cấp cứu khi ngộ độc.
Giống cây trồng; giống vật nuôi; giống thuỷ sản	Nếu cây giống có quy định cấp giống.	Ghi cấp giống.
	Giống thực vật thuỷ sản.	Chiều dài, đường kính thân chính, giai đoạn phát triển.

Loại hàng hóa	Mặt hàng	Cách chi
	Giống vật nuôi. - Nếu là gia cầm hướng trứng. - Nếu là gia cầm hướng thịt. - Nếu là giống lợn thịt. - Nếu là lợn nái.	Cấp giống, chỉ tiêu năng suất, đặc trưng cho giống. - Ghi thêm năng suất trứng/năm. - Ghi thêm khối lượng đạt được/đơn vị thời gian. - Ghi thêm khả năng tăng trọng, mức độ tiêu tốn thức ăn, độ dầy mỡ lưng. - Ghi thêm số con đẻ ra/lứa, số lứa/năm.
	Giống động vật thuỷ sản: - Giống nuôi. - Trứng Artermia. - Giống bố mẹ.	 - Số ngày tuổi, chiều dài con giống. - Số lượng trứng/g, tỷ lệ nở con (%) - Khối lượng (g), giai đoạn phát dục.
Sản phẩm luyện kim	Hợp kim.	Chỉ tiêu đặc trưng để phân biệt, có tính chất quyết định tới mục đích sử dụng.
Dụng cụ đánh bắt thuỷ sản	- Lưới đánh bắt thuỷ sản. - Sợi và dây dùng đánh bắt thuỷ sản.	- Màu sắc, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), kích thước mắt lưới. - Đường kính, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), độ săn (vòng xoắn/m).
Hoá chất	Hóa chất. - Nếu là hoá chất dễ cháy, nổ, độc hại, ăn mòn. - Nếu là hoá chất chứa trong bình chịu áp lực.	Chỉ tiêu chất lượng đặc trưng. - Ghi thêm cảnh báo tương ứng. - Ghi thêm số hiệu bình, dung lượng nạp, người nạp, cảnh báo nguy hại.

Loại hàng hóa	Mặt hàng	Cách chi
Phân bón	Phân bón. - Nếu là phân vi sinh.	- Ghi thêm chủng, số lượng vi sinh vật.
Vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp.	Các chỉ tiêu chất lượng chính và khả năng sử dụng trong hoạt động công nghiệp.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 5

Phần I
GIỚI THIỆU LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

I - Sự cần thiết phải sửa đổi Luật thương mại năm 1997 7

II - Những quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật thương mại 9

III - Nội dung cơ bản của Luật thương mại năm 2005 9

Phần II
240 CÂU HỎI - ĐÁP VỀ LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

I - Những quy định chung 33

II - Mua bán hàng hóa 39

III - Cung ứng dịch vụ 61

IV - Khuyến mại 68

V - Quảng cáo thương mại 76

VI - Hội chợ, triển lãm thương mại 84

VII - Đại diện cho thương nhân 87

VIII - Môi giới thương mại 91

IX - Ủy thác mua bán hàng hóa 93

X - Đại lý thương mại 96

XI - Gia công trong thương mại 104

XII - Đấu giá hàng hóa 110

XIII - Đấu thầu hàng hóa, dịch vụ 122
XIV - Dịch vụ logistics 125
XV - Quá cảnh hàng hóa 130
XVI - Dịch vụ giám định 134
XVII - Cho thuê hàng hóa 142
XVIII - Nhượng quyền thương mại 151
XIX - Chế tài trong thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại 155

Phần III
LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005 VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. Luật thương mại (*Số 36/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*) 165
2. Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài 262
3. Quyết định số 19/2006/QĐ-BGTVT ngày 04-5-2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc công bố Danh mục hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23-01-2006 của Chính phủ 297
4. Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hoá 306
5. Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20-02-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại 316
6. Quyết định số 58/2006/QĐ-BTC ngày 20-10-2006 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký dấu nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ giám định thương mại 325
7. Nghị định số 22/2006/NĐ-CP ngày 28-02-2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân

hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam 327

8. Nghị định số 35/2006/NĐ-CP ngày 31-3-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại 350

9. Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04-4-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại 362

10. Quyết định số 21/2006/QĐ-BTM ngày 31-5-2006 của Bộ Thương mại về việc phê duyệt Chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia năm 2006 382

11. Quyết định số 30/2006/QĐ-BTM ngày 28-9-2006 của Bộ Thương mại về việc phê duyệt Chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia năm 2007 385

12. Nghị định số 57/2006/NĐ-CP ngày 09-6-2006 của Chính phủ về thương mại điện tử 414

13. Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12-6-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện 421

14. Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25-7-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 443

15. Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28-9-2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25-7-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 462

16. Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30-8-2006 của Chính phủ về nhãn hàng hoá 517

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN ĐÌNH THIÊM
Chịu trách nhiệm nội dung:
TRẦN THỊ SINH
Biên tập và sửa bản in:
CAO THỊTHU
Vẽ bìa:
TRẦN TRUNG

In 800 bản khổ 16 x 24 cm, tại TTCN in Khảo sát và Xây dựng. Giấy phép xuất bản: 38-2006/CXB/8-194/LĐXH. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2006.